BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025
TỈNH ĐẮK LẮK

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Tháng 6/2026

Chỉ đạo biên soạn:

Ông: HỒ NGỌC QUANG

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

Tham gia biên soạn:

Ông: NGUYỄN QUANG PHƯỚC

PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

và tập thể Phòng Thống kê Nông nghiệp & Xã hội.

Bảng đồ hành chính các xã, phường thuộc tỉnh Đắk Lắk

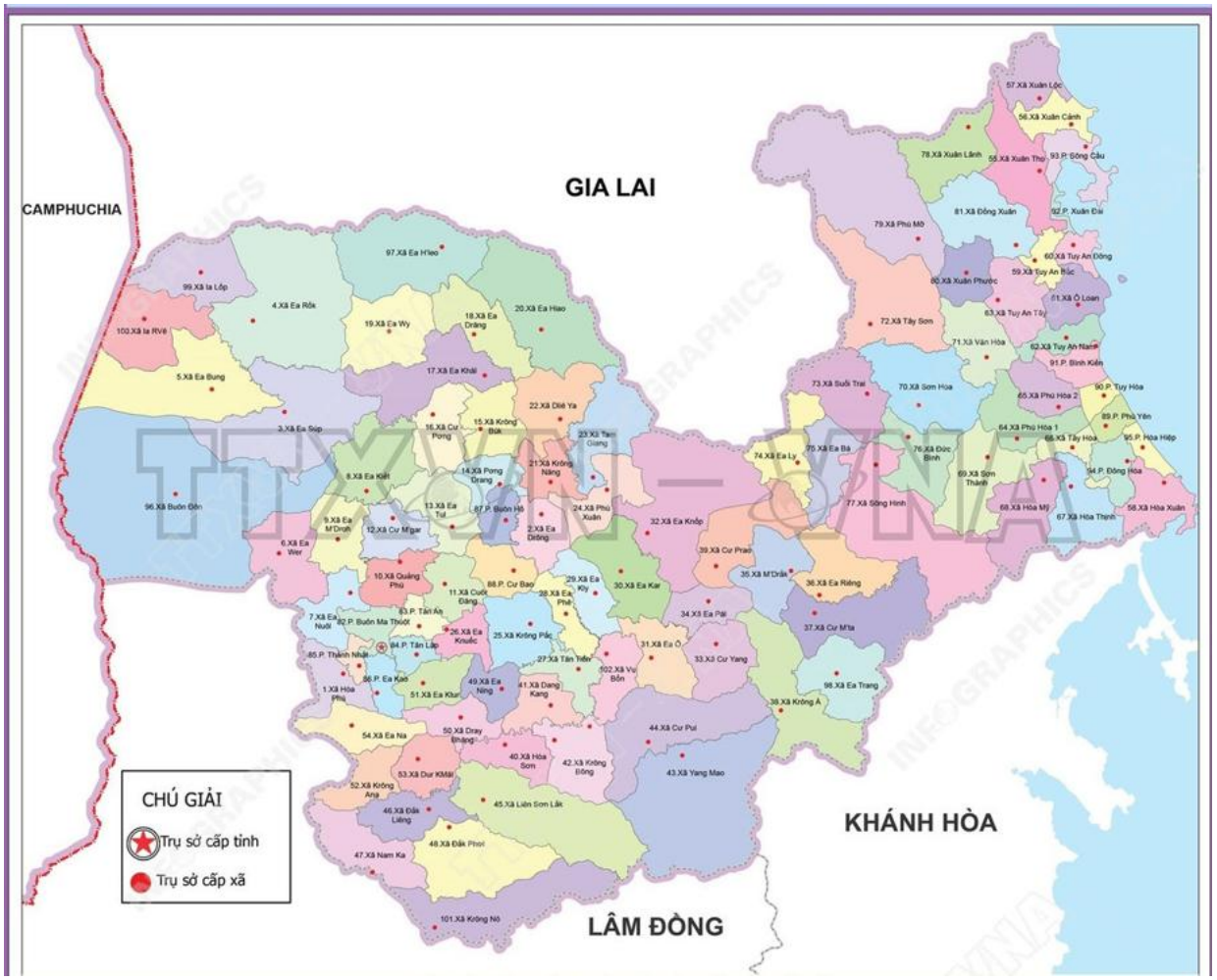

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
01-7
2025
RURAL AND AGRICULTURAL CENSUS

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU

Quyết định số: 484/QĐ-TTg, ngày 07/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định Về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025.

Quyết định số: 0453/QĐ-UBND, ngày 15/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định Kiện toàn Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tỉnh Đắk Lắk.

PHẦN I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN 2016-2025

I. NÔNG THÔN ĐẮK LẮK THỜI ĐIỂM 01/7/2025

1. Số xã, số thôn và số hộ sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp

2. Hộ và lao động khu vực nông thôn

3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại

2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất lớn, phát triển bền vững

4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động

5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp

6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả

7. Một số hạn chế, bất cập trong phát triển nông thôn thời gian qua

III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại

2. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất

3. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường

4. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

PHẦN II: SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TĐTNN 2025

I. NÔNG THÔN ĐẮK LẮK THỜI ĐIỂM 01/7/2025

II. DIỆN MẠO NÔNG THÔN ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2016 - 2025

III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NLTS ĐẮK LẮK

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÂN THEO CẤP HUYỆN

PHỤ LỤC 1: Phương án TĐTNN 2025 (Tóm tắt)

PHỤ LỤC 2: Một số khái niệm

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) được thực hiện theo Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thu thập thông tin phục vụ đánh giá thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; thực trạng nông thôn và thông tin về cư dân nông thôn. Trên cơ sở đó, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và cải thiện mức sống dân cư nông thôn; nghiên cứu, đánh giá về quy mô, cơ cấu lao động nông thôn, lao động NLTS, thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn và xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS.

TĐTNN 2025 là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, thực hiện trên phạm vi cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thu thập thông tin của hơn 505,5 ngàn hộ gia đình ở nông thôn và hơn 86 ngàn hộ có hoạt động sản xuất NLTS ở thành thị; 2.685 trang trại, 278 doanh nghiệp NLTS, 212 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã NLTS và 338 xã, thị trấn (250 xã, thị trấn cũ và 88 xã mới) .

Để tiến hành cuộc TĐTNN 2025, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 tỉnh Đắk Lắk đã huy động 3.824 điều tra viên thống kê, 300 tổ trưởng, 150 giám sát viên và đội ngũ công chức ngành Thống kê từ Thống kê tỉnh đến địa phương.

Kết quả sơ bộ TĐTNN 2025 được công bố vào tháng 01/2026 theo đúng kế hoạch. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đầy đủ kết quả chính thức Tổng điều tra của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 tỉnh Đắk Lắk biên soạn ấn phẩm *"Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025"* với hai phần chính sau:

Phần I. *Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016-2025*

Phần II. *Số liệu một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả TĐTNN 2025*

Cuộc TĐTNN 2025 được tiến hành trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Do đó, để phản ánh bức tranh nông thôn và NLTS tại thời điểm 01/7/2025, ngoài các thông tin thu thập theo đơn vị hành chính trước thời điểm trên phục vụ đánh giá động thái và sự phát triển của nông thôn, nông nghiệp giai đoạn 2016-2025, cuộc Tổng điều tra lần này còn thu thập bổ sung thông tin để biên soạn các chỉ tiêu phản ánh theo đơn vị hành chính mới tại thời điểm 01/7/2025.

Hy vọng ấn phẩm này sẽ cung cấp thêm thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành, nghiên cứu và triển khai của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 tỉnh Đắk Lắk trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành, cơ quan địa phương; sự ủng hộ, vào cuộc tích cực của các cấp, chính quyền địa phương và nhân dân trên địa bàn tỉnh đã góp phần quan trọng vào thành công của cuộc Tổng điều tra./.

BAN CHỈ ĐẠO
TĐTNN 2025 TỈNH ĐẮK LẮK

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 484/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) trên phạm vi cả nước vào ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 2. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 thu thập các nhóm thông tin sau:

1. Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; thời gian lao động;

b) Quy mô sản xuất;

c) Năng lực sản xuất;

d) Tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ứng dụng kinh tế số;

đ) Thực trạng tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất;

e) Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

g) Tác động của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

h) Tình hình phát triển kinh tế trang trại;

i) Phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững;

k) Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

l) Kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ dân cư;

m) Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

2. Thực trạng nông thôn

a) Thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó có thông tin gắn với tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

b) Các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường;...);

c) Vệ sinh môi trường nông thôn;

d) Phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gắn với chế biến, dịch vụ và du lịch;

đ) Tổ hợp tác và làng nghề;

e) Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của Ủy ban nhân dân xã.

3. Thông tin về cư dân nông thôn

a) Khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

b) Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và kết quả thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về cư dân nông thôn;

c) Tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Điều 3. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 thu thập thông tin trong 30 ngày, từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 7 năm 2025. Kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 12 năm 2025. Kết quả chính thức được công bố vào tháng 3 năm 2026. Các báo cáo phân tích chuyên đề được công bố vào tháng 7 năm 2026.

Điều 4. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 các cấp

1. Ở trung ương:

Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Trưởng ban thường trực; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Phó trưởng ban; Thứ trưởng các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Phó Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và đại diện lãnh đạo bộ, ban, ngành liên quan làm ủy viên.

Ban Chỉ đạo trung ương thành lập Tổ thường trực giúp việc và sử dụng con dấu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong chỉ đạo thực hiện TĐTNN 2025.

2. Ở địa phương:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 cùng cấp.

b) Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo thực hiện TĐTNN 2025 tại địa phương.

c) Thành phần Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện, gồm: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Phó Trưởng ban thường trực; Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) các cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã, Hội Nông dân, Phó Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp và đại diện lãnh đạo sở, ban, ngành liên quan làm ủy viên.

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện được thành lập Tổ thường trực giúp việc.

d) Thành phần Ban Chỉ đạo cấp xã, gồm Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; công chức Văn phòng - thống kê cấp xã làm ủy viên thường trực; công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Chủ tịch Hội nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam) và cán bộ, công chức liên quan làm ủy viên.

Chỉ thành lập Ban Chỉ đạo đối với quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh, các phường và thị trấn có tỷ lệ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm trên 30% tổng số hộ dân cư. Đối với quận, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh, phường và thị trấn không thành lập Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp chỉ đạo; Thủ trưởng cơ quan Thống kê cấp huyện, công chức Văn phòng - thống kê cấp xã làm nhiệm vụ thường trực.

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện TĐTNN 2025.

3. Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực các cấp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 5. Trách nhiệm của các bộ, ban, ngành và địa phương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê):

a) Chủ trì xây dựng, trình Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương ban hành phương án TĐTNN 2025.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ban, ngành liên quan và các địa phương tổ chức, chỉ đạo thực hiện TĐTNN 2025 theo Phương án; xây dựng cơ sở dữ liệu TĐTNN 2025 phục vụ kết nối, chia sẻ với các bộ, ban, ngành liên quan.

c) Chủ trì lập, phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện TĐTNN 2025 và tổng hợp trong dự toán thu, chi ngân sách hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện Phương án và tham gia thực hiện TĐTNN 2025.

3. Bộ Công an: Phối hợp kết nối, chia sẻ tối đa dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tham gia tổ chức thực hiện TĐTNN 2025.

4. Bộ Tài chính: Tổng hợp dự toán kinh phí TĐTNN 2025 trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Bộ Quốc phòng: Tổ chức điều tra theo phương án TĐTNN 2025; phối hợp xây dựng dự toán, tổ chức quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí TĐTNN 2025 được giao.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trong việc tuyên truyền và bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống thông tin phục vụ TĐTNN 2025.

7. Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trong việc tổ chức thực hiện TĐTNN 2025.

8. Các bộ, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Tổ chức, chỉ đạo, thực hiện TĐTNN 2025 thống nhất theo yêu cầu và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương.

Điều 6. Kinh phí thực hiện TĐTNN 2025 do ngân sách nhà nước bảo đảm; giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ban, ngành và địa phương quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- Kho bạc Nhà nước;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 0453 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 15 tháng 7 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Kiện toàn Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021;

Căn cứ Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 07/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 09/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Công văn số 979/CV-BCĐTW ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc hướng dẫn kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực ở địa phương;

Căn cứ Quyết định số 002/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh phân công nhiệm vụ công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 23/TTr-CCTK ngày 30/6/2025 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tỉnh Đắk Lắk; ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 08/SNV-TCBC ngày 06/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tỉnh Đắk Lắk (*viết tắt là Ban Chỉ đạo*) gồm các ông (bà) có tên dưới đây:

1. Ông Trương Công Thái, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, làm Trưởng ban.

2. Ông Hồ Ngọc Quang, Trưởng Thống kê tỉnh, làm Phó Trưởng ban thường trực.

*** Các Ủy viên:**

3. Ông Nguyễn Văn Hà, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

4. Ông Y Hương Niê, Phó Giám đốc Sở Tài chính;

5. Ông Nguyễn Quốc Hiệp, Phó Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

6. Đồng chí Phó Giám đốc phụ trách An ninh, Công an tỉnh;

7. Ông Cao Huy Cường, Phó Tổng Biên tập Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;

8. Ông Đặng Quang Khoa, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã;

9. Mời ông Võ Văn Dũng, Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh;

10. Ông Nguyễn Quang Phước, Phó Trưởng Thống kê tỉnh;

11. Ông Cao Thanh Sơn, Phó Trưởng Thống kê tỉnh.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo.

1. Ban Chỉ đạo có trách nhiệm chỉ đạo toàn diện các nhiệm vụ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 *(viết tắt là TĐTNN 2025)* trên địa bàn; chỉ đạo thực hiện TĐTNN 2025 theo các nội dung đã được quy định trong phương án TĐTNN 2025 và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương.

2. Thống kê tỉnh Đắk Lắk là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo; giao Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Quyết định kiện toàn Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh.

Trưởng Ban Chỉ đạo sử dụng con dấu của UBND tỉnh; Phó Trưởng Ban thường trực sử dụng con dấu của Thống kê tỉnh Đắk Lắk để chỉ đạo tổ chức thực hiện phương án TĐTNN 2025.

3. Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, tổ chức và hoạt động theo Quy chế do cấp có thẩm quyền ban hành và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo TTĐTNN 2025 tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng Thống kê tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Thống kê (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thống kê tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Các phòng: KT, NNMT, KGVX;
- PCVP.UBND tỉnh (Đ/c Khoa);
- Lưu: VT, NV{HV- }

CHỦ TỊCH

Tạ Anh Tuấn

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. NLTS: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2. CNXD: Công nghiệp, xây dựng
3. TMDV: Thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại
4. DN: Doanh nghiệp
5. HTX: Hợp tác xã
6. KCN, KĐT, KCX: Khu công nghiệp, khu đô thị, khu chế xuất
7. KT-XH: Kinh tế - xã hội
8. MTQG: Mục tiêu Quốc gia
9. NTM: Nông thôn mới
10. TĐTNN 2025: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025
11. THCS: Trung học cơ sở
12. THPT: Trung học phổ thông
13. HĐND: Hội đồng nhân dân
14. UBND: Ủy ban nhân dân
15. Vùng phía Tây: tỉnh Đắk Lắk cũ
16. Vùng phía Đông: tỉnh Phú Yên

PHẦN I:
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2025

I. NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK LẮK THỜI ĐIỂM 01/7/2025

1. Số xã, số thôn[1] và số hộ sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Tại thời điểm 01/7/2025, sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, toàn tỉnh có 88 xã và 2.343 thôn, hơn 468,3 nghìn hộ. So với thời điểm tháng 6/2025, giảm 162 xã do sắp xếp lại các xã, thị trấn trước đây thành các xã mới có quy mô lớn hơn; diện tích bình quân 1 xã mới là 196,4 km^2, gấp 2,8 lần diện tích bình quân 1 xã trước khi sắp xếp lại (70,9 km^2); theo đó, số thôn tăng 71 thôn do nhiều tổ dân phố thuộc thị trấn trước đây nay trở thành thôn thuộc các xã mới.

Hình 1: Thay đổi đơn vị hành chính

2. Hộ và lao động khu vực nông thôn

a) Hộ nông thôn

Theo kết quả TĐTNN 2025, tại thời điểm 01/7/2025, toàn tỉnh có gần 526,6 nghìn hộ nông thôn; theo ngành sản xuất chính của hộ[2], có hơn 379,5 nghìn hộ có ngành sản xuất chính là NLTS, chiếm 72,08% tổng số hộ nông thôn, bao gồm: 353,9 nghìn hộ nông nghiệp, chiếm 67,22%; 15,2 nghìn hộ thủy sản, chiếm 2,89% và 10,3 nghìn hộ lâm nghiệp, chiếm 1,97%.

---

[1] Số thôn: bao gồm thôn, buôn.

[2] Ngành sản xuất chính của hộ là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Hộ có ngành sản xuất chính là CNXD chiếm 8,87% tổng số hộ nông thôn với 46,7 nghìn hộ, bao gồm: hơn 20,5 nghìn hộ công nghiệp, chiếm 3,91% và 26,1 nghìn hộ xây dựng, chiếm 4,96%. Hộ có ngành sản xuất chính là TMDV chiếm 15,76% tổng số hộ nông thôn với 82,9 nghìn hộ, bao gồm: 8,5 nghìn hộ thương mại, chiếm 1,62%; 25,4 nghìn hộ vận tải, chiếm 4,82% và 49 nghìn hộ dịch vụ khác[3], chiếm 9,32%. Hộ không hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn là 17,3 nghìn hộ, chiếm 3,29% tổng số hộ nông thôn.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tại khu vực nông thôn, hộ NLTS vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với trên 72% tổng số hộ. Nếu tính cả 83,6 nghìn hộ CNXD và TMDV có tham gia sản xuất NLTS (không phải hoạt động sản xuất chính của hộ), tổng số hộ tham gia sản xuất NLTS là 463,1 nghìn hộ, chiếm 87,96% tổng số hộ nông thôn.

Hình 2: Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính (%)

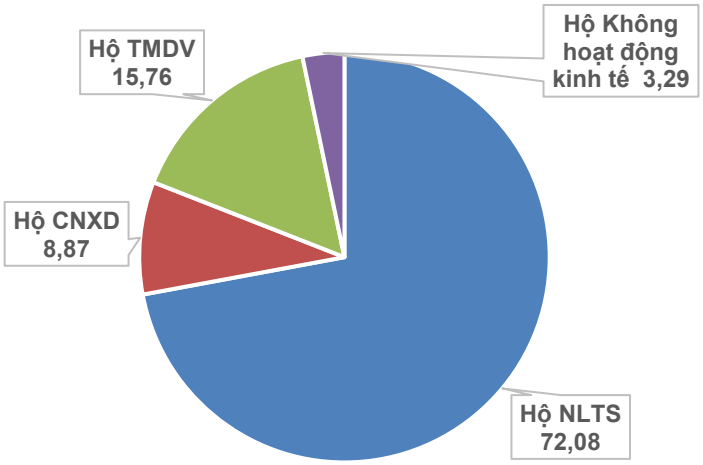

Cơ cấu hộ theo ngành kinh tế không đồng đều giữa các vùng trong tỉnh, phản ánh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc trưng sản xuất truyền thống cũng như khả năng tiếp cận thị trường. Vùng phía Tây của tỉnh và Vùng phía Đông của tỉnh có tỷ lệ hộ NLTS ở mức khác nhau, tương ứng 82,26% và 51,62% số hộ nông thôn.

[3] Dịch vụ khác gồm: lưu trú và ăn uống, thông tin truyền thông, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, dịch vụ cá nhân, hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí….

Hình 3: Cơ cấu hộ nông thôn phân theo ngành sản xuất chính tại các vùng

Đơn vị tính: %

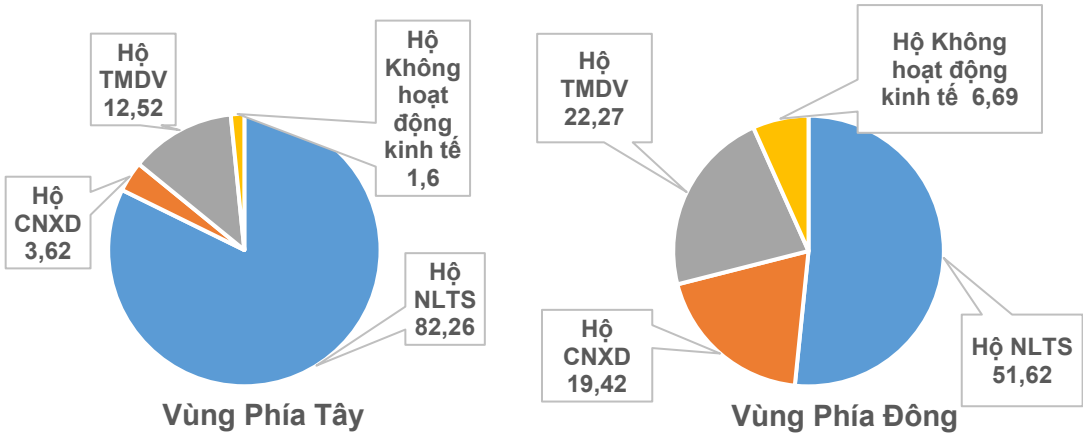

b) Lao động ở nông thôn

Tính đến ngày 01/7/2025, toàn tỉnh có 1.247,7 nghìn lao động ở nông thôn, trong đó ngành NLTS chiếm tỷ trọng lớn nhất với 797,8 nghìn lao động, chiếm 63,94%; ngành CNXD hơn 100,9 nghìn lao động, chiếm 8,09%; ngành TMDV 202,7 nghìn lao động, chiếm 16,25%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giữa các vùng có sự khác biệt rõ rệt. Vùng phía tây thể hiện rõ nét tính thuần nông khi phần lớn lao động tại vùng này làm việc trong ngành NLTS (chiếm trên 70% tổng số lao động của vùng). Ngược lại, vùng phía đông có hoạt động phi NLTS phát triển, cơ cấu lao động làm việc trong các ngành CNXD và TMDV chiếm trên 41,6% tổng số lao động trong vùng.

Bảng 1: Cơ cấu lực lượng lao động ở nông thôn phân theo ngành kinh tế tại các vùng

Đơn vị tính: %

	Tổng số	NLTS	CNXD	TMDV
Toàn tỉnh	**100,00**	**63,94**	**8,09**	**16,25**
Vùng phía Đông	100,00	46,31	18,10	23,54
Vùng phía Tây	100,00	70,92	4,14	13,36

Theo địa phương, các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh là Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tuy Hòa có số lượng lớn lao động làm việc trong các ngành CNXD và TMDV. Tỷ trọng lao động phi NLTS khu vực nông thôn tại các địa phương này lần lượt là 90,1% và 75,84%. Trong khi đó, các xã: Ea Bá, Ea Tul, Ea Drông, Ea

Trang, Đắk Phơi, tỷ lệ lao động NLTS chiếm tới 84-89% tổng số lao động nông thôn của xã.

3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

a) Mạng lưới điện nông thôn

Mạng lưới điện được phủ rộng khắp các xã và hầu hết các thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2025, 100% số xã và 99,91% số thôn trên địa bàn tỉnh có điện. Theo kết quả Tổng điều tra, còn 02 thôn chưa có điện (01 thôn thuộc xã Ea Ô và 01 thôn thuộc xã Ea Knốp), là các thôn thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt, chi phí đầu tư hạ tầng điện lớn, điều kiện thi công phức tạp, việc kéo điện lưới quốc gia đến các thôn này còn gặp nhiều khó khăn nên đến nay vẫn chưa được cấp điện.

Bảng 2: Số xã, số thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo vùng

	Xã có điện		**Thôn có điện**		***Trong đó:* Thôn có điện lưới Quốc gia**	
	Số xã (xã)	**Tỷ lệ (%)**	**Số thôn *(Thôn)***	**Tỷ lệ *(%)***	**Số thôn *(Thôn)***	**Tỷ lệ *(%)***
Toàn tỉnh	**88**	**100,0**	**2.341**	**99,91**	**2.339**	**99,83**
Vùng phía Đông	27	100,0	438	100,00	438	100,00
Vùng phía Tây	61	100,0	1.903	99,89	1.901	99,79

Bên cạnh các nguồn điện truyền thống như thủy điện và nhiệt điện, khu vực nông thôn đã từng bước phát triển đa dạng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, các mô hình điện sinh khối. Việc mở rộng các loại hình nguồn điện không chỉ bổ sung nguồn cung, nâng cao ổn định của hệ thống điện tại địa phương mà còn góp phần bảo vệ môi trường và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có 20 công trình năng lượng sạch, bao gồm 17 công trình điện năng lượng mặt trời; 02 công trình điện gió và 01 công trình điện sinh khối.

b) Hệ thống giao thông nông thôn

Hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Giao thông phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, phát triển dịch vụ và du lịch, thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy liên kết vùng, tạo chuyển biến rõ nét trong diện mạo nông thôn.

Tại thời điểm tháng 6/2025, toàn tỉnh có 100% số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND cấp xã đến trụ sở UBND cấp huyện[4], trong đó 100% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm. Bên cạnh hệ thống đường giao thông liên xã, liên huyện phát triển, hệ thống giao thông đến cấp thôn cũng được chú trọng phát triển. Thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã có 99,38% số thôn có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến điểm dân cư của thôn.

Thực hiện mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các địa phương đã quan tâm đầu tư và hỗ trợ phát triển hệ thống giao thông công cộng nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của người dân nông thôn. Việc mở rộng mạng lưới phương tiện công cộng góp phần tăng cường kết nối cộng đồng, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Tại thời điểm 01/7/2025, có 50 xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng, chiếm 56,82% số xã của tỉnh[5].

c) Hệ thống trường học phổ thông và giáo dục mầm non

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với công tác giáo dục, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều chủ trương, chính sách được ban hành và triển khai nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng giáo dục ở khu vực nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, hệ thống trường tiểu học được phủ khắp các xã trong cả tỉnh, 100% số xã có trường, điểm trường tiểu học với 641 trường, điểm trường; bình quân mỗi xã có 7,28 trường, điểm trường. Tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS là 100% với 294 trường, điểm trường; bình quân 3,34 trường, điểm trường/xã. Trong khi đó, tỷ lệ xã có trường THPT là 46,59% với 48 trường, điểm trường; bình quân 0,55 trường/xã, cho thấy mạng lưới trường THPT chủ yếu được tổ chức theo hướng tập trung.

Hệ thống giáo dục mầm non ở khu vực nông thôn tiếp tục được mở rộng và đa dạng hóa, số cơ sở mầm non dân lập tăng, thể hiện rõ xu hướng xã hội hóa giáo dục, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tại thời điểm điều tra, 100% số xã trên cả tỉnh có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ với tổng số 676 trường, điểm trường; bình quân mỗi xã có hơn 7,68 trường, điểm trường. Bên cạnh đó, giáo dục mầm non tiếp tục được mở rộng xuống cấp thôn với hơn 812 thôn có trường, lớp mẫu giáo (chiếm 34,66% tổng số thôn) và hơn 582 thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ (chiếm 24,84%).

---

[4] Thông tin về hiện trạng đường giao thông được thu thập theo đơn vị hành chính trước khi thực hiện Chính quyền địa phương hai cấp.

[5] Theo đơn vị hành chính cấp xã mới sau sáp nhập.

Hầu hết các trường, điểm trường được xây dựng vững chắc, kiên cố, trong đó tỷ lệ trường kiên cố ở cấp THCS đạt 95,92%; tiểu học đạt 85,65%; mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ đạt 80,32%. Số trường, điểm trường xây dựng khác[6] trên địa bàn tỉnh không còn.

d) Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc

Hệ thống thiết chế văn hóa tại các địa phương tiếp tục được củng cố và mở rộng, qua đó tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được duy trì và phát triển, góp phần tăng cường khối đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy nếp sống văn minh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, có 78 xã có nhà văn hóa, chiếm 88,64% số xã toàn tỉnh; 83 xã có sân thể thao, chiếm 94,32%; 40 xã có thư viện xã, chiếm 45,45%.

Cùng với hệ thống thiết chế văn hóa, mạng lưới bưu chính tiếp tục được mở rộng và phát huy vai trò phục vụ cộng đồng. Tại thời điểm điều tra, cả tỉnh có 87 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 98,86% tổng số xã, cho thấy độ phủ rộng khắp của hệ thống bưu chính. Trong đó, 41 xã có bưu cục, chiếm 46,59% số xã cả tỉnh. Trên nền tảng mạng lưới hiện có, 57 xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, chiếm 64,77% số xã, phản ánh bước phát triển về chất lượng dịch vụ gắn với cải cách hành chính và thúc đẩy chuyển đổi số ở cấp xã.

Thiết chế văn hóa còn được mở rộng xuống cấp thôn. Cả tỉnh có 2.161 thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 92,23% tổng số thôn; 1.142 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 48,74%; 102 thôn có thư viện thôn, chiếm 4,35%.

Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu hết địa bàn nông thôn, trở thành kênh thông tin quan trọng trong tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và cung cấp thông tin thời sự, thời tiết, kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tại thời điểm điều tra, cả tỉnh có 84 xã có đài truyền thanh, chiếm 95,45% tổng số xã; 88 xã có hệ thống loa truyền thanh, chiếm 100%. Ở cấp thôn 2.244 thôn được trang bị hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã, chiếm 95,77% tổng số thôn.

Thời gian qua, các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn được người dân tham gia tích cực, góp phần hình thành nếp sống văn minh

---

[6]Là trường, điểm trường có trên 50% số phòng học không thuộc nhóm kiên cố, bán kiên cố, gồm các phòng có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

trong cộng đồng dân cư. Đến thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 2.085 thôn được công nhận danh hiệu "Thôn, tổ dân phố văn hóa", chiếm 88,99% số thôn cả tỉnh.

đ) Y tế và vệ sinh môi trường

Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục được củng cố, phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, bảo đảm mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu phủ kín trên phạm vi cả tỉnh. Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 88 xã có trạm y tế, chiếm 100% tổng số xã, trong đó 80 xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, chiếm 90,91% số xã có trạm y tế. Có 88 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế, chiếm 100% số xã có trạm y tế.

Bên cạnh hệ thống trạm y tế xã, mạng lưới dịch vụ y tế và dược phẩm trên địa bàn nông thôn tiếp tục được mở rộng. Cả tỉnh có 40 xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, chiếm 45,45% tổng số xã; có 88 xã (chiếm 100% tổng số xã) và 966 thôn (chiếm 41,23% tổng số thôn) có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn, góp phần đa dạng hóa kênh cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân ở khu vực nông thôn.

Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực y tế. Tại thời điểm 01/7/2025, hệ thống y tế khu vực nông thôn, ngoài 203 bác sỹ còn có 746 y sỹ; 281 nữ hộ sinh; 396 y tá, điều dưỡng viên; 238 dược sỹ. Bình quân 1 trạm y tế có 2,3 bác sỹ; 8,47 y sỹ; 3,19 nữ hộ sinh; 4,5 y tá, điều dưỡng viên và 2,70 dược sỹ. Bên cạnh đó, cả tỉnh có 2.167 thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn buôn, chiếm 92,05% tổng số thôn cả tỉnh. Nhờ được tăng cường đồng bộ về cơ sở vật chất và nhân lực, chất lượng và hiệu quả hoạt động của y tế xã nâng lên rõ rệt.

Công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và công tác thu gom rác thải sinh hoạt từng bước được nâng cấp, mở rộng, góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống và sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ các địa phương hoàn thiện tiêu chí môi trường trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 81 xã (chiếm 92,05% tổng số xã) và 243 thôn (chiếm 10,37% tổng số thôn) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung.

Về hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt, có 88,64% số xã và 64,58% số thôn trong cả tỉnh có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt.

Về xử lý rác thải, 65,91% xã có bãi rác tập trung; Các hình thức xử lý chủ yếu gồm đốt (chiếm 53,45%), chôn lấp (chiếm 36,21%) và chuyển đến nơi khác xử lý (chiếm 5,17%). Cơ cấu các hình thức xử lý cho thấy rác thải sinh hoạt tại khu vực

nông thôn Theo kết quả Tổng điều tra, chủ yếu được xử lý theo các phương thức truyền thống.

Bên cạnh việc thu gom rác thải sinh hoạt, nhiều địa phương đã tích cực tổ chức thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường đất, môi trường nước và không khí tại khu vực nông thôn. Tại thời điểm điều tra, các xã có điểm thu gom tập trung loại rác thải này chiếm 73,86% số xã cả tỉnh.

e) Khu đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn nông thôn

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khu vực nông thôn đã và đang có những biến đổi rõ nét. Bên cạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các KĐT, KCN tại nông thôn trở thành xu thế tất yếu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Quá trình này đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, góp phần cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa bàn lân cận.

Theo kết quả TĐTNN 2025, có 5 xã có KCN, chiếm 5,68% số xã toàn tỉnh; 4 xã có KĐT, chiếm 4,55%.

g) Làng nghề khu vực nông thôn

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Tính đến thời điểm 01/7/2025, toàn tỉnh có 11 xã có làng nghề, chiếm 12,5% tổng số xã và 24 thôn có làng nghề chiếm 1,02% tổng số thôn.

h) Hệ thống hỗ trợ kinh tế ở nông thôn

Mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, hệ thống chợ truyền thống, điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS, cùng với và các tổ chức hỗ trợ tại khu vực nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận dịch vụ.

Tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2025, khu vực nông thôn có 39 xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng đang hoạt động, chiếm 44,32% tổng số xã; có 20 xã có quỹ tín dụng nhân dân, chiếm 22,73%.

Cả tỉnh có 80 xã có chợ, chiếm 90,91% tổng số xã; trong đó có 4 xã có chợ đầu mối (chiếm 4,55%) và 80 xã có chợ dân sinh (chiếm 90,91%). Ở cấp thôn, cả

tỉnh có 257 thôn có chợ, chiếm 10,97% tổng số thôn, trong đó 252 thôn có chợ dân sinh, chiếm 10,76%.

Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại từng bước hình thành tại khu vực nông thôn. Trên phạm vi cả tỉnh, 13,64% số xã có trung tâm thương mại hoặc siêu thị, trong khi 44,32% số xã có cửa hàng tiện lợi, cho thấy cửa hàng tiện lợi phổ biến hơn so với các loại hình bán lẻ quy mô lớn.

Cùng với đó, hệ thống dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tiếp tục được củng cố. Năm 2025, cả tỉnh có 88 xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y, chiếm 100% tổng số xã và 87 xã có cán bộ thú y, chiếm 98,86%. Tại cấp thôn, có 1.669 thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp (chiếm 71,23%) và 591 thôn có cộng tác viên thú y (chiếm 25,22%). Ngoài ra, 88,63% số xã có người hành nghề thú y tư nhân, góp phần bổ sung nguồn lực cho công tác chăm sóc và phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi.

Về tổ chức hỗ trợ sản xuất, cả tỉnh có 34 xã có tổ hợp tác, chiếm 38,64% tổng số xã. Trên địa bàn nông thôn, cả tỉnh có 78 xã có điểm hoặc cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, hoặc thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 88,64% tổng số xã. Tính riêng từng loại dịch vụ, có 69 xã có điểm cung cấp giống cây trồng (78,41% tổng số xã); 24 xã có điểm cung cấp giống vật nuôi (27,27%); 12 xã có điểm cung cấp giống thủy sản (13,64%); 78 xã có điểm cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS (88,64%); và 73 xã có điểm hoặc cửa hàng thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 82,95% tổng số xã.

4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

a) Cán bộ, công chức chính quyền cấp xã

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có hơn 5.730 cán bộ, công chức xã, trong đó 2.284 cán bộ, công chức xã là nữ, chiếm 39,86%; 5.722 đại biểu HĐND xã, trong đó nữ chiếm 27,16%; 1.950 người tham gia cấp ủy đảng, trong đó nữ chiếm 26,26%.

Khoảng cách giới trong bộ máy tổ chức hành chính cấp xã tiếp tục xu hướng thu hẹp. Tỷ lệ nữ giới tham gia đảm nhiệm các vị trí trong HĐND và cấp ủy đảng ngày càng tăng, dù vẫn thấp hơn so với nam giới nhưng đã phản ánh những chuyển biến tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới tại cấp cơ sở. Hầu hết cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn vị trí công tác. Những yếu tố này là nền tảng quan trọng để đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Theo trình độ chuyên môn kĩ thuật: Trong số 483 cán bộ chủ chốt xã trong cả tỉnh, 199 người có trình độ trên đại học (chiếm 41,2%); 284 người có trình độ đại học (chiếm 58,8%).

Về trình độ lý luận chính trị: Trong 483 cán bộ chủ chốt xã, 421 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị (chiếm 51,96%); 62 người có trình độ trung cấp chính trị (chiếm 12,84%).

Đối với trình độ quản lý Nhà nước (QLNN): Trong 483 cán bộ chủ chốt xã, 13 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (chiếm 2,69%); 251 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên chính và tương đương (chiếm 68,12%); 217 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên và tương đương (chiếm 44,93%).

Bên cạnh lực lượng công chức cấp xã với vai trò nòng cốt trong công tác quản lý Nhà nước tại cơ sở, đội ngũ trưởng thôn tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng trong việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến từng hộ dân, đồng thời duy trì sự gắn kết trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 2.343 trưởng thôn, trong đó 327 trưởng thôn là nữ, chiếm 13,95%.

b) Điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

Cơ sở vật chất của chính quyền cấp xã khá khang trang, kiên cố, cùng với trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ. Tính đến thời điểm 01/7/2025, 100% xã trên cả tỉnh có trụ sở làm việc của Đảng ủy, UBND, HĐND xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố (kiên cố 87,5%, bán kiên cố 12,5%). Số lượng máy vi tính sử dụng tại trụ sở UBND xã nhìn chung đảm bảo đủ để cán bộ, công chức xã thực hiện nhiệm vụ.

Tại thời điểm 01/7/2025, máy vi tính bình quân cho 01 cán bộ, công chức xã đạt 0,95 chiếc/cán bộ, công chức. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được UBND các xã chú trọng với 67,05% số xã có trang thông tin điện tử, trong đó 35,23% xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP. Tỷ lệ UBND xã sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử đạt 100%.

II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2016 - 2025[7]

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại

Trong giai đoạn 2016 - 2025, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng nông thôn có bước chuyển biến rõ nét, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn theo hướng ngày càng khang trang, hiện đại. Việc thực hiện mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa, tạo điều kiện huy động đa dạng các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng. Đến nay, hầu hết các hạ tầng thiết yếu như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, bảo vệ môi trường ở xã, thôn đều được tăng cường đáng kể, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

a) Mạng lưới điện nông thôn được mở rộng và tối ưu hóa, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hộ dân cư

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo và bố trí nguồn lực đầu tư mở rộng, nâng cấp và củng cố hệ thống điện nông thôn. Nhờ đó, mạng lưới cung cấp điện mở rộng tới hầu hết các thôn, buôn, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đến năm 2025, 100% số xã và 99,91% số thôn trên cả tỉnh có điện (tỷ lệ thôn có điện tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2016). Trong đó, hệ thống lưới điện quốc gia đã bao phủ 99,91% số thôn có điện lưới quốc gia (tỷ lệ này năm 2016 là 99,64%).

Trong giai đoạn 10 năm qua, cơ sở hạ tầng điện, đặc biệt là lưới điện quốc gia, tiếp tục được đầu tư, mở rộng tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới. Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia tăng và duy trì ở mức cao.

b) Hệ thống giao thông nông thôn được mở rộng, nâng cấp, bảo đảm lưu thông an toàn và hiệu quả

Tính đến tháng 6/2025, cả tỉnh có 100% số xã có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện. Hệ thống đường nối các thôn đến trụ sở UBND xã cũng được mở rộng, năm 2025 tỷ lệ thôn có đường ô tô kết nối với UBND xã đạt 99,38%, tăng 0,94 điểm phần trăm so với năm 2016.

---

[7] Từ ngày 01/7/2025 quy mô xã mới được mở rộng, bao gồm cả một số khu vực trước đây thuộc các thị trấn. Do đó, để phản ánh sự thay đổi bức tranh nông thôn sau 10 năm (2016 – 2025), Báo cáo sử dụng thông tin, số liệu thu thập theo đơn vị hành chính cũ (xã tại thời điểm trước tháng 7/2025) nhằm đảm bảo tính thống nhất về phạm vi so sánh, đánh giá

Chất lượng và quy mô đường giao thông nông thôn được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ xã có đường trục xã được nhựa hóa (đạt từ 75% trở lên) chiếm 79,65% tổng số xã. Bên cạnh đó, hệ thống đèn chiếu sáng trên các tuyến đường trục xã, trục thôn và ngõ xóm cũng được tăng cường, góp phần bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người dân. Cả tỉnh có 50 xã lắp hệ thống đèn chiếu sáng trên 100% chiều dài đường trục xã, chiếm 56,82% tổng số xã; 53 xã lắp hệ thống đèn chiếu sáng trên 100% chiều dài đường trục thôn, chiếm 60,22%.

c) Hệ thống trường học tiếp tục được nâng cấp, củng cố, bảo đảm trẻ em tiếp cận giáo dục ổn định và chất lượng hơn

Chính sách quốc gia về giáo dục ngày càng hướng tới giáo dục toàn diện, trong đó chú trọng đến vùng nông thôn, miền núi và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Đến năm 2025, 99,57% số xã có trường, điểm trường tiểu học (năm 2016 là 98,75%); tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS ở khu vực nông thôn đạt 98,7% (năm 2016 là 95,83%). Cùng với sự phát triển của hệ thống trường phổ thông tại cấp xã, các trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ phát triển mạnh với 100% số xã trong cả tỉnh có trường mẫu giáo, mầm non.

Hệ thống giáo dục mầm non ở khu vực nông thôn tiếp tục được mở rộng và đa dạng hóa, số cơ sở mầm non dân lập tăng, thể hiện rõ xu hướng xã hội hóa giáo dục, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tại thời điểm trên, 100% số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ và 35,7% số thôn có trường, lớp mẫu giáo.

Chất lượng trường học ở nông thôn ngày càng được cải thiện, thể hiện qua việc gia tăng tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố. Điều này cho thấy sự cải thiện đáng kể về cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học ở khu vực nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ sở vật chất giáo dục giữa nông thôn và thành thị. Năm 2025, tỷ lệ trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ được xây dựng kiên cố là 80,15%; tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố là 86,49%; tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố đạt 96,07%.

d) Hạ tầng văn hóa, thể thao và thông tin liên lạc phát triển, phản ánh sự đầu tư đồng bộ trong xây dựng nông thôn mới

Hạ tầng văn hóa và thông tin liên lạc phát triển, đời sống tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn ngày càng nâng cao. Mạng lưới nhà văn hóa, thư viện và các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng được phát triển cả ở cấp xã và thôn. Năm 2025, 67,1% số xã trong cả tỉnh có nhà văn hóa, tăng 30,02 điểm phần trăm so với năm 2016; 90,04% số xã có điểm bưu điện văn hóa, tăng 11,29 điểm phần trăm; 26,84% xã có thư viện, tăng 9,76 điểm phần trăm. Ở cấp thôn, 92,34% số thôn có

nhà văn hóa thôn hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, tăng 19 điểm phần trăm; 17,46% số thôn có thư viện thôn, tăng 14,6 điểm phần trăm so với năm 2016.

Cùng với phát triển thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được quan tâm đầu tư. Đến năm 2025, có 77,92% số xã đã xây dựng sân thể thao xã, tăng 17,09 điểm phần trăm so với năm 2016. Theo kết quả Tổng điều tra, tỷ lệ thôn có khu thể thao thôn đạt 51,8%, tăng 19,04 điểm phần trăm so với năm 2016, cho thấy sự cải thiện đáng kể về điều kiện rèn luyện thể chất tại cộng đồng dân cư nông thôn.

Hệ thống truyền thanh cơ sở được hiện đại hóa, phủ sóng đến hầu hết các thôn, xóm; mạng viễn thông và internet ngày càng phổ biến, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin, dịch vụ công và tham gia các hoạt động học tập, giải trí trực tuyến. Nhờ đó, đời sống tinh thần người dân ở khu vực nông thôn có nhiều khởi sắc, hình thành cộng đồng dân cư văn minh, năng động và gắn kết hơn.

Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 99,17% năm 2016 lên 100% năm 2025. Nhiều thôn đã hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thôn, tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 88,95% lên 95,77%. Đặc biệt ở các xã miền núi và vùng cao mặc dù điều kiện địa bàn rộng, dân cư phân tán và nguồn lực còn hạn chế nhưng vẫn đạt mức tăng rõ rệt về kết nối hệ thống loa truyền thanh thôn với hệ thống loa truyền thanh xã.

đ) Hệ thống cơ sở y tế nông thôn được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ

Đến năm 2025, 100% số xã trong cả tỉnh có trạm y tế xã. Chất lượng cơ sở vật chất trạm y tế được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã đạt 95,67%, tăng 11,5 điểm phần trăm so với mức 84,17% năm 2016. Cùng với đó, 80,52% số xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, tăng từ 56,67% năm 2016, phản ánh kết quả đầu tư nâng cấp hệ thống y tế cơ sở trong thời gian qua.

Tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố tiếp tục giảm. Trên phạm vi cả tỉnh, tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố năm 2025 chỉ còn 19,48%, giảm 23,85 điểm phần trăm so với năm 2016. Mức giảm ghi nhận ở hầu hết các địa phương trong tỉnh; như vậy, năm 2025, 100% trạm y tế được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

Bên cạnh trạm y tế xã, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn nông thôn tiếp tục được duy trì. Đến năm 2025, số xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y là 40 xã, chiếm 17,32% tổng số xã (năm 2016 là 20%). Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây tăng từ 92,08% năm 2016 lên 92,64% năm 2025.

Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn đạt 92,17% (năm 2016 là 99,1%) do mạng lưới y tế cơ sở đã được củng cố và mở rộng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng phát triển, người dân có xu hướng khám, chữa bệnh và sinh con tại các cơ sở y tế thay vì tại nhà. Ngoài ra, lực lượng bà đỡ truyền thống giảm dần do tuổi cao và khó khăn về kinh phí hỗ trợ.

e) Công tác bảo vệ môi trường được cải thiện. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được mở rộng và tăng cường đến cấp thôn, công tác thu gom rác thải sinh hoạt được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng sống và cảnh quan nông thôn

Năm 2025, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là 10,39%, tăng 7,89 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải chung là 10,53% tăng 10,1 điểm phần trăm. Hình thức thoát nước thải sinh hoạt tại thôn có sự thay đổi theo hướng cải thiện vệ sinh môi trường. Tỷ lệ thôn sử dụng rãnh xây có nắp đậy tăng lên rõ rệt. Cụ thể, tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy đạt 4,18%, tăng 3,86 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn sử dụng rãnh xây không có nắp đậy đạt 3,87%, tăng 3,75 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn áp dụng các hình thức thoát nước thải sinh hoạt khác đạt 2,46%.

Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn ngày càng được chú trọng, góp phần giảm thiểu đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường. Nhiều địa phương tổ chức lực lượng thu gom chuyên trách hoặc hợp đồng dịch vụ môi trường tại xã, thôn. Nhờ đó, tỷ lệ xã được thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 62,91% năm 2016 lên 79,22% năm 2025; tỷ lệ thôn được thu gom rác thải tăng từ 41,11% lên 63,51%.

2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Chuyển dịch hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sang hộ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có 463,1 nghìn hộ tham gia sản xuất NLTS, bao gồm 379,5 nghìn hộ NLTS[8] và 83,6 nghìn hộ CNXD, TMDV nhưng có hoạt động sản xuất NLTS. Sau 10 năm, cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch đáng kể từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 73,07% năm 2016 xuống 72,08% năm 2025, trong khi tỷ trọng hộ phi NLTS tăng từ 22,87% lên 24,63%; hộ khác (hộ không hoạt động kinh tế) từ 4,06% xuống 3,29%. Hầu hết các ngành phi NLTS có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2016: Ngành

[8] Hộ có ngành sản xuất chính là NLTS

CNXD có 46,7 nghìn hộ, chiếm 8,87% tổng số hộ nông thôn (năm 2016 chiếm 8,54%), trong đó tỷ lệ hộ XD 4,96% (năm 2016 chiếm 4,4%); các ngành TMDV có 82,9 nghìn hộ, chiếm 15,76% (năm 2016 chiếm 14,33%).Tỷ lệ hộ phi NLTS gia tăng thời gian qua tiếp tục cho thấy xu hướng chuyển đổi sinh kế tại khu vực nông thôn. Các hộ gia đình ngày càng tham gia nhiều hơn trong các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, qua đó góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng bền vững.

Bảng 3: Số hộ và cơ cấu hộ nông thôn giai đoạn 2016-2025

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	Năm 2016	**Năm 2025**	**Năm 2016**	**Năm 2025**
Toàn tỉnh	**505 511**	**526 567**	**100,00**	**100,00**
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	**369 384**	**379 547**	**73,07**	**72,08**
- Hộ nông nghiệp	351 495	353 976	69,53	67,22
- Hộ lâm nghiệp	2 301	10 367	0,46	1,97
- Hộ thủy sản	15 588	15 204	3,08	2,89
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	**43 191**	**46 713**	**8,54**	**8,87**
- Hộ công nghiệp	20 928	20 573	4,14	3,91
- Hộ xây dựng	22 263	26 140	4,40	4,96
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	**72 419**	**82 974**	**14,33**	**15,76**
- Hộ thương mại	27 742	25 396	5,49	4,82
- Hộ vận tải	7 671	8 490	1,52	1,61
- Hộ dịch vụ khác còn lại	37 006	49 088	7,32	9,32
4. Hộ khác	**20 517**	**17 333**	**4,06**	**3,29**

b) Cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên

Cùng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu hộ theo ngành kinh tế, cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS tăng lên, đồng thời số hộ có nguồn thu nhập chủ yếu từ các ngành NLTS giảm dần.

Năm 2025, cả tỉnh có hơn 171,5 nghìn hộ có thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS[9], chiếm 32,58% tổng số hộ nông thôn (tăng 3,52 điểm phần trăm so với năm 2016); gần 355 nghìn hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS, chiếm 67,42% (giảm 3,52 điểm phần trăm).

Bảng 4: Số hộ và cơ cấu hộ nông thôn theo nguồn thu nhập giai đoạn 2016-2025

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	Năm 2016	**Năm 2025**	**Năm 2016**	**Năm 2025**
Toàn tỉnh	**505 511**	**526 567**	**100,00**	**100,00**
1. Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	358 612	354 987	70,94	67,42
2. Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	47 538	51 323	9,40	9,75
3. Thu nhập từ dịch vụ	75 396	78 292	14,91	14,87
4. Thu nhập từ nguồn khác	23 965	41 965	4,74	7,97

c) Chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn cả tỉnh có gần 1,25 triệu lao động, tăng 200 nghìn người (tăng 19,1%) so với năm 2016, trong đó: Lao động NLTS 797,85 nghìn người, tăng 28 nghìn người (tăng 3,64%); Tuy nhiên cơ cấu lao động NLTS giảm từ 73,48% năm 2016 xuống 63,94% năm 2025 (giảm 9,54 điểm phần trăm); lao động phi NLTS hơn 303,7 nghìn lao động, tăng 42,39 nghìn người (tăng 16,22%), cơ cấu lao động phi NLTS năm 2025 là 24,34% giảm 0,61 điểm phần trăm so năm 2016, trong đó lao động CNXD gần 101 nghìn người, chiếm 8,09% (giảm 0,96 điểm phần trăm so năm 2016) và lao động TMDV 202,7 nghìn người, chiếm 16,25% (tăng 0,36 điểm phần trăm so năm 2016).

[9] Thu nhập lớn nhất từ ngành CNXD, TMDV và nguồn khác

Hình 4: Cơ cấu lao động nông thôn 2016 và 2025

Đơn vị tính: %

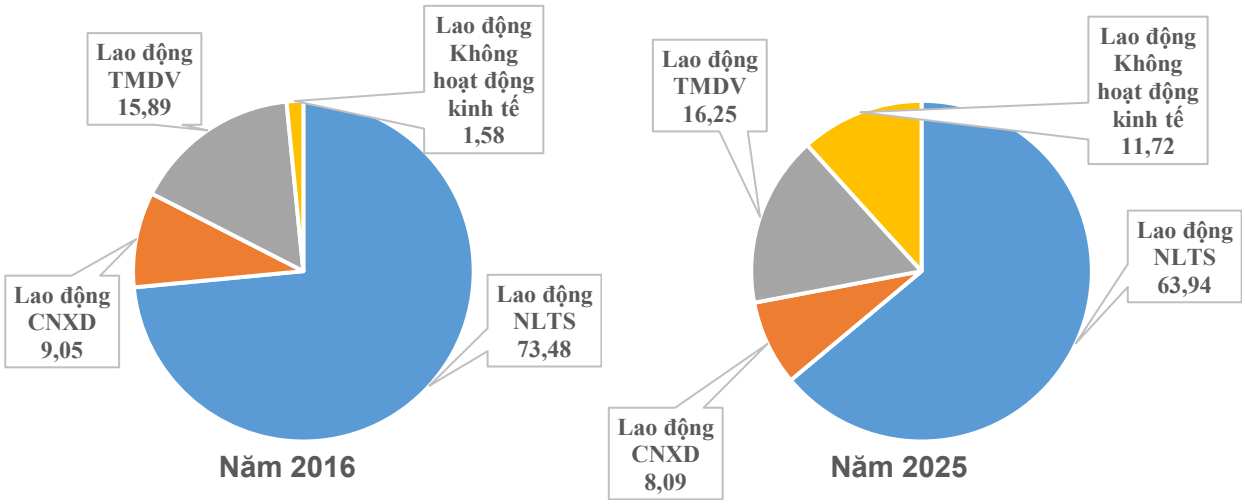

3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất lớn, phát triển bền vững

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Trong giai đoạn 2016 - 2025 làng nghề được rà soát, quy hoạch lại theo hướng sản xuất quy mô lớn, sản xuất hàng hóa ngày càng đa dạng với nhu cầu thị trường.

Tính đến tháng 6/2025, cả tỉnh có 18 làng nghề, tăng 3 làng nghề so năm 2016 với 2.128 cơ sở sản xuất, tăng 27,8% so năm 2016. Số xã có làng nghề năm 2025 chiếm 6,5% tổng số xã; số thôn có làng nghề chiếm 1,1% tổng số thôn; tỷ lệ này tương úng năm 2016 là 5,8% và 0,7%.

Tỷ lệ làng nghề được công nhận năm 2025 là 100%. Số làng nghề truyền thống năm 2025 là 14 làng nghề chiếm 77,78% tổng số làng nghề.

4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, cả tỉnh có 111 tổ hợp tác hoạt động tại 52 xã (chiếm 22,51% tổng số xã) và 102 thôn (chiếm 4,49% tổng số thôn cả tỉnh), trong đó: Có 90 tổ hợp tác nông nghiệp tại 42 xã (chiếm 18,18% tổng số xã) với gần 8.402 thành viên; 2 tổ hợp tác lâm nghiệp tại 2 xã (chiếm 0,87%) với 17 thành viên; 3 tổ hợp tác thủy sản tại 3 xã (chiếm 1,3%) với hơn 115 thành viên. So với năm 2016, tổ hợp tác nông nghiệp giảm 159 đơn vị (giảm 63,85%); tổ hợp tác lâm nghiệp giảm 44 đơn vị (giảm 95,65%); tổ hợp tác thủy sản giảm 20 đơn vị (giảm 86,95%). Số lượng tổ hợp tác giảm chủ yếu do sự ra đời và phát triển của các mô hình hợp tác

mới có tính pháp lý và tổ chức chặt chẽ hơn, như hợp tác xã kiểu mới và liên hiệp hợp tác xã, thu hút các tổ hợp tác chuyển đổi hoặc sáp nhập để nâng cao hiệu quả hoạt động. Quá trình này phản ánh xu hướng củng cố và nâng cao chất lượng liên kết sản xuất theo hướng bền vững, thay vì duy trì nhiều tổ quy mô nhỏ, phân tán và hiệu quả thấp. Tổ hợp tác nông nghiệp vẫn chiếm chủ yếu (năm 2025 chiếm 81,08% tổng số tổ hợp tác).

5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển rộng khắp

a) Hệ thống tín dụng, ngân hàng tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động

Tín dụng và ngân hàng là một trong những cấu phần quan trọng nhất của hạ tầng kinh tế nông thôn, đóng vai trò cung cấp vốn cho hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp. Trong bối cảnh sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển mạnh sang hướng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng biến đổi khí hậu, khả năng tiếp cận vốn tín dụng trở thành điều kiện nền tảng để đầu tư giống, vật tư, máy móc, hệ thống tưới, chuồng trại, ao nuôi; mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng; tăng khả năng tham gia chuỗi liên kết và tiêu thụ ổn định; hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn.

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, mạng lưới ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại 23,38% tổng số xã (tăng 7,96 điểm phần trăm so với năm 2016). Xu hướng này phản ánh sự mở rộng và củng cố mạng lưới tổ chức tín dụng ở nông thôn, phù hợp với chủ trương của Nhà nước về phát triển tài chính toàn diện, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt trong các chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân tăng ở tất cả các vùng trong tỉnh, trong đó: tăng cao hơn ở những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Năm 2025, số xã của vùng phía Tây có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân là 29,53%, tăng 11,11 điểm phần trăm so với năm 2016; phía Đông là 12,2%, tăng 0,11 điểm phần trăm.

b) Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi được củng cố, góp phần đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn nông thôn

Chợ là thiết chế thương mại truyền thống có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội nông thôn. Không chỉ là nơi mua bán hàng hóa thiết yếu, chợ còn là điểm kết nối cung - cầu giữa sản xuất nông nghiệp với tiêu dùng dân cư, giữa khu vực nông thôn với đô thị; đồng thời là không gian giao thương gắn với văn hóa cộng đồng. Trong giai đoạn 2016 - 2025, cùng với quá trình tái cơ cấu ngành

nông nghiệp, phát triển thương mại nông thôn, xây dựng nông thôn mới và sự phát triển mạnh của hệ thống bán lẻ hiện đại, mạng lưới chợ có nhiều thay đổi cả về số lượng, phân bố, chất lượng hạ tầng và phương thức hoạt động.

Tính đến tháng 6/2025, cả tỉnh có 169 xã có chợ, chiếm 73,16% tổng số xã, tăng 3,99 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ xã có chợ tăng ở hầu hết các vùng, thể hiện vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa các vùng và trong cộng đồng dân cư trên địa bàn nông thôn. Vùng phía Tây có 103 xã có chợ, chiếm 69,13% tổng số xã của toàn vùng, tăng 7,95 điểm phần trăm so với năm 2016; phía Đông có 66 xã có chợ, chiếm 80,49%, tổng số xã.

Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi từng bước được hình thành và phát triển ở khu vực nông thôn và dần trở thành kênh phân phối hàng hóa quan trọng. Tính đến tháng 6/2025, cả tỉnh có 6 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 2,6% tổng số xã và 41 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 17,75%. Trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi có xu hướng phát triển mạnh ở những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Phía Tây là vùng có hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, và cửa hàng tiện lợi bao phủ rộng nhất với 4,03% số xã có trung tâm thương mại, siêu thị và 15,44% số xã có cửa hàng tiện lợi; vùng phía Đông với các tỷ lệ tương ứng là 0% và 21,95%.

c) Cơ sở cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất phát triển ổn định, phát huy vai trò hỗ trợ sản xuất ở nông thôn

Cơ sở cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi và giống thủy sản là một bộ phận quan trọng của hệ thống hạ tầng kinh tế nông thôn. Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp chuyển mạnh sang hướng hàng hóa, chuyên canh, ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường liên kết chuỗi, vai trò của hệ thống cung ứng giống ngày càng rõ nét, không chỉ ở việc đảm bảo nguồn giống mà còn góp phần phổ biến kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất.

Về giống cây trồng, năm 2025 cả tỉnh có 148 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 64,07% tổng số xã, tăng 7,82 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ tăng cho thấy mạng lưới cung ứng giống cây trồng đã bao phủ tương đối rộng, đáp ứng nhu cầu sản xuất ở quy mô hộ và vùng chuyên canh. Ở cấp vùng, năm 2025 tỷ lệ xã có điểm cung cấp giống cây trồng ở phía Tây là 73,15%; phía Đông 47,45%.

Về giống vật nuôi, năm 2025 cả tỉnh có 32 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 13,85% tổng số xã, giảm 2,81 điểm phần trăm so với 2016. Vùng phía Tây tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi là 16,11%, giảm 4,94 điểm phần trăm; vùng phía Đông là 9,76%, tăng 0,66 điểm phần trăm. Nhìn

chung, mạng lưới cung ứng giống vật nuôi có xu hướng tập trung hơn, gắn với các cơ sở chăn nuôi giống quy mô lớn, doanh nghiệp và hệ thống trang trại. Một phần nhu cầu giống Theo kết quả Tổng điều tra, được cung cấp qua các kênh liên kết trực tiếp với doanh nghiệp, hoặc chuỗi liên kết, thay vì các điểm cung ứng nhỏ lẻ ở cấp xã.

Về giống thủy sản, năm 2025 cả tỉnh có 13 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 5,63% tổng số xã, giảm 0,62 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, Vùng phía Tây với tỷ lệ 6,04% giảm 1,2 điểm phần trăm; phía Đông với tỷ lệ 4,88% tăng 0,38 điểm phần trăm so năm 2016.

d) Cơ sở thu mua sản phẩm NLTS tiếp tục là cầu nối quan trọng hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm ở khu vực nông thôn

Mạng lưới điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản có vai trò là cầu nối giữa nông dân với các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu và người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nông sản và phát triển các dịch vụ kinh tế tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ xã có điểm thu mua nông sản có xu hướng tăng ở những vùng có cơ sở hạ tầng giao chưa phát triển và ổn định hoặc giảm ở những vùng có hệ thống giao thông phát triển.

Kết quả TĐTNN 2025 cho thấy mạng lưới điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản đã và đang được duy trì với mức bao phủ khá rộng. Năm 2025, cả tỉnh có 178 xã có điểm thu mua, chiếm 77,06% tổng số xã (tăng 3,73 điểm phần trăm so với năm 2016). Vùng phía Tây có 124 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 83,22% tổng số xã của vùng (tăng 1,62 điểm phần trăm so với năm 2016); phía Đông 54 xã, chiếm 65,85% (tăng 6,75 điểm phần trăm).

đ) Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong hỗ trợ nông dân đổi mới và phát triển sản xuất

Về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: Theo số liệu Tổng điều tra, năm 2025 cả tỉnh có 218 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 94,37% tổng số xã. Trong đó: Vùng phía Tây 145 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 97,31% số xã của vùng; phía Đông có 73 xã, chiếm 89,02% số xã của vùng.

Về thú y: Năm 2025, cả tỉnh có 218 xã có cán bộ thú ý, chiếm 94,37% tổng số xã và giảm 4,8 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó: Vùng phía Tây 139 xã có cán bộ thú y, chiếm 93,29% tổng số xã của vùng (giảm 5,39 điểm phần trăm so với năm 2016); phía Đông có 79 xã, chiếm 96,34% (giảm 3,66 điểm phần trăm so với năm 2016).

6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu bước tiến quan trọng trong triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông mới. Tính đến thời điểm 30/6/2025, cả tỉnh có 145 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới[10], chiếm 62,77% số xã đăng ký thực hiện xây dựng nông thôn mới. Trong các xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

b) Chương trình mỗi xã một sản phẩm

Thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 và Quyết định số 919/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025, các địa phương đã tập trung phát triển các sản phẩm đặc trưng dựa trên lợi thế về tài nguyên, văn hóa và tri thức bản địa. Sau 8 năm thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm, các địa phương đã chuẩn hóa, đánh giá và phân hạng sản phẩm, nhờ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Tính đến tháng 6/2025, cả tỉnh có 132 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 57,14% tổng số xã. Cùng với đó, số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng tăng mạnh. Năm 2025 có 123 xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng chiếm 93,18% tổng số xã đăng ký sản phẩm.

Vùng phía Tây có 66 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 44,3% tổng số xã; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 58 xã, chiếm 87,88% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng. Phía Đông có 66 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 80,49% tổng số xã; số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng đạt 65 xã, chiếm 98,48% tổng số xã đăng ký sản phẩm của vùng.

c) Thực hiện một số chính sách của Nhà nước trên địa bàn nông thôn

Chính sách an sinh xã hội ở khu vực nông thôn tiếp tục được quan tâm và triển khai đồng bộ, hướng tới mục tiêu bảo đảm an toàn đời sống, hỗ trợ sinh kế và nâng cao năng lực tự chủ cho người dân. Các chương trình hỗ trợ có nhiều chuyển biến tích cực về quy mô, phương thức triển khai và hiệu quả thực tế, góp phần giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn.

Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở: Việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở

[10] Theo số xã trước khi sáp nhập.

cho các hộ khó khăn tại khu vực nông thôn tiếp tục được Đảng và Nhà nước quan tâm, thực hiện, coi đây là nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo đảm an sinh xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Thời gian qua nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ nhà ở đã được triển khai đồng bộ, giúp các hộ nghèo, cận nghèo và các nhóm đối tượng yếu thế có điều kiện cải thiện điều kiện sống, xây dựng nhà ở kiên cố, an toàn. Năm 2024, trên địa bàn nông thôn của tỉnh có 3.928 hộ được hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà, chiếm 0,74% số hộ nông thôn. Kết quả này phản ánh nỗ lực của Nhà nước trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở vùng núi cao, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

Hỗ trợ nông dân vay vốn ưu đãi: Chính sách tín dụng ưu đãi tiếp tục là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và sinh kế bền vững. Năm 2024, cả tỉnh có 59.799 hộ nông thôn được vay vốn ưu đãi, chiếm 11,29% số hộ nông thôn.

Hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh: Các chương trình hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh được triển khai theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng vùng, vừa giúp khắc phục thiệt hại trước mắt, vừa tăng cường khả năng ứng phó và phòng ngừa rủi ro trong dài hạn. Năm 2024, cả tỉnh có 7.091 lượt hộ được nhận hỗ trợ của Nhà nước do thiệt hại bởi thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh, bằng 1,34% tổng số hộ nông thôn.

Về đào tạo, tập huấn cho lao động ở nông thôn

Đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn của Nhà nước, nhằm nâng cao trình độ sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm bền vững cho người dân. Trong thời gian qua, các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn được triển khai thông qua nhiều chính sách và chương trình mục tiêu quốc gia với sự tham gia của các bộ, ngành và chính quyền địa phương.

Kết quả TĐTNN 2025 cho thấy, hoạt động đào tạo nghề và tập huấn kỹ thuật cho người dân nông thôn được triển khai rộng rãi tại các địa phương trên cả nước, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Năm 2024, số xã có người dân tham gia tập huấn là 178 xã, chiếm 77,06% tổng số xã của cả tỉnh, giảm 13,77 điểm phần trăm so với năm 2015. Đối với hoạt động đào tạo nghề theo các chương trình, dự án, 73 xã có người dân tham gia đào tạo nghề, chiếm 31,6%, tăng 1,19 điểm phần trăm so năm 2015.

7. Một số hạn chế, bất cập trong phát triển nông thôn thời gian qua

a) Kết cấu hạ tầng nông thôn còn hạn chế

Kết cấu hạ tầng được xem là nền tảng vật chất giữ vai trò "bệ đỡ" cho sản

xuất, lưu thông hàng hóa và nâng cao đời sống người dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn cho thấy hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển chưa đồng đều giữa các vùng, các địa phương.

Theo kết quả TĐTNN 2025, kết cấu hạ tầng nông thôn còn nhiều hạn chế khi còn 02 thôn chưa có điện; tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ đạt chuẩn quốc gia chỉ chiếm 68,83% tổng số trường trong tỉnh; trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia chiếm 64,5%; trường trung học đạt chuẩn quốc gia chiếm 59,31%; tỷ lệ xã có bưu cục chiếm 18,61% tổng số xã; tỷ lệ xã có thư viện xã chiếm 26,84%; tỷ lệ xã có bãi rác tập trung trên địa bàn chỉ chiếm 32,47%.

b) Chuyển dịch cơ cấu hộ, cơ cấu lao động nhìn chung còn chậm, tỷ lệ hộ và lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn

Trong giai đoạn 2016 - 2025, cơ cấu hộ nông thôn có sự chuyển dịch nhưng tốc độ còn chậm, tỷ lệ hộ và lao động NLTS còn cao. Theo số liệu Tổng điều tra, năm 2016 tỷ lệ hộ NLTS chiếm 73,07% tổng số hộ nông thôn, đến năm 2025 tỷ lệ này vẫn còn ở mức 72,08%. Cùng với đó, hộ CNXD cũng chỉ thay đổi nhẹ từ 8,54% lên 8,87%; hộ TMDV từ 14,33% lên 15,76%.

Mặc dù có xu hướng giảm dần tỷ trọng hộ NLTS, nhưng mức giảm không đáng kể, thấp hơn nhiều so với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này cho thấy sinh kế của phần lớn hộ gia đình vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Về cơ cấu lao động, năm 2016 lao động trong khu vực NLTS chiếm 63,4% tổng lao động nông thôn, đến năm 2025 còn 55,1%; lao động CNXD giảm từ 7,81% xuống 6,96%; lao động TMDV từ 13,71% lên 13,98%. Giai đoạn 2016-2025, trung bình mỗi năm lao động trong ngành TMDV tăng thêm 3,6 nghìn người; ngành công nghiệp tăng thêm 245 người, trong khi lao động ngành nông nghiệp tăng 1,6 nghìn người. Số lao động tăng thêm của ngành CNXD và TMDV tại khu vực nông thôn chưa tương xứng với mức tăng số lao động ngành NLTS. Điều này cho thấy sự suy giảm lao động nông nghiệp (cơ cấu) không hoàn toàn do chuyển dịch sang các ngành phi nông nghiệp ngay tại nông thôn, mà còn do di cư lao động ra khu vực thành thị và các khu công nghiệp tập trung.

c) Chất lượng lao động khu vực nông thôn còn thấp

Theo kết quả Tổng điều tra, chỉ khoảng 17,63% lao động nông thôn trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo. Điều này làm hạn chế khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và tham gia thị trường theo hướng hiện đại.

Nguyên nhân chất lượng lao động nông thôn còn thấp do: (i) Hệ thống cơ sở đào tạo nghề ở nông thôn còn thiếu và yếu, chương trình đào tạo chưa gắn chặt với

nhu cầu thị trường, dẫn đến tình trạng đào tạo không đúng nhu cầu. Lao động tham gia đào tạo hằng năm chỉ khoảng 240 lượt người tham dự bình quân 1 xã, chưa đủ để tạo sự chuyển biến về chất lượng nguồn nhân lực; (ii) Quy mô sản xuất nhỏ lẻ (khoảng 62,18% hộ sử dụng đất nông có diện tích dưới 1 ha) khiến thu nhập thấp và khó tích lũy vốn để chuyển đổi ngành nghề; (iii) Tâm lý và tập quán sản xuất truyền thông của một bộ phận lao động, đặc biệt là lao động trung niên ít có xu hướng chuyển đổi nghề do thiếu kĩ năng, ngại rủi ro và thiếu thông tin thị trường. Điều này không chỉ làm chậm quá trình tái cơ cấu kinh tế nông thôn mà còn gia tăng nguy cơ tụt hậu giữa các vùng, đặc biệt là những xã khó khăn.

d) Công tác bảo về môi trường tại một số nơi còn hạn chế

Bên cạnh những cải thiện nhất định về cảnh quan và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng nông thôn mới, thực tế cho thấy môi trường nông thôn ở nhiều nơi vẫn chưa đạt yêu cầu "xanh - sạch - đẹp" theo định hướng phát triển bền vững.

Theo số liệu TĐTNT năm 2025, chỉ có 32,47% số xã có bãi rác tập trung trên địa bàn; rác thải sinh hoạt chưa được xử lý đúng quy trình, chủ yếu chôn lấp thủ công hoặc đốt. Bên cạnh đó, việc xử lý môi trường ở các làng nghề cùng còn hạn chế. Trong số 4 làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp thì chỉ 3 làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Những hạn chế trên cho thấy môi trường nông thôn vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng và chất lượng cuộc sống người dân. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và thúc đẩy mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững hơn trong thời gian tới.

III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại

a) Cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất

Quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTS thể hiện trước hết ở cơ cấu lại đơn vị sản xuất theo hướng tăng nhanh số doanh nghiệp và HTX, giảm dần số hộ NLTS. Tính đến 31/12/2024 cả tỉnh có 278 doanh nghiệp NLTS, gấp 2,3 lần so với năm 2015; 212 HTX NLTS, tăng 90,99%. Trong khi đó, tại thời điểm 01/7/2025 cả tỉnh có 439,3 nghìn hộ NLTS, tăng 21,4 nghìn hộ (tăng 5,13%) so với năm 2016 (bình quân mỗi năm 2 nghìn hộ). Cơ cấu đơn vị NLTS như trên cho thấy, mặc dù hộ sản xuất NLTS vẫn là lực lượng chủ đạo, nhưng xu hướng chuyển dịch sang doanh nghiệp và HTX tiếp tục được duy trì, phản ánh sự thay đổi tích cực trong tổ chức sản xuất NLTS.

Đối với hộ, tại thời điểm 01/7/2025, vùng phía Tây có 328,1 nghìn hộ NLTS, tăng 20,2 nghìn hộ (tăng 6,6%) so với năm 2016; phía Đông 111,1 nghìn hộ, giảm 118 hộ.

Đối với doanh nghiệp, Tại thời điểm 31/12/2024, vùng phía Tây có 231 doanh nghiệp, tăng 140 doanh nghiệp (gấp 2,5 lần) so với năm 2015; phía Đông 47 doanh nghiệp, tăng 17 doanh nghiệp (tăng 56,67%) so năm 2015.

Cùng với doanh nghiệp, số lượng HTX NTLS cũng tăng cao, Tại thời điểm 31/12/2024, vùng phía Tây có 142 HTX, tăng 100 HTX (gấp 3,38 lần) so với năm 2015; phía Đông 70 HTX, tăng 1 HTX (tăng 1,45%) so năm 2015

Xu hướng cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất cũng diễn ra trong nội bộ từng ngành. Tại thời điểm 31/12/2024, ngành nông nghiệp có số doanh nghiệp gấp 2,89 lần so với năm 2015; số HTX tăng 89,32% và số hộ chỉ tăng 2,58%. Tương tự, ngành thủy sản có số HTX gấp 7 lần; số hộ tăng 15,75%; ngành lâm nghiệp, số doanh nghiệp, số HTX và số hộ đều tăng, tương ứng gấp 2,04 lần, tăng 42,86% và gấp 4,3 lần.

b) Cơ cấu lại ngành sản xuất

Bên cạnh cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất, ngành NLTS còn được cơ cấu lại theo hướng giảm tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp giảm 94,85% năm 2016 xuống còn 92,54% năm 2025; tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp tăng từ 0,6% lên 2,46%; tỷ trọng số đơn vị ngành thủy sản tăng từ 4,54% lên 5%.

c) Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tăng cường quy mô sản xuất

Đối với khu vực hộ, tỷ lệ hộ sử dụng diện tích đất NLTS lớn và hộ chăn nuôi với quy mô đầu con lớn tiếp tục được gia tăng. Trong số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, tỷ lệ hộ sử dụng từ 2 ha trở tăng từ 11,23% năm 2016 lên 89,12% năm 2025; trong tổng số hộ nuôi lợn, tỷ lệ hộ nuôi từ 50 con lợn trở lên tăng từ 1,91% lên 5,35%.

Đáng chú ý, mô hình kinh tế trang trại có xu hướng phát triển mạnh. Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 2.685 trang trại, tăng 1.939 trang trại (gấp 3,6 lần) so với năm 2020. Quy mô sử dụng đất của trang trại cũng ngày càng mở rộng. Năm 2025 bình quân 1 trang trại sử dụng 13,54 ha đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm 14,29 ha; đất lâm nghiệp 48,67 ha và đất nuôi trồng thủy sản 13,06 ha.

2. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất

a) Ứng dụng khoa học công nghệ được chú trọng

Việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng trở thành xu hướng tất yếu. Những tiến bộ về công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa hay hệ thống cảm biến thông minh đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, đồng thời giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường. Việc áp dụng khoa học công nghệ không chỉ giúp nông nghiệp phát triển hiệu quả, bền vững mà còn nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản ngày càng được nhân rộng. Đến thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 11 xã chiếm 4,76% số xã có hộ sử dụng nhà kính, nhà lưới, nhà màng trong trồng trọt, nuôi trồng thủy sản với 7 ha nhà lưới, nhà kính, nhà màng. Diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng phục vụ chủ yếu cho hoạt động trồng rau và sản xuất các loại giống cây trồng. Trong đó, diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng sử dụng để trồng rau các loại là 2 ha, chiếm 28,57% tổng số diện tích nhà lưới, nhà kính, nhà màng của cả tỉnh; diện tích dùng để sản xuất giống cây trồng các loại là 5 ha, chiếm 71,43%.

b) Cơ giới hóa sản xuất được đẩy mạnh

Cùng với việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hiện đại, việc cơ giới hóa sản xuất ngày càng được đẩy mạnh không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn góp phần giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nông nghiệp.

Theo kết quả TĐTNN 2025, cả tỉnh có 9.794 máy kéo công suất lớn (từ 35 CV trở lên) phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng 7.171 cái so với năm 2016 (gấp 3,73 lần); 1.350 máy gặt đập liên hợp; 4.467 máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; ngoài ra còn hàng trăm nghìn các loại máy gieo hạt; máy cấy, máy xới, máy vun luống.

Việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa đã đạt được những kết quả ấn tượng. Tỷ lệ làm đất lúa bằng máy chiếm 90,26% tổng diện tích gieo trồng; tỷ lệ thu hoạch lúa bằng máy chiếm 85,3% tổng diện tích thu hoạch.

3. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường

Trong những năm gần đây, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS sản ngày càng được mở rộng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và đảm bảo đầu ra ổn định cho người sản xuất. Thông qua các hình thức liên kết giữa hộ, trang trại, hợp

tác xã và doanh nghiệp, hoạt động sản xuất được tổ chức hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường.

a) Mô hình liên kết sản xuất

Liên kết sản xuất của hộ: Kết quả điều tra cho thấy các hộ có tham gia một số hình thức liên kết trong quá trình sản xuất, tuy nhiên mức độ liên kết chưa cao và chủ yếu tập trung ở một số hình thức như: Liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất, liên kết về tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra, liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất.

Trong tổng số hộ đã liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào sản xuất, có 11,11% số hộ liên kết cung ứng sản phẩm đầu vào với HTX; 66,67% với doanh nghiệp và 33,33% với cá nhân, hộ gia đình. Như vậy, việc liên kết trong khâu cung cấp vật tư, giống, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất còn hạn chế. Phần lớn các hộ vẫn tự chủ trong việc mua sắm đầu vào và tổ chức sản xuất riêng lẻ.

Đối với liên kết góp vốn đầu tư sản xuất, tỷ lệ hộ đã liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất chủ yếu là với doanh nghiệp chiếm 75% và cá nhân, hộ gia đình, chiếm 25%. Điều này cho thấy quy mô sản xuất của hộ còn nhỏ, việc hợp tác đầu tư chung chưa phổ biến.

Liên kết sản xuất của trang trại: Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 256 trang trại có liên kết trong sản xuất với các đơn vị khác nhau. Doanh nghiệp là đối tác liên kết chủ yếu, với 238 trang trại liên kết sản xuất với doanh nghiệp, chiếm khoảng 92,96% tổng số trang trại có liên kết trong sản xuất. Điều này cho thấy doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp đầu vào sản xuất, chuyển giao kỹ thuật cũng như tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết cho trang trại.

Bên cạnh đó, 29 trang trại liên kết với cá nhân, chiếm khoảng 11,32% và 16 trang trại liên kết với hộ gia đình, chiếm 6,25%. Ngoài ra, trang trại có liên kết với hợp tác xã, chiếm khoảng 6,64%, trong khi liên kết với các tổ chức khác chỉ có 11 trang trại, chiếm tỷ lệ 4,29%.

Xét theo hình thức liên kết trong sản xuất, hình thức phổ biến nhất là cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất với 211 trang trại, cho thấy nhiều trang trại tham gia liên kết nhằm đảm bảo nguồn vật tư, giống, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất. Bên cạnh đó, 12 trang trại tham gia hình thức góp vốn đầu tư cho sản xuất, phản ánh bước đầu hình thành các hình thức hợp tác đầu tư trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, 33 trang trại áp dụng các hình thức liên kết khác.

Liên kết sản xuất của doanh nghiệp: Theo kết quả TĐTNN 2025, số doanh

nghiệp NLTS có thực hiện liên kết trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn khá hạn chế. Cụ thể, cả tỉnh có 4 doanh nghiệp có liên kết trong sản xuất, 14 doanh nghiệp có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm; 1 doanh nghiệp thực hiện đồng thời cả hai hình thức liên kết. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Theo kết quả Tổng điều tra, tham gia liên kết trong khâu tiêu thụ nhiều hơn so với khâu sản xuất, phản ánh vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong việc thu mua, phân phối và kết nối thị trường cho sản phẩm nông nghiệp.

Xét theo hình thức liên kết trong sản xuất, có 2 doanh nghiệp tham gia góp vốn đầu tư cho sản xuất; 3 doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất và 1 doanh nghiệp thực hiện các hình thức liên kết khác. Trong đó, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào cho sản xuất là hình thức liên kết phổ biến nhất, cho thấy nhiều doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua việc cung cấp giống, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất.

Xét theo đối tượng liên kết trong sản xuất, doanh nghiệp chủ yếu liên kết với các doanh nghiệp khác với 3 doanh nghiệp, cho thấy xu hướng hợp tác giữa các doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất và phát triển chuỗi cung ứng. Ngoài ra, có 1 doanh nghiệp liên kết với cá nhân; 1 doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình và 1 doanh nghiệp liên kết với tổ chức khác. Kết quả trên cho thấy mối liên kết giữa doanh nghiệp với khu vực hộ sản xuất đã hình thành nhưng quy mô vẫn còn hạn chế.

b) Mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của hộ: Các hộ chủ yếu liên kết với các đối tượng trung gian trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Liên kết với cá nhân và hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất với 57,81%, cho thấy sản phẩm của các hộ chủ yếu được tiêu thụ thông qua các kênh truyền thống như thương lái hoặc các hộ trung gian.

Liên kết với doanh nghiệp chiếm 37,5%, phản ánh bước đầu hình thành mối liên kết giữa hộ sản xuất với khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn chưa cao, cho thấy việc tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ với doanh nghiệp còn hạn chế. Liên kết với hợp tác xã chiếm 7,81%, cho thấy hợp tác xã đã có vai trò nhất định trong hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các hộ, nhưng chưa thực sự trở thành kênh liên kết chủ yếu. Trong khi đó, liên kết với các tổ chức khác chỉ chiếm 3,13%, cho thấy sự tham gia của các tổ chức hỗ trợ thị trường hoặc các tổ chức liên kết khác trong tiêu thụ sản phẩm của hộ còn rất thấp.

Nhìn chung, liên kết tiêu thụ của các hộ vẫn mang tính truyền thống, chủ yếu thông qua cá nhân và hộ gia đình, trong khi liên kết với doanh nghiệp và hợp tác xã

chưa thực sự phát triển mạnh và ổn định.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của trang trại: Tại thời điểm điều tra, cả tỉnh có 303 trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm với các đơn vị khác nhau, chiếm 11,28% tổng số trang trại. Trong đó, doanh nghiệp là đối tác liên kết tiêu thụ chủ yếu với 256 trang trại, chiếm 84,49% tổng số trang trại có liên kết tiêu thụ. Điều này cho thấy doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thu mua, tiêu thụ và kết nối thị trường cho sản phẩm của các trang trại.

Bên cạnh đó, 45 trang trại liên kết tiêu thụ với cá nhân, chiếm 14,85% và 15 trang trại liên kết với hộ gia đình, chiếm 4,95%. Ngoài ra, có 4 trang trại liên kết với hợp tác xã, chiếm 1,32%, trong khi liên kết với các tổ chức khác chỉ có 2 trang trại, chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Cơ cấu này cho thấy việc tiêu thụ sản phẩm của các trang trại Theo kết quả Tổng điều tra, vẫn chủ yếu thông qua doanh nghiệp và các tác nhân trung gian trên thị trường, trong khi vai trò của hợp tác xã trong tiêu thụ sản phẩm vẫn còn hạn chế.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp: Trong khâu tiêu thụ sản phẩm còn rất hạn chế, doanh nghiệp cũng chủ yếu liên kết với các doanh nghiệp khác, với 1 doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có 1 doanh nghiệp liên kết tiêu thụ với cá nhân; 1 doanh nghiệp liên kết với hộ gia đình; Cho thấy hoạt động tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp NLTS Theo kết quả Tổng điều tra, vẫn chủ yếu dựa vào mạng lưới doanh nghiệp và các tác nhân trung gian trên thị trường.

So với các loại hình sản xuất khác trong sản xuất NLTS, mức độ liên kết của hộ sản xuất nhìn chung còn hạn chế và chủ yếu tập trung ở khâu tiêu thụ sản phẩm thông qua các kênh truyền thống như cá nhân và hộ gia đình. Các liên kết trong khâu cung ứng đầu vào, đầu tư sản xuất và tham gia chuỗi giá trị với doanh nghiệp còn chưa phổ biến.

Trong khi đó, doanh nghiệp thường đóng vai trò là trung tâm trong các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, đặc biệt trong việc cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức sản xuất theo hợp đồng và thu mua sản phẩm. Doanh nghiệp có khả năng kết nối thị trường, công nghệ và vốn, từ đó hình thành các chuỗi giá trị nông sản tương đối ổn định.

Trang trại có mức độ liên kết cao hơn so với hộ sản xuất do quy mô sản xuất lớn hơn, nhu cầu về đầu vào và tiêu thụ sản phẩm ổn định hơn. Các trang trại thường tham gia liên kết với doanh nghiệp hoặc hợp tác xã trong cung ứng vật tư, dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó, hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức liên kết giữa các hộ sản xuất, hỗ trợ cung ứng vật tư đầu vào, dịch vụ sản xuất và tiêu thụ

sản phẩm cho các thành viên. Thông qua hợp tác xã, các hộ có điều kiện tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ một cách ổn định và hiệu quả hơn.

Nhìn chung, trong lĩnh vực NLTS, doanh nghiệp và hợp tác xã đóng vai trò hạt nhân trong tổ chức liên kết, trong khi trang trại và hộ sản xuất là lực lượng sản xuất trực tiếp. Việc tăng cường liên kết giữa các chủ thể này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định đầu ra cho sản phẩm và thúc đẩy phát triển NLTS theo hướng bền vững.

4. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến

Trong những năm qua, mặc dù đã đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất NLTS theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, nhưng sản xuất nhỏ vẫn là phổ biến. Số doanh nghiệp và HTX NLTS tăng, số hộ NLTS giảm về tỷ trọng nhưng đến nay hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu là đơn vị sản xuất có quy mô nhỏ. Tại thời điểm điều tra, số hộ NLTS chiếm tới 99,89% tổng số đơn vị sản xuất NLTS cả tỉnh. Trong đó, số hộ sử dụng đất nông nghiệp dưới 0,5 ha chiếm tới 43,87% tổng số hộ sử dụng đất nông nghiệp; hộ sử dụng đất nông nghiệp từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 11,52%. Số hộ sử dụng đất lâm nghiệp từ 3 ha đến dưới 10 ha chiếm 22,09%; hộ sử dụng đất lâm nghiệp từ 10 ha trở lên chỉ khoảng 1,78%. Số hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản dưới 0,2 ha chiếm 58,94%; trong khi hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản từ 2 ha trở lên chỉ chiếm 0,91%.

Số trang trại năm 2025 gấp 3,6 lần so với năm 2020 nhưng đến nay chỉ chiếm 0,61% số hộ NLTS. Ngoài ra, phần lớn trang trại vẫn sản xuất nhỏ, quy mô gia đình là chủ yếu, chưa thực sự thu hút và giải quyết nhiều việc làm cho khu vực nông thôn, bình quân một trang trại chỉ sử dụng 2,7 lao động thường xuyên.

Số doanh nghiệp NLTS những năm gần đây tăng nhưng chiếm tỷ lệ không đáng kể chỉ 0,06% tổng số đơn vị sản xuất NLTS. Quy mô doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động chiếm tới 69% tổng số doanh nghiệp NLTS; số HTX NLTS tăng trong những năm gần đây nhưng chỉ chiếm 0,05% tổng số đơn vị sản xuất NLTS; bình quân một HTX sử dụng khoảng 5,4 lao động.

b) Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế, thiếu đồng bộ

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất NLTS được quan tâm thực hiện, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ và cơ

giới hóa trong lĩnh vực này còn hạn chế và chưa đồng đều giữa các hoạt động cũng như các khâu trong quá trình sản xuất. Trong trồng trọt, cơ giới hóa chủ yếu tập trung ở khâu làm đất và thu hoạch, trong khi các khâu khác như gieo trồng, chăm sóc, bón phân hay bảo vệ thực vật phụ thuộc nhiều vào lao động thủ công. Quá trình cơ giới hóa chưa được thực hiện đồng bộ trong toàn bộ chuỗi sản xuất, dẫn đến hiệu quả ứng dụng máy móc còn hạn chế.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất một số sản phẩm như giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, hệ thống tưới tiết kiệm nước, nhà lưới, nhà kính hay các thiết bị cảm biến kiểm soát môi trường sản xuất vẫn còn ở mức thấp. Ước tính đến nay chỉ có 3,82% số hộ trồng lúa áp dụng các quy trình kỹ thuật tưới tiết kiệm nước, giảm thải khí nhà kính. Đối với lĩnh vực chăn nuôi, việc áp dụng hệ thống chuồng trại khép kín, tự động hóa trong cho ăn, kiểm soát nhiệt độ và xử lý chất thải mới đạt 9,09% số hộ chăn nuôi lợn và 2,02% số hộ chăn nuôi gà, còn lại phần lớn các hộ vẫn chăn nuôi theo phương thức truyền thống, quy mô nhỏ. Trong nuôi trồng thủy sản, mặc dù một số vùng đã áp dụng các công nghệ như hệ thống sục khí, nuôi thâm canh hoặc kiểm soát môi trường nước, nhưng tỷ lệ hộ áp dụng không đáng kể. Lĩnh vực lâm nghiệp cũng gặp nhiều hạn chế trong cơ giới hóa, đặc biệt là các khâu trồng, chăm sóc và khai thác rừng, khi phần lớn hoạt động vẫn dựa vào lao động thủ công.

Những hạn chế về ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, quy mô sản xuất của các hộ nông nghiệp còn nhỏ lẻ và phân tán, khiến việc đầu tư máy móc và công nghệ hiện đại khó đạt hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, khả năng tài chính của nhiều hộ sản xuất còn thấp, trong khi chi phí đầu tư cho máy móc và công nghệ cao tương đối lớn. Ngoài ra, trình độ tiếp cận và vận hành công nghệ của một bộ phận lao động nông thôn còn hạn chế, trong khi hệ thống dịch vụ hỗ trợ cơ giới hóa và chuyển giao khoa học kỹ thuật ở một số địa phương chưa thực sự phát triển.

c) Sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững còn hạn chế

Việc áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn, bền vững như VietGAP, nông nghiệp hữu cơ hoặc tương đương đã được quan tâm thúc đẩy nhằm nâng cao chất lượng nông sản, bảo đảm an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Tuy nhiên, trên thực tế diện tích sản xuất theo các quy trình VietGAP, hữu cơ hoặc tương đương vẫn còn chiếm tỷ lệ khá thấp so với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Theo kết quả TĐTNN 2025, diện tích đất sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, hữu cơ hoặc tương đương của trang

trại hiện mới chiếm 0,046% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và thủy sản; diện tích đất sản xuất được cấp mã vùng trồng chiếm 0,97%. Phần lớn diện tích sản xuất vẫn được canh tác theo phương thức truyền thống, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, chưa tuân thủ đầy đủ các quy trình sản xuất an toàn và bền vững.

Trong lĩnh vực trồng trọt, một số loại cây trồng như sầu riêng, cà phê đã bắt đầu áp dụng quy trình VietGAP nhưng chủ yếu tập trung chủ yếu ở các vùng sản xuất hàng hóa hoặc các địa phương có điều kiện phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ nhiều yếu tố. Trước hết, việc áp dụng các quy trình VietGAP, sản xuất hữu cơ hoặc tương đương đòi hỏi người sản xuất phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về kỹ thuật, ghi chép nhật ký sản xuất và kiểm soát chất lượng. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư ban đầu cho sản xuất theo các tiêu chuẩn này thường cao hơn so với phương thức sản xuất thông thường, trong khi giá bán sản phẩm chưa thực sự ổn định, khiến nhiều trang trại chưa mạnh dạn áp dụng. Ngoài ra, công tác chứng nhận, kiểm tra và quản lý các tiêu chuẩn còn khá phức tạp, thời gian cấp chứng nhận kéo dài và chi phí chứng nhận tương đối cao là một rào cản đối với nhiều trang trại sản xuất.

Khái quát lại, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung đề ra. Thông tin thu thập được từ Tổng điều tra phản ánh bức tranh tương đối toàn diện về phát triển nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghệp, thủy sản giai đoạn 2016 - 2025.

Sau 10 năm, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét theo hướng văn minh, hiện đại. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển toàn diện; mạng lưới điện quốc gia phủ khắp các xã và hầu hết các thôn; hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về quy mô và chất lượng. Công tác giáo dục được quan tâm thực hiện nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc tiếp tục được củng cố và mở rộng, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân nông thôn. Hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ; công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tổ chức sản xuất và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp được củng cố, hệ thống chợ truyền thống, cơ sở cung ứng giống, vật tư, nguyên liệu sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS cùng với mạng lưới

ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ hợp tác tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt bước tiến quan trọng, tạo ra những thay đổi toàn diện cả về vật chất lẫn tinh thần đối với đời sống người dân khu vực nông thôn.

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt được củng cố theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý, kiến tạo phát triển tại cơ sở. Cơ sở vật chất của cơ quan chính quyền cấp xã khang trang, kiên cố, trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ.Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển và cơ cấu lại theo hướng tích cực. Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS tăng nhanh cả về số lượng và quy mô sản xuất. Cơ cấu hộ chuyển dịch theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi NLTS. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất NLTS được chú trọng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Sự liên kết giữa DN, HTX, trang trại, hộ gia đình trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS được tăng cường, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của thị trường.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển nhưng chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nhìn chung còn chậm, chất lượng lao động nông thôn còn thấp. Đời sống của cư dân nông thôn được cải thiện nhưng một bộ phận còn khó khăn, chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường. Công tác bảo về môi trường tại một số nơi còn hạn chế. Trong sản xuất NLTS, quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến; ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn thiếu đồng bộ; việc áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững trong sản xuất còn hạn chế; năng suất lao động các ngành NLTS còn thấp.

Những hạn chế nêu trên đòi hỏi thời gian tới cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực và hiệu quả để xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp nước ta tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững./.

PHẦN II:

SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

I. NÔNG THÔN ĐẮK LẮK THỜI ĐIỂM 01/7/2025

Biểu		Trang
1	Số xã; số thôn, buôn; số hộ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính	
2	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính	
3	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính	
4	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính	
5	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính	
6	Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính	
7	Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính	
8	Số lao động, cơ cấu từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo đơn vị hành chính	
9	Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính	
10	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính	
11	Hệ thống trường học tại thời điểm 01/7/2025	
12	Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025	
13	Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025	
14	Hệ thống phát triển kinh tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025	
15	Điều kiện làm việc của Chính quyền cấp xã tại thời điểm 01/7/2025	
16	Số lượng, cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính	
17	Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo đơn vị hành chính	

1 Số xã; số thôn, buôn; số hộ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính

	Số xã (xã)	Số thôn, buôn (thôn)	Số hộ (hộ)
TOÀN TỈNH	**88**	**2 343**	**468 383**
1. Xã Xuân Lộc	1	12	6 776
2. Xã Xuân Cảnh	1	11	5 483
3. Xã Xuân Thọ	1	11	2 586
4. Xã Đồng Xuân	1	20	4 267
5. Xã Xuân Lãnh	1	13	3 900
6. Xã Phú Mỡ	1	10	2 355
7. Xã Xuân Phước	1	8	4 133
8. Xã Tuy An Bắc	1	20	3 797
9. Xã Tuy An Đông	1	14	10 068
10. Xã Tuy An Tây	1	16	3 572
11. Xã Ô Loan	1	25	10 188
12. Xã Tuy An Nam	1	14	7 686
13. Xã Sơn Hòa	1	27	6 982
14. Xã Tây Sơn	1	20	2 605
15. Xã Vân Hòa	1	11	1 780
16. Xã Suối Trai	1	15	2 352
17. Xã Sông Hinh	1	33	2 597
18. Xã Đức Bình	1	19	3 648
19. Xã Ea Bá	1	11	2 077
20. Xã Ea Ly	1	12	2 369
21. Xã Sơn Thành	1	20	6 577
22. Xã Tây Hòa	1	21	9 190
23. Xã Hòa Thịnh	1	17	7 320
24. Xã Hòa Mỹ	1	13	6 639
25. Xã Hòa Xuân	1	13	5 300
26. Xã Phú Hòa 2	1	15	11 544
27. Xã Phú Hòa 1	1	17	10 340
28. Xã Hòa Phú	1	43	10 360
29. Xã Ea Drăng	1	46	5 984
30. Xã Ea H'Leo	1	15	3 364
31. Xã Ea Hiao	1	40	6 617
32. Xã Ea Wy	1	36	6 014
33. Xã Ea Khăl	1	39	6 321
34. Xã Ea Súp	1	47	3 885
35. Xã Ia Lốp	1	12	1 516
36. Xã Ea Rốk	1	37	5 568
37. Xã Ia Rvê	1	12	1 492
38. Xã Ea Bung	1	12	2 130
39. Xã Buôn Đôn	1	8	1 590
40. Xã Ea Wer	1	33	6 658
41. Xã Ea Nuôl	1	46	9 169
42. Xã Quảng Phú	1	37	4 416
43. Xã Ea Kiết	1	24	4 212
44. Xã Ea Tul	1	35	6 968

1 (tiếp theo) **Số xã; số thôn, buôn; số hộ tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính**

	Số xã (xã)	Số thôn, buôn (thôn)	Số hộ (hộ)
TOÀN TỈNH	**88**	**2 343**	**468 383**
45. Xã Cư M'gar	1	26	6 667
46. Xã Ea M'Droh	1	30	6 383
47. Xã Cuôr Đăng	1	19	5 753
48. Xã Krông Búk	1	39	6 409
49. Xã Cư Pơng	1	24	3 704
50. Xã Pơng Drang	1	34	1 777
51. Xã Ea Drông	1	32	4 970
52. Xã Krông Năng	1	40	5 398
53. Xã Dliê Ya	1	57	9 003
54. Xã Tam Giang	1	34	5 564
55. Xã Phú Xuân	1	46	7 157
56. Xã Ea Kar	1	98	14 862
57. Xã Ea Knốp	1	45	5 106
58. Xã Ea Păl	1	21	3 123
59. Xã Ea Ô	1	30	5 069
60. Xã Cư Yang	1	27	3 564
61. Xã M'Drắk	1	32	3 331
62. Xã Cư Prao	1	20	3 265
63. Xã Ea Riêng	1	24	3 572
64. Xã Cư M'ta	1	16	2 722
65. Xã Krông Á	1	16	2 418
66. Xã Ea Trang	1	10	1 422
67. Xã Krông Bông	1	30	3 273
68. Xã Dang Kang	1	26	4 484
69. Xã Hòa Sơn	1	31	5 321
70. Xã Cư Pui	1	25	5 215
71. Xã Yang Mao	1	19	3 356
72. Xã Krông Pắc	1	58	9 027
73. Xã Ea Kly	1	48	8 223
74. Xã Ea Phê	1	53	9 992
75. Xã Ea Knuếc	1	46	9 022
76. Xã Tân Tiến	1	25	5 394
77. Xã Vụ Bổn	1	19	4 029
78. Xã Krông Ana	1	26	3 873
79. Xã Ea Ning	1	32	7 008
80. Xã Ea Ktur	1	46	9 951
81. Xã Ea Na	1	33	8 985
82. Xã Dray Bhăng	1	24	9 020
83. Xã Dur Kmăl	1	13	2 663
84. Xã Liên Sơn Lắk	1	31	4 086
85. Xã Đắk Liêng	1	38	5 255
86. Xã Đắk Phơi	1	19	3 034
87. Xã Krông Nô	1	13	2 126
88. Xã Nam Ka	1	8	1 412

2 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính (*)

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**526 567**	**353 976**	**10 367**	**15 204**
1. Phường Tuy Hòa	6 423	1 081	1	26
2. Phường Bình Kiến	8 318	2 577	30	480
3. Phường Sông Cầu	5 094	492	33	3 162
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	5 283	1 664	3	11
6. Phường Đông Hòa	3 790	1 406	4	7
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	4 579	2 747	1	1
9. Phường Buôn Ma Thuột	5 609	2 999	1	1
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-
11. Phường Tân An	8 437	4 849	4	3
12. Phường Ea Kao	4 577	2 950	12	38
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-	-
14. Phường Cư Bao	6 074	5 544	1	3
15. Xã Xuân Lộc	6 776	1 398	415	1 750
16. Xã Xuân Cảnh	5 483	670	269	1 819
17. Xã Xuân Thọ	2 586	1 340	178	111
18. Xã Đồng Xuân	4 267	2 099	243	8
19. Xã Xuân Lãnh	3 900	884	1 617	6
20. Xã Phú Mỡ	2 355	1 120	765	9
21. Xã Xuân Phước	4 133	2 627	135	1
22. Xã Tuy An Bắc	3 797	1 565	33	44
23. Xã Tuy An Đông	10 068	3 191	8	3 053
24. Xã Tuy An Tây	3 572	1 995	545	19
25. Xã Ô Loan	10 188	3 433	169	2 129
26. Xã Tuy An Nam	7 686	1 972	291	1 402
27. Xã Sơn Hòa	6 982	5 016	23	1
28. Xã Tây Sơn	2 605	2 221	81	-
29. Xã Vân Hòa	1 780	1 185	233	-
30. Xã Suối Trai	2 352	2 007	3	8
31. Xã Sông Hinh	2 597	1 828	370	7
32. Xã Đức Bình	3 648	2 369	318	12
33. Xã Ea Bá	2 077	1 806	66	
34. Xã Ea Ly	2 369	1 936	7	17
35. Xã Sơn Thành	6 577	2 765	460	16
36. Xã Tây Hòa	9 190	2 993	43	18
37. Xã Hòa Thịnh	7 320	2 468	29	15
38. Xã Hòa Mỹ	6 639	1 912	41	21
39. Xã Hòa Xuân	5 300	1 897	24	689
40. Xã Phú Hòa 2	11 544	5 001	10	19
41. Xã Phú Hòa 1	10 340	3 918	173	38
42. Xã Hòa Phú	10 360	5 796	6	17
43. Xã Ea Drăng	5 984	5 163	17	1

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**526 567**	**353 976**	**10 367**	**15 204**
44. Xã Ea H'Leo	3 364	2 939	4	-
45. Xã Ea Hiao	6 617	6 261	2	-
46. Xã Ea Wy	6 014	5 339	6	2
47. Xã Ea Khăl	6 321	5 718	2	-
48. Xã Ea Súp	3 885	2 893	-	2
49. Xã Ia Lốp	1 516	1 370	-	1
50. Xã Ea Rốk	5 568	4 778	4	-
51. Xã Ia Rvê	1 492	1 321	-	1
52. Xã Ea Bung	2 130	1 929	-	-
53. Xã Buôn Đôn	1 590	1 159	5	8
54. Xã Ea Wer	6 658	4 629	11	10
55. Xã Ea Nuôl	9 169	6 369	1	20
56. Xã Quảng Phú	4 416	3 323	-	3
57. Xã Ea Kiết	4 212	3 903	2	-
58. Xã Ea Tul	6 968	6 755	-	1
59. Xã Cư M'gar	6 667	5 785	-	
60. Xã Ea M'Droh	6 383	5 427	-	3
61. Xã Cuôr Đăng	5 753	5 141	-	1
62. Xã Krông Búk	6 409	5 929	-	1
63. Xã Cư Pơng	3 704	3 496	-	-
64. Xã Pơng Drang	1 777	1 626	-	2
65. Xã Ea Drông	4 970	4 761	-	-
66. Xã Krông Năng	5 398	4 698	3	1
67. Xã Dliê Ya	9 003	8 380	1	2
68. Xã Tam Giang	5 564	5 265	1	-
69. Xã Phú Xuân	7 157	6 111	1	5
70. Xã Ea Kar	14 862	11 679	9	37
71. Xã Ea Knốp	5 106	4 442	2	18
72. Xã Ea Păl	3 123	2 662	6	2
73. Xã Ea Ô	5 069	4 466	8	1
74. Xã Cư Yang	3 564	3 153	15	3
75. Xã M'Drắk	3 331	2 519	101	1
76. Xã Cư Prao	3 265	2 818	32	11
77. Xã Ea Riêng	3 572	2 538	341	4
78. Xã Cư M'ta	2 722	1 312	764	1
79. Xã Krông Á	2 418	1 047	1 129	1
80. Xã Ea Trang	1 422	930	396	-
81. Xã Krông Bông	3 273	2 195	20	4
82. Xã Dang Kang	4 484	3 879	7	1
83. Xã Hòa Sơn	5 321	3 939	9	-
84. Xã Cư Pui	5 215	4 179	473	-
85. Xã Yang Mao	3 356	2 612	309	1
86. Xã Krông Pắc	9 027	7 203	4	2

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**526 567**	**353 976**	**10 367**	**15 204**
87. Xã Ea Kly	8 223	6 472	2	18
88. Xã Ea Phê	9 992	7 596	-	4
89. Xã Ea Knuếc	9 022	7 872	2	3
90. Xã Tân Tiến	5 394	4 453	6	-
91. Xã Vụ Bổn	4 029	3 382	16	2
92. Xã Krông Ana	3 873	2 784	-	21
93. Xã Ea Ning	7 008	5 968	-	23
94. Xã Ea Ktur	9 951	8 175	-	2
95. Xã Ea Na	8 985	7 248	-	1
96. Xã Dray Bhăng	9 020	7 652	1	1
97. Xã Dur Kmăl	2 663	2 438	1	1
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 086	3 675	6	-
99. Xã Đắk Liêng	5 255	4 390	2	9
100. Xã Đắk Phơi	3 034	2 875	-	2
101. Xã Krông Nô	2 126	1 957	1	2
102. Xã Nam Ka	1 412	1 277	-	3

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	**526 567**	**20 573**	**26 140**
1. Phường Tuy Hòa	6 423	1 083	1 241
2. Phường Bình Kiến	8 318	971	1 044
3. Phường Sông Cầu	5 094	121	162
4. Phường Xuân Đài	-	-	-
5. Phường Phú Yên	5 283	572	905
6. Phường Đông Hòa	3 790	251	975
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-
8. Phường Tân Lập	4 579	33	105
9. Phường Buôn Ma Thuột	5 609	85	259
10. Phường Thành Nhất	-	-	-
11. Phường Tân An	8 437	205	351
12. Phường Ea Kao	4 577	97	254
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-
14. Phường Cư Bao	6 074	40	56
15. Xã Xuân Lộc	6 776	971	265
16. Xã Xuân Cảnh	5 483	744	236
17. Xã Xuân Thọ	2 586	100	218
18. Xã Đồng Xuân	4 267	373	365
19. Xã Xuân Lãnh	3 900	274	113
20. Xã Phú Mỡ	2 355	40	58
21. Xã Xuân Phước	4 133	185	194
22. Xã Tuy An Bắc	3 797	315	558
23. Xã Tuy An Đông	10 068	595	789
24. Xã Tuy An Tây	3 572	124	138
25. Xã Ô Loan	10 188	664	847
26. Xã Tuy An Nam	7 686	743	485
27. Xã Sơn Hòa	6 982	306	245
28. Xã Tây Sơn	2 605	19	14
29. Xã Vân Hòa	1 780	42	19
30. Xã Suối Trai	2 352	43	27
31. Xã Sông Hinh	2 597	47	32
32. Xã Đức Bình	3 648	176	121
33. Xã Ea Bá	2 077	32	8
34. Xã Ea Ly	2 369	62	28
35. Xã Sơn Thành	6 577	594	640
36. Xã Tây Hòa	9 190	840	1 806
37. Xã Hòa Thịnh	7 320	613	1 855
38. Xã Hòa Mỹ	6 639	719	1 402
39. Xã Hòa Xuân	5 300	383	628
40. Xã Phú Hòa 2	11 544	1 236	2 266
41. Xã Phú Hòa 1	10 340	1 171	1 907
42. Xã Hòa Phú	10 360	767	568
43. Xã Ea Drăng	5 984	88	38

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	**526 567**	**20 573**	**26 140**
44. Xã Ea H'Leo	3 364	34	29
45. Xã Ea Hiao	6 617	34	21
46. Xã Ea Wy	6 014	57	62
47. Xã Ea Khăl	6 321	48	52
48. Xã Ea Súp	3 885	72	130
49. Xã Ia Lốp	1 516	11	14
50. Xã Ea Rốk	5 568	70	71
51. Xã Ia Rvê	1 492	13	3
52. Xã Ea Bung	2 130	18	23
53. Xã Buôn Đôn	1 590	24	28
54. Xã Ea Wer	6 658	171	243
55. Xã Ea Nuôl	9 169	418	555
56. Xã Quảng Phú	4 416	75	132
57. Xã Ea Kiết	4 212	24	19
58. Xã Ea Tul	6 968	14	22
59. Xã Cư M'gar	6 667	81	64
60. Xã Ea M'Droh	6 383	72	151
61. Xã Cuôr Đăng	5 753	112	37
62. Xã Krông Búk	6 409	32	22
63. Xã Cư Pơng	3 704	17	7
64. Xã Pơng Drang	1 777	13	10
65. Xã Ea Drông	4 970	15	19
66. Xã Krông Năng	5 398	72	99
67. Xã Dliê Ya	9 003	14	21
68. Xã Tam Giang	5 564	28	31
69. Xã Phú Xuân	7 157	101	152
70. Xã Ea Kar	14 862	200	218
71. Xã Ea Knốp	5 106	64	39
72. Xã Ea Păl	3 123	40	58
73. Xã Ea Ô	5 069	48	47
74. Xã Cư Yang	3 564	36	21
75. Xã M'Drắk	3 331	62	59
76. Xã Cư Prao	3 265	10	16
77. Xã Ea Riêng	3 572	110	73
78. Xã Cư M'ta	2 722	63	68
79. Xã Krông Á	2 418	29	20
80. Xã Ea Trang	1 422	5	10
81. Xã Krông Bông	3 273	107	158
82. Xã Dang Kang	4 484	60	58
83. Xã Hòa Sơn	5 321	202	94
84. Xã Cư Pui	5 215	61	53
85. Xã Yang Mao	3 356	33	30
86. Xã Krông Pắc	9 027	169	196

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	**526 567**	**20 573**	**26 140**
87. Xã Ea Kly	8 223	133	203
88. Xã Ea Phê	9 992	180	202
89. Xã Ea Knuếc	9 022	72	73
90. Xã Tân Tiến	5 394	164	80
91. Xã Vụ Bổn	4 029	119	85
92. Xã Krông Ana	3 873	99	227
93. Xã Ea Ning	7 008	81	98
94. Xã Ea Ktur	9 951	144	102
95. Xã Ea Na	8 985	546	161
96. Xã Dray Bhăng	9 020	165	129
97. Xã Dur Kmăl	2 663	24	28
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 086	63	102
99. Xã Đắk Liêng	5 255	78	113
100. Xã Đắk Phơi	3 034	15	18
101. Xã Krông Nô	2 126	13	24
102. Xã Nam Ka	1 412	14	38

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**8 490**	**25 396**	**49 088**	**17 333**
1. Phường Tuy Hòa	6 423	280	829	1 106	776
2. Phường Bình Kiến	8 318	321	880	1 525	490
3. Phường Sông Cầu	5 094	82	202	527	313
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	5 283	273	436	994	425
6. Phường Đông Hòa	3 790	84	185	563	315
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	4 579	109	291	931	361
9. Phường Buôn Ma Thuột	5 609	125	373	1 593	173
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-	-
11. Phường Tân An	8 437	191	558	1 755	521
12. Phường Ea Kao	4 577	83	353	653	137
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-	-	-
14. Phường Cư Bao	6 074	28	149	201	52
15. Xã Xuân Lộc	6 776	227	545	896	309
16. Xã Xuân Cảnh	5 483	143	464	704	434
17. Xã Xuân Thọ	2 586	53	104	378	104
18. Xã Đồng Xuân	4 267	129	249	424	377
19. Xã Xuân Lãnh	3 900	161	238	414	193
20. Xã Phú Mỡ	2 355	51	78	163	71
21. Xã Xuân Phước	4 133	125	216	458	192
22. Xã Tuy An Bắc	3 797	139	241	583	319
23. Xã Tuy An Đông	10 068	183	595	966	688
24. Xã Tuy An Tây	3 572	161	106	315	169
25. Xã Ô Loan	10 188	334	603	1 123	886
26. Xã Tuy An Nam	7 686	312	521	1 281	679
27. Xã Sơn Hòa	6 982	200	316	648	227
28. Xã Tây Sơn	2 605	20	82	136	32
29. Xã Vân Hòa	1 780	61	63	141	36
30. Xã Suối Trai	2 352	20	92	123	29
31. Xã Sông Hinh	2 597	17	105	161	30
32. Xã Đức Bình	3 648	85	163	274	130
33. Xã Ea Bá	2 077	13	75	77	-
34. Xã Ea Ly	2 369	27	136	132	24
35. Xã Sơn Thành	6 577	214	415	1 102	371
36. Xã Tây Hòa	9 190	184	767	1 734	805
37. Xã Hòa Thịnh	7 320	145	527	1 010	658
38. Xã Hòa Mỹ	6 639	223	597	1 128	596
39. Xã Hòa Xuân	5 300	314	389	593	383
40. Xã Phú Hòa 2	11 544	261	889	1 149	713
41. Xã Phú Hòa 1	10 340	345	789	1 066	933
42. Xã Hòa Phú	10 360	261	688	1 831	426
43. Xã Ea Drăng	5 984	50	215	323	89

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**8 490**	**25 396**	**49 088**	**17 333**
44. Xã Ea H'Leo	3 364	15	104	222	17
45. Xã Ea Hiao	6 617	26	86	165	22
46. Xã Ea Wy	6 014	27	146	302	73
47. Xã Ea Khăl	6 321	30	90	323	58
48. Xã Ea Súp	3 885	56	291	381	60
49. Xã Ia Lốp	1 516	4	25	89	2
50. Xã Ea Rốk	5 568	20	171	424	30
51. Xã Ia Rvê	1 492	7	23	118	6
52. Xã Ea Bung	2 130	7	33	119	1
53. Xã Buôn Đôn	1 590	9	77	246	34
54. Xã Ea Wer	6 658	69	283	1 058	184
55. Xã Ea Nuôl	9 169	183	637	823	163
56. Xã Quảng Phú	4 416	64	179	546	94
57. Xã Ea Kiết	4 212	8	73	149	34
58. Xã Ea Tul	6 968	3	54	108	11
59. Xã Cư M'gar	6 667	22	194	407	114
60. Xã Ea M'Droh	6 383	39	235	383	73
61. Xã Cuôr Đăng	5 753	23	226	168	45
62. Xã Krông Búk	6 409	14	105	248	58
63. Xã Cư Pơng	3 704	5	70	105	4
64. Xã Pơng Drang	1 777	7	43	73	3
65. Xã Ea Drông	4 970	5	83	77	10
66. Xã Krông Năng	5 398	33	143	293	56
67. Xã Dliê Ya	9 003	11	210	354	10
68. Xã Tam Giang	5 564	11	84	142	2
69. Xã Phú Xuân	7 157	50	266	461	10
70. Xã Ea Kar	14 862	187	799	1 408	325
71. Xã Ea Knốp	5 106	71	198	217	55
72. Xã Ea Păl	3 123	27	145	175	8
73. Xã Ea Ô	5 069	39	150	279	31
74. Xã Cư Yang	3 564	29	102	183	22
75. Xã M'Drắk	3 331	50	198	278	63
76. Xã Cư Prao	3 265	52	88	179	59
77. Xã Ea Riêng	3 572	47	135	228	96
78. Xã Cư M'ta	2 722	33	90	352	39
79. Xã Krông Á	2 418	28	48	112	4
80. Xã Ea Trang	1 422	10	36	29	6
81. Xã Krông Bông	3 273	69	260	387	73
82. Xã Dang Kang	4 484	54	119	232	74
83. Xã Hòa Sơn	5 321	100	222	595	160
84. Xã Cư Pui	5 215	25	123	267	34
85. Xã Yang Mao	3 356	20	100	226	25
86. Xã Krông Pắc	9 027	85	458	772	138

2 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**8 490**	**25 396**	**49 088**	**17 333**
87. Xã Ea Kly	8 223	59	366	841	129
88. Xã Ea Phê	9 992	188	637	966	219
89. Xã Ea Knuếc	9 022	48	268	591	93
90. Xã Tân Tiến	5 394	53	228	312	98
91. Xã Vụ Bổn	4 029	27	151	208	39
92. Xã Krông Ana	3 873	48	227	337	130
93. Xã Ea Ning	7 008	33	280	489	36
94. Xã Ea Ktur	9 951	73	360	825	270
95. Xã Ea Na	8 985	94	313	464	158
96. Xã Dray Bhăng	9 020	86	405	473	108
97. Xã Dur Kmăl	2 663	11	39	92	29
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 086	5	105	95	35
99. Xã Đắk Liêng	5 255	38	165	351	109
100. Xã Đắk Phơi	3 034	6	48	48	22
101. Xã Krông Nô	2 126	12	73	41	3
102. Xã Nam Ka	1 412	1	5	71	3

3 Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính (*)

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**67,22**	**1,97**	**2,89**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	16,83	0,02	0,40
2. Phường Bình Kiến	100,00	30,98	0,36	5,77
3. Phường Sông Cầu	100,00	9,66	0,65	62,07
4. Phường Xuân Đài	0,00	0,00	0,00	0,00
5. Phường Phú Yên	100,00	31,50	0,06	0,21
6. Phường Đông Hòa	100,00	37,10	0,11	0,18
7. Phường Hòa Hiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
8. Phường Tân Lập	100,00	59,99	0,02	0,02
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	53,47	0,02	0,02
10. Phường Thành Nhất	0,00	0,00	0,00	0,00
11. Phường Tân An	100,00	57,47	0,05	0,04
12. Phường Ea Kao	100,00	64,45	0,26	0,83
13. Phường Buôn Hồ	0,00	0,00	0,00	0,00
14. Phường Cư Bao	100,00	91,27	0,02	0,05
15. Xã Xuân Lộc	100,00	20,63	6,12	25,83
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	12,22	4,91	33,18
17. Xã Xuân Thọ	100,00	51,82	6,88	4,29
18. Xã Đồng Xuân	100,00	49,19	5,69	0,19
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	22,67	41,46	0,15
20. Xã Phú Mỡ	100,00	47,56	32,48	0,38
21. Xã Xuân Phước	100,00	63,56	3,27	0,02
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	41,22	0,87	1,16
23. Xã Tuy An Đông	100,00	31,69	0,08	30,32
24. Xã Tuy An Tây	100,00	55,85	15,26	0,53
25. Xã Ô Loan	100,00	33,70	1,66	20,90
26. Xã Tuy An Nam	100,00	25,66	3,79	18,24
27. Xã Sơn Hòa	100,00	71,84	0,33	0,01
28. Xã Tây Sơn	100,00	85,26	3,11	0,00
29. Xã Vân Hòa	100,00	66,57	13,09	0,00
30. Xã Suối Trai	100,00	85,33	0,13	0,34
31. Xã Sông Hinh	100,00	70,39	14,25	0,27
32. Xã Đức Bình	100,00	64,94	8,72	0,33
33. Xã Ea Bá	100,00	86,95	3,18	0,00
34. Xã Ea Ly	100,00	81,72	0,30	0,72
35. Xã Sơn Thành	100,00	42,04	6,99	0,24
36. Xã Tây Hòa	100,00	32,57	0,47	0,20
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	33,72	0,40	0,20
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	28,80	0,62	0,32
39. Xã Hòa Xuân	100,00	35,79	0,45	13,00
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	43,32	0,09	0,16
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	37,89	1,67	0,37
42. Xã Hòa Phú	100,00	55,95	0,06	0,16
43. Xã Ea Drăng	100,00	86,28	0,28	0,02

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	100,00	67,22	1,97	2,89
44. Xã Ea H'Leo	100,00	87,37	0,12	0,00
45. Xã Ea Hiao	100,00	94,62	0,03	0,00
46. Xã Ea Wy	100,00	88,78	0,10	0,03
47. Xã Ea Khăl	100,00	90,46	0,03	0,00
48. Xã Ea Súp	100,00	74,47	0,00	0,05
49. Xã Ia Lốp	100,00	90,37	0,00	0,07
50. Xã Ea Rốk	100,00	85,81	0,07	0,00
51. Xã Ia Rvê	100,00	88,54	0,00	0,07
52. Xã Ea Bung	100,00	90,56	0,00	0,00
53. Xã Buôn Đôn	100,00	72,89	0,31	0,50
54. Xã Ea Wer	100,00	69,53	0,17	0,15
55. Xã Ea Nuôl	100,00	69,46	0,01	0,22
56. Xã Quảng Phú	100,00	75,25	0,00	0,07
57. Xã Ea Kiết	100,00	92,66	0,05	0,00
58. Xã Ea Tul	100,00	96,94	0,00	0,01
59. Xã Cư M'gar	100,00	86,77	0,00	0,00
60. Xã Ea M'Droh	100,00	85,02	0,00	0,05
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	89,36	0,00	0,02
62. Xã Krông Búk	100,00	92,51	0,00	0,02
63. Xã Cư Pơng	100,00	94,38	0,00	0,00
64. Xã Pơng Drang	100,00	91,50	0,00	0,11
65. Xã Ea Drông	100,00	95,79	0,00	0,00
66. Xã Krông Năng	100,00	87,03	0,06	0,02
67. Xã Dliê Ya	100,00	93,08	0,01	0,02
68. Xã Tam Giang	100,00	94,63	0,02	0,00
69. Xã Phú Xuân	100,00	85,38	0,01	0,07
70. Xã Ea Kar	100,00	78,58	0,06	0,25
71. Xã Ea Knốp	100,00	87,00	0,04	0,35
72. Xã Ea Păl	100,00	85,24	0,19	0,06
73. Xã Ea Ô	100,00	88,10	0,16	0,02
74. Xã Cư Yang	100,00	88,47	0,42	0,08
75. Xã M'Drắk	100,00	75,62	3,03	0,03
76. Xã Cư Prao	100,00	86,31	0,98	0,34
77. Xã Ea Riêng	100,00	71,05	9,55	0,11
78. Xã Cư M'ta	100,00	48,20	28,07	0,04
79. Xã Krông Á	100,00	43,30	46,69	0,04
80. Xã Ea Trang	100,00	65,40	27,85	0,00
81. Xã Krông Bông	100,00	67,06	0,61	0,12
82. Xã Dang Kang	100,00	86,51	0,16	0,02
83. Xã Hòa Sơn	100,00	74,03	0,17	0,00
84. Xã Cư Pui	100,00	80,13	9,07	0,00
85. Xã Yang Mao	100,00	77,83	9,21	0,03
86. Xã Krông Pắc	100,00	79,79	0,04	0,02

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	100,00	67,22	1,97	2,89
87. Xã Ea Kly	100,00	78,71	0,02	0,22
88. Xã Ea Phê	100,00	76,02	0,00	0,04
89. Xã Ea Knuếc	100,00	87,25	0,02	0,03
90. Xã Tân Tiến	100,00	82,55	0,11	0,00
91. Xã Vụ Bổn	100,00	83,94	0,40	0,05
92. Xã Krông Ana	100,00	71,88	0,00	0,54
93. Xã Ea Ning	100,00	85,16	0,00	0,33
94. Xã Ea Ktur	100,00	82,15	0,00	0,02
95. Xã Ea Na	100,00	80,67	0,00	0,01
96. Xã Dray Bhăng	100,00	84,83	0,01	0,01
97. Xã Dur Kmăl	100,00	91,55	0,04	0,04
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	89,94	0,15	0,00
99. Xã Đắk Liêng	100,00	83,54	0,04	0,17
100. Xã Đắk Phơi	100,00	94,76	0,00	0,07
101. Xã Krông Nô	100,00	92,05	0,05	0,09
102. Xã Nam Ka	100,00	90,44	0,00	0,21

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	**100,00**	**3,91**	**4,96**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	16,86	19,32
2. Phường Bình Kiến	100,00	11,67	12,55
3. Phường Sông Cầu	100,00	2,38	3,18
4. Phường Xuân Đài	-	-	-
5. Phường Phú Yên	100,00	10,83	17,13
6. Phường Đông Hòa	100,00	6,62	25,73
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-
8. Phường Tân Lập	100,00	0,72	2,29
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	1,52	4,62
10. Phường Thành Nhất	-	-	-
11. Phường Tân An	100,00	2,43	4,16
12. Phường Ea Kao	100,00	2,12	5,55
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-
14. Phường Cư Bao	100,00	0,66	0,92
15. Xã Xuân Lộc	100,00	14,33	3,91
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	13,57	4,30
17. Xã Xuân Thọ	100,00	3,87	8,43
18. Xã Đồng Xuân	100,00	8,74	8,55
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	7,03	2,90
20. Xã Phú Mỡ	100,00	1,70	2,46
21. Xã Xuân Phước	100,00	4,48	4,69
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	8,30	14,70
23. Xã Tuy An Đông	100,00	5,91	7,84
24. Xã Tuy An Tây	100,00	3,47	3,86
25. Xã Ô Loan	100,00	6,52	8,31
26. Xã Tuy An Nam	100,00	9,67	6,31
27. Xã Sơn Hòa	100,00	4,38	3,51
28. Xã Tây Sơn	100,00	0,73	0,54
29. Xã Vân Hòa	100,00	2,36	1,07
30. Xã Suối Trai	100,00	1,83	1,15
31. Xã Sông Hinh	100,00	1,81	1,23
32. Xã Đức Bình	100,00	4,82	3,32
33. Xã Ea Bá	100,00	1,54	0,39
34. Xã Ea Ly	100,00	2,62	1,18
35. Xã Sơn Thành	100,00	9,03	9,73
36. Xã Tây Hòa	100,00	9,14	19,65
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	8,37	25,34
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	10,83	21,12
39. Xã Hòa Xuân	100,00	7,23	11,85
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	10,71	19,63
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	11,32	18,44
42. Xã Hòa Phú	100,00	7,40	5,48
43. Xã Ea Drăng	100,00	1,47	0,64

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	100,00	3,91	4,96
44. Xã Ea H'Leo	100,00	1,01	0,86
45. Xã Ea Hiao	100,00	0,51	0,32
46. Xã Ea Wy	100,00	0,95	1,03
47. Xã Ea Khăl	100,00	0,76	0,82
48. Xã Ea Súp	100,00	1,85	3,35
49. Xã Ia Lốp	100,00	0,73	0,92
50. Xã Ea Rốk	100,00	1,26	1,28
51. Xã Ia Rvê	100,00	0,87	0,20
52. Xã Ea Bung	100,00	0,85	1,08
53. Xã Buôn Đôn	100,00	1,51	1,76
54. Xã Ea Wer	100,00	2,57	3,65
55. Xã Ea Nuôl	100,00	4,56	6,05
56. Xã Quảng Phú	100,00	1,70	2,99
57. Xã Ea Kiết	100,00	0,57	0,45
58. Xã Ea Tul	100,00	0,20	0,32
59. Xã Cư M'gar	100,00	1,21	0,96
60. Xã Ea M'Droh	100,00	1,13	2,37
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	1,95	0,64
62. Xã Krông Búk	100,00	0,50	0,34
63. Xã Cư Pơng	100,00	0,46	0,19
64. Xã Pơng Drang	100,00	0,73	0,56
65. Xã Ea Drông	100,00	0,30	0,38
66. Xã Krông Năng	100,00	1,33	1,83
67. Xã Dliê Ya	100,00	0,16	0,23
68. Xã Tam Giang	100,00	0,50	0,56
69. Xã Phú Xuân	100,00	1,41	2,12
70. Xã Ea Kar	100,00	1,35	1,47
71. Xã Ea Knốp	100,00	1,25	0,76
72. Xã Ea Păl	100,00	1,28	1,86
73. Xã Ea Ô	100,00	0,95	0,93
74. Xã Cư Yang	100,00	1,01	0,59
75. Xã M'Drắk	100,00	1,86	1,77
76. Xã Cư Prao	100,00	0,31	0,49
77. Xã Ea Riêng	100,00	3,08	2,04
78. Xã Cư M'ta	100,00	2,31	2,50
79. Xã Krông Á	100,00	1,20	0,83
80. Xã Ea Trang	100,00	0,35	0,70
81. Xã Krông Bông	100,00	3,27	4,83
82. Xã Dang Kang	100,00	1,34	1,29
83. Xã Hòa Sơn	100,00	3,80	1,77
84. Xã Cư Pui	100,00	1,17	1,02
85. Xã Yang Mao	100,00	0,98	0,89
86. Xã Krông Pắc	100,00	1,87	2,17

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	100,00	3,91	4,96
87. Xã Ea Kly	100,00	1,62	2,47
88. Xã Ea Phê	100,00	1,80	2,02
89. Xã Ea Knuếc	100,00	0,80	0,81
90. Xã Tân Tiến	100,00	3,04	1,48
91. Xã Vụ Bổn	100,00	2,95	2,11
92. Xã Krông Ana	100,00	2,56	5,86
93. Xã Ea Ning	100,00	1,16	1,40
94. Xã Ea Ktur	100,00	1,45	1,03
95. Xã Ea Na	100,00	6,08	1,79
96. Xã Dray Bhăng	100,00	1,83	1,43
97. Xã Dur Kmăl	100,00	0,90	1,05
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	1,54	2,50
99. Xã Đắk Liêng	100,00	1,48	2,15
100. Xã Đắk Phơi	100,00	0,49	0,59
101. Xã Krông Nô	100,00	0,61	1,13
102. Xã Nam Ka	100,00	0,99	2,69

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**1,62**	**4,82**	**9,32**	**3,29**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	4,36	12,91	17,22	12,08
2. Phường Bình Kiến	100,00	3,87	10,58	18,33	5,89
3. Phường Sông Cầu	100,00	1,60	3,97	10,35	6,14
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	100,00	5,16	8,25	18,82	8,04
6. Phường Đông Hòa	100,00	2,22	4,88	14,85	8,31
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	100,00	2,39	6,36	20,33	7,88
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	2,22	6,65	28,40	3,08
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-	-
11. Phường Tân An	100,00	2,26	6,61	20,80	6,18
12. Phường Ea Kao	100,00	1,82	7,71	14,27	2,99
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-	-	-
14. Phường Cư Bao	100,00	0,46	2,45	3,31	0,86
15. Xã Xuân Lộc	100,00	3,36	8,04	13,22	4,56
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	2,60	8,46	12,84	7,92
17. Xã Xuân Thọ	100,00	2,05	4,02	14,62	4,02
18. Xã Đồng Xuân	100,00	3,02	5,84	9,94	8,84
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	4,12	6,10	10,62	4,95
20. Xã Phú Mỡ	100,00	2,18	3,31	6,92	3,01
21. Xã Xuân Phước	100,00	3,02	5,23	11,08	4,65
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	3,65	6,35	15,35	8,40
23. Xã Tuy An Đông	100,00	1,83	5,91	9,59	6,83
24. Xã Tuy An Tây	100,00	4,51	2,97	8,82	4,73
25. Xã Ô Loan	100,00	3,27	5,92	11,02	8,70
26. Xã Tuy An Nam	100,00	4,05	6,78	16,67	8,83
27. Xã Sơn Hòa	100,00	2,87	4,53	9,28	3,25
28. Xã Tây Sơn	100,00	0,76	3,15	5,22	1,23
29. Xã Vân Hòa	100,00	3,43	3,54	7,92	2,02
30. Xã Suối Trai	100,00	0,85	3,91	5,23	1,23
31. Xã Sông Hinh	100,00	0,65	4,04	6,20	1,16
32. Xã Đức Bình	100,00	2,33	4,47	7,51	3,56
33. Xã Ea Bá	100,00	0,62	3,61	3,71	0,00
34. Xã Ea Ly	100,00	1,14	5,74	5,57	1,01
35. Xã Sơn Thành	100,00	3,26	6,31	16,76	5,64
36. Xã Tây Hòa	100,00	2,00	8,34	18,87	8,76
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	1,98	7,20	13,80	8,99
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	3,35	8,99	16,99	8,98
39. Xã Hòa Xuân	100,00	5,92	7,34	11,19	7,23
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	2,26	7,70	9,95	6,18
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	3,35	7,63	10,31	9,02
42. Xã Hòa Phú	100,00	2,53	6,64	17,67	4,11
43. Xã Ea Drăng	100,00	0,83	3,59	5,40	1,49

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
TOÀN TỈNH	100,00	1,62	4,82	9,32	3,29
44. Xã Ea H'Leo	100,00	0,44	3,09	6,60	0,51
45. Xã Ea Hiao	100,00	0,40	1,30	2,49	0,33
46. Xã Ea Wy	100,00	0,45	2,43	5,02	1,21
47. Xã Ea Khăl	100,00	0,48	1,42	5,11	0,92
48. Xã Ea Súp	100,00	1,44	7,49	9,81	1,54
49. Xã Ia Lốp	100,00	0,26	1,65	5,87	0,13
50. Xã Ea Rốk	100,00	0,36	3,07	7,61	0,54
51. Xã Ia Rvê	100,00	0,47	1,54	7,91	0,40
52. Xã Ea Bung	100,00	0,32	1,55	5,59	0,05
53. Xã Buôn Đôn	100,00	0,58	4,84	15,47	2,14
54. Xã Ea Wer	100,00	1,03	4,25	15,89	2,76
55. Xã Ea Nuôl	100,00	2,00	6,94	8,98	1,78
56. Xã Quảng Phú	100,00	1,45	4,05	12,36	2,13
57. Xã Ea Kiết	100,00	0,19	1,73	3,54	0,81
58. Xã Ea Tul	100,00	0,05	0,77	1,55	0,16
59. Xã Cư M'gar	100,00	0,34	2,91	6,10	1,71
60. Xã Ea M'Droh	100,00	0,61	3,68	6,00	1,14
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	0,40	3,93	2,92	0,78
62. Xã Krông Búk	100,00	0,22	1,64	3,87	0,90
63. Xã Cư Pơng	100,00	0,14	1,89	2,83	0,11
64. Xã Pơng Drang	100,00	0,40	2,42	4,11	0,17
65. Xã Ea Drông	100,00	0,11	1,67	1,55	0,20
66. Xã Krông Năng	100,00	0,61	2,65	5,43	1,04
67. Xã Dliê Ya	100,00	0,13	2,33	3,93	0,11
68. Xã Tam Giang	100,00	0,20	1,50	2,55	0,04
69. Xã Phú Xuân	100,00	0,71	3,72	6,44	0,14
70. Xã Ea Kar	100,00	1,25	5,38	9,47	2,19
71. Xã Ea Knốp	100,00	1,39	3,88	4,25	1,08
72. Xã Ea Păl	100,00	0,87	4,64	5,60	0,26
73. Xã Ea Ô	100,00	0,77	2,96	5,50	0,61
74. Xã Cư Yang	100,00	0,82	2,86	5,13	0,62
75. Xã M'Drắk	100,00	1,51	5,94	8,35	1,89
76. Xã Cư Prao	100,00	1,58	2,70	5,48	1,81
77. Xã Ea Riêng	100,00	1,32	3,78	6,38	2,69
78. Xã Cư M'ta	100,00	1,21	3,31	12,93	1,43
79. Xã Krông Á	100,00	1,15	1,99	4,63	0,17
80. Xã Ea Trang	100,00	0,71	2,53	2,04	0,42
81. Xã Krông Bông	100,00	2,12	7,94	11,82	2,23
82. Xã Dang Kang	100,00	1,21	2,65	5,17	1,65
83. Xã Hòa Sơn	100,00	1,87	4,17	11,18	3,01
84. Xã Cư Pui	100,00	0,48	2,36	5,12	0,65
85. Xã Yang Mao	100,00	0,61	2,98	6,73	0,74
86. Xã Krông Pắc	100,00	0,96	5,07	8,55	1,53

3 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
TOÀN TỈNH	100,00	1,62	4,82	9,32	3,29
87. Xã Ea Kly	100,00	0,71	4,45	10,23	1,57
88. Xã Ea Phê	100,00	1,88	6,38	9,67	2,19
89. Xã Ea Knuếc	100,00	0,54	2,97	6,55	1,03
90. Xã Tân Tiến	100,00	0,99	4,23	5,78	1,82
91. Xã Vụ Bổn	100,00	0,67	3,75	5,16	0,97
92. Xã Krông Ana	100,00	1,24	5,86	8,70	3,36
93. Xã Ea Ning	100,00	0,46	4,00	6,98	0,51
94. Xã Ea Ktur	100,00	0,73	3,62	8,29	2,71
95. Xã Ea Na	100,00	1,05	3,48	5,16	1,76
96. Xã Dray Bhăng	100,00	0,96	4,49	5,24	1,20
97. Xã Dur Kmăl	100,00	0,42	1,46	3,45	1,09
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	0,11	2,57	2,33	0,86
99. Xã Đắk Liêng	100,00	0,73	3,14	6,68	2,07
100. Xã Đắk Phơi	100,00	0,20	1,58	1,58	0,73
101. Xã Krông Nô	100,00	0,57	3,43	1,93	0,14
102. Xã Nam Ka	100,00	0,08	0,35	5,03	0,21

4 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**354 987**	**51 323**	**78 292**	**41 965**
1. Phường Tuy Hòa	6 423	826	2 463	2 258	876
2. Phường Bình Kiến	8 318	2 616	2 220	2 811	671
3. Phường Sông Cầu	5 094	3 584	257	748	505
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	5 283	1 441	1 584	1 576	682
6. Phường Đông Hòa	3 790	1 153	1 312	744	581
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	4 579	2 449	105	922	1 103
9. Phường Buôn Ma Thuột	5 609	2 945	358	2 003	303
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-	-
11. Phường Tân An	8 437	4 543	578	2 154	1 162
12. Phường Ea Kao	4 577	2 743	365	926	543
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-	-	-
14. Phường Cư Bao	6 074	5 437	105	287	245
15. Xã Xuân Lộc	6 776	3 352	1 244	1 634	546
16. Xã Xuân Cảnh	5 483	2 677	1 005	1 292	509
17. Xã Xuân Thọ	2 586	1 587	333	528	138
18. Xã Đồng Xuân	4 267	1 896	897	883	591
19. Xã Xuân Lãnh	3 900	2 348	429	848	275
20. Xã Phú Mỡ	2 355	1 767	115	321	152
21. Xã Xuân Phước	4 133	2 025	567	933	608
22. Xã Tuy An Bắc	3 797	1 284	987	945	581
23. Xã Tuy An Đông	10 068	5 601	1 627	1 790	1 050
24. Xã Tuy An Tây	3 572	2 350	265	599	358
25. Xã Ô Loan	10 188	5 130	1 723	2 107	1 228
26. Xã Tuy An Nam	7 686	3 304	1 332	2 074	976
27. Xã Sơn Hòa	6 982	4 880	591	1 209	302
28. Xã Tây Sơn	2 605	2 288	35	245	37
29. Xã Vân Hòa	1 780	1 374	58	273	75
30. Xã Suối Trai	2 352	1 992	76	247	37
31. Xã Sông Hinh	2 597	2 150	91	303	53
32. Xã Đức Bình	3 648	2 613	305	508	222
33. Xã Ea Bá	2 077	1 838	44	177	18
34. Xã Ea Ly	2 369	1 932	95	293	49
35. Xã Sơn Thành	6 577	2 866	1 312	1 798	601
36. Xã Tây Hòa	9 190	1 892	3 066	2 979	1 253
37. Xã Hòa Thịnh	7 320	2 017	2 707	1 735	861
38. Xã Hòa Mỹ	6 639	1 588	2 239	2 032	780
39. Xã Hòa Xuân	5 300	2 145	1 098	1 292	765
40. Xã Phú Hòa 2	11 544	3 583	4 288	2 635	1 038
41. Xã Phú Hòa 1	10 340	3 166	3 642	2 442	1 090

4 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**354 987**	**51 323**	**78 292**	**41 965**
42. Xã Hòa Phú	10 360	5 601	1 405	2 632	722
43. Xã Ea Drăng	5 984	4 908	127	521	428
44. Xã Ea H'Leo	3 364	2 827	79	361	97
45. Xã Ea Hiao	6 617	6 113	54	227	223
46. Xã Ea Wy	6 014	5 227	121	391	275
47. Xã Ea Khăl	6 321	5 593	104	289	335
48. Xã Ea Súp	3 885	2 795	216	744	130
49. Xã Ia Lốp	1 516	1 342	36	134	4
50. Xã Ea Rốk	5 568	4 685	167	651	65
51. Xã Ia Rvê	1 492	1 249	12	105	126
52. Xã Ea Bung	2 130	1 775	46	119	190
53. Xã Buôn Đôn	1 590	1 093	68	333	96
54. Xã Ea Wer	6 658	4 401	426	1 268	563
55. Xã Ea Nuôl	9 169	5 893	1 148	1 647	481
56. Xã Quảng Phú	4 416	3 195	203	446	572
57. Xã Ea Kiết	4 212	2 784	40	134	1 254
58. Xã Ea Tul	6 968	6 441	47	156	324
59. Xã Cư M'gar	6 667	5 347	142	480	698
60. Xã Ea M'Droh	6 383	5 240	201	481	461
61. Xã Cuôr Đăng	5 753	5 062	172	447	72
62. Xã Krông Búk	6 409	5 783	55	310	261
63. Xã Cư Pơng	3 704	3 444	23	150	87
64. Xã Pơng Drang	1 777	1 560	22	117	78
65. Xã Ea Drông	4 970	4 736	37	163	34
66. Xã Krông Năng	5 398	4 048	159	322	869
67. Xã Dliê Ya	9 003	8 241	27	331	404
68. Xã Tam Giang	5 564	5 175	56	140	193
69. Xã Phú Xuân	7 157	6 072	211	448	426
70. Xã Ea Kar	14 862	11 218	401	2 128	1 115
71. Xã Ea Knốp	5 106	4 116	95	418	477
72. Xã Ea Păl	3 123	2 555	102	316	150
73. Xã Ea Ô	5 069	4 292	89	411	277
74. Xã Cư Yang	3 564	3 079	39	217	229
75. Xã M'Drắk	3 331	2 514	119	470	228
76. Xã Cư Prao	3 265	2 758	29	221	257
77. Xã Ea Riêng	3 572	2 519	188	252	613
78. Xã Cư M'ta	2 722	1 829	123	268	502
79. Xã Krông Á	2 418	2 127	50	131	110
80. Xã Ea Trang	1 422	1 184	14	66	158
81. Xã Krông Bông	3 273	2 108	272	625	268
82. Xã Dang Kang	4 484	3 731	119	388	246

4 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**354 987**	**51 323**	**78 292**	**41 965**
83. Xã Hòa Sơn	5 321	3 800	333	937	251
84. Xã Cư Pui	5 215	4 354	112	366	383
85. Xã Yang Mao	3 356	2 892	72	357	35
86. Xã Krông Pắc	9 027	6 920	393	1 181	533
87. Xã Ea Kly	8 223	5 832	330	907	1 154
88. Xã Ea Phê	9 992	7 272	413	1 591	716
89. Xã Ea Knuếc	9 022	7 274	143	667	938
90. Xã Tân Tiến	5 394	4 314	287	554	239
91. Xã Vụ Bổn	4 029	3 347	225	389	68
92. Xã Krông Ana	3 873	2 555	363	591	364
93. Xã Ea Ning	7 008	5 741	194	698	375
94. Xã Ea Ktur	9 951	7 761	258	1 205	727
95. Xã Ea Na	8 985	7 032	763	854	336
96. Xã Dray Bhăng	9 020	7 427	315	950	328
97. Xã Dur Kmăl	2 663	2 288	55	109	211
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 086	3 678	168	182	58
99. Xã Đắk Liêng	5 255	4 380	201	519	155
100. Xã Đắk Phơi	3 034	2 870	36	101	27
101. Xã Krông Nô	2 126	1 949	33	73	71
102. Xã Nam Ka	1 412	1 259	67	52	34

5 Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**67,41**	**9,75**	**14,87**	**7,97**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	12,86	38,35	35,15	13,64
2. Phường Bình Kiến	100,00	31,45	26,69	33,79	8,07
3. Phường Sông Cầu	100,00	70,36	5,05	14,68	9,91
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	100,00	27,28	29,98	29,83	12,91
6. Phường Đông Hòa	100,00	30,42	34,62	19,63	15,33
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	100,00	53,48	2,29	20,14	24,09
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	52,51	6,38	35,71	5,40
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-	-
11. Phường Tân An	100,00	53,85	6,85	25,53	13,77
12. Phường Ea Kao	100,00	59,94	7,97	20,23	11,86
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-	-	-
14. Phường Cư Bao	100,00	89,51	1,73	4,73	4,03
15. Xã Xuân Lộc	100,00	49,47	18,36	24,11	8,06
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	48,83	18,33	23,56	9,28
17. Xã Xuân Thọ	100,00	61,36	12,88	20,42	5,34
18. Xã Đồng Xuân	100,00	44,44	21,02	20,69	13,85
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	60,21	11,00	21,74	7,05
20. Xã Phú Mỡ	100,00	75,04	4,88	13,63	6,45
21. Xã Xuân Phước	100,00	49,00	13,72	22,57	14,71
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	33,82	25,99	24,89	15,30
23. Xã Tuy An Đông	100,00	55,63	16,16	17,78	10,43
24. Xã Tuy An Tây	100,00	65,79	7,42	16,77	10,02
25. Xã Ô Loan	100,00	50,36	16,91	20,68	12,05
26. Xã Tuy An Nam	100,00	42,99	17,33	26,98	12,70
27. Xã Sơn Hòa	100,00	69,89	8,46	17,32	4,33
28. Xã Tây Sơn	100,00	87,84	1,34	9,40	1,42
29. Xã Vân Hòa	100,00	77,19	3,26	15,34	4,21
30. Xã Suối Trai	100,00	84,70	3,23	10,50	1,57
31. Xã Sông Hinh	100,00	82,79	3,50	11,67	2,04
32. Xã Đức Bình	100,00	71,62	8,36	13,93	6,09
33. Xã Ea Bá	100,00	88,49	2,12	8,52	0,87
34. Xã Ea Ly	100,00	81,55	4,01	12,37	2,07
35. Xã Sơn Thành	100,00	43,57	19,95	27,34	9,14
36. Xã Tây Hòa	100,00	20,59	33,36	32,42	13,63
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	27,56	36,98	23,70	11,76
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	23,92	33,72	30,61	11,75
39. Xã Hòa Xuân	100,00	40,47	20,72	24,38	14,43
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	31,04	37,14	22,83	8,99
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	30,62	35,22	23,62	10,54

5 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**67,41**	**9,75**	**14,87**	**7,97**
42. Xã Hòa Phú	100,00	54,06	13,56	25,41	6,97
43. Xã Ea Drăng	100,00	82,02	2,12	8,71	7,15
44. Xã Ea H'Leo	100,00	84,04	2,35	10,73	2,88
45. Xã Ea Hiao	100,00	92,38	0,82	3,43	3,37
46. Xã Ea Wy	100,00	86,92	2,01	6,50	4,57
47. Xã Ea Khăl	100,00	88,48	1,65	4,57	5,30
48. Xã Ea Súp	100,00	71,94	5,56	19,15	3,35
49. Xã Ia Lốp	100,00	88,53	2,37	8,84	0,26
50. Xã Ea Rốk	100,00	84,14	3,00	11,69	1,17
51. Xã Ia Rvê	100,00	83,71	0,80	7,04	8,45
52. Xã Ea Bung	100,00	83,33	2,16	5,59	8,92
53. Xã Buôn Đôn	100,00	68,74	4,28	20,94	6,04
54. Xã Ea Wer	100,00	66,10	6,40	19,04	8,46
55. Xã Ea Nuôl	100,00	64,27	12,52	17,96	5,25
56. Xã Quảng Phú	100,00	72,35	4,60	10,10	12,95
57. Xã Ea Kiết	100,00	66,10	0,95	3,18	29,77
58. Xã Ea Tul	100,00	92,44	0,67	2,24	4,65
59. Xã Cư M'gar	100,00	80,20	2,13	7,20	10,47
60. Xã Ea M'Droh	100,00	82,09	3,15	7,54	7,22
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	87,99	2,99	7,77	1,25
62. Xã Krông Búk	100,00	90,23	0,86	4,84	4,07
63. Xã Cư Pơng	100,00	92,98	0,62	4,05	2,35
64. Xã Pơng Drang	100,00	87,79	1,24	6,58	4,39
65. Xã Ea Drông	100,00	95,30	0,74	3,28	0,68
66. Xã Krông Năng	100,00	74,98	2,95	5,97	16,10
67. Xã Dliê Ya	100,00	91,53	0,30	3,68	4,49
68. Xã Tam Giang	100,00	93,00	1,01	2,52	3,47
69. Xã Phú Xuân	100,00	84,84	2,95	6,26	5,95
70. Xã Ea Kar	100,00	75,48	2,70	14,32	7,50
71. Xã Ea Knốp	100,00	80,61	1,86	8,19	9,34
72. Xã Ea Păl	100,00	81,81	3,27	10,12	4,80
73. Xã Ea Ô	100,00	84,67	1,76	8,11	5,46
74. Xã Cư Yang	100,00	86,39	1,09	6,09	6,43
75. Xã M'Drắk	100,00	75,48	3,57	14,11	6,84
76. Xã Cư Prao	100,00	84,47	0,89	6,77	7,87
77. Xã Ea Riêng	100,00	70,53	5,26	7,05	17,16
78. Xã Cư M'ta	100,00	67,19	4,52	9,85	18,44
79. Xã Krông Á	100,00	87,96	2,07	5,42	4,55
80. Xã Ea Trang	100,00	83,27	0,98	4,64	11,11
81. Xã Krông Bông	100,00	64,40	8,31	19,10	8,19
82. Xã Dang Kang	100,00	83,21	2,65	8,65	5,49

5 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**67,41**	**9,75**	**14,87**	**7,97**
83. Xã Hòa Sơn	100,00	71,41	6,26	17,61	4,72
84. Xã Cư Pui	100,00	83,49	2,15	7,02	7,34
85. Xã Yang Mao	100,00	86,17	2,15	10,64	1,04
86. Xã Krông Pắc	100,00	76,67	4,35	13,08	5,90
87. Xã Ea Kly	100,00	70,93	4,01	11,03	14,03
88. Xã Ea Phê	100,00	72,78	4,13	15,92	7,17
89. Xã Ea Knuếc	100,00	80,62	1,59	7,39	10,40
90. Xã Tân Tiến	100,00	79,98	5,32	10,27	4,43
91. Xã Vụ Bổn	100,00	83,07	5,58	9,66	1,69
92. Xã Krông Ana	100,00	65,97	9,37	15,26	9,40
93. Xã Ea Ning	100,00	81,92	2,77	9,96	5,35
94. Xã Ea Ktur	100,00	77,99	2,59	12,11	7,31
95. Xã Ea Na	100,00	78,27	8,49	9,50	3,74
96. Xã Dray Bhăng	100,00	82,34	3,49	10,53	3,64
97. Xã Dur Kmăl	100,00	85,92	2,07	4,09	7,92
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	90,02	4,11	4,45	1,42
99. Xã Đắk Liêng	100,00	83,35	3,82	9,88	2,95
100. Xã Đắk Phơi	100,00	94,59	1,19	3,33	0,89
101. Xã Krông Nô	100,00	91,68	1,55	3,43	3,34
102. Xã Nam Ka	100,00	89,16	4,75	3,68	2,41

6 Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**439 196**	**409 432**	**6 708**	**5 589**	**17 467**
1. Phường Tuy Hòa	2 221	1 895	145	81	100
2. Phường Bình Kiến	3 856	3 263	256	172	165
3. Phường Sông Cầu	4 535	4 345	25	61	104
4. Phường Xuân Đài	2 462	2 444	4	6	8
5. Phường Phú Yên	4 056	3 492	205	184	175
6. Phường Đông Hòa	3 562	2 889	262	150	261
7. Phường Hòa Hiệp	4 654	4 165	106	82	301
8. Phường Tân Lập	4 042	3 669	13	24	336
9. Phường Buôn Ma Thuột	4 103	3 869	23	58	153
10. Phường Thành Nhất	2 561	2 185	33	55	288
11. Phường Tân An	5 167	4 829	66	28	244
12. Phường Ea Kao	3 918	3 608	33	45	232
13. Phường Buôn Hồ	8 962	8 884	2	22	54
14. Phường Cư Bao	6 784	6 670	15	24	75
15. Xã Xuân Lộc	3 563	3 352	30	46	135
16. Xã Xuân Cảnh	2 758	2 677	25	20	36
17. Xã Xuân Thọ	1 629	1 587	11	8	23
18. Xã Đồng Xuân	3 094	2 365	273	192	264
19. Xã Xuân Lãnh	2 507	2 348	45	46	68
20. Xã Phú Mỡ	1 894	1 767	19	39	69
21. Xã Xuân Phước	2 763	2 025	194	177	367
22. Xã Tuy An Bắc	2 202	1 662	159	89	292
23. Xã Tuy An Đông	6 252	5 600	235	122	295
24. Xã Tuy An Tây	2 559	2 350	14	62	133
25. Xã Ô Loan	5 731	5 130	223	125	253
26. Xã Tuy An Nam	3 665	3 304	117	83	161
27. Xã Sơn Hòa	6 562	6 302	69	75	116
28. Xã Tây Sơn	2 302	2 288	1	8	5
29. Xã Vân Hòa	1 418	1 374		13	31
30. Xã Suối Trai	2 018	1 992	6	14	6
31. Xã Sông Hinh	3 473	3 361	25	73	14
32. Xã Đức Bình	2 699	2 613	24	37	25
33. Xã Ea Bá	1 872	1 838	9	25	-
34. Xã Ea Ly	1 960	1 932	9	19	-
35. Xã Sơn Thành	3 241	2 866	96	94	185
36. Xã Tây Hòa	4 419	2 641	655	481	642
37. Xã Hòa Thịnh	2 512	2 017	239	101	155
38. Xã Hòa Mỹ	1 974	1 588	132	104	150
39. Xã Hòa Xuân	2 610	2 145	102	84	279
40. Xã Phú Hòa 2	5 029	3 582	787	415	245
41. Xã Phú Hòa 1	5 077	3 861	701	373	142

6 (tiếp theo) **Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**439 196**	**409 432**	**6 708**	**5 589**	**17 467**
42. Xã Hòa Phú	5 811	5 592	67	46	106
43. Xã Ea Drăng	8 077	7 721	13	32	311
44. Xã Ea H'Leo	2 943	2 827	20	48	48
45. Xã Ea Hiao	6 263	6 113	5	16	129
46. Xã Ea Wy	5 347	5 227	8	15	97
47. Xã Ea Khăl	5 720	5 499	16	20	185
48. Xã Ea Súp	4 275	4 110	31	70	64
49. Xã Ia Lốp	1 371	1 342	11	16	2
50. Xã Ea Rốk	4 782	4 685	30	63	4
51. Xã Ia Rvê	1 322	1 249	1	5	67
52. Xã Ea Bung	1 929	1 775	9	15	130
53. Xã Buôn Đôn	1 172	1 093	18	33	28
54. Xã Ea Wer	4 650	4 396	45	52	157
55. Xã Ea Nuôl	6 390	5 891	188	147	164
56. Xã Quảng Phú	7 910	7 544	36	40	290
57. Xã Ea Kiết	3 905	2 784	4	3	1 114
58. Xã Ea Tul	6 756	6 441	11	5	299
59. Xã Cư M'gar	5 785	5 347	8	31	399
60. Xã Ea M'Droh	5 430	5 240	12	16	162
61. Xã Cuôr Đăng	5 142	5 062	23	31	26
62. Xã Krông Búk	5 930	5 783	5	4	138
63. Xã Cư Pơng	3 496	3 444	1	9	42
64. Xã Pơng Drang	4 755	4 602	5	23	125
65. Xã Ea Drông	4 761	4 736	3	6	16
66. Xã Krông Năng	6 882	6 146	15	11	710
67. Xã Dliê Ya	8 383	8 241	-	3	139
68. Xã Tam Giang	5 266	5 175	8	5	78
69. Xã Phú Xuân	6 117	6 072	8	4	33
70. Xã Ea Kar	12 903	12 342	26	61	474
71. Xã Ea Knốp	5 807	5 280	35	63	429
72. Xã Ea Păl	2 670	2 555	18	34	63
73. Xã Ea Ô	4 475	4 292	5	16	162
74. Xã Cư Yang	3 171	3 079	2	7	83
75. Xã M'Drắk	2 812	2 670	15	22	105
76. Xã Cư Prao	2 861	2 758	3	5	95
77. Xã Ea Riêng	2 883	2 519	26	13	325
78. Xã Cư M'ta	2 077	1 829	4	8	236
79. Xã Krông Á	2 177	2 127	5	8	37
80. Xã Ea Trang	1 326	1 184	-	-	142
81. Xã Krông Bông	2 639	2 494	26	41	78
82. Xã Dang Kang	3 887	3 731	9	14	133

6 (tiếp theo) **Số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**439 196**	**409 432**	**6 708**	**5 589**	**17 467**
83. Xã Hòa Sơn	3 948	3 797	42	43	66
84. Xã Cư Pui	4 651	4 354	5	13	279
85. Xã Yang Mao	2 922	2 891	7	19	5
86. Xã Krông Pắc	8 711	8 303	43	62	303
87. Xã Ea Kly	6 491	5 820	29	41	601
88. Xã Ea Phê	7 600	7 272	49	65	214
89. Xã Ea Knuếc	7 877	7 272	7	14	584
90. Xã Tân Tiến	4 459	4 314	45	48	52
91. Xã Vụ Bổn	3 400	3 347	17	13	23
92. Xã Krông Ana	5 938	5 376	101	94	367
93. Xã Ea Ning	5 991	5 741	29	42	179
94. Xã Ea Ktur	8 177	7 761	23	35	358
95. Xã Ea Na	7 249	7 026	75	50	98
96. Xã Dray Bhăng	7 654	7 427	34	41	152
97. Xã Dur Kmăl	2 440	2 282	3	3	152
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 246	4 221	10	15	-
99. Xã Đắk Liêng	4 401	4 380	9	11	1
100. Xã Đắk Phơi	2 877	2 869	3	2	3
101. Xã Krông Nô	1 960	1 949	-	-	11
102. Xã Nam Ka	1 280	1 259	14	-	7

7 Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**93,22**	**1,53**	**1,27**	**3,98**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	85,32	6,53	3,65	4,50
2. Phường Bình Kiến	100,00	84,62	6,64	4,46	4,28
3. Phường Sông Cầu	100,00	95,81	0,55	1,35	2,29
4. Phường Xuân Đài	100,00	99,28	0,16	0,24	0,32
5. Phường Phú Yên	100,00	86,10	5,05	4,54	4,31
6. Phường Đông Hòa	100,00	81,10	7,36	4,21	7,33
7. Phường Hòa Hiệp	100,00	89,49	2,28	1,76	6,47
8. Phường Tân Lập	100,00	90,78	0,32	0,59	8,31
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	94,30	0,56	1,41	3,73
10. Phường Thành Nhất	100,00	85,31	1,29	2,15	11,25
11. Phường Tân An	100,00	93,46	1,28	0,54	4,72
12. Phường Ea Kao	100,00	92,09	0,84	1,15	5,92
13. Phường Buôn Hồ	100,00	99,13	0,02	0,25	0,60
14. Phường Cư Bao	100,00	98,32	0,22	0,35	1,11
15. Xã Xuân Lộc	100,00	94,08	0,84	1,29	3,79
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	97,05	0,91	0,73	1,31
17. Xã Xuân Thọ	100,00	97,42	0,68	0,49	1,41
18. Xã Đồng Xuân	100,00	76,44	8,82	6,21	8,53
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	93,67	1,79	1,83	2,71
20. Xã Phú Mỡ	100,00	93,30	1,00	2,06	3,64
21. Xã Xuân Phước	100,00	73,29	7,02	6,41	13,28
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	75,48	7,22	4,04	13,26
23. Xã Tuy An Đông	100,00	89,57	3,76	1,95	4,72
24. Xã Tuy An Tây	100,00	91,83	0,55	2,42	5,20
25. Xã Ô Loan	100,00	89,52	3,89	2,18	4,41
26. Xã Tuy An Nam	100,00	90,16	3,19	2,26	4,39
27. Xã Sơn Hòa	100,00	96,04	1,05	1,14	1,77
28. Xã Tây Sơn	100,00	99,39	0,04	0,35	0,22
29. Xã Vân Hòa	100,00	96,90	-	0,91	2,19
30. Xã Suối Trai	100,00	98,71	0,30	0,69	0,30
31. Xã Sông Hinh	100,00	96,78	0,72	2,10	0,40
32. Xã Đức Bình	100,00	96,81	0,89	1,37	0,93
33. Xã Ea Bá	100,00	98,18	0,48	1,34	-
34. Xã Ea Ly	100,00	98,57	0,46	0,97	-
35. Xã Sơn Thành	100,00	88,43	2,96	2,90	5,71
36. Xã Tây Hòa	100,00	59,77	14,82	10,88	14,53
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	80,30	9,51	4,02	6,17
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	80,44	6,69	5,27	7,60
39. Xã Hòa Xuân	100,00	82,18	3,91	3,22	10,69
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	71,23	15,65	8,25	4,87
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	76,04	13,81	7,35	2,80

7 (tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**93,22**	**1,53**	**1,27**	**3,98**
42. Xã Hòa Phú	100,00	96,24	1,15	0,79	1,82
43. Xã Ea Drăng	100,00	95,59	0,16	0,40	3,85
44. Xã Ea H'Leo	100,00	96,06	0,68	1,63	1,63
45. Xã Ea Hiao	100,00	97,60	0,08	0,26	2,06
46. Xã Ea Wy	100,00	97,76	0,15	0,28	1,81
47. Xã Ea Khăl	100,00	96,14	0,28	0,35	3,23
48. Xã Ea Súp	100,00	96,13	0,73	1,64	1,50
49. Xã Ia Lốp	100,00	97,88	0,80	1,17	0,15
50. Xã Ea Rốk	100,00	97,97	0,63	1,32	0,08
51. Xã Ia Rvê	100,00	94,47	0,08	0,38	5,07
52. Xã Ea Bung	100,00	92,01	0,47	0,78	6,74
53. Xã Buôn Đôn	100,00	93,25	1,54	2,82	2,39
54. Xã Ea Wer	100,00	94,53	0,97	1,12	3,38
55. Xã Ea Nuôl	100,00	92,19	2,94	2,30	2,57
56. Xã Quảng Phú	100,00	95,36	0,46	0,51	3,67
57. Xã Ea Kiết	100,00	71,29	0,10	0,08	28,53
58. Xã Ea Tul	100,00	95,34	0,16	0,07	4,43
59. Xã Cư M'gar	100,00	92,42	0,14	0,54	6,90
60. Xã Ea M'Droh	100,00	96,51	0,22	0,29	2,98
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	98,44	0,45	0,60	0,51
62. Xã Krông Búk	100,00	97,52	0,08	0,07	2,33
63. Xã Cư Pơng	100,00	98,51	0,03	0,26	1,20
64. Xã Pơng Drang	100,00	96,78	0,11	0,48	2,63
65. Xã Ea Drông	100,00	99,47	0,06	0,13	0,34
66. Xã Krông Năng	100,00	89,30	0,22	0,16	10,32
67. Xã Dliê Ya	100,00	98,30	-	0,04	1,66
68. Xã Tam Giang	100,00	98,28	0,15	0,09	1,48
69. Xã Phú Xuân	100,00	99,26	0,13	0,07	0,54
70. Xã Ea Kar	100,00	95,66	0,20	0,47	3,67
71. Xã Ea Knốp	100,00	90,93	0,60	1,08	7,39
72. Xã Ea Păl	100,00	95,70	0,67	1,27	2,36
73. Xã Ea Ô	100,00	95,91	0,11	0,36	3,62
74. Xã Cư Yang	100,00	97,10	0,06	0,22	2,62
75. Xã M'Drắk	100,00	94,96	0,53	0,78	3,73
76. Xã Cư Prao	100,00	96,41	0,10	0,17	3,32
77. Xã Ea Riêng	100,00	87,38	0,90	0,45	11,27
78. Xã Cư M'ta	100,00	88,06	0,19	0,39	11,36
79. Xã Krông Á	100,00	97,70	0,23	0,37	1,70
80. Xã Ea Trang	100,00	89,29	-	-	10,71
81. Xã Krông Bông	100,00	94,50	0,99	1,55	2,96
82. Xã Dang Kang	100,00	95,99	0,23	0,36	3,42

(tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**93,22**	**1,53**	**1,27**	**3,98**
83. Xã Hòa Sơn	100,00	96,18	1,06	1,09	1,67
84. Xã Cư Pui	100,00	93,61	0,11	0,28	6,00
85. Xã Yang Mao	100,00	98,94	0,24	0,65	0,17
86. Xã Krông Pắc	100,00	95,32	0,49	0,71	3,48
87. Xã Ea Kly	100,00	89,66	0,45	0,63	9,26
88. Xã Ea Phê	100,00	95,68	0,64	0,86	2,82
89. Xã Ea Knuếc	100,00	92,32	0,09	0,18	7,41
90. Xã Tân Tiến	100,00	96,74	1,01	1,08	1,17
91. Xã Vụ Bổn	100,00	98,44	0,50	0,38	0,68
92. Xã Krông Ana	100,00	90,54	1,70	1,58	6,18
93. Xã Ea Ning	100,00	95,83	0,48	0,70	2,99
94. Xã Ea Ktur	100,00	94,91	0,28	0,43	4,38
95. Xã Ea Na	100,00	96,93	1,03	0,69	1,35
96. Xã Dray Bhăng	100,00	97,03	0,44	0,54	1,99
97. Xã Dur Kmăl	100,00	93,53	0,12	0,12	6,23
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	99,41	0,24	0,35	-
99. Xã Đắk Liêng	100,00	99,53	0,20	0,25	0,02
100. Xã Đắk Phơi	100,00	99,73	0,10	0,07	0,10
101. Xã Krông Nô	100,00	99,44	-	-	0,56
102. Xã Nam Ka	100,00	98,36	1,09	-	0,55

8 Số lao động, cơ cấu từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo đơn vị hành chính

	Tổng số (Người)	Chia ra					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	**1 101 581**	**2,70**	**15,67**	**25,51**	**23,19**	**19,88**	**13,05**
1. Phường Tuy Hòa	5 699	0,95	12,09	30,10	32,29	19,18	5,39
2. Phường Bình Kiến	5 164	0,77	12,24	31,88	31,95	16,81	6,35
3. Phường Sông Cầu	844	1,78	18,36	29,03	28,08	17,18	5,57
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	2 119	0,24	6,51	30,30	35,96	19,82	7,17
6. Phường Đông Hòa	932	0,97	11,80	39,05	33,80	10,62	3,76
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	1 342	0,15	8,49	32,87	28,91	20,04	9,54
9. Phường Buôn Ma Thuột	2 994	0,80	12,46	38,94	30,43	12,89	4,48
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-	-	-	-
11. Phường Tân An	3 112	0,32	11,57	33,45	31,62	16,42	6,62
12. Phường Ea Kao	1 154	0,95	15,34	41,68	24,70	13,78	3,55
13. Phường Buôn Hồ	-	-	-	-	-	-	-
14. Phường Cư Bao	124	0,81	16,13	33,06	23,39	16,13	10,48
15. Xã Xuân Lộc	12 804	1,50	12,58	24,08	23,39	24,12	14,33
16. Xã Xuân Cảnh	10 005	1,40	12,47	24,20	25,58	24,85	11,50
17. Xã Xuân Thọ	5 203	1,73	13,36	26,37	21,12	21,22	16,20
18. Xã Đồng Xuân	10 296	0,64	6,30	20,55	24,30	26,86	21,35
19. Xã Xuân Lãnh	7 333	2,73	14,62	27,58	24,34	20,76	9,97
20. Xã Phú Mỡ	4 717	4,22	17,28	28,46	25,97	14,06	10,01
21. Xã Xuân Phước	7 784	0,59	7,97	23,92	23,18	25,21	19,13
22. Xã Tuy An Bắc	8 901	0,64	7,76	18,03	24,81	27,90	20,86
23. Xã Tuy An Đông	19 649	2,57	12,58	24,81	23,93	22,93	13,18
24. Xã Tuy An Tây	6 867	1,22	10,75	22,03	26,77	20,40	18,83
25. Xã Ô Loan	18 526	1,84	11,11	24,10	24,94	23,59	14,42
26. Xã Tuy An Nam	14 714	1,61	13,21	27,69	23,28	21,70	12,51
27. Xã Sơn Hòa	17 594	2,67	12,77	24,70	26,33	19,70	13,83
28. Xã Tây Sơn	5 731	5,36	21,15	30,13	22,84	12,13	8,39
29. Xã Vân Hòa	3 594	2,03	16,05	29,56	23,51	17,08	11,77
30. Xã Suối Trai	5 648	6,98	24,36	26,19	22,22	12,23	8,02
31. Xã Sông Hinh	9 478	4,71	17,79	27,00	22,95	16,29	11,26
32. Xã Đức Bình	7 508	2,52	13,99	26,40	25,04	19,10	12,95
33. Xã Ea Bá	4 388	7,22	22,08	23,68	22,37	15,88	8,77
34. Xã Ea Ly	6 139	4,92	21,31	26,19	23,83	14,77	8,98
35. Xã Sơn Thành	12 435	1,05	9,78	21,16	26,49	25,03	16,49
36. Xã Tây Hòa	21 276	0,57	9,37	20,26	23,88	25,14	20,78
37. Xã Hòa Thịnh	13 453	0,97	9,86	22,44	26,30	23,34	17,09
38. Xã Hòa Mỹ	12 036	1,06	9,85	24,12	26,37	21,59	17,01
39. Xã Hòa Xuân	9 320	0,89	11,80	23,03	24,18	23,61	16,49
40. Xã Phú Hòa 2	17 654	0,76	8,97	21,13	26,40	25,33	17,41
41. Xã Phú Hòa 1	23 245	0,65	8,20	19,00	25,31	27,81	19,03
42. Xã Hòa Phú	22 160	1,56	16,45	27,48	21,57	20,23	12,71

8 (tiếp theo) **Số lao động, cơ cấu từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (Người)	Chia ra					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	**1 101 581**	**2,70**	**15,67**	**25,51**	**23,19**	**19,88**	**13,05**
43. Xã Ea Drăng	20 422	2,25	14,35	24,12	25,32	21,10	12,86
44. Xã Ea H'Leo	7 045	4,37	15,06	24,83	23,90	19,49	12,35
45. Xã Ea Hiao	15 266	5,33	20,75	25,18	23,00	17,42	8,32
46. Xã Ea Wy	12 369	1,80	16,31	27,44	25,08	19,93	9,44
47. Xã Ea Khăl	14 467	3,60	18,85	24,82	24,01	19,02	9,70
48. Xã Ea Súp	12 336	3,13	16,28	25,41	24,20	20,64	10,34
49. Xã Ia Lốp	3 133	3,00	14,20	24,83	30,61	14,91	12,45
50. Xã Ea Rốk	13 155	4,80	22,05	26,37	22,08	15,43	9,27
51. Xã Ia Rvê	2 761	2,86	13,80	24,74	32,31	14,70	11,59
52. Xã Ea Bung	4 411	3,60	16,93	23,76	23,76	18,39	13,56
53. Xã Buôn Đôn	3 114	5,23	22,00	30,12	19,62	15,00	8,03
54. Xã Ea Wer	13 187	2,15	14,88	26,43	24,13	19,41	13,00
55. Xã Ea Nuôl	20 435	2,72	17,19	27,06	21,37	18,76	12,90
56. Xã Quảng Phú	23 906	2,13	18,07	26,89	22,20	19,37	11,34
57. Xã Ea Kiết	9 669	4,51	18,92	23,90	23,33	19,16	10,18
58. Xã Ea Tul	18 348	4,33	20,51	28,00	19,49	18,38	9,29
59. Xã Cư M'gar	15 360	3,13	19,66	27,98	21,26	18,77	9,20
60. Xã Ea M'Droh	13 949	2,37	17,87	24,58	22,40	21,65	11,13
61. Xã Cuôr Đăng	15 428	4,73	22,76	27,53	18,76	16,67	9,55
62. Xã Krông Búk	14 591	3,57	19,82	24,32	23,58	19,20	9,51
63. Xã Cư Pơng	8 424	4,81	23,02	28,41	22,91	14,29	6,56
64. Xã Pơng Drang	12 799	2,07	15,59	24,17	23,39	21,05	13,73
65. Xã Ea Drông	12 382	3,64	19,92	27,29	21,62	18,30	9,23
66. Xã Krông Năng	18 711	2,26	16,70	25,75	21,93	21,04	12,32
67. Xã Dliê Ya	21 218	1,94	17,89	24,76	24,70	19,78	10,93
68. Xã Tam Giang	13 220	2,34	20,04	27,70	21,78	18,47	9,67
69. Xã Phú Xuân	17 592	2,21	17,67	27,07	20,81	19,03	13,21
70. Xã Ea Kar	33 344	1,22	11,71	25,62	22,32	20,82	18,31
71. Xã Ea Knốp	14 731	1,98	10,94	22,64	24,66	21,53	18,25
72. Xã Ea Păl	6 678	1,89	12,98	22,87	24,29	21,56	16,41
73. Xã Ea Ô	11 060	3,51	15,67	24,76	24,23	19,00	12,83
74. Xã Cư Yang	7 788	3,22	17,99	28,17	21,38	18,13	11,11
75. Xã M'Drắk	8 722	4,86	20,57	26,75	21,07	16,33	10,42
76. Xã Cư Prao	6 809	2,79	19,71	26,92	23,19	16,61	10,78
77. Xã Ea Riêng	7 140	1,54	13,68	25,95	22,27	19,66	16,90
78. Xã Cư M'ta	6 240	6,36	23,38	26,60	19,08	15,03	9,55
79. Xã Krông Á	5 639	6,24	31,87	27,03	19,53	11,14	4,19
80. Xã Ea Trang	3 579	9,97	29,00	26,63	17,86	10,53	6,01
81. Xã Krông Bông	8 234	1,09	12,45	23,78	24,14	22,87	15,67
82. Xã Dang Kang	9 256	3,57	14,62	25,65	22,73	21,58	11,85
83. Xã Hòa Sơn	11 065	2,68	17,11	27,79	22,14	18,69	11,59
84. Xã Cư Pui	12 291	6,96	26,98	28,03	19,21	12,51	6,31

8 (tiếp theo) **Số lao động, cơ cấu từ 15 tuổi trở lên khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số (Người)	Chia ra					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	**1 101 581**	**2,70**	**15,67**	**25,51**	**23,19**	**19,88**	**13,05**
85. Xã Yang Mao	8 370	8,20	26,18	29,55	20,90	9,46	5,71
86. Xã Krông Pắc	23 946	1,44	14,14	25,47	22,49	21,76	14,70
87. Xã Ea Kly	17 742	2,10	13,08	23,37	21,59	21,82	18,04
88. Xã Ea Phê	21 016	2,00	12,61	26,52	22,82	20,24	15,81
89. Xã Ea Knuếc	20 888	2,32	15,96	26,30	21,18	21,14	13,10
90. Xã Tân Tiến	12 770	5,86	19,42	25,37	21,05	15,87	12,43
91. Xã Vụ Bổn	8 983	3,73	16,75	25,87	22,54	18,31	12,80
92. Xã Krông Ana	16 011	1,31	10,21	23,50	24,21	23,76	17,01
93. Xã Ea Ning	15 189	1,24	13,87	25,75	20,33	19,53	19,28
94. Xã Ea Ktur	24 464	2,89	14,98	25,95	21,91	19,51	14,76
95. Xã Ea Na	19 814	2,54	17,33	26,78	20,87	19,55	12,93
96. Xã Dray Bhăng	16 996	2,52	14,74	25,75	24,54	18,95	13,50
97. Xã Dur Kmăl	5 497	3,47	15,15	24,35	25,25	19,08	12,70
98. Xã Liên Sơn Lắk	11 209	6,72	20,31	26,49	21,02	13,77	11,69
99. Xã Đắk Liêng	11 010	2,64	17,04	27,35	23,66	16,23	13,08
100. Xã Đắk Phơi	7 309	6,88	23,56	28,73	19,35	12,22	9,26
101. Xã Krông Nô	4 901	5,55	25,46	28,35	21,30	13,22	6,12
102. Xã Nam Ka	3 250	8,12	20,68	28,51	20,22	14,22	8,25

9 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính

	Tổng số xã	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**88**	**88**	**100,00**	**2 343**	**2 341**	**99,91**
1. Xã Xuân Lộc	1	1	100,00	12	12	100,00
2. Xã Xuân Cảnh	1	1	100,00	11	11	100,00
3. Xã Xuân Thọ	1	1	100,00	11	11	100,00
4. Xã Đồng Xuân	1	1	100,00	20	20	100,00
5. Xã Xuân Lãnh	1	1	100,00	13	13	100,00
6. Xã Phú Mỡ	1	1	100,00	10	10	100,00
7. Xã Xuân Phước	1	1	100,00	8	8	100,00
8. Xã Tuy An Bắc	1	1	100,00	20	20	100,00
9. Xã Tuy An Đông	1	1	100,00	14	14	100,00
10. Xã Tuy An Tây	1	1	100,00	16	16	100,00
11. Xã Ô Loan	1	1	100,00	25	25	100,00
12. Xã Tuy An Nam	1	1	100,00	14	14	100,00
13. Xã Sơn Hòa	1	1	100,00	27	27	100,00
14. Xã Tây Sơn	1	1	100,00	20	20	100,00
15. Xã Vân Hòa	1	1	100,00	11	11	100,00
16. Xã Suối Trai	1	1	100,00	15	15	100,00
17. Xã Sông Hinh	1	1	100,00	33	33	100,00
18. Xã Đức Bình	1	1	100,00	19	19	100,00
19. Xã Ea Bá	1	1	100,00	11	11	100,00
20. Xã Ea Ly	1	1	100,00	12	12	100,00
21. Xã Sơn Thành	1	1	100,00	20	20	100,00
22. Xã Tây Hòa	1	1	100,00	21	21	100,00
23. Xã Hòa Thịnh	1	1	100,00	17	17	100,00
24. Xã Hòa Mỹ	1	1	100,00	13	13	100,00
25. Xã Hòa Xuân	1	1	100,00	13	13	100,00
26. Xã Phú Hòa 2	1	1	100,00	15	15	100,00
27. Xã Phú Hòa 1	1	1	100,00	17	17	100,00
28. Xã Hòa Phú	1	1	100,00	43	43	100,00
29. Xã Ea Drăng	1	1	100,00	46	46	100,00
30. Xã Ea H'Leo	1	1	100,00	15	15	100,00
31. Xã Ea Hiao	1	1	100,00	40	40	100,00
32. Xã Ea Wy	1	1	100,00	36	36	100,00
33. Xã Ea Khăl	1	1	100,00	39	39	100,00
34. Xã Ea Súp	1	1	100,00	47	47	100,00
35. Xã Ia Lốp	1	1	100,00	12	12	100,00
36. Xã Ea Rốk	1	1	100,00	37	37	100,00
37. Xã Ia Rvê	1	1	100,00	12	12	100,00
38. Xã Ea Bung	1	1	100,00	12	12	100,00
39. Xã Buôn Đôn	1	1	100,00	8	8	100,00
40. Xã Ea Wer	1	1	100,00	33	33	100,00
41. Xã Ea Nuôl	1	1	100,00	46	46	100,00
42. Xã Quảng Phú	1	1	100,00	37	37	100,00
43. Xã Ea Kiết	1	1	100,00	24	24	100,00
44. Xã Ea Tul	1	1	100,00	35	35	100,00

9 (tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số xã	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**88**	**88**	**100,00**	**2 343**	**2 341**	**100,00**
45. Xã Cư M'gar	1	1	100,00	26	26	100,00
46. Xã Ea M'Droh	1	1	100,00	30	30	100,00
47. Xã Cuôr Đăng	1	1	100,00	19	19	100,00
48. Xã Krông Búk	1	1	100,00	39	39	100,00
49. Xã Cư Pơng	1	1	100,00	24	24	100,00
50. Xã Pơng Drang	1	1	100,00	34	34	100,00
51. Xã Ea Drông	1	1	100,00	32	32	100,00
52. Xã Krông Năng	1	1	100,00	40	40	100,00
53. Xã Dliê Ya	1	1	100,00	57	57	100,00
54. Xã Tam Giang	1	1	100,00	34	34	100,00
55. Xã Phú Xuân	1	1	100,00	46	46	100,00
56. Xã Ea Kar	1	1	100,00	98	98	100,00
57. Xã Ea Knốp	1	1	100,00	45	44	97,78
58. Xã Ea Păl	1	1	100,00	21	21	100,00
59. Xã Ea Ô	1	1	100,00	30	29	96,67
60. Xã Cư Yang	1	1	100,00	27	27	100,00
61. Xã M'Drắk	1	1	100,00	32	32	100,00
62. Xã Cư Prao	1	1	100,00	20	20	100,00
63. Xã Ea Riêng	1	1	100,00	24	24	100,00
64. Xã Cư M'ta	1	1	100,00	16	16	100,00
65. Xã Krông Á	1	1	100,00	16	16	100,00
66. Xã Ea Trang	1	1	100,00	10	10	100,00
67. Xã Krông Bông	1	1	100,00	30	30	100,00
68. Xã Dang Kang	1	1	100,00	26	26	100,00
69. Xã Hòa Sơn	1	1	100,00	31	31	100,00
70. Xã Cư Pui	1	1	100,00	25	25	100,00
71. Xã Yang Mao	1	1	100,00	19	19	100,00
72. Xã Krông Pắc	1	1	100,00	58	58	100,00
73. Xã Ea Kly	1	1	100,00	48	48	100,00
74. Xã Ea Phê	1	1	100,00	53	53	100,00
75. Xã Ea Knuếc	1	1	100,00	46	46	100,00
76. Xã Tân Tiến	1	1	100,00	25	25	100,00
77. Xã Vụ Bổn	1	1	100,00	19	19	100,00
78. Xã Krông Ana	1	1	100,00	26	26	100,00
79. Xã Ea Ning	1	1	100,00	32	32	100,00
80. Xã Ea Ktur	1	1	100,00	46	46	100,00
81. Xã Ea Na	1	1	100,00	33	33	100,00
82. Xã Dray Bhăng	1	1	100,00	24	24	100,00
83. Xã Dur Kmăl	1	1	100,00	13	13	100,00
84. Xã Liên Sơn Lắk	1	1	100,00	31	31	100,00
85. Xã Đắk Liêng	1	1	100,00	38	38	100,00
86. Xã Đắk Phơi	1	1	100,00	19	19	100,00
87. Xã Krông Nô	1	1	100,00	13	13	100,00
88. Xã Nam Ka	1	1	100,00	8	8	100,00

10 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính

	Tổng số xã (xã)	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng (xã)
TOÀN TỈNH	**88**	**50**
1. Xã Xuân Lộc	1	1
2. Xã Xuân Cảnh	1	1
3. Xã Xuân Thọ	1	
4. Xã Đồng Xuân	1	1
5. Xã Xuân Lãnh	1	1
6. Xã Phú Mỡ	1	1
7. Xã Xuân Phước	1	1
8. Xã Tuy An Bắc	1	1
9. Xã Tuy An Đông	1	1
10. Xã Tuy An Tây	1	
11. Xã Ô Loan	1	
12. Xã Tuy An Nam	1	1
13. Xã Sơn Hòa	1	1
14. Xã Tây Sơn	1	
15. Xã Vân Hòa	1	
16. Xã Suối Trai	1	
17. Xã Sông Hinh	1	1
18. Xã Đức Bình	1	1
19. Xã Ea Bá	1	
20. Xã Ea Ly	1	
21. Xã Sơn Thành	1	1
22. Xã Tây Hòa	1	1
23. Xã Hòa Thịnh	1	
24. Xã Hòa Mỹ	1	
25. Xã Hòa Xuân	1	1
26. Xã Phú Hòa 2	1	
27. Xã Phú Hòa 1	1	
28. Xã Hòa Phú	1	1
29. Xã Ea Drăng	1	1
30. Xã Ea H'Leo	1	
31. Xã Ea Hiao	1	1
32. Xã Ea Wy	1	1
33. Xã Ea Khăl	1	
34. Xã Ea Súp	1	1
35. Xã Ia Lốp	1	
36. Xã Ea Rốk	1	1
37. Xã Ia Rvê	1	
38. Xã Ea Bung	1	
39. Xã Buôn Đôn	1	1
40. Xã Ea Wer	1	1
41. Xã Ea Nuôl	1	
42. Xã Quảng Phú	1	1
43. Xã Ea Kiết	1	1
44. Xã Ea Tul	1	

10 (tiếp theo) **Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/7/2025 phân theo đơn vị hành chính**

	Tổng số xã (xã)	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng (xã)
TOÀN TỈNH	**88**	**50**
45. Xã Cư M'gar	1	1
46. Xã Ea M'Droh	1	1
47. Xã Cuôr Đăng	1	1
48. Xã Krông Búk	1	
49. Xã Cư Pơng	1	
50. Xã Pơng Drang	1	1
51. Xã Ea Drông	1	
52. Xã Krông Năng	1	1
53. Xã Dliê Ya	1	1
54. Xã Tam Giang	1	
55. Xã Phú Xuân	1	1
56. Xã Ea Kar	1	1
57. Xã Ea Knốp	1	1
58. Xã Ea Păl	1	1
59. Xã Ea Ô	1	
60. Xã Cư Yang	1	
61. Xã M'Drắk	1	1
62. Xã Cư Prao	1	1
63. Xã Ea Riêng	1	
64. Xã Cư M'ta	1	1
65. Xã Krông Á	1	
66. Xã Ea Trang	1	1
67. Xã Krông Bông	1	1
68. Xã Dang Kang	1	
69. Xã Hòa Sơn	1	1
70. Xã Cư Pui	1	
71. Xã Yang Mao	1	1
72. Xã Krông Pắc	1	1
73. Xã Ea Kly	1	1
74. Xã Ea Phê	1	1
75. Xã Ea Knuếc	1	1
76. Xã Tân Tiến	1	1
77. Xã Vụ Bổn	1	1
78. Xã Krông Ana	1	
79. Xã Ea Ning	1	
80. Xã Ea Ktur	1	1
81. Xã Ea Na	1	
82. Xã Dray Bhăng	1	1
83. Xã Dur Kmăl	1	
84. Xã Liên Sơn Lắk	1	
85. Xã Đắk Liêng	1	
86. Xã Đắk Phơi	1	
87. Xã Krông Nô	1	
88. Xã Nam Ka	1	

11 Hệ thống trường học tại thời điểm 01/7/2025

	Đơn vị tính	Số xã	Tỷ lệ *(%)*
Xã có trường, điểm trường tiểu học	xã	88	100,00
Xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	xã	88	100,00
Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	xã	41	46,59
Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	xã	88	100,00
Thôn có trường, lớp mẫu giáo	thôn	812	34,66
Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	thôn	582	24,84

12 Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Xã có nhà văn hoá xã	xã	78	88,64
Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	thôn	2 161	92,23
Xã có sân thể thao xã	xã	83	94,32
Thôn có khu thể thao thôn	thôn	1 142	48,74
Xã có thư viện xã	xã	40	45,45
Thôn có thư viện thôn	thôn	102	4,35
Xã có đài truyền thanh xã	xã	84	95,45
Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	xã	88	100,00
Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	thôn	2 244	95,77

13 Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Xã có trạm y tế	xã	88	100,00
Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	xã	88	100,00
Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân	xã	40	45,45
Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	xã	88	100,00
Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	thôn	2 167	92,49
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	xã	81	92,05
Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	thôn	243	10,37
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	xã	78	88,64
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	thôn	1 513	64,58
Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật	xã	65	73,86

14 Hệ thống phát triển kinh tế ở nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị ở nông thôn			
- Xã có khu công nghiệp	xã	5	5,68
- Xã có khu chế xuất	xã	1	1,14
- Xã có khu đô thị	xã	4	4,55
- Xã có làng nghề	xã	11	12,50
Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn			
- Xã có chợ	xã	80	90,91
- Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	xã	78	88,64
- Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng	xã	39	44,32
- Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	xã	20	22,73
- Xã có tổ hợp tác xã	xã	34	38,64

15 Điều kiện làm việc của Chính quyền cấp xã tại thời điểm 01/7/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1. Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã			
- Được xây dựng kiên cố	xã	77	87,50
- Được xây dựng bán kiên cố	xã	11	12,50
2. Số lượng và tỷ lệ xã có máy vi tính			
Xã có máy vi tính hiện đang sử dụng tại trụ sở UBND xã tại thời điểm 01/6/2025			
- Số xã có máy vi tính	xã	88	100,00
- Số máy vi tính của xã	máy	5 454	
- Số máy vi tính bình quân 1 xã	máy	62	
Số lượng và tỉ lệ xã có trang thông tin điện tử			
- Xã có trang thông tin điện tử (website)	xã	59	67,05
- Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP	xã	31	35,23
- UBND xã có sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử	xã	88	100,00

16 Số lượng, cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính

	Số cán bộ chủ chốt xã (Người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN TỈNH	**483**	**423**	**60**	**100,00**	**87,58**	**12,42**
1. Xã Xuân Lộc	6	5	1	100,00	83,33	16,67
2. Xã Xuân Cảnh	6	6	-	100,00	100,00	-
3. Xã Xuân Thọ	6	6	-	100,00	100,00	-
4. Xã Đồng Xuân	5	4	1	100,00	80,00	20,00
5. Xã Xuân Lãnh	5	5	-	100,00	100,00	-
6. Xã Phú Mỡ	5	5	-	100,00	100,00	-
7. Xã Xuân Phước	6	6	-	100,00	100,00	-
8. Xã Tuy An Bắc	5	4	1	100,00	80,00	20,00
9. Xã Tuy An Đông	5	4	1	100,00	80,00	20,00
10. Xã Tuy An Tây	6	5	1	100,00	83,33	16,67
11. Xã Ô Loan	5	5	-	100,00	100,00	-
12. Xã Tuy An Nam	5	4	1	100,00	80,00	20,00
13. Xã Sơn Hòa	6	5	1	100,00	83,33	16,67
14. Xã Tây Sơn	6	6	-	100,00	100,00	-
15. Xã Vân Hòa	6	3	3	100,00	50,00	50,00
16. Xã Suối Trai	5	3	2	100,00	60,00	40,00
17. Xã Sông Hinh	6	5	1	100,00	83,33	16,67
18. Xã Đức Bình	6	6	-	100,00	100,00	-
19. Xã Ea Bá	6	5	1	100,00	83,33	16,67
20. Xã Ea Ly	6	5	1	100,00	83,33	16,67
21. Xã Sơn Thành	5	5	-	100,00	100,00	-
22. Xã Tây Hòa	5	4	1	100,00	80,00	20,00
23. Xã Hòa Thịnh	5	3	2	100,00	60,00	40,00
24. Xã Hòa Mỹ	5	4	1	100,00	80,00	20,00
25. Xã Hòa Xuân	6	6	-	100,00	100,00	-
26. Xã Phú Hòa 2	6	5	1	100,00	83,33	16,67
27. Xã Phú Hòa 1	6	3	3	100,00	50,00	50,00
28. Xã Hòa Phú	6	6	-	100,00	100,00	-
29. Xã Ea Drăng	5	4	1	100,00	80,00	20,00
30. Xã Ea H'Leo	5	5	-	100,00	100,00	-
31. Xã Ea Hiao	6	6	-	100,00	100,00	-
32. Xã Ea Wy	6	6	-	100,00	100,00	-
33. Xã Ea Khăl	5	5	-	100,00	100,00	-
34. Xã Ea Súp	6	6	-	100,00	100,00	-
35. Xã Ia Lốp	5	5	-	100,00	100,00	-
36. Xã Ea Rốk	6	5	1	100,00	83,33	16,67
37. Xã Ia Rvê	6	6	-	100,00	100,00	-
38. Xã Ea Bung	4	4	-	100,00	100,00	-
39. Xã Buôn Đôn	6	5	1	100,00	83,33	16,67
40. Xã Ea Wer	6	4	2	100,00	66,67	33,33
41. Xã Ea Nuôl	6	6	-	100,00	100,00	-
42. Xã Quảng Phú	5	4	1	100,00	80,00	20,00
43. Xã Ea Kiết	5	5	-	100,00	100,00	-
44. Xã Ea Tul	5	4	1	100,00	80,00	20,00

16 (tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính**

	Số cán bộ chủ chốt xã (Người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN TỈNH	**483**	**423**	**60**	**100,00**	**87,58**	**12,42**
45. Xã Cư M'gar	6	6	-	100,00	100,00	-
46. Xã Ea M'Droh	5	3	2	100,00	60,00	40,00
47. Xã Cuôr Đăng	6	5	1	100,00	83,33	16,67
48. Xã Krông Búk	6	6	-	100,00	100,00	-
49. Xã Cư Pơng	6	5	1	100,00	83,33	16,67
50. Xã Pơng Drang	5	5	-	100,00	100,00	-
51. Xã Ea Drông	6	5	1	100,00	83,33	16,67
52. Xã Krông Năng	5	4	1	100,00	80,00	20,00
53. Xã Dliê Ya	6	6	-	100,00	100,00	-
54. Xã Tam Giang	5	3	2	100,00	60,00	40,00
55. Xã Phú Xuân	6	5	1	100,00	83,33	16,67
56. Xã Ea Kar	5	5	-	100,00	100,00	-
57. Xã Ea Knốp	5	5	-	100,00	100,00	-
58. Xã Ea Păl	5	5	-	100,00	100,00	-
59. Xã Ea Ô	5	4	1	100,00	80,00	20,00
60. Xã Cư Yang	5	5	-	100,00	100,00	-
61. Xã M'Drắk	6	6	-	100,00	100,00	-
62. Xã Cư Prao	6	6	-	100,00	100,00	-
63. Xã Ea Riêng	5	4	1	100,00	80,00	20,00
64. Xã Cư M'ta	6	4	2	100,00	66,67	33,33
65. Xã Krông Á	5	5	-	100,00	100,00	-
66. Xã Ea Trang	6	5	1	100,00	83,33	16,67
67. Xã Krông Bông	5	3	2	100,00	60,00	40,00
68. Xã Dang Kang	4	4	-	100,00	100,00	-
69. Xã Hòa Sơn	6	5	1	100,00	83,33	16,67
70. Xã Cư Pui	5	5	-	100,00	100,00	-
71. Xã Yang Mao	5	5	-	100,00	100,00	-
72. Xã Krông Pắc	6	6	-	100,00	100,00	-
73. Xã Ea Kly	6	6	-	100,00	100,00	-
74. Xã Ea Phê	6	4	2	100,00	66,67	33,33
75. Xã Ea Knuếc	6	4	2	100,00	66,67	33,33
76. Xã Tân Tiến	5	3	2	100,00	60,00	40,00
77. Xã Vụ Bổn	5	4	1	100,00	80,00	20,00
78. Xã Krông Ana	6	5	1	100,00	83,33	16,67
79. Xã Ea Ning	5	3	2	100,00	60,00	40,00
80. Xã Ea Ktur	6	5	1	100,00	83,33	16,67
81. Xã Ea Na	6	6	-	100,00	100,00	-
82. Xã Dray Bhăng	6	6	-	100,00	100,00	-
83. Xã Dur Kmăl	6	6	-	100,00	100,00	-
84. Xã Liên Sơn Lắk	5	4	1	100,00	80,00	20,00
85. Xã Đắk Liêng	5	5	-	100,00	100,00	-
86. Xã Đắk Phơi	5	5	-	100,00	100,00	-
87. Xã Krông Nô	5	4	1	100,00	80,00	20,00
88. Xã Nam Ka	5	5	-	100,00	100,00	-

17 Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo đơn vị hành chính

	Số lượng cán bộ chủ chốt xã Chia theo độ tuổi (người)				Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã Chia theo độ tuổi (%)			
	Tổng số	Dưới 41 tuổi	Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên	Tổng số	Dưới 41 tuổi	Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	**483**	**45**	**341**	**97**	**100,00**	**9,32**	**70,60**	**20,08**
1. Xã Xuân Lộc	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
2. Xã Xuân Cảnh	6	-	6	-	100,00	-	100,00	-
3. Xã Xuân Thọ	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
4. Xã Đồng Xuân	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00
5. Xã Xuân Lãnh	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
6. Xã Phú Mỡ	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
7. Xã Xuân Phước	6	1	4	1	100,00	16,67	66,66	16,67
8. Xã Tuy An Bắc	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
9. Xã Tuy An Đông	5	1	3	1	100,00	20,00	60,00	20,00
10. Xã Tuy An Tây	6	2	3	1	100,00	33,33	50,00	16,67
11. Xã Ô Loan	5	1	3	1	100,00	20,00	60,00	20,00
12. Xã Tuy An Nam	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
13. Xã Sơn Hòa	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
14. Xã Tây Sơn	6	1	4	1	100,00	16,67	66,66	16,67
15. Xã Vân Hòa	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
16. Xã Suối Trai	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
17. Xã Sông Hinh	6	-	3	3	100,00	-	50,00	50,00
18. Xã Đức Bình	6	-	6	-	100,00	-	100,00	-
19. Xã Ea Bá	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
20. Xã Ea Ly	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
21. Xã Sơn Thành	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
22. Xã Tây Hòa	5	-	3	2	100,00	-	60,00	40,00
23. Xã Hòa Thịnh	5	-	3	2	100,00	-	60,00	40,00
24. Xã Hòa Mỹ	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
25. Xã Hòa Xuân	6	1	4	1	100,00	16,67	66,66	16,67
26. Xã Phú Hòa 2	6	1	4	1	100,00	16,67	66,66	16,67
27. Xã Phú Hòa 1	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
28. Xã Hòa Phú	6	1	4	1	100,00	16,67	66,66	16,67
29. Xã Ea Drăng	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00
30. Xã Ea H'Leo	5	-	3	2	100,00	-	60,00	40,00
31. Xã Ea Hiao	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
32. Xã Ea Wy	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
33. Xã Ea Khăl	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00
34. Xã Ea Súp	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
35. Xã Ia Lốp	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
36. Xã Ea Rốk	6	1	5		100,00	16,67	83,33	-
37. Xã Ia Rvê	6	-	1	5	100,00	-	16,67	83,33
38. Xã Ea Bung	4	-	3	1	100,00	-	75,00	25,00
39. Xã Buôn Đôn	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
40. Xã Ea Wer	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
41. Xã Ea Nuôl	6	-	3	3	100,00	-	50,00	50,00

17 (tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo đơn vị hành chính**

	Số lượng cán bộ chủ chốt xã Chia theo độ tuổi (người)				Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã Chia theo độ tuổi (%)			
	Tổng số	Dưới 41 tuổi	Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên	Tổng số	Dưới 41 tuổi	Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	**483**	**45**	**341**	**97**	**100,00**	**9,32**	**70,60**	**20,08**
42. Xã Quảng Phú	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
43. Xã Ea Kiết	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
44. Xã Ea Tul	5	-	3	2	100,00	-	60,00	40,00
45. Xã Cư M'gar	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
46. Xã Ea M'Droh	5	3	2	-	100,00	60,00	40,00	-
47. Xã Cuôr Đăng	6	-	3	3	100,00	-	50,00	50,00
48. Xã Krông Búk	6	-	3	3	100,00	-	50,00	50,00
49. Xã Cư Pơng	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
50. Xã Pơng Drang	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
51. Xã Ea Drông	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
52. Xã Krông Năng	5	2	3	-	100,00	40,00	60,00	-
53. Xã Dliê Ya	6	1	3	2	100,00	16,67	50,00	33,33
54. Xã Tam Giang	5	1	3	1	100,00	20,00	60,00	20,00
55. Xã Phú Xuân	6	3	2	1	100,00	50,00	33,33	16,67
56. Xã Ea Kar	5	-	2	3	100,00	-	40,00	60,00
57. Xã Ea Knốp	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
58. Xã Ea Păl	5	-	3	2	100,00	-	60,00	40,00
59. Xã Ea Ô	5	1	1	3	100,00	20,00	20,00	60,00
60. Xã Cư Yang	5	1	3	1	100,00	20,00	60,00	20,00
61. Xã M'Drắk	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
62. Xã Cư Prao	6	-	6	-	100,00	-	100,00	-
63. Xã Ea Riêng	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00
64. Xã Cư M'ta	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
65. Xã Krông Á	5	1	3	1	100,00	20,00	60,00	20,00
66. Xã Ea Trang	6	-	5	1	100,00	-	83,33	16,67
67. Xã Krông Bông	5	-	5		100,00	-	100,00	-
68. Xã Dang Kang	4	-	3	1	100,00	-	75,00	25,00
69. Xã Hòa Sơn	6	-	6		100,00	-	100,00	-
70. Xã Cư Pui	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00
71. Xã Yang Mao	5	-	2	3	100,00	-	40,00	60,00
72. Xã Krông Pắc	6	-	2	4	100,00	-	33,33	66,67
73. Xã Ea Kly	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
74. Xã Ea Phê	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
75. Xã Ea Knuếc	6	1	5	-	100,00	16,67	83,33	-
76. Xã Tân Tiến	5	3	2	-	100,00	60,00	40,00	-
77. Xã Vụ Bổn	5	1	2	2	100,00	20,00	40,00	40,00
78. Xã Krông Ana	6	-	4	2	100,00	-	66,67	33,33
79. Xã Ea Ning	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
80. Xã Ea Ktur	6	3	3	-	100,00	50,00	50,00	-
81. Xã Ea Na	6	-	3	3	100,00	-	50,00	50,00
82. Xã Dray Bhăng	6	-	6	-	100,00	-	100,00	-

17 (tiếp theo) **Số lượng và cơ cấu cán bộ chủ chốt cấp xã tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi và phân theo đơn vị hành chính**

	Số lượng cán bộ chủ chốt xã Chia theo độ tuổi (người)				Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã Chia theo độ tuổi (%)			
	Tổng số	Dưới 41 tuổi	Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên	Tổng số	Dưới 41 tuổi	Từ 41 tuổi đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
TOÀN TỈNH	**483**	**45**	**341**	**97**	**100,00**	**9,32**	**70,60**	**20,08**
83. Xã Dur Kmăl	6	-	1	5	100,00	-	16,67	83,33
84. Xã Liên Sơn Lắk	5	-	3	2	100,00	-	60,00	40,00
85. Xã Đắk Liêng	5	-	4	1	100,00	-	80,00	20,00
86. Xã Đắk Phơi	5	-	5	-	100,00	-	100,00	-
87. Xã Krông Nô	5	1	4	-	100,00	20,00	80,00	-
88. Xã Nam Ka	5	1	3	1	100,00	20,00	60,00	20,00

II. DIỆN MẠO NÔNG THÔN ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2016 - 2025

Biểu		Trang
18	Một số chỉ tiêu về nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025	
19	Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025	
20	Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	
21	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo hoạt động chính	
22	Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	
23	Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	
24	Số lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương	
25	Cơ cấu lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương	
26	Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương	
27	Mạng lưới khuyến nông/lâm/ngư/thú y trên địa bàn xã tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
28	Mạng lưới thú y trên địa bàn thôn phân theo địa phương	
29	Kết quả các lớp tập huấn được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức phân theo địa phương	
30	Kết quả các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức	

18 Một số chỉ tiêu về nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025(*)

	2016		2025	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số xã	240	100,00	231	100,00
Tổng số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn)	2 570	100,00	2 272	100,00
Số xã có điện	240	100,00	231	100,00
Số thôn có điện	2 542	98,91	2 270	99,91
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	240	100,00	231	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	239	99,58	231	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	2 530	98,44	2 258	99,38
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non	240	100,00	231	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	237	98,75	230	99,57
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	230	95,83	228	98,70
Số xã có nhà văn hoá xã	89	37,08	155	67,10
Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	1 885	73,35	2 098	92,34
Số xã có sân thể thao xã	146	60,83	180	77,92
Số thôn có khu thể thao thôn	842	32,76	1 177	51,80
Số xã có thư viện xã	41	17,08	62	26,84
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	238	99,17	231	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn	2 286	88,95	2 176	95,77
Số xã có trạm y tế	240	100,00	231	100,00
Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	202	84,17	221	95,67
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	2 548	99,14	2 094	92,17
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	221	92,08	214	92,64
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	6	2,50	24	10,39
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	11	0,43	239	10,53
Số xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	151	62,92	183	79,22
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	1 057	41,13	1 443	63,51
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	42	17,50	52	22,51
Số xã có làng nghề	14	5,83	15	6,49

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

19 Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025

	2016	2025	2016	2025
TOÀN TỈNH	**505 511**	**526 567**	**100,00**	**100,00**
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	**369 384**	**379 547**	**73,07**	**72,08**
1.1. Hộ nông nghiệp	351 495	353 976	69,53	67,22
1.2. Hộ lâm nghiệp	2 301	10 367	0,46	1,97
1.3. Hộ thủy sản	15 588	15 204	3,08	2,89
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	**43 191**	**46 713**	**8,54**	**8,87**
2.1. Hộ công nghiệp	20 928	20 573	4,14	3,91
2.2. Hộ xây dựng	22 263	26 140	4,40	4,96
3. Hộ thương mại, vận tải, dịch vụ	**72 419**	**82 974**	**14,33**	**15,76**
3.1. Hộ thương mại	27 742	25 396	5,49	4,82
3.2. Hộ vận tải	7 671	8 490	1,52	1,61
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	37 006	49 088	7,32	9,32
4. Hộ khác	**20 517**	**17 333**	**4,06**	**3,29**

20 Số hộ nông thôn qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2016 và năm 2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

	2016	2025	2016	2025
TOÀN TỈNH	**505 511**	**526 567**	**100,00**	**100,00**
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	**358 612**	354 987	70,94	67,42
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	47 538	51 323	9,40	9,75
Thu nhập từ dịch vụ	75 396	78 292	14,91	14,87
Thu nhập từ nguồn khác	23 965	41 965	4,74	7,97

21 Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn phân theo hoạt động chính

	2016	2025	2016	2025
TOÀN TỈNH	**1 047 645**	**1 247 765**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp	739 848	756 808	70,62	60,65
Lâm nghiệp	5 411	22 872	0,52	1,83
Thủy sản	24 575	18 170	2,35	1,46
Công nghiệp	52 440	54 899	5,01	4,40
Xây dựng	42 391	46 096	4,05	3,69
Thương mại	59 271	64 111	5,66	5,14
Vận tải	15 892	16 651	1,52	1,33
Dịch vụ khác	91 347	121 974	8,72	9,78
Không hoạt động kinh tế	16 470	146 184	1,57	11,72

22 Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**
1. Phường Tuy Hòa	3 273	2 305	430	142	52	111
2. Phường Bình Kiến	6 542	3 953	1 272	212	279	301
3. Phường Sông Cầu	8 553	7 879	283	33	78	28
4. Phường Xuân Đài	5 253	4 682	125	151	56	67
5. Phường Phú Yên	6 017	4 285	764	228	190	128
6. Phường Đông Hòa	4 726	3 436	767	43	113	88
7. Phường Hòa Hiệp	7 406	4 562	1 768	252	154	149
8. Phường Tân Lập	7 980	4 620	901	346	542	635
9. Phường Buôn Ma Thuột	8 200	5 247	1 122	236	478	359
10. Phường Thành Nhất	5 170	3 919	273	119	220	190
11. Phường Tân An	10 006	5 640	1 436	803	645	534
12. Phường Ea Kao	8 093	5 854	616	195	319	400
13. Phường Buôn Hồ	17 664	13 454	1 464	176	904	441
14. Phường Cư Bao	14 661	12 631	614	209	410	339
15. Xã Xuân Lộc	5 927	4 530	1 012	219	51	27
16. Xã Xuân Cảnh	4 978	4 514	245	28	55	54
17. Xã Xuân Thọ	2 898	2 476	281	36	24	17
18. Xã Đồng Xuân	4 596	3 257	821	136	97	94
19. Xã Xuân Lãnh	4 612	4 244	224	28	43	23
20. Xã Phú Mỡ	3 610	3 346	103	8	40	50
21. Xã Xuân Phước	4 459	3 364	711	40	157	61
22. Xã Tuy An Bắc	3 026	2 410	413	23	62	36
23. Xã Tuy An Đông	11 765	10 078	1 140	170	110	78
24. Xã Tuy An Tây	4 215	3 359	337	85	166	67
25. Xã Ô Loan	9 847	8 492	837	134	93	104
26. Xã Tuy An Nam	6 783	5 605	481	193	166	125
27. Xã Sơn Hòa	11 626	9 851	711	138	294	175
28. Xã Tây Sơn	4 895	4 121	159	253	171	71
29. Xã Vân Hòa	2 680	2 079	117	69	138	53
30. Xã Suối Trai	4 768	4 406	86	68	60	42
31. Xã Sông Hinh	7 475	6 102	345	434	149	97
32. Xã Đức Bình	5 046	3 952	479	189	173	80
33. Xã Ea Bá	4 367	3 933	83	60	127	36
34. Xã Ea Ly	4 338	3 836	86	85	175	34
35. Xã Sơn Thành	5 404	4 311	694	102	75	68
36. Xã Tây Hòa	6 097	4 004	1 107	145	176	236
37. Xã Hòa Thịnh	3 718	2 634	711	84	44	124
38. Xã Hòa Mỹ	2 875	2 249	439	34	44	37
39. Xã Hòa Xuân	3 750	2 934	461	66	72	54
40. Xã Phú Hòa 2	7 740	5 246	1 615	237	111	180
41. Xã Phú Hòa 1	7 535	5 199	1 537	225	128	135

22 (tiếp theo) **Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**
42. Xã Hòa Phú	11 950	8 449	1 612	212	487	425
43. Xã Ea Drăng	15 961	13 498	549	365	267	343
44. Xã Ea H'Leo	5 711	5 103	292	80	80	41
45. Xã Ea Hiao	13 716	11 297	1 112	133	150	648
46. Xã Ea Wy	10 478	8 654	1 290	103	99	86
47. Xã Ea Khăl	12 388	11 355	285	70	216	107
48. Xã Ea Súp	9 002	8 269	185	58	143	120
49. Xã Ia Lốp	2 590	2 455	71	5	9	10
50. Xã Ea Rốk	10 774	10 127	303	56	75	98
51. Xã Ia Rvê	2 296	2 169	24	5	24	20
52. Xã Ea Bung	3 632	2 389	1 054	67	10	27
53. Xã Buôn Đôn	2 218	2 033	29	6	30	62
54. Xã Ea Wer	8 647	7 672	350	105	82	121
55. Xã Ea Nuôl	13 213	11 601	591	102	257	258
56. Xã Quảng Phú	17 409	14 162	777	318	566	413
57. Xã Ea Kiết	8 474	7 418	207	67	273	118
58. Xã Ea Tul	16 727	14 828	563	221	164	285
59. Xã Cư M'gar	12 940	10 923	385	423	258	199
60. Xã Ea M'Droh	11 186	10 354	203	71	110	118
61. Xã Cuôr Đăng	13 286	11 379	750	441	190	108
62. Xã Krông Búk	12 751	10 372	642	394	695	177
63. Xã Cư Pơng	7 648	7 060	125	10	119	130
64. Xã Pơng Drang	10 129	8 180	259	113	498	241
65. Xã Ea Drông	11 137	9 331	913	59	329	158
66. Xã Krông Năng	14 950	12 203	1 117	135	278	290
67. Xã Dliê Ya	18 300	14 808	964	312	786	584
68. Xã Tam Giang	11 701	10 275	465	163	162	118
69. Xã Phú Xuân	13 534	11 576	765	159	208	224
70. Xã Ea Kar	23 083	20 114	609	170	509	649
71. Xã Ea Knốp	10 264	8 667	296	248	343	280
72. Xã Ea Păl	4 979	4 325	225	102	156	51
73. Xã Ea Ô	8 938	8 401	165	55	77	70
74. Xã Cư Yang	6 409	6 062	70	71	32	63
75. Xã M'Drắk	6 257	5 674	264	24	76	63
76. Xã Cư Prao	5 629	4 523	160	64	255	311
77. Xã Ea Riêng	5 009	4 456	92	48	106	84
78. Xã Cư M'ta	4 633	3 959	233	95	112	103

22 (tiếp theo) **Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**
79. Xã Krông Á	5 024	4 773	25	59	70	45
80. Xã Ea Trang	3 242	3 038	32	60	23	30
81. Xã Krông Bông	4 800	3 333	570	136	350	198
82. Xã Dang Kang	7 485	6 322	459	136	273	114
83. Xã Hòa Sơn	7 802	6 604	637	69	127	137
84. Xã Cư Pui	10 713	9 757	482	118	89	106
85. Xã Yang Mao	7 252	6 558	305	90	89	72
86. Xã Krông Pắc	17 570	13 886	1 176	400	441	429
87. Xã Ea Kly	12 401	10 089	1 232	317	174	178
88. Xã Ea Phê	14 458	11 805	1 291	252	404	218
89. Xã Ea Knuếc	16 910	12 688	1 461	331	664	453
90. Xã Tân Tiến	9 912	8 828	564	30	72	148
91. Xã Vụ Bổn	6 947	3 504	2 896	235	88	70
92. Xã Krông Ana	10 467	7 480	1 868	61	309	244
93. Xã Ea Ning	11 015	9 485	514	80	227	200
94. Xã Ea Ktur	16 527	13 649	1 078	103	392	325
95. Xã Ea Na	14 802	11 308	1 805	236	401	348
96. Xã Dray Bhăng	15 149	12 483	1 367	197	324	272
97. Xã Dur Kmăl	4 627	3 606	672	34	97	74
98. Xã Liên Sơn Lắk	8 823	8 341	101	45	52	95
99. Xã Đắk Liêng	8 500	7 895	138	40	100	69
100. Xã Đắk Phơi	6 531	6 257	46	20	37	64
101. Xã Krông Nô	4 400	4 199	25	10	30	50
102. Xã Nam Ka	2 775	2 537	144	28	5	24

(tiếp theo) **Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	**868 655**	**14 792**	**21 864**	**245**
1. Phường Tuy Hòa	3 273	99	131	3
2. Phường Bình Kiến	6 542	233	289	3
3. Phường Sông Cầu	8 553	111	139	2
4. Phường Xuân Đài	5 253	67	105	0
5. Phường Phú Yên	6 017	161	254	7
6. Phường Đông Hòa	4 726	106	169	4
7. Phường Hòa Hiệp	7 406	198	319	4
8. Phường Tân Lập	7 980	366	543	27
9. Phường Buôn Ma Thuột	8 200	256	487	15
10. Phường Thành Nhất	5 170	178	263	8
11. Phường Tân An	10 006	312	627	9
12. Phường Ea Kao	8 093	309	392	8
13. Phường Buôn Hồ	17 664	452	766	7
14. Phường Cư Bao	14 661	187	270	1
15. Xã Xuân Lộc	5 927	45	42	1
16. Xã Xuân Cảnh	4 978	22	60	0
17. Xã Xuân Thọ	2 898	28	35	1
18. Xã Đồng Xuân	4 596	77	113	1
19. Xã Xuân Lãnh	4 612	27	23	0
20. Xã Phú Mỡ	3 610	12	51	0
21. Xã Xuân Phước	4 459	50	75	1
22. Xã Tuy An Bắc	3 026	40	42	0
23. Xã Tuy An Đông	11 765	82	106	1
24. Xã Tuy An Tây	4 215	95	106	0
25. Xã Ô Loan	9 847	85	101	1
26. Xã Tuy An Nam	6 783	92	121	0
27. Xã Sơn Hòa	11 626	158	293	6
28. Xã Tây Sơn	4 895	29	91	0
29. Xã Vân Hòa	2 680	65	155	4
30. Xã Suối Trai	4 768	27	78	1
31. Xã Sông Hinh	7 475	97	249	2
32. Xã Đức Bình	5 046	61	112	0
33. Xã Ea Bá	4 367	36	92	0
34. Xã Ea Ly	4 338	32	90	0
35. Xã Sơn Thành	5 404	71	82	1
36. Xã Tây Hòa	6 097	185	242	2
37. Xã Hòa Thịnh	3 718	57	63	1
38. Xã Hòa Mỹ	2 875	30	42	0
39. Xã Hòa Xuân	3 750	73	90	0
40. Xã Phú Hòa 2	7 740	181	163	7
41. Xã Phú Hòa 1	7 535	152	159	0

22 (tiếp theo) **Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo**

	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	**868 655**	**14 792**	**21 864**	**245**
42. Xã Hòa Phú	11 950	389	368	8
43. Xã Ea Drăng	15 961	343	591	5
44. Xã Ea H'Leo	5 711	52	63	0
45. Xã Ea Hiao	13 716	108	267	1
46. Xã Ea Wy	10 478	102	141	3
47. Xã Ea Khăl	12 388	131	221	3
48. Xã Ea Súp	9 002	99	127	1
49. Xã Ia Lốp	2 590	10	30	0
50. Xã Ea Rốk	10 774	45	69	1
51. Xã Ia Rvê	2 296	13	39	2
52. Xã Ea Bung	3 632	37	48	0
53. Xã Buôn Đôn	2 218	18	40	0
54. Xã Ea Wer	8 647	121	195	1
55. Xã Ea Nuôl	13 213	174	228	2
56. Xã Quảng Phú	17 409	508	659	6
57. Xã Ea Kiết	8 474	145	244	2
58. Xã Ea Tul	16 727	272	392	2
59. Xã Cư M'gar	12 940	297	449	6
60. Xã Ea M'Droh	11 186	135	191	4
61. Xã Cuôr Đăng	13 286	152	263	3
62. Xã Krông Búk	12 751	168	303	0
63. Xã Cư Pơng	7 648	61	140	3
64. Xã Pơng Drang	10 129	341	492	5
65. Xã Ea Drông	11 137	107	238	2
66. Xã Krông Năng	14 950	339	584	4
67. Xã Dliê Ya	18 300	354	488	4
68. Xã Tam Giang	11 701	145	371	2
69. Xã Phú Xuân	13 534	279	323	0
70. Xã Ea Kar	23 083	521	506	5
71. Xã Ea Knốp	10 264	218	211	1
72. Xã Ea Păl	4 979	51	66	3
73. Xã Ea Ô	8 938	91	79	0
74. Xã Cư Yang	6 409	39	72	0
75. Xã M'Drắk	6 257	59	97	0
76. Xã Cư Prao	5 629	144	170	2
77. Xã Ea Riêng	5 009	104	119	0
78. Xã Cư M'ta	4 633	27	103	1

(tiếp theo) **Lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	**868 655**	**14 792**	**21 864**	**245**
79. Xã Krông Á	5 024	19	33	0
80. Xã Ea Trang	3 242	20	39	0
81. Xã Krông Bông	4 800	116	97	0
82. Xã Dang Kang	7 485	74	106	1
83. Xã Hòa Sơn	7 802	91	135	2
84. Xã Cư Pui	10 713	80	81	0
85. Xã Yang Mao	7 252	38	97	3
86. Xã Krông Pắc	17 570	489	745	4
87. Xã Ea Kly	12 401	180	230	1
88. Xã Ea Phê	14 458	204	280	4
89. Xã Ea Knuếc	16 910	503	800	10
90. Xã Tân Tiến	9 912	112	157	1
91. Xã Vụ Bổn	6 947	70	84	0
92. Xã Krông Ana	10 467	213	289	3
93. Xã Ea Ning	11 015	256	253	0
94. Xã Ea Ktur	16 527	404	575	1
95. Xã Ea Na	14 802	292	411	1
96. Xã Dray Bhăng	15 149	216	288	2
97. Xã Dur Kmăl	4 627	62	82	0
98. Xã Liên Sơn Lắk	8 823	55	133	1
99. Xã Đắk Liêng	8 500	76	182	0
100. Xã Đắk Phơi	6 531	38	69	0
101. Xã Krông Nô	4 400	36	49	1
102. Xã Nam Ka	2 775	5	32	0

23 Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	70,42	13,14	4,34	1,59	3,39
2. Phường Bình Kiến	100,00	60,42	19,44	3,24	4,26	4,60
3. Phường Sông Cầu	100,00	92,12	3,31	0,39	0,91	0,33
4. Phường Xuân Đài	100,00	89,13	2,38	2,87	1,07	1,28
5. Phường Phú Yên	100,00	71,21	12,70	3,79	3,16	2,13
6. Phường Đông Hòa	100,00	72,70	16,23	0,91	2,39	1,86
7. Phường Hòa Hiệp	100,00	61,60	23,87	3,40	2,08	2,01
8. Phường Tân Lập	100,00	57,89	11,29	4,34	6,79	7,96
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	63,99	13,68	2,88	5,83	4,38
10. Phường Thành Nhất	100,00	75,80	5,28	2,30	4,26	3,68
11. Phường Tân An	100,00	56,37	14,35	8,03	6,45	5,34
12. Phường Ea Kao	100,00	72,33	7,61	2,41	3,94	4,94
13. Phường Buôn Hồ	100,00	76,17	8,29	1,00	5,12	2,50
14. Phường Cư Bao	100,00	86,15	4,19	1,43	2,80	2,31
15. Xã Xuân Lộc	100,00	76,43	17,07	3,69	0,86	0,46
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	90,68	4,92	0,56	1,10	1,08
17. Xã Xuân Thọ	100,00	85,44	9,70	1,24	0,83	0,59
18. Xã Đồng Xuân	100,00	70,87	17,86	2,96	2,11	2,05
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	92,02	4,86	0,61	0,93	0,50
20. Xã Phú Mỡ	100,00	92,69	2,85	0,22	1,11	1,39
21. Xã Xuân Phước	100,00	75,44	15,95	0,90	3,52	1,37
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	79,64	13,65	0,76	2,05	1,19
23. Xã Tuy An Đông	100,00	85,66	9,69	1,44	0,93	0,66
24. Xã Tuy An Tây	100,00	79,69	8,00	2,02	3,94	1,59
25. Xã Ô Loan	100,00	86,24	8,50	1,36	0,94	1,06
26. Xã Tuy An Nam	100,00	82,63	7,09	2,85	2,45	1,84
27. Xã Sơn Hòa	100,00	84,73	6,12	1,19	2,53	1,51
28. Xã Tây Sơn	100,00	84,19	3,25	5,17	3,49	1,45
29. Xã Vân Hòa	100,00	77,57	4,37	2,57	5,15	1,98
30. Xã Suối Trai	100,00	92,41	1,80	1,43	1,26	0,88
31. Xã Sông Hinh	100,00	81,63	4,62	5,81	1,99	1,30
32. Xã Đức Bình	100,00	78,32	9,49	3,75	3,43	1,59
33. Xã Ea Bá	100,00	90,06	1,90	1,37	2,91	0,82
34. Xã Ea Ly	100,00	88,43	1,98	1,96	4,03	0,78
35. Xã Sơn Thành	100,00	79,77	12,84	1,89	1,39	1,26
36. Xã Tây Hòa	100,00	65,67	18,16	2,38	2,89	3,87
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	70,84	19,12	2,26	1,18	3,34
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	78,23	15,27	1,18	1,53	1,29
39. Xã Hòa Xuân	100,00	78,24	12,29	1,76	1,92	1,44
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	67,78	20,87	3,06	1,43	2,33
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	69,00	20,40	2,99	1,70	1,79

23 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**
42. Xã Hòa Phú	100,00	70,70	13,49	1,77	4,08	3,56
43. Xã Ea Drăng	100,00	84, 57	3,44	2,29	1,67	2,15
44. Xã Ea H'Leo	100,00	89, 35	5,11	1,40	1,40	0,72
45. Xã Ea Hiao	100,00	82, 36	8,11	0,97	1,09	4,72
46. Xã Ea Wy	100,00	82, 59	12,31	0,98	0,94	0,82
47. Xã Ea Khăl	100,00	91, 66	2,30	0,57	1,74	0,86
48. Xã Ea Súp	100,00	91, 86	2,06	0,64	1,59	1,33
49. Xã Ia Lốp	100,00	94, 79	2,74	0,19	0,35	0,39
50. Xã Ea Rốk	100,00	93, 99	2,81	0,52	0,70	0,91
51. Xã Ia Rvê	100,00	94, 47	1,05	0,22	1,05	0,87
52. Xã Ea Bung	100,00	65, 78	29,02	1,84	0,28	0,74
53. Xã Buôn Đôn	100,00	91, 66	1,31	0,27	1,35	2,80
54. Xã Ea Wer	100,00	88, 72	4,05	1,21	0,95	1,40
55. Xã Ea Nuôl	100,00	87, 8	4,47	0,77	1,95	1,95
56. Xã Quảng Phú	100,00	81, 35	4,46	1,83	3,25	2,37
57. Xã Ea Kiết	100,00	87, 54	2,44	0,79	3,22	1,39
58. Xã Ea Tul	100,00	88, 65	3,37	1,32	0,98	1,70
59. Xã Cư M'gar	100,00	84, 41	2,98	3,27	1,99	1,54
60. Xã Ea M'Droh	100,00	92, 56	1,81	0,63	0,98	1,05
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	85, 65	5,65	3,32	1,43	0,81
62. Xã Krông Búk	100,00	81, 34	5,03	3,09	5,45	1,39
63. Xã Cư Pơng	100,00	92, 31	1,63	0,13	1,56	1,70
64. Xã Pơng Drang	100,00	80, 76	2,56	1,12	4,92	2,38
65. Xã Ea Drông	100,00	83, 78	8,20	0,53	2,95	1,42
66. Xã Krông Năng	100,00	81, 63	7,47	0,90	1,86	1,94
67. Xã Dliê Ya	100,00	80, 92	5,27	1,70	4,30	3,19
68. Xã Tam Giang	100,00	87, 81	3,97	1,39	1,38	1,01
69. Xã Phú Xuân	100,00	85, 53	5,65	1,17	1,54	1,66
70. Xã Ea Kar	100,00	87, 14	2,64	0,74	2,21	2,81
71. Xã Ea Knốp	100,00	84, 44	2,88	2,42	3,34	2,73
72. Xã Ea Păl	100,00	86, 86	4,52	2,05	3,13	1,02
73. Xã Ea Ô	100,00	93, 99	1,85	0,62	0,86	0,78
74. Xã Cư Yang	100,00	94, 59	1,09	1,11	0,50	0,98
75. Xã M'Drắk	100,00	90, 68	4,22	0,38	1,21	1,01
76. Xã Cư Prao	100,00	80, 35	2,84	1,14	4,53	5,52
77. Xã Ea Riêng	100,00	88, 96	1,84	0,96	2,12	1,68
78. Xã Cư M'ta	100,00	85, 45	5,03	2,05	2,42	2,22

23 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số (%)	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**
79. Xã Krông Á	100,00	95,00	0,50	1,17	1	1
80. Xã Ea Trang	100,00	93,71	0,99	1,85	1	1
81. Xã Krông Bông	100,00	69,44	11,88	2,83	7	4
82. Xã Dang Kang	100,00	84,46	6,13	1,82	4	2
83. Xã Hòa Sơn	100,00	84,64	8,16	0,88	2	2
84. Xã Cư Pui	100,00	91,08	4,50	1,10	1	1
85. Xã Yang Mao	100,00	90,43	4,21	1,24	1	1
86. Xã Krông Pắc	100,00	79,03	6,69	2,28	3	2
87. Xã Ea Kly	100,00	81,36	9,93	2,56	1	1
88. Xã Ea Phê	100,00	81,65	8,93	1,74	3	2
89. Xã Ea Knuếc	100,00	75,03	8,64	1,96	4	3
90. Xã Tân Tiến	100,00	89,06	5,69	0,30	1	1
91. Xã Vụ Bổn	100,00	50,44	41,69	3,38	1	1
92. Xã Krông Ana	100,00	71,46	17,85	0,58	3	2
93. Xã Ea Ning	100,00	86,11	4,67	0,73	2	2
94. Xã Ea Ktur	100,00	82,59	6,52	0,62	2	2
95. Xã Ea Na	100,00	76,40	12,19	1,59	3	2
96. Xã Dray Bhăng	100,00	82,40	9,02	1,30	2	2
97. Xã Dur Kmăl	100,00	77,93	14,52	0,73	2	2
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	94,54	1,14	0,51	1	1
99. Xã Đắk Liêng	100,00	92,88	1,62	0,47	1	1
100. Xã Đắk Phơi	100,00	95,80	0,70	0,31	1	1
101. Xã Krông Nô	100,00	95,43	0,57	0,23	1	1
102. Xã Nam Ka	100,00	91,42	5,19	1,01	0	1

23 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số (%)	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	**100,00**	**1,70**	**2,52**	**0,03**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	3,02	4,00	0,09
2. Phường Bình Kiến	100,00	3,56	4,42	0,05
3. Phường Sông Cầu	100,00	1,30	1,63	0,02
4. Phường Xuân Đài	100,00	1,28	2,00	-
5. Phường Phú Yên	100,00	2,68	4,22	0,12
6. Phường Đông Hòa	100,00	2,24	3,58	0,08
7. Phường Hòa Hiệp	100,00	2,67	4,31	0,05
8. Phường Tân Lập	100,00	4,59	6,80	0,34
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	3,12	5,94	0,34
10. Phường Thành Nhất	100,00	3,44	5,09	0,35
11. Phường Tân An	100,00	3,12	6,27	0,09
12. Phường Ea Kao	100,00	3,82	4,84	0,10
13. Phường Buôn Hồ	100,00	2,56	4,34	0,04
14. Phường Cư Bao	100,00	1,28	1,84	0,01
15. Xã Xuân Lộc	100,00	0,76	0,71	0,02
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	0,44	1,21	-
17. Xã Xuân Thọ	100,00	0,97	1,21	0,03
18. Xã Đồng Xuân	100,00	1,68	2,46	0,02
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	0,59	0,50	-
20. Xã Phú Mỡ	100,00	0,33	1,41	-
21. Xã Xuân Phước	100,00	1,12	1,68	0,02
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	1,32	1,39	-
23. Xã Tuy An Đông	100,00	0,70	0,90	0,01
24. Xã Tuy An Tây	100,00	2,25	2,51	-
25. Xã Ô Loan	100,00	0,86	1,03	0,01
26. Xã Tuy An Nam	100,00	1,36	1,78	-
27. Xã Sơn Hòa	100,00	1,36	2,52	0,05
28. Xã Tây Sơn	100,00	0,59	1,86	-
29. Xã Vân Hòa	100,00	2,43	5,78	0,15
30. Xã Suối Trai	100,00	0,57	1,64	0,02
31. Xã Sông Hinh	100,00	1,30	3,33	0,03
32. Xã Đức Bình	100,00	1,21	2,22	-
33. Xã Ea Bá	100,00	0,82	2,11	-
34. Xã Ea Ly	100,00	0,74	2,07	-
35. Xã Sơn Thành	100,00	1,31	1,52	0,02
36. Xã Tây Hòa	100,00	3,03	3,97	0,03
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	1,53	1,69	0,03
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	1,04	1,46	-
39. Xã Hòa Xuân	100,00	1,95	2,40	-
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	2,34	2,11	0,09
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	2,02	2,11	-

23 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

		Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	**100,00**	**1,70**	**2,52**	**0,03**
42. Xã Hòa Phú	100,00	3,26	3,08	0,07
43. Xã Ea Drăng	100,00	2,15	3,70	0,03
44. Xã Ea H'Leo	100,00	0,91	1,10	-
45. Xã Ea Hiao	100,00	0,79	1,95	0,01
46. Xã Ea Wy	100,00	0,97	1,35	0,03
47. Xã Ea Khăl	100,00	1,06	1,78	0,02
48. Xã Ea Súp	100,00	1,10	1,41	0,01
49. Xã Ia Lốp	100,00	0,39	1,16	-
50. Xã Ea Rốk	100,00	0,42	0,64	0,01
51. Xã Ia Rvê	100,00	0,57	1,70	0,09
52. Xã Ea Bung	100,00	1,02	1,32	-
53. Xã Buôn Đôn	100,00	0,81	1,80	-
54. Xã Ea Wer	100,00	1,40	2,26	0,01
55. Xã Ea Nuôl	100,00	1,32	1,73	0,02
56. Xã Quảng Phú	100,00	2,92	3,79	0,03
57. Xã Ea Kiết	100,00	1,71	2,88	0,02
58. Xã Ea Tul	100,00	1,63	2,34	0,01
59. Xã Cư M'gar	100,00	2,30	3,47	0,05
60. Xã Ea M'Droh	100,00	1,21	1,71	0,04
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	1,14	1,98	0,02
62. Xã Krông Búk	100,00	1,32	2,38	-
63. Xã Cư Pơng	100,00	0,80	1,83	0,04
64. Xã Pơng Drang	100,00	3,37	4,86	0,05
65. Xã Ea Drông	100,00	0,96	2,14	0,02
66. Xã Krông Năng	100,00	2,27	3,91	0,03
67. Xã Dliê Ya	100,00	1,93	2,67	0,02
68. Xã Tam Giang	100,00	1,24	3,17	0,02
69. Xã Phú Xuân	100,00	2,06	2,39	-
70. Xã Ea Kar	100,00	2,26	2,19	0,02
71. Xã Ea Knốp	100,00	2,12	2,06	0,01
72. Xã Ea Păl	100,00	1,02	1,33	0,06
73. Xã Ea Ô	100,00	1,02	0,88	-
74. Xã Cư Yang	100,00	0,61	1,12	-
75. Xã M'Drắk	100,00	0,94	1,55	-
76. Xã Cư Prao	100,00	2,56	3,02	0,04
77. Xã Ea Riêng	100,00	2,08	2,38	-
78. Xã Cư M'ta	100,00	0,58	2,22	0,02

23 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

	Tổng số (%)	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
TOÀN TỈNH	**100,00**	**1,70**	**2,52**	**0,03**
79. Xã Krông Á	100	0,38	0,66	-
80. Xã Ea Trang	100	0,62	1,20	-
81. Xã Krông Bông	100	2,42	2,02	-
82. Xã Dang Kang	100	0,99	1,42	-
83. Xã Hòa Sơn	100	1,17	1,73	-
84. Xã Cư Pui	100	0,75	0,76	-
85. Xã Yang Mao	100	0,52	1,34	-
86. Xã Krông Pắc	100	2,78	4,24	-
87. Xã Ea Kly	100	1,45	1,85	-
88. Xã Ea Phê	100	1,41	1,94	-
89. Xã Ea Knuếc	100	2,97	4,73	-
90. Xã Tân Tiến	100	1,13	1,58	-
91. Xã Vụ Bổn	100	1,01	1,21	-
92. Xã Krông Ana	100	2,03	2,76	-
93. Xã Ea Ning	100	2,32	2,30	-
94. Xã Ea Ktur	100	2,44	3,48	-
95. Xã Ea Na	100	1,97	2,78	-
96. Xã Dray Bhăng	100	1,43	1,90	-
97. Xã Dur Kmăl	100	1,34	1,77	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	100	0,62	1,51	-
99. Xã Đắk Liêng	100	0,89	2,14	-
100. Xã Đắk Phơi	100	0,58	1,06	-
101. Xã Krông Nô	100	0,82	1,11	-
102. Xã Nam Ka	100	0,18	1,15	-

24 Số lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương

	Tổng số (người)	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**980 973**	**91 372**	**214 307**	**224 312**	**212 760**	**93 302**	**144 920**
1. Phường Tuy Hòa	4 188	150	480	671	1 053	664	1 170
2. Phường Bình Kiến	8 036	325	1 139	1 593	1 986	1 115	1 878
3. Phường Sông Cầu	9 212	1 030	2 065	2 465	1 954	804	894
4. Phường Xuân Đài	5 521	533	1 210	1 360	1 422	585	411
5. Phường Phú Yên	7 719	270	1 078	1 287	1 862	1 090	2 132
6. Phường Đông Hòa	6 518	175	708	890	1 503	1 068	2 174
7. Phường Hòa Hiệp	8 675	413	1 401	1 910	2 271	1 080	1 600
8. Phường Tân Lập	9 274	435	1 985	2 067	2 041	1 045	1 701
9. Phường Buôn Ma Thuộ	9 156	670	2 217	2 118	1 944	906	1 301
10. Phường Thành Nhất	6 049	392	1 222	1 166	1 315	772	1 182
11. Phường Tân An	11 305	594	2 515	2 743	2 538	1 183	1 732
12. Phường Ea Kao	8 965	742	1 974	2 178	2 007	842	1 222
13. Phường Buôn Hồ	20 175	1 080	3 994	4 809	4 903	2 149	3 240
14. Phường Cư Bao	16 111	1 374	3 994	3 713	3 408	1 643	1 979
15. Xã Xuân Lộc	6 990	386	1 320	1 564	1 627	798	1 295
16. Xã Xuân Cảnh	5 500	366	1 014	1 364	1 403	644	709
17. Xã Xuân Thọ	3 463	236	583	762	742	420	720
18. Xã Đồng Xuân	5 910	164	666	1 107	1 485	818	1 670
19. Xã Xuân Lãnh	5 006	479	1 147	1 268	1 145	444	523
20. Xã Phú Mỡ	3 935	442	995	1 069	805	222	402
21. Xã Xuân Phước	5 457	160	844	1 203	1 280	725	1 245
22. Xã Tuy An Bắc	4 123	101	378	594	1 046	670	1 334
23. Xã Tuy An Đông	13 330	1 096	2 482	3 008	3 074	1 598	2 072
24. Xã Tuy An Tây	5 183	242	796	1 253	1 213	529	1 150
25. Xã Ô Loan	11 536	620	1 837	2 733	2 862	1 354	2 130
26. Xã Tuy An Nam	7 775	515	1 473	1 841	1 808	884	1 254
27. Xã Sơn Hòa	13 272	1 187	2 430	3 388	2 967	1 234	2 066
28. Xã Tây Sơn	5 220	844	1 393	1 433	850	274	426
29. Xã Vân Hòa	2 983	264	681	803	590	257	388
30. Xã Suối Trai	5 077	972	1 313	1 294	835	267	396
31. Xã Sông Hinh	8 225	1 120	2 008	1 951	1 568	611	967
32. Xã Đức Bình	5 686	464	1 128	1 469	1 288	519	818
33. Xã Ea Bá	4 661	823	1 068	1 056	941	363	410
34. Xã Ea Ly	4 701	790	1 148	1 162	878	267	456
35. Xã Sơn Thành	6 540	309	925	1 278	1 776	827	1 425
36. Xã Tây Hòa	8 861	233	900	1 070	2 058	1 282	3 318
37. Xã Hòa Thịnh	4 977	150	506	865	1 272	621	1 563
38. Xã Hòa Mỹ	3 832	112	432	657	973	476	1 182
39. Xã Hòa Xuân	4 706	195	652	873	1 234	584	1 168
40. Xã Phú Hòa 2	10 249	288	1 101	1 701	2 534	1 511	3 114
41. Xã Phú Hòa 1	9 976	246	985	1 489	2 693	1 527	3 036

24 (tiếp theo) **Số lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương**

	Tổng số (người)	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**980 973**	**91 372**	**214 307**	**224 312**	**212 760**	**93 302**	**144 920**
42. Xã Hòa Phú	13 586	1 034	3 000	2 937	2 929	1 527	2 159
43. Xã Ea Drăng	17 724	1 560	3 452	4 291	4 342	1 689	2 390
44. Xã Ea H'Leo	6 311	724	1 280	1 545	1 384	574	804
45. Xã Ea Hiao	14 615	2 130	3 590	3 519	3 055	1 092	1 229
46. Xã Ea Wy	11 288	828	2 908	2 765	2 718	981	1 088
47. Xã Ea Khăl	13 414	1 584	3 097	3 233	3 020	1 139	1 341
48. Xã Ea Súp	9 824	1 098	2 202	2 284	2 204	944	1 092
49. Xã Ia Lốp	2 868	285	504	873	620	210	376
50. Xã Ea Rốk	11 644	1 812	2 931	2 719	2 270	783	1 129
51. Xã Ia Rvê	2 518	231	472	804	517	192	302
52. Xã Ea Bung	4 050	401	930	966	863	330	560
53. Xã Buôn Đôn	2 382	407	625	587	377	180	206
54. Xã Ea Wer	9 804	862	2 090	2 251	2 119	978	1 504
55. Xã Ea Nuôl	14 928	1 481	3 510	3 281	3 148	1 347	2 161
56. Xã Quảng Phú	19 152	1 773	4 725	4 471	4 084	1 781	2 318
57. Xã Ea Kiết	9 155	1 167	2 085	2 079	2 124	757	943
58. Xã Ea Tul	17 953	2 104	5 194	4 012	3 481	1 483	1 679
59. Xã Cư M'gar	13 919	1 464	3 843	3 191	2 850	1 237	1 334
60. Xã Ea M'Droh	12 188	1 202	2 765	2 723	2 886	1 220	1 392
61. Xã Cuôr Đăng	14 354	2 074	4 111	3 132	2 553	1 089	1 395
62. Xã Krông Búk	13 774	1 739	3 271	3 064	3 304	1 070	1 326
63. Xã Cư Pơng	8 036	1 239	2 234	2 082	1 491	466	524
64. Xã Pơng Drang	11 345	968	2 422	2 526	2 634	1 180	1 615
65. Xã Ea Drông	11 961	1 366	3 250	2 752	2 472	1 008	1 113
66. Xã Krông Năng	16 563	1 470	3 882	3 827	3 695	1 580	2 109
67. Xã Dliê Ya	19 990	1 861	4 685	4 838	4 670	1 697	2 239
68. Xã Tam Giang	12 623	1 193	3 461	3 081	2 660	1 007	1 221
69. Xã Phú Xuân	15 104	1 366	3 631	3 584	3 100	1 351	2 072
70. Xã Ea Kar	27 488	1 531	5 549	6 366	5 814	2 732	5 496
71. Xã Ea Knốp	12 096	839	2 066	2 911	2 765	1 206	2 309
72. Xã Ea Păl	5 780	386	1 142	1 280	1 335	620	1 017
73. Xã Ea Ô	9 981	1 070	2 133	2 393	2 188	865	1 332
74. Xã Cư Yang	7 044	742	1 803	1 709	1 404	575	811
75. Xã M'Drắk	6 820	1 090	1 872	1 467	1 202	449	740
76. Xã Cư Prao	6 156	664	1 539	1 529	1 276	455	693
77. Xã Ea Riêng	5 882	380	1 198	1 397	1 243	573	1 091
78. Xã Cư M'ta	5 007	986	1 333	1 103	781	309	495
79. Xã Krông Á	5 200	1 136	1 616	1 142	830	249	227
80. Xã Ea Trang	3 399	817	1 031	703	493	144	211
81. Xã Krông Bông	5 510	316	1 032	1 321	1 320	585	936
82. Xã Dang Kang	8 242	771	1 787	1 967	1 851	870	996
83. Xã Hòa Sơn	8 656	883	2 021	2 126	1 731	796	1 099

24 (tiếp theo) **Số lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương**

	Tổng số (người)	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**980 973**	**91 372**	**214 307**	**224 312**	**212 760**	**93 302**	**144 920**
84. Xã Cư Pui	11 233	2 362	3 331	2 571	1 710	573	686
85. Xã Yang Mao	7 589	1 660	2 224	1 911	1 082	275	437
86. Xã Krông Pắc	19 934	1 326	4 285	4 529	4 521	2 113	3 160
87. Xã Ea Kly	14 604	1 079	3 042	3 102	3 150	1 434	2 797
88. Xã Ea Phê	16 720	1 160	3 480	3 975	3 585	1 597	2 923
89. Xã Ea Knuếc	18 780	1 542	4 500	4 248	4 189	1 831	2 470
90. Xã Tân Tiến	11 080	1 700	2 613	2 502	2 028	786	1 451
91. Xã Vụ Bổn	7 756	874	1 746	1 810	1 659	619	1 048
92. Xã Krông Ana	12 196	597	1 983	2 707	3 281	1 349	2 279
93. Xã Ea Ning	13 152	794	2 892	2 877	2 626	1 275	2 688
94. Xã Ea Ktur	18 710	1 827	4 085	4 386	3 859	1 695	2 858
95. Xã Ea Na	16 578	1 515	3 930	3 697	3 503	1 585	2 348
96. Xã Dray Bhăng	17 055	1 327	3 700	4 330	3 598	1 603	2 497
97. Xã Dur Kmăl	5 144	499	1 078	1 247	1 197	457	666
98. Xã Liên Sơn Lắk	9 830	1 642	2 451	2 323	1 591	631	1 192
99. Xã Đắk Liêng	9 568	954	2 298	2 423	1 925	656	1 312
100. Xã Đắk Phơi	7 072	1 225	2 033	1 741	1 022	397	654
101. Xã Krông Nô	4 591	776	1 379	1 147	783	238	268
102. Xã Nam Ka	2 969	492	798	730	494	196	259

25 Cơ cấu lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương

	Tổng số (người)	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**100,00**	**9,31**	**21,85**	**22,87**	**21,69**	**9,51**	**14,77**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	3,58	11,46	16,02	25,14	15,85	27,94
2. Phường Bình Kiến	100,00	4,04	14,17	19,82	24,71	13,88	23,37
3. Phường Sông Cầu	100,00	11,18	22,42	26,76	21,21	8,73	9,70
4. Phường Xuân Đài	100,00	9,65	21,92	24,63	25,76	10,60	7,44
5. Phường Phú Yên	100,00	3,50	13,97	16,67	24,12	14,12	27,62
6. Phường Đông Hòa	100,00	2,68	10,86	13,65	23,06	16,39	33,35
7. Phường Hòa Hiệp	100,00	4,76	16,15	22,02	26,18	12,45	18,44
8. Phường Tân Lập	100,00	4,69	21,40	22,29	22,01	11,27	18,34
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	7,32	24,21	23,13	21,23	9,90	14,21
10. Phường Thành Nhất	100,00	6,48	20,20	19,28	21,74	12,76	19,54
11. Phường Tân An	100,00	5,25	22,25	24,26	22,45	10,46	15,32
12. Phường Ea Kao	100,00	8,28	22,02	24,29	22,39	9,39	13,63
13. Phường Buôn Hồ	100,00	5,35	19,80	23,84	24,30	10,65	16,06
14. Phường Cư Bao	100,00	8,53	24,79	23,05	21,15	10,20	12,28
15. Xã Xuân Lộc	100,00	5,52	18,88	22,37	23,28	11,42	18,53
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	6,65	18,44	24,80	25,51	11,71	12,89
17. Xã Xuân Thọ	100,00	6,81	16,84	22,00	21,43	12,13	20,79
18. Xã Đồng Xuân	100,00	2,77	11,27	18,73	25,13	13,84	28,26
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	9,57	22,91	25,33	22,87	8,87	10,45
20. Xã Phú Mỡ	100,00	11,23	25,29	27,17	20,46	5,64	10,22
21. Xã Xuân Phước	100,00	2,93	15,47	22,05	23,46	13,29	22,81
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	2,45	9,17	14,41	25,37	16,25	32,36
23. Xã Tuy An Đông	100,00	8,22	18,62	22,57	23,06	11,99	15,54
24. Xã Tuy An Tây	100,00	4,67	15,36	24,18	23,40	10,21	22,19
25. Xã Ô Loan	100,00	5,37	15,92	23,69	24,81	11,74	18,46
26. Xã Tuy An Nam	100,00	6,62	18,95	23,68	23,25	11,37	16,13
27. Xã Sơn Hòa	100,00	8,94	18,31	25,53	22,36	9,30	15,57
28. Xã Tây Sơn	100,00	16,17	26,69	27,45	16,28	5,25	8,16
29. Xã Vân Hòa	100,00	8,85	22,83	26,92	19,78	8,62	13,01
30. Xã Suối Trai	100,00	19,15	25,86	25,49	16,45	5,26	7,80
31. Xã Sông Hinh	100,00	13,62	24,41	23,72	19,06	7,43	11,76
32. Xã Đức Bình	100,00	8,16	19,84	25,84	22,65	9,13	14,39
33. Xã Ea Bá	100,00	17,66	22,91	22,66	20,19	7,79	8,80
34. Xã Ea Ly	100,00	16,80	24,42	24,72	18,68	5,68	9,70
35. Xã Sơn Thành	100,00	4,72	14,14	19,54	27,16	12,65	21,79
36. Xã Tây Hòa	100,00	2,63	10,16	12,08	23,23	14,47	37,44
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	3,01	10,17	17,38	25,56	12,48	31,40
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	2,92	11,27	17,15	25,39	12,42	30,85
39. Xã Hòa Xuân	100,00	4,14	13,85	18,55	26,22	12,41	24,82
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	2,81	10,74	16,60	24,72	14,74	30,38
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	2,47	9,87	14,93	26,99	15,31	30,43

25 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương**

	Tổng số (người)	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**100,00**	**9,31**	**21,85**	**22,87**	**21,69**	**9,51**	**14,77**
42. Xã Hòa Phú	100,00	7,61	22,08	21,62	21,56	11,24	15,89
43. Xã Ea Drăng	100,00	8,80	19,48	24,21	24,50	9,53	13,48
44. Xã Ea H'Leo	100,00	11,47	20,28	24,48	21,93	9,10	12,74
45. Xã Ea Hiao	100,00	14,57	24,56	24,08	20,90	7,47	8,41
46. Xã Ea Wy	100,00	7,34	25,76	24,50	24,08	8,69	9,64
47. Xã Ea Khăl	100,00	11,81	23,09	24,10	22,51	8,49	10,00
48. Xã Ea Súp	100,00	11,18	22,41	23,25	22,43	9,61	11,12
49. Xã Ia Lốp	100,00	9,94	17,57	30,44	21,62	7,32	13,11
50. Xã Ea Rốk	100,00	15,56	25,17	23,35	19,50	6,72	9,70
51. Xã Ia Rvê	100,00	9,17	18,75	31,93	20,53	7,63	11,99
52. Xã Ea Bung	100,00	9,90	22,96	23,85	21,31	8,15	13,83
53. Xã Buôn Đôn	100,00	17,09	26,24	24,64	15,83	7,56	8,65
54. Xã Ea Wer	100,00	8,79	21,32	22,96	21,61	9,98	15,34
55. Xã Ea Nuôl	100,00	9,92	23,51	21,98	21,09	9,02	14,48
56. Xã Quảng Phú	100,00	9,26	24,67	23,34	21,32	9,30	12,10
57. Xã Ea Kiết	100,00	12,75	22,77	22,71	23,20	8,27	10,30
58. Xã Ea Tul	100,00	11,72	28,93	22,35	19,39	8,26	9,35
59. Xã Cư M'gar	100,00	10,52	27,61	22,93	20,48	8,89	9,58
60. Xã Ea M'Droh	100,00	9,86	22,69	22,34	23,68	10,01	11,42
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	14,45	28,64	21,82	17,79	7,59	9,72
62. Xã Krông Búk	100,00	12,63	23,75	22,24	23,99	7,77	9,63
63. Xã Cư Pơng	100,00	15,42	27,80	25,91	18,55	5,80	6,52
64. Xã Pơng Drang	100,00	8,53	21,35	22,27	23,22	10,40	14,24
65. Xã Ea Drông	100,00	11,42	27,17	23,01	20,67	8,43	9,31
66. Xã Krông Năng	100,00	8,88	23,44	23,11	22,31	9,54	12,73
67. Xã Dliê Ya	100,00	9,31	23,44	24,20	23,36	8,49	11,20
68. Xã Tam Giang	100,00	9,45	27,42	24,41	21,07	7,98	9,67
69. Xã Phú Xuân	100,00	9,04	24,04	23,73	20,52	8,94	13,72
70. Xã Ea Kar	100,00	5,57	20,19	23,16	21,15	9,94	19,99
71.Xã Ea Knốp	100,00	6,94	17,08	24,07	22,86	9,97	19,09
72. Xã Ea Păl	100,00	6,68	19,76	22,15	23,10	10,73	17,60
73. Xã Ea Ô	100,00	10,72	21,37	23,98	21,92	8,67	13,35
74. Xã Cư Yang	100,00	10,53	25,60	24,26	19,93	8,16	11,51
75. Xã M'Drắk	100,00	15,98	27,45	21,51	17,62	6,58	10,85
76. Xã Cư Prao	100,00	10,79	25,00	24,84	20,73	7,39	11,26
77. Xã Ea Riêng	100,00	6,46	20,37	23,75	21,13	9,74	18,55
78. Xã Cư M'ta	100,00	19,69	26,62	22,03	15,60	6,17	9,89
79. Xã Krông Á	100,00	21,85	31,08	21,96	15,96	4,79	4,37
80. Xã Ea Trang	100,00	24,04	30,33	20,68	14,50	4,24	6,21
81. Xã Krông Bông	100,00	5,74	18,73	23,97	23,96	10,62	16,99
82. Xã Dang Kang	100,00	9,35	21,68	23,87	22,46	10,56	12,08

25 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động có làm việc của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi lao động và phân theo địa phương**

	Tổng số (người)	Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**100,00**	**9,31**	**21,85**	**22,87**	**21,69**	**9,51**	**14,77**
83. Xã Hòa Sơn	100,00	10,20	23,35	24,56	20,00	9,20	12,70
84. Xã Cư Pui	100,00	21,03	29,65	22,89	15,22	5,10	6,11
85. Xã Yang Mao	100,00	21,87	29,31	25,18	14,26	3,62	5,76
86. Xã Krông Pắc	100,00	6,65	21,50	22,72	22,68	10,60	15,85
87. Xã Ea Kly	100,00	7,39	20,83	21,24	21,57	9,82	19,15
88. Xã Ea Phê	100,00	6,94	20,81	23,77	21,44	9,55	17,48
89. Xã Ea Knuếc	100,00	8,21	23,96	22,62	22,31	9,75	13,15
90. Xã Tân Tiến	100,00	15,34	23,58	22,58	18,30	7,09	13,10
91. Xã Vụ Bổn	100,00	11,27	22,51	23,34	21,39	7,98	13,51
92. Xã Krông Ana	100,00	4,90	16,26	22,20	26,90	11,06	18,69
93. Xã Ea Ning	100,00	6,04	21,99	21,88	19,97	9,69	20,44
94. Xã Ea Ktur	100,00	9,76	21,83	23,44	20,63	9,06	15,28
95. Xã Ea Na	100,00	9,14	23,71	22,30	21,13	9,56	14,16
96. Xã Dray Bhăng	100,00	7,78	21,69	25,39	21,10	9,40	14,64
97. Xã Dur Kmăl	100,00	9,70	20,96	24,24	23,27	8,88	12,95
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	16,70	24,93	23,63	16,19	6,42	12,13
99. Xã Đắk Liêng	100,00	9,97	24,02	25,32	20,12	6,86	13,71
100. Xã Đắk Phơi	100,00	17,32	28,75	24,62	14,45	5,61	9,25
101. Xã Krông Nô	100,00	16,90	30,04	24,98	17,06	5,18	5,84
102. Xã Nam Ka	100,00	16,57	26,88	24,59	16,64	6,60	8,72

26 Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số hộ (Hộ)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**508 369**	**3 972**	**0,78**	**59 781**	**11,76**	**7 706**	**1,52**
1. Xã Xuân Lộc	6 804	5	0,07	130	1,91		-
2. Xã Xuân Cảnh	5 498	2	0,04	822	14,95		-
3. Xã Xuân Thọ	2 591	8	0,31	469	18,10		-
4. Xã Đồng Xuân	5 717	22	0,38	1 180	20,64		-
5. Xã Xuân Lãnh	3 932	41	1,04	1 020	25,94		-
6. Xã Phú Mỡ	2 375	32	1,35	635	26,74		-
7. Xã Xuân Phước	4 147	25	0,60	726	17,51		-
8. Xã Tuy An Bắc	4 953	104	2,10	2 110	42,60	76	1,53
9. Xã Tuy An Đông	10 117	8	0,08	965	9,54		-
10. Xã Tuy An Tây	3 631	20	0,55	920	25,34		-
11. Xã Ô Loan	10 211	15	0,15	737	7,22		-
12. Xã Tuy An Nam	7 701	19	0,25	182	2,36		-
13. Xã Sơn Hòa	9 149	40	0,44	809	8,84		-
14. Xã Tây Sơn	2 611	102	3,91	208	7,97	2	0,08
15. Xã Vân Hòa	1 862	7	0,38	707	37,97		-
16. Xã Suối Trai	2 358	59	2,50	278	11,79	56	2,37
17. Xã Sông Hinh	4 187	37	0,88	1 140	27,23		-
18. Xã Đức Bình	3 740	6	0,16	249	6,66		-
19. Xã Ea Bá	1 746	39	2,23	487	27,89		-
20. Xã Ea Ly	2 725	3	0,11	377	13,83		-
21. Xã Sơn Thành	6 603	21	0,32	939	14,22		-
22. Xã Tây Hòa	11 210	14	0,12	424	3,78	640	5,71
23. Xã Hòa Thịnh	7 349	8	0,11	1 402	19,08	180	2,45
24. Xã Hòa Mỹ	6 644	13	0,20	1 099	16,54		-
25. Xã Hòa Xuân	5 306	4	0,08	646	12,17		-
26. Xã Phú Hòa 2	9 542	7	0,07	21	0,22		-
27. Xã Phú Hòa 1	12 494	19	0,15	2 357	18,87		-
28. Xã Hòa Phú	10 415	3	0,03	1 586	15,23		-
29. Xã Ea Drăng	9 584	36	0,38	314	3,28	1	0,01
30. Xã Ea H'Leo	3 367	25	0,74	8	0,24		-
31. Xã Ea Hiao	6 621	12	0,18	227	3,43		-
32. Xã Ea Wy	6 023	11	0,18	40	0,66		-
33. Xã Ea Khăl	6 329	21	0,33	901	14,24	1	0,02
34. Xã Ea Súp	5 573	413	7,41	1 765	31,67		-
35. Xã Ia Lốp	1 519	33	2,17	350	23,04		-
36. Xã Ea Rốk	5 582	105	1,88	626	11,21		-
37. Xã Ia Rvê	1 499	35	2,33	1 230	82,05		-
38. Xã Ea Bung	2 144	45	2,10	976	45,52		-
39. Xã Buôn Đôn	1 595	21	1,32	79	4,95		-
40. Xã Ea Wer	6 684	68	1,02	203	3,04	5	0,07
41. Xã Ea Nuôl	9 190	161	1,75	1 612	17,54	6	0,07

26 (tiếp theo) **Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương**

	Tổng số hộ (Hộ)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**508 369**	**3 972**	**0,78**	**59 781**	**11,76**	**7 706**	**1,52**
42. Xã Quảng Phú	10 313	28	0,27	512	4,96	45	0,44
43. Xã Ea Kiết	4 243	23	0,54	250	5,89	32	0,75
44. Xã Ea Tul	6 975	29	0,42	983	14,09	3 678	52,73
45. Xã Cư M'gar	6 689	30	0,45	629	9,40	19	0,28
46. Xã Ea M'Droh	6 484	119	1,84	147	2,27	45	0,69
47. Xã Cuôr Đăng	5 753	50	0,87	404	7,02		-
48. Xã Krông Búk	6 420	27	0,42	2 752	42,87		-
49. Xã Cư Pơng	3 709	64	1,73	2 106	56,78		-
50. Xã Pơng Drang	5 455	17	0,31	714	13,09		-
51. Xã Ea Drông	4 985	24	0,48	263	5,28		-
52. Xã Krông Năng	8 130	138	1,70	802	9,86		-
53. Xã Dliê Ya	9 076	90	0,99	2 212	24,37		-
54. Xã Tam Giang	5 577	14	0,25	194	3,48		-
55. Xã Phú Xuân	7 189	18	0,25	1 146	15,94		-
56. Xã Ea Kar	16 408	69	0,42	1 394	8,50		-
57. Xã Ea Knốp	7 315	31	0,42	130	1,78		-
58. Xã Ea Păl	3 137	59	1,88	51	1,63		-
59. Xã Ea Ô	5 108	33	0,65	470	9,20		-
60. Xã Cư Yang	3 601	55	1,53	46	1,28		-
61. Xã M'Drắk	3 823	80	2,09	24	0,63		-
62. Xã Cư Prao	3 277	108	3,30	88	2,69	16	0,49
63. Xã Ea Riêng	3 629	101	2,78	777	21,41		-
64. Xã Cư M'ta	2 770	28	1,01		0,00	1	0,04
65. Xã Krông Á	2 435	156	6,41	69	2,83	1	0,04
66. Xã Ea Trang	1 422	73	5,13	25	1,76		-
67. Xã Krông Bông	4 073	31	0,76	385	9,45	12	0,29
68. Xã Dang Kang	4 523	15	0,33	26	0,57		-
69. Xã Hòa Sơn	5 346	87	1,63	125	2,34	370	6,92
70. Xã Cư Pui	5 232	83	1,59	40	0,76	2	0,04
71. Xã Yang Mao	3 368	18	0,53	435	12,92		-
72. Xã Krông Pắc	10 852	73	0,67	417	3,84	1	0,01
73. Xã Ea Kly	8 441	6	0,07	57	0,68	3	0,04
74. Xã Ea Phê	10 050	63	0,63	932	9,27	1 200	11,94
75. Xã Ea Knuếc	9 058	12	0,13	30	0,33		-
76. Xã Tân Tiến	5 399	45	0,83	835	15,47		-
77. Xã Vụ Bổn	4 029	55	1,37	38	0,94		-
78. Xã Krông Ana	8 012	67	0,84	1 257	15,69		-
79. Xã Ea Ning	7 049	20	0,28	358	5,08		-
80. Xã Ea Ktur	11 218	34	0,30	32	0,29		-
81. Xã Ea Na	8 987	22	0,24	2 933	32,64		-
82. Xã Dray Bhăng	7 769	4	0,05	565	7,27		-
83. Xã Dur Kmăl	2 678	2	0,07	1 063	39,69		-
84. Xã Liên Sơn Lắk	5 024	101	2,01	1 213	24,14	789	15,70
85. Xã Đắk Liêng	5 373	51	0,95	647	12,04	524	9,75
86. Xã Đắk Phơi	3 078	6	0,19	740	24,04	1	0,03
87. Xã Krông Nô	2 140	2	0,09	501	23,41		-
88. Xã Nam Ka	1 419	42	2,96	8	0,56		-

27 Mạng lưới khuyến nông/lâm/ngư/thú y trên địa bàn xã tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y	Số xã có người làm công tác thú y của xã (không kể cộng tác viên)	Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Số xã có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư, thú y	Số xã có cộng tác viên thú y
TOÀN TỈNH	**88**	**87**	**78**	**70**	**45**
1. Xã Xuân Lộc	1	1	1		
2. Xã Xuân Cảnh	1	1	1		
3. Xã Xuân Thọ	1	1	1		
4. Xã Đồng Xuân	1	1	1		1
5. Xã Xuân Lãnh	1	1	1		
6. Xã Phú Mỡ	1	1	1		
7. Xã Xuân Phước	1	1	1		
8. Xã Tuy An Bắc	1	1	1	1	1
9. Xã Tuy An Đông	1	1	1	1	1
10. Xã Tuy An Tây	1	1	1		1
11. Xã Ô Loan	1	1	1	1	1
12. Xã Tuy An Nam	1	1	1	1	1
13. Xã Sơn Hòa	1	1	1		
14. Xã Tây Sơn	1	1	1		
15. Xã Vân Hòa	1	1	1		1
16. Xã Suối Trai	1	1	1	1	1
17. Xã Sông Hinh	1	1	1		
18. Xã Đức Bình	1	1	1		
19. Xã Ea Bá	1	1	1		
20. Xã Ea Ly	1	1	1		
21. Xã Sơn Thành	1	1	1	1	
22. Xã Tây Hòa	1	1	1	1	1
23. Xã Hòa Thịnh	1	1	1	1	1
24. Xã Hòa Mỹ	1	1	1		
25. Xã Hòa Xuân	1	1	1	1	1
26. Xã Phú Hòa 2	1		1		
27. Xã Phú Hòa 1	1	1	1	1	1
28. Xã Hòa Phú	1	1	1	1	
29. Xã Ea Drăng	1	1	1	1	
30. Xã Ea H'Leo	1	1	1	1	
31. Xã Ea Hiao	1	1	1	1	
32. Xã Ea Wy	1	1	1	1	
33. Xã Ea Khăl	1	1	1	1	
34. Xã Ea Súp	1	1	1	1	1
35. Xã Ia Lốp	1	1	1	1	1
36. Xã Ea Rốk	1	1	1	1	1
37. Xã Ia Rvê	1	1	1	1	1
38. Xã Ea Bung	1	1	1	1	1
39. Xã Buôn Đôn	1	1	1	1	1

27 (tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông/lâm/ngư/thú y trên địa bàn xã tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y	Số xã có người làm công tác thú y của xã (không kể cộng tác viên)	Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Số xã có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư, thú y	Số xã có cộng tác viên thú y
TOÀN TỈNH	**88**	**87**	**78**	**70**	**45**
40. Xã Ea Wer	1	1	1	1	1
41. Xã Ea Nuôl	1	1	1	1	1
42. Xã Quảng Phú	1	1	1	1	1
43. Xã Ea Kiết	1	1	1	1	1
44. Xã Ea Tul	1	1	1	1	1
45. Xã Cư M'gar	1	1	1	1	1
46. Xã Ea M'Droh	1	1	1	1	1
47. Xã Cuôr Đăng	1	1	1	1	1
48. Xã Krông Búk	1	1	1	1	1
49. Xã Cư Pơng	1	1		1	
50. Xã Pơng Drang	1	1	1	1	1
51. Xã Ea Drông	1	1	1	1	1
52. Xã Krông Năng	1	1	1	1	1
53. Xã Dliê Ya	1	1	1	1	1
54. Xã Tam Giang	1	1	1	1	
55. Xã Phú Xuân	1	1		1	1
56. Xã Ea Kar	1	1	1	1	1
57. Xã Ea Knốp	1	1	1	1	
58. Xã Ea Păl	1	1	1	1	
59. Xã Ea Ô	1	1	1	1	1
60. Xã Cư Yang	1	1	1	1	1
61. Xã M'Drắk	1	1	1	1	1
62. Xã Cư Prao	1	1		1	
63. Xã Ea Riêng	1	1	1	1	
64. Xã Cư M'ta	1	1		1	
65. Xã Krông Á	1	1	1	1	
66. Xã Ea Trang	1	1		1	
67. Xã Krông Bông	1	1	1	1	1
68. Xã Dang Kang	1	1	1	1	
69. Xã Hòa Sơn	1	1	1	1	1
70. Xã Cư Pui	1	1	1	1	
71. Xã Yang Mao	1	1	1	1	
72. Xã Krông Pắc	1	1	1	1	1
73. Xã Ea Kly	1	1	1	1	1
74. Xã Ea Phê	1	1	1	1	1
75. Xã Ea Knuếc	1	1	1	1	1
76. Xã Tân Tiến	1	1	1	1	
77. Xã Vụ Bổn	1	1	1	1	1
78. Xã Krông Ana	1	1	1	1	
79. Xã Ea Ning	1	1	1	1	1

27 (tiếp theo) **Mạng lưới khuyến nông/lâm/ngư/thú y trên địa bàn xã tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y	Số xã có người làm công tác thú y của xã (không kể cộng tác viên)	Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Số xã có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư, thú y	Số xã có cộng tác viên thú y
TOÀN TỈNH	**88**	**87**	**78**	**70**	**45**
80. Xã Ea Ktur	1	1		1	
81. Xã Ea Na	1	1	1	1	1
82. Xã Dray Bhăng	1	1	1	1	
83. Xã Dur Kmăl	1	1		1	
84. Xã Liên Sơn Lắk	1	1	1	1	
85. Xã Đắk Liêng	1	1	1	1	
86. Xã Đắk Phơi	1	1		1	
87. Xã Krông Nô	1	1			
88. Xã Nam Ka	1	1		1	

28 Mạng lưới thú y trên địa bàn thôn phân theo địa phương

	Tổng số thôn (ấp, bản)	Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông/lâm/ngư/thú y	Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y
TOÀN TỈNH	**2 343**	**1 669**	**591**
1. Xã Xuân Lộc	12		
2. Xã Xuân Cảnh	11		
3. Xã Xuân Thọ	11		
4. Xã Đồng Xuân	20		2
5. Xã Xuân Lãnh	13		
6. Xã Phú Mỡ	10		
7. Xã Xuân Phước	8		
8. Xã Tuy An Bắc	20	9	9
9. Xã Tuy An Đông	14	7	7
10. Xã Tuy An Tây	16		1
11. Xã Ô Loan	25	6	6
12. Xã Tuy An Nam	14	2	2
13. Xã Sơn Hòa	27		
14. Xã Tây Sơn	20		
15. Xã Vân Hòa	11		5
16. Xã Suối Trai	15	5	5
17. Xã Sông Hinh	33		
18. Xã Đức Bình	19		
19. Xã Ea Bá	11		
20. Xã Ea Ly	12		
21. Xã Sơn Thành	20	1	
22. Xã Tây Hòa	21	1	1
23. Xã Hòa Thịnh	17	10	10
24. Xã Hòa Mỹ	13		
25. Xã Hòa Xuân	13	6	7
26. Xã Phú Hòa 2	15		
27. Xã Phú Hòa 1	17	3	3
28. Xã Hòa Phú	43	6	
29. Xã Ea Drăng	46	33	
30. Xã Ea H'Leo	15	15	
31. Xã Ea Hiao	40	40	
32. Xã Ea Wy	36	29	
33. Xã Ea Khăl	39	39	
34. Xã Ea Súp	47	46	46
35. Xã Ia Lốp	12	12	12
36. Xã Ea Rốk	37	35	12
37. Xã Ia Rvê	12	12	12
38. Xã Ea Bung	12	12	12
39. Xã Buôn Đôn	8	8	2
40. Xã Ea Wer	33	33	3
41. Xã Ea Nuôl	46	46	3
42. Xã Quảng Phú	37	25	12
43. Xã Ea Kiết	24	3	3

28 (tiếp theo) **Mạng lưới thú y trên địa bàn thôn phân theo địa phương**

	Tổng số thôn (ấp, bản)	Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông/lâm/ngư/thú y	Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y
TOÀN TỈNH	**2 343**	**1 669**	**591**
44. Xã Ea Tul	35	25	11
45. Xã Cư M'gar	26	16	14
46. Xã Ea M'Droh	30	16	16
47. Xã Cuôr Đăng	19	19	6
48. Xã Krông Búk	39	39	21
49. Xã Cư Pơng	24	17	
50. Xã Pơng Drang	34	26	28
51. Xã Ea Drông	32	10	32
52. Xã Krông Năng	40	23	23
53. Xã Dliê Ya	57	47	29
54. Xã Tam Giang	34	34	
55. Xã Phú Xuân	46	46	28
56. Xã Ea Kar	98	98	45
57. Xã Ea Knốp	45	31	
58. Xã Ea Păl	21	21	
59. Xã Ea Ô	30	30	19
60. Xã Cư Yang	27	27	13
61. Xã M'Drắk	32	32	8
62. Xã Cư Prao	20	8	
63. Xã Ea Riêng	24	24	
64. Xã Cư M'ta	16	13	
65. Xã Krông Á	16	16	
66. Xã Ea Trang	10	10	
67. Xã Krông Bông	30	30	11
68. Xã Dang Kang	26	26	
69. Xã Hòa Sơn	31	31	3
70. Xã Cư Pui	25	25	
71. Xã Yang Mao	19	7	
72. Xã Krông Pắc	58	51	19
73. Xã Ea Kly	48	48	24
74. Xã Ea Phê	53	53	13
75. Xã Ea Knuếc	46	46	18
76. Xã Tân Tiến	25	15	
77. Xã Vụ Bổn	19	19	17
78. Xã Krông Ana	26	11	
79. Xã Ea Ning	32	32	17
80. Xã Ea Ktur	46	46	
81. Xã Ea Na	33	32	1
82. Xã Dray Bhăng	24	24	
83. Xã Dur Kmăl	13	13	
84. Xã Liên Sơn Lắk	31	31	
85. Xã Đắk Liêng	38	30	
86. Xã Đắk Phơi	19	19	
87. Xã Krông Nô	13		
88. Xã Nam Ka	8	8	

29 Kết quả các lớp tập huấn được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức phân theo địa phương

	Tổng số xã	Số xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn (%)	Tổng số lớp được tổ chức	Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Tổng số lượt người tham dự	Số lượt người tham dự bình quân 1 xã
TOÀN TỈNH	**88**	**69**	**78,41**	**275**	**3,99**	**20.079**	**291,00**
1. Xã Xuân Lộc	1						
2. Xã Xuân Cảnh	1	1	100,00	3	3	100	100
3. Xã Xuân Thọ	1	1	100,00	2	2	82	82
4. Xã Đồng Xuân	1	1	100,00	2	2	90	90
5. Xã Xuân Lãnh	1	1	100,00	3	3	181	181
6. Xã Phú Mỡ	1	1	100,00	3	3	145	145
7. Xã Xuân Phước	1	1	100,00	2	2	75	75
8. Xã Tuy An Bắc	1						
9. Xã Tuy An Đông	1	1	100,00	2	2	67	67
10. Xã Tuy An Tây	1	1	100,00	3	3	145	145
11. Xã Ô Loan	1	1	100,00	1	1	70	70
12. Xã Tuy An Nam	1	1	100,00	5	5	150	150
13. Xã Sơn Hòa	1	1	100,00	3	3	274	274
14. Xã Tây Sơn	1	1	100,00	1	1	50	50
15. Xã Vân Hòa	1	1	100,00	4	4	350	350
16. Xã Suối Trai	1	1	100,00	4	4	120	120
17. Xã Sông Hinh	1	1	100,00	25	25	653	653
18. Xã Đức Bình	1	1	100,00	5	5	169	169
19. Xã Ea Bá	1	1	100,00	17	17	1.590	1.590
20. Xã Ea Ly	1	1	100,00	2	2	53	53
21. Xã Sơn Thành	1	1	100,00	1	1	33	33
22. Xã Tây Hòa	1	1	100,00	9	9	177	177
23. Xã Hòa Thịnh	1	1	100,00	2	2	55	55
24. Xã Hòa Mỹ	1	1	100,00	2	2	55	55
25. Xã Hòa Xuân	1	1	100,00	1	1	40	40
26. Xã Phú Hòa 2	1	1	100,00	13	13	526	526
27. Xã Phú Hòa 1	1	1	100,00	21	21	790	790
28. Xã Hòa Phú	1	1	100,00	5	5	285	285
29. Xã Ea Drăng	1	1	100,00	1	1	18	18
30. Xã Ea H'Leo	1						
31. Xã Ea Hiao	1	1	100,00	2	2	220	220
32. Xã Ea Wy	1						
33. Xã Ea Khăl	1	1	100,00	8	8	175	175
34. Xã Ea Súp	1	1	100,00	2	2	335	335
35. Xã Ia Lốp	1						
36. Xã Ea Rốk	1	1	100,00	1	1	200	200
37. Xã Ia Rvê	1	1	100,00	4	4	276	276
38. Xã Ea Bung	1	1	100,00	7	7	216	216
39. Xã Buôn Đôn	1	1	100,00	2	2	70	70
40. Xã Ea Wer	1	1	100,00	4	4	182	182

29 (tiếp theo) **Kết quả các lớp tập huấn được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức phân theo địa phương**

	Tổng số xã	Số xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn (%)	Tổng số lớp được tổ chức	Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Tổng số lượt người tham dự	Số lượt người tham dự bình quân 1 xã
TOÀN TỈNH	**88**	**69**	**78,41**	**275**	**3,99**	**20.079**	**291,00**
41. Xã Ea Nuôl	1	1	100,00	1	1	30	30
42. Xã Quảng Phú	1						
43. Xã Ea Kiết	1						
44. Xã Ea Tul	1	1	100,00	3	3	420	420
45. Xã Cư M'gar	1						
46. Xã Ea M'Droh	1	1	100,00	3	3	600	600
47. Xã Cuôr Đăng	1	1	100,00	3	3	390	390
48. Xã Krông Búk	1						
49. Xã Cư Pơng	1	1	100,00	2	2	120	120
50. Xã Pơng Drang	1	1	100,00	3	3	280	280
51. Xã Ea Drông	1	1	100,00	1	1	100	100
52. Xã Krông Năng	1	1	100,00	2	2	200	200
53. Xã Dliê Ya	1						
54. Xã Tam Giang	1	1	100,00	1	1	260	260
55. Xã Phú Xuân	1	1	100,00	3	3	3.500	3.500
56. Xã Ea Kar	1	1	100,00	3	3	650	650
57. Xã Ea Knốp	1	1	100,00	2	2	81	81
58. Xã Ea Păl	1	1	100,00	3	3	400	400
58. Xã Ea Ô	1						
60. Xã Cư Yang	1	1	100,00	9	9	270	270
61. Xã M'Drắk	1						
62. Xã Cư Prao	1						
63. Xã Ea Riêng	1						
64. Xã Cư M'ta	1	1	100,00	2	2	150	150
65. Xã Krông Á	1	1	100,00	1	1	35	35
66. Xã Ea Trang	1	1	100,00	2	2	100	100
67. Xã Krông Bông	1						
68. Xã Dang Kang	1	1	100,00	2	2	125	125
69. Xã Hòa Sơn	1	1	100,00	3	3	95	95
70. Xã Cư Pui	1	1	100,00	3	3	150	150
71. Xã Yang Mao	1						
72. Xã Krông Pắc	1	1	100,00	2	2	150	150
73. Xã Ea Kly	1	1	100,00	10	10	1.500	1.500
74. Xã Ea Phê	1	1	100,00	2	2	70	70
75. Xã Ea Knuếc	1	1	100,00	6	6	528	528
76. Xã Tân Tiến	1	1	100,00	2	2	80	80
77. Xã Vụ Bổn	1						
78. Xã Krông Ana	1	1	100,00	3	3	120	120
79. Xã Ea Ning	1	1	100,00	5	5	290	290
80. Xã Ea Ktur	1	1	100,00	4	4	600	600
81. Xã Ea Na	1	1	100,00	8	8	201	201

29 (tiếp theo) **Kết quả các lớp tập huấn được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức phân theo địa phương**

	Tổng số xã	Số xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn (%)	Tổng số lớp được tổ chức	Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Tổng số lượt người tham dự	Số lượt người tham dự bình quân 1 xã
TOÀN TỈNH	**88**	**69**	**78,41**	**275**	**3,99**	**20.079**	**291,00**
82. Xã Dray Bhăng	1						
83. Xã Dur Kmăl	1						
84. Xã Liên Sơn Lắk	1	1	100,00	1	1	87	87
85. Xã Đắk Liêng	1	1	100,00	4	4	250	250
86. Xã Đắk Phơi	1	1	100,00	1	1	100	100
87. Xã Krông Nô	1	1	100,00	1	1	70	70
88. Xã Nam Ka	1	1	100,00	2	2	60	60

30 Kết quả các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật được xã tổ chức hoặc phối hợp tổ chức

	Đơn vị tính	**Tổng số**
Tổng số xã	xã	88
Số xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	xã	58
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	66
Tổng số lớp được tổ chức	lớp	156
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	lớp	2,69
Tổng số lượt người tham dự	người	13.881
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	người	239

III. THỰC TRẠNG NỀN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu		Trang
31	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế	
32	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất	
33	Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất	
34	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất	
35	Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất	
36	Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương	
37	Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	
38	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	
39	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	
40	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	
41	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	
42	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	
43	Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	
44	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương	
45	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
46	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
47	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
48	Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
49	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương	
50	Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương	
51	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	

Biểu		Trang
52	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	
53	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương	
54	Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng phân theo địa phương	
55	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương	
56	Máy móc thiết bị chủ yếu trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản	
57	Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản	
58	Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính	
59	Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua kỳ Tổng điều tra năm 2025 và Điều tra giữa kỳ năm 2020 phân theo lĩnh vực sản xuất	
60	Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	
61	Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	
62	Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương	
63	Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	
64	Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	
65	Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương	
66	Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương	
67	Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương	
68	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương	
69	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương	
70	Một số chỉ tiêu chủ yếu doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế	

31 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình sản xuất, ngành kinh tế

	Số đơn vị (Đơn vị)		Năm 2025 so với 2016	
	Năm 2016	Năm 2025	Số đơn vị (Đơn vị)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**418 093**	**439 804**	**21 711**	**105,19**
Doanh nghiệp	121	278	157	229,75
Hợp tác xã	111	212	101	190,99
Hộ	417 861	439 314	21 453	105,13
Nông nghiệp	**396 561**	**406 996**	**10 435**	**102,63**
Doanh nghiệp	62	179	117	288,71
Hợp tác xã	103	195	92	189,32
Hộ	396 396	406 622	10 226	102,58
Lâm nghiệp	**2 534**	**10 821**	**8 287**	**427,03**
Doanh nghiệp	44	90	46	204,55
Hợp tác xã	7	10	3	142,86
Hộ	2 483	10 721	8 238	431,78
Thủy sản	**18 998**	**21 987**	**2 989**	**115,73**
Doanh nghiệp	15	9	(6)	60,00
Hợp tác xã	1	7	6	700,00
Hộ	18 982	21 971	2 989	115,75

32 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất

	Số đơn vị (Đơn vị)	Phân theo qui mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
TOÀN TỈNH	**439 804**	**393 995**	**45 690**	**91**	**12**	**16**
Doanh nghiệp	278	139	53	58	12	16
Hợp tác xã	212	100	88	24	-	-
Hộ	439 314	393 756	45 549	9	-	-
Nông nghiệp	**406 996**	**363 421**	**43 479**	**74**	**7**	**15**
Doanh nghiệp	179	85	30	42	7	15
Hợp tác xã	195	91	81	23	-	-
Hộ	406 622	363 245	43 368	9	-	-
Lâm nghiệp	**10 821**	**9 851**	**949**	**16**	**4**	**1**
Doanh nghiệp	90	50	20	15	4	1
Hợp tác xã	10	6	3	1	-	-
Hộ	10 721	9 795	926	-	-	-
Thủy sản	**21 987**	**20 723**	**1 262**	**1**	**1**	
Doanh nghiệp	9	4	3	1	1	-
Hợp tác xã	7	3	4	-	-	-
Hộ	21 971	20 716	1 255	-	-	-

33 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô lao động, loại hình sản xuất

	Tổng số	Phân theo qui mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**89,00**	**10,00**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp	100,00	50,00	19,00	20,00	4,00	5,00
Hợp tác xã	100,00	47,00	41,00	11,00	-	-
Hộ	100,00	89,00	10,00	-	-	-
Nông nghiệp	**100,00**	**89,00**	**10,00**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp	100,00	47,00	16,00	23,00	3,00	8,00
Hợp tác xã	100,00	46,00	41,00	11,00	-	-
Hộ	100,00	89,00	10,00	-	-	-
Lâm nghiệp	**100,00**	**91,00**	**8,00**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp	100,00	55,00	22,00	16,00	4,00	1,00
Hợp tác xã	100,00	60,00	30,00	10,00	-	-
Hộ	100,00	91,00	8,00	-	-	-
Thủy sản	100,00	94,00	5,00	-	-	-
Doanh nghiệp	100,00	44,00	33,00	11,00	11,00	-
Hợp tác xã	100,00	42,00	57,00	-	-	-
Hộ	100,00	94,00	5,00	-	-	-

34 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất

	Tổng số	Phân theo qui mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**439 804**	**51 642**	**140 244**	**195 717**	**46 106**	**4 936**	**1 159**
Doanh nghiệp	278	114	8	20	20	18	98
Hợp tác xã	212	166	1	12	5	7	21
Hộ	439 314	51 362	140 235	195 685	46 081	4 911	1 040
Nông nghiệp	**406 996**	**27 592**	**133 511**	**194 183**	**45 743**	**4 857**	**1 110**
Doanh nghiệp	179	65	6	17	14	11	66
Hợp tác xã	195	153	1	11	4	6	20
Hộ	406 622	27 374	133 504	194 155	45 725	4 840	1 024
Lâm nghiệp	**10 821**	**4 896**	**4 004**	**1 447**	**350**	**79**	**45**
Doanh nghiệp	90	47		2	5	7	29
Hợp tác xã	10	8				1	1
Hộ	10 721	4 841	4 004	1 445	345	71	15
Thủy sản	**21 987**	**19 154**	**2 729**	**87**	**13**		**4**
Doanh nghiệp	9	2	2	1	1		3
Hợp tác xã	7	5		1	1		
Hộ	21 971	19 147	2 727	85	11		1

35 Cơ cấu đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo quy mô diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang sử dụng và phân theo loại hình sản xuất

	Tổng số	Phân theo qui mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**11,74**	**31,89**	**44,50**	**10,48**	**1,12**	**0,26**
Doanh nghiệp	100,00	41,01	2,88	7,19	7,19	6,47	35,25
Hợp tác xã	100,00	78,30	0,47	5,66	2,36	3,30	9,91
Hộ	100,00	11,69	31,92	44,54	10,49	1,12	0,24
Nông nghiệp	**100,00**	**6,78**	**32,80**	**47,71**	**11,24**	**1,19**	**0,27**
Doanh nghiệp	100,00	36,31	3,35	9,50	7,82	6,15	36,87
Hợp tác xã	100,00	78,46	0,51	5,64	2,05	3,08	10,26
Hộ	100,00	6,73	32,83	47,75	11,25	1,19	0,25
Lâm nghiệp	**100,00**	**45,25**	**37,00**	**13,37**	**3,23**	**0,73**	**0,42**
Doanh nghiệp	100,00	52,22	-	2,22	5,56	7,78	32,22
Hợp tác xã	100,00	80,00	-	-	-	10,00	10,00
Hộ	100,00	45,15	37,35	13,48	3,22	0,66	0,14
Thủy sản	**100,00**	**87,12**	**12,41**	**0,40**	**0,06**	**-**	**0,02**
Doanh nghiệp	100,00	22,22	22,22	11,11	11,11	-	33,33
Hợp tác xã	100,00	71,43	-	14,29	14,29	-	-
Hộ	100,00	87,15	12,41	0,39	0,05	-	0,00

36 Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ
TOÀN TỈNH	**439 804**	**278**	**212**	**439 314**
1. Phường Tuy Hòa	3 264	18	6	3 240
2. Phường Bình Kiến	3 669	5	9	3 655
3. Phường Sông Cầu	4 535			4 535
4. Phường Xuân Đài	2 462			2 462
5. Phường Phú Yên	4 353	4	1	4 348
6. Phường Đông Hòa	3 569	1	6	3 562
7. Phường Hòa Hiệp	4 630	2	3	4 625
8. Phường Tân Lập	4 088	18	8	4 062
9. Phường Buôn Ma Thuột	4 160	53	4	4 103
10. Phường Thành Nhất	2 578	13	4	2 561
11. Phường Tân An	5 201	19	4	5 178
12. Phường Ea Kao	4 007	10	4	3 993
13. Phường Buôn Hồ	8 963	1		8 962
14. Phường Cư Bao	6 784			6 784
15. Xã Xuân Lộc	3 564	1		3 563
16. Xã Xuân Cảnh	2 758			2 758
17. Xã Xuân Thọ	1 630		1	1 629
18. Xã Đồng Xuân	3 102	3	5	3 094
19. Xã Xuân Lãnh	2 508		1	2 507
20. Xã Phú Mỡ	1 897	2	1	1 894
21. Xã Xuân Phước	2 766		3	2 763
22. Xã Tuy An Bắc	2 206	1	3	2 202
23. Xã Tuy An Đông	6 254		2	6 252
24. Xã Tuy An Tây	2 561		2	2 559
25. Xã Ô Loan	5 735	1	3	5 731
26. Xã Tuy An Nam	3 667		2	3 665
27. Xã Sơn Hòa	6 565	2	1	6 562
28. Xã Tây Sơn	2 302			2 302
29. Xã Vân Hòa	1 422	2	2	1 418
30. Xã Suối Trai	2 018			2 018
31. Xã Sông Hinh	3 403	4	1	3 398
32. Xã Đức Bình	2 775		1	2 774
33. Xã Ea Bá	1 633		1	1 632
34. Xã Ea Ly	2 200			2 200
35. Xã Sơn Thành	3 244		3	3 241
36. Xã Tây Hòa	4 156			4 156
37. Xã Hòa Thịnh	2 514		2	2 512
38. Xã Hòa Mỹ	1 975	1		1 974
39. Xã Hòa Xuân	2 614		4	2 610

36 (tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ
TOÀN TỈNH	**439 804**	**278**	**212**	**439 314**
40. Xã Phú Hòa 2	4 095		3	4 092
41. Xã Phú Hòa 1	5 202		4	5 198
42. Xã Hòa Phú	5 829	5	5	5 819
43. Xã Ea Drăng	8 089	8	4	8 077
44. Xã Ea H'Leo	2 952	6	3	2 943
45. Xã Ea Hiao	6 268	1	4	6 263
46. Xã Ea Wy	5 350	2	1	5 347
47. Xã Ea Khăl	5 727		7	5 720
48. Xã Ea Súp	4 287	9	3	4 275
49. Xã Ia Lốp	1 373		2	1 371
50. Xã Ea Rốk	4 788	3	3	4 782
51. Xã Ia Rvê	1 325	2	1	1 322
52. Xã Ea Bung	1 933	3	1	1 929
53. Xã Buôn Đôn	1 172			1 172
54. Xã Ea Wer	4 651		1	4 650
55. Xã Ea Nuôl	6 396	1	5	6 390
56. Xã Quảng Phú	7 917	6	1	7 910
57. Xã Ea Kiết	3 906	1		3 905
58. Xã Ea Tul	6 763	4	3	6 756
59. Xã Cư M'gar	5 790	2	3	5 785
60. Xã Ea M'Droh	5 431		1	5 430
61. Xã Cuôr Đăng	5 146	3	1	5 142
62. Xã Krông Búk	5 933	1	2	5 930
63. Xã Cư Pơng	3 499	1	2	3 496
64. Xã Pơng Drang	4 756		1	4 755
65. Xã Ea Drông	4 762		1	4 761
66. Xã Krông Năng	6 885	1	2	6 882
67. Xã Dliê Ya	8 390	3	4	8 383
68. Xã Tam Giang	5 268		2	5 266
69. Xã Phú Xuân	6 121	1	3	6 117
70. Xã Ea Kar	12 920	9	8	12 903
71. Xã Ea Knốp	5 818	7	4	5 807
72. Xã Ea Păl	2 673	1	2	2 670
73. Xã Ea Ô	4 478	1	2	4 475
74. Xã Cư Yang	3 171			3 171
75. Xã M'Drắk	2 816	4		2 812
76. Xã Cư Prao	2 863	1	1	2 861

36 (tiếp theo) **Số đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo địa phương**

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ
TOÀN TỈNH	**439 804**	**278**	**212**	**439 314**
77. Xã Ea Riêng	2 886	3		2 883
78. Xã Cư M'ta	2 079	1	1	2 077
79. Xã Krông Á	2 180	3		2 177
80. Xã Ea Trang	1 326			1 326
81. Xã Krông Bông	2 643	3	1	2 639
82. Xã Dang Kang	3 888		1	3 887
83. Xã Hòa Sơn	3 949		1	3 948
84. Xã Cư Pui	4 652			4 652
85. Xã Yang Mao	2 923		1	2 922
86. Xã Krông Pắc	8 717	5	1	8 711
87. Xã Ea Kly	6 495	1	2	6 492
88. Xã Ea Phê	7 602	2		7 600
89. Xã Ea Knuếc	7 883	4	2	7 877
90. Xã Tân Tiến	4 459			4 459
91. Xã Vụ Bổn	3 402	1	1	3 400
92. Xã Krông Ana	5 948		10	5 938
93. Xã Ea Ning	5 994	2	1	5 991
94. Xã Ea Ktur	9 207	3		9 204
95. Xã Ea Na	7 252		3	7 249
96. Xã Dray Bhăng	6 628	1		6 627
97. Xã Dur Kmăl	2 441		1	2 440
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 247		1	4 246
99. Xã Đắk Liêng	4 409	1	7	4 401
100. Xã Đắk Phơi	2 877			2 877
101. Xã Krông Nô	1 960			1 960
102. Xã Nam Ka	1 282	1	1	1 280

37 Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

	Số hộ (hộ)		Cơ cấu (%)	
	Năm 2016	Năm 2025	Năm 2016	Năm 2025
TOÀN TỈNH	**417 861**	**439 314**	**100,00**	**100,00**
Hộ nông nghiệp	396 396	406 622	94,86	92,56
Hộ lâm nghiệp	2 483	10 721	0,59	2,44
Hộ thủy sản	18 982	21 971	4,54	5,00

38 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**466 006**	**20,76**	**23,10**	**24,43**	**20,18**	**11,52**
1. Phường Tuy Hòa	4 894	74,54	22,09	2,10	0,90	0,37
2. Phường Bình Kiến	4 818	57,02	35,70	5,65	1,47	0,17
3. Phường Sông Cầu	1 283	65,78	26,50	2,49	3,35	1,87
4. Phường Xuân Đài	420	77,62	20,71	1,67	-	-
5. Phường Phú Yên	6 175	69,98	24,39	3,79	1,33	0,52
6. Phường Đông Hòa	6 657	63,18	29,38	4,46	1,89	1,08
7. Phường Hòa Hiệp	3 465	79,91	16,57	2,77	0,66	0,09
8. Phường Tân Lập	3 600	22,89	35,22	31,86	8,36	1,67
9. Phường Buôn Ma Thuột	5 076	23,78	34,75	24,76	11,96	4,75
10. Phường Thành Nhất	2 981	32,27	36,36	22,74	6,98	1,64
11. Phường Tân An	3 764	14,98	36,21	35,20	10,47	3,13
12. Phường Ea Kao	4 352	28,15	30,70	26,52	11,99	2,64
13. Phường Buôn Hồ	9 433	5,48	21,70	39,02	25,88	7,92
14. Phường Cư Bao	6 960	7,05	25,95	38,71	23,19	5,10
15. Xã Xuân Lộc	2 169	80,64	16,60	2,49	0,23	0,05
16. Xã Xuân Cảnh	1 116	72,31	24,01	3,14	0,36	0,18
17. Xã Xuân Thọ	1 651	59,30	32,04	6,60	1,76	0,30
18. Xã Đồng Xuân	4 649	58,81	30,29	7,18	2,41	1,31
19. Xã Xuân Lãnh	1 730	34,86	32,43	15,49	12,49	4,74
20. Xã Phú Mỡ	1 826	26,83	32,04	25,68	11,01	4,44
21. Xã Xuân Phước	3 554	39,34	37,39	14,29	6,36	2,62
22. Xã Tuy An Bắc	3 758	58,46	34,11	6,15	1,01	0,27
23. Xã Tuy An Đông	5 771	73,40	23,98	2,25	0,35	0,02
24. Xã Tuy An Tây	2 735	24,28	29,32	15,06	18,28	13,05
25. Xã Ô Loan	5 146	53,81	37,45	7,09	1,22	0,43
26. Xã Tuy An Nam	3 557	63,11	19,54	8,35	6,02	2,98
27. Xã Sơn Hòa	6 664	13,07	15,89	22,16	24,88	23,99
28. Xã Tây Sơn	2 153	3,62	4,78	15,19	37,58	38,83
29. Xã Vân Hòa	1 354	2,14	3,55	8,49	30,87	54,95
30. Xã Suối Trai	1 912	4,13	4,08	14,64	31,75	45,40
31. Xã Sông Hinh	3 282	8,17	10,21	16,33	30,10	35,19
32. Xã Đức Bình	2 634	7,25	17,05	20,62	27,60	27,49
33. Xã Ea Bá	1 613	1,98	1,86	11,35	37,20	47,61
34. Xã Ea Ly	2 138	4,21	5,94	13,10	29,65	47,10
35. Xã Sơn Thành	4 506	40,21	33,51	17,38	5,88	3,02
36. Xã Tây Hòa	8 233	57,45	32,24	6,79	2,51	1,01

38 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**466 006**	**20,76**	**23,10**	**24,43**	**20,18**	**11,52**
37. Xã Hòa Thịnh	4 534	45,21	33,00	11,58	5,62	4,59
38. Xã Hòa Mỹ	4 397	37,21	34,96	14,65	8,44	4,75
39. Xã Hòa Xuân	3 333	57,01	33,93	6,57	1,47	1,02
40. Xã Phú Hòa 2	6 850	42,50	40,54	10,86	3,30	2,80
41. Xã Phú Hòa 1	8 874	60,24	31,55	3,56	2,74	1,90
42. Xã Hòa Phú	6 521	24,41	30,90	31,47	10,58	2,64
43. Xã Ea Drăng	8 725	2,45	13,87	33,93	33,31	16,45
44. Xã Ea H'Leo	3 033	1,88	9,63	25,75	27,13	35,61
45. Xã Ea Hiao	6 272	1,63	8,43	25,69	36,94	27,31
46. Xã Ea Wy	5 482	2,99	10,14	30,77	37,03	19,06
47. Xã Ea Khăl	5 888	1,87	8,78	23,00	34,88	31,47
48. Xã Ea Súp	4 403	7,11	15,65	18,40	22,26	36,59
49. Xã Ia Lốp	1 282	0,94	1,56	5,38	46,49	45,63
50. Xã Ea Rốk	4 842	3,18	10,02	21,19	29,70	35,91
51. Xã Ia Rvê	1 212	1,82	0,08	5,36	38,20	54,54
52. Xã Ea Bung	1 576	10,28	29,63	20,05	14,72	25,32
53. Xã Buôn Đôn	1 179	8,65	18,07	22,56	27,31	23,41
54. Xã Ea Wer	5 022	7,95	18,02	24,91	27,70	21,43
55. Xã Ea Nuôl	7 178	14,18	29,44	34,09	17,57	4,72
56. Xã Quảng Phú	8 659	10,29	31,31	34,81	18,00	5,59
57. Xã Ea Kiết	3 953	6,02	11,69	23,70	33,57	25,02
58. Xã Ea Tul	6 880	3,94	16,38	30,15	31,44	18,10
59. Xã Cư M'gar	5 835	14,12	25,90	32,41	20,96	6,62
60. Xã Ea M'Droh	5 742	5,09	18,90	29,40	31,97	14,65
61. Xã Cuôr Đăng	5 419	10,87	35,14	35,47	14,80	3,73
62. Xã Krông Búk	5 901	5,56	12,90	25,35	34,25	21,95
63. Xã Cư Pơng	3 452	2,35	11,15	25,98	37,05	23,46
64. Xã Pơng Drang	5 065	6,42	15,70	32,99	32,30	12,60
65. Xã Ea Drông	4 830	2,17	14,22	30,83	37,43	15,34
66. Xã Krông Năng	6 656	5,86	27,04	36,84	24,10	6,16
67. Xã Dliê Ya	8 070	1,71	8,87	30,20	39,84	19,38
68. Xã Tam Giang	4 767	2,64	10,82	27,88	34,34	24,31
69. Xã Phú Xuân	6 688	8,33	18,99	32,61	30,80	9,27
70. Xã Ea Kar	13 327	11,77	24,96	34,30	21,34	7,63
71. Xã Ea Knốp	6 412	8,86	12,79	22,07	33,44	22,85
72. Xã Ea Păl	2 914	6,59	13,52	24,85	31,54	23,51

38 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**466 006**	**20,76**	**23,10**	**24,43**	**20,18**	**11,52**
73. Xã Ea Ô	4 404	6,02	11,65	28,27	31,72	22,34
74. Xã Cư Yang	3 140	5,29	15,48	35,45	29,81	13,98
75. Xã M'Drắk	2 736	12,46	16,67	28,91	27,49	14,47
76. Xã Cư Prao	2 801	5,18	4,36	9,71	29,38	51,37
77. Xã Ea Riêng	1 981	16,61	19,84	24,03	20,39	19,13
78. Xã Cư M'ta	1 928	25,41	42,84	15,35	9,80	6,59
79. Xã Krông Á	1 423	20,45	42,59	16,80	12,51	7,66
80. Xã Ea Trang	1 205	20,08	33,11	15,52	13,28	18,01
81. Xã Krông Bông	3 135	27,66	20,35	24,85	20,41	6,73
82. Xã Dang Kang	3 906	9,88	21,12	32,10	27,32	9,58
83. Xã Hòa Sơn	4 372	24,84	28,20	25,82	16,13	5,01
84. Xã Cư Pui	4 243	10,02	12,63	26,82	32,81	17,72
85. Xã Yang Mao	2 890	8,34	16,37	26,71	32,77	15,81
86. Xã Krông Pắc	9 504	15,79	27,15	35,86	17,80	3,40
87. Xã Ea Kly	7 241	16,27	22,11	27,32	25,19	9,11
88. Xã Ea Phê	8 404	18,24	29,25	32,59	17,37	2,55
89. Xã Ea Knuếc	8 198	9,54	24,92	34,61	25,07	5,87
90. Xã Tân Tiến	4 829	10,79	24,68	38,31	19,67	6,54
91. Xã Vụ Bổn	3 562	7,97	20,86	27,32	26,84	17,01
92. Xã Krông Ana	6 968	18,50	19,09	25,77	23,44	13,20
93. Xã Ea Ning	6 609	10,08	27,98	36,03	20,82	5,10
94. Xã Ea Ktur	9 479	15,29	32,49	37,37	13,19	1,67
95. Xã Ea Na	8 082	11,72	23,27	32,85	24,91	7,25
96. Xã Dray Bhăng	6 339	9,23	25,27	39,17	21,08	5,25
97. Xã Dur Kmăl	2 437	5,01	20,39	36,52	22,81	15,26
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 457	15,12	49,27	25,42	8,64	1,55
99. Xã Đắk Liêng	4 413	6,21	16,72	24,45	28,73	23,88
100. Xã Đắk Phơi	2 873	5,29	15,14	31,36	31,74	16,46
101. Xã Krông Nô	1 929	2,70	9,69	24,00	34,32	29,29
102. Xã Nam Ka	1 316	1,52	20,67	33,97	29,26	14,59

39 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**290 115**	**0,86**	**3,08**	**11,20**	**25,74**	**59,12**
1. Phường Tuy Hòa	4 836	0,45	4,90	26,72	42,76	25,17
2. Phường Bình Kiến	4 735	0,68	1,52	18,75	36,77	42,28
3. Phường Sông Cầu	1 192	0,59	3,94	26,01	36,41	33,05
4. Phường Xuân Đài	415	0,48	0,72	20,96	55,42	22,41
5. Phường Phú Yên	6 161	0,18	3,17	25,03	41,73	29,90
6. Phường Đông Hòa	6 633	0,60	9,14	19,89	33,67	36,71
7. Phường Hòa Hiệp	3 429	1,78	7,82	30,71	39,60	20,09
8. Phường Tân Lập	1 019	13,05	12,27	16,78	26,01	31,89
9. Phường Buôn Ma Thuột	1 883	3,51	13,54	12,53	25,49	44,93
10. Phường Thành Nhất	1 575	1,33	7,37	19,62	36,32	35,37
11. Phường Tân An	432	4,40	17,59	16,44	25,69	35,88
12. Phường Ea Kao	2 236	3,94	9,21	17,04	33,01	36,81
13. Phường Buôn Hồ	832	1,92	7,57	9,13	50,96	30,41
14. Phường Cư Bao	1 544	0,26	2,72	10,62	44,75	41,65
15. Xã Xuân Lộc	1 505	1,40	3,65	31,96	49,17	13,82
16. Xã Xuân Cảnh	921	0,11	3,91	23,34	45,60	27,04
17. Xã Xuân Thọ	1 631	0,12	0,25	16,49	43,72	39,42
18. Xã Đồng Xuân	4 621	0,11	4,26	23,26	31,40	40,97
19. Xã Xuân Lãnh	1 685	0,53	5,70	9,55	19,05	65,16
20. Xã Phú Mỡ	1 821	1,59	2,36	6,81	16,04	73,20
21. Xã Xuân Phước	3 540	0,08	1,61	14,94	22,74	60,62
22. Xã Tuy An Bắc	3 746	0,32	2,03	21,22	36,23	40,20
23. Xã Tuy An Đông	5 743	0,14	8,71	25,82	39,42	25,91
24. Xã Tuy An Tây	2 625	-	0,38	5,68	20,00	73,94
25. Xã Ô Loan	5 035	-	1,69	20,50	32,75	45,06
26. Xã Tuy An Nam	3 489	0,57	10,58	24,19	30,52	34,14
27. Xã Sơn Hòa	6 554	0,17	0,46	1,77	9,75	87,85
28. Xã Tây Sơn	2 146	-	0,09	0,89	2,56	96,46
29. Xã Vân Hòa	1 323	0,15	0,08	0,45	1,44	97,88
30. Xã Suối Trai	1 871	0,05	1,07	0,05	1,55	97,27
31. Xã Sông Hinh	2 881	0,42	1,53	0,14	6,84	91,08
32. Xã Đức Bình	2 503	-	0,24	0,44	5,31	94,01
33. Xã Ea Bá	1 309	0,15	0,92	0,31	1,83	96,79
34. Xã Ea Ly	1 989	0,10	1,21	0,75	3,32	94,62
35. Xã Sơn Thành	4 222	0,71	2,44	10,71	29,84	56,30

39 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**290 115**	**0,86**	**3,08**	**11,20**	**25,74**	**59,12**
36. Xã Tây Hòa	8 205	0,54	1,37	20,68	35,15	42,27
37. Xã Hòa Thịnh	4 524	0,07	1,06	16,27	28,23	54,38
38. Xã Hòa Mỹ	4 394	0,11	0,73	12,24	24,33	62,59
39. Xã Hòa Xuân	3 251	0,86	0,86	14,24	40,14	43,89
40. Xã Phú Hòa 2	6 811	0,28	0,63	11,64	31,30	56,14
41. Xã Phú Hòa 1	8 831	0,20	1,32	12,13	47,08	39,26
42. Xã Hòa Phú	3 894	0,44	6,63	13,69	35,72	43,53
43. Xã Ea Drăng	548	0,73	2,55	8,76	37,59	50,36
44. Xã Ea H'Leo	1 548	1,55	0,26	0,06	1,81	96,32
45. Xã Ea Hiao	1 840	0,22	0,76	4,67	13,97	80,38
46. Xã Ea Wy	2 230	3,81	1,79	5,78	31,66	56,95
47. Xã Ea Khăl	770	0,78	1,56	1,30	12,21	84,16
48. Xã Ea Súp	3 777	1,43	0,53	1,30	4,58	92,16
49. Xã Ia Lốp	1 110	-	-	0,27	0,27	99,46
50. Xã Ea Rốk	4 525	0,07	0,60	0,49	2,67	96,18
51. Xã Ia Rvê	1 104	1,36	-	0,09	0,45	98,10
52. Xã Ea Bung	1 575	1,84	1,14	0,51	6,79	89,71
53. Xã Buôn Đôn	1 071	-	0,84	1,49	6,82	90,85
54. Xã Ea Wer	3 606	0,11	1,44	3,05	12,78	82,61
55. Xã Ea Nuôl	4 408	0,52	3,33	9,12	29,22	57,80
56. Xã Quảng Phú	2 918	1,41	6,31	22,55	42,46	27,28
57. Xã Ea Kiết	507	0,20	0,39	4,34	5,33	89,74
58. Xã Ea Tul	1 628	1,90	2,27	14,19	44,59	37,04
59. Xã Cư M'gar	2 330	0,43	3,18	16,52	36,18	43,69
60. Xã Ea M'Droh	2 434	0,08	0,78	5,30	22,76	71,08
61. Xã Cuôr Đăng	1 888	3,71	10,12	29,87	42,37	13,93
62. Xã Krông Búk	1 149	10,70	19,15	8,18	25,41	36,55
63. Xã Cư Pơng	220	16,36	14,09	23,64	25,45	20,45
64. Xã Pơng Drang	902	13,19	20,29	33,26	23,39	9,87
65. Xã Ea Drông	3 051	0,13	3,38	13,73	40,22	42,54
66. Xã Krông Năng	2 221	0,81	2,57	14,41	45,25	36,97
67. Xã Dliê Ya	698	4,87	1,43	2,15	32,81	58,74
68. Xã Tam Giang	1 990	15,23	6,13	6,23	26,78	45,63
69. Xã Phú Xuân	2 250	0,93	3,11	7,16	28,49	60,31
70. Xã Ea Kar	7 789	0,39	3,48	7,10	18,73	70,30

39 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**290 115**	**0,86**	**3,08**	**11,20**	**25,74**	**59,12**
71. Xã Ea Knốp	3 684	0,30	1,85	3,96	14,66	79,23
72. Xã Ea Păl	2 459	0,81	2,07	1,79	10,09	85,24
73. Xã Ea Ô	3 101	0,10	0,61	4,87	15,67	78,75
74. Xã Cư Yang	2 772	0,83	0,32	1,15	6,28	91,41
75. Xã M'Drắk	2 241	0,31	1,12	2,86	12,32	83,40
76. Xã Cư Prao	2 211	0,18	2,40	0,86	3,93	92,63
77. Xã Ea Riêng	772	0,13	5,70	6,87	23,58	63,73
78. Xã Cư M'ta	1 740	0,06	0,69	3,68	22,47	73,10
79. Xã Krông Á	1 386	0,14	0,07	0,51	21,57	77,71
80. Xã Ea Trang	1 200	0,17	2,17	1,33	16,67	79,67
81. Xã Krông Bông	2 718	1,51	4,49	7,80	19,68	66,52
82. Xã Dang Kang	3 169	0,35	1,10	4,45	15,75	78,35
83. Xã Hòa Sơn	4 041	0,42	2,52	7,13	22,79	67,14
84. Xã Cư Pui	3 478	0,12	0,58	4,43	19,29	75,59
85. Xã Yang Mao	2 122	0,14	0,71	6,55	26,25	66,35
86. Xã Krông Pắc	4 623	0,91	4,26	21,05	41,66	32,12
87. Xã Ea Kly	5 412	0,67	3,84	6,41	16,78	72,30
88. Xã Ea Phê	6 766	0,31	2,13	7,72	26,12	63,73
89. Xã Ea Knuếc	3 011	1,33	6,74	20,29	41,81	29,82
90. Xã Tân Tiến	3 847	0,03	1,92	6,78	22,30	68,96
91. Xã Vụ Bổn	3 293	0,03	0,76	2,03	9,60	87,58
92. Xã Krông Ana	4 142	1,21	4,23	8,33	17,65	68,59
93. Xã Ea Ning	3 177	3,46	5,70	7,99	30,03	52,82
94. Xã Ea Ktur	1 837	1,03	6,91	24,22	41,97	25,86
95. Xã Ea Na	3 426	0,35	2,51	6,89	27,96	62,29
96. Xã Dray Bhăng	2 073	1,78	2,99	6,90	25,90	62,42
97. Xã Dur Kmăl	1 345	0,45	1,78	1,86	15,32	80,59
98. Xã Liên Sơn Lắk	4 087	0,07	0,73	1,84	18,79	78,57
99. Xã Đắk Liêng	3 939	0,61	1,35	1,60	9,04	87,41
100. Xã Đắk Phơi	2 221	0,45	1,58	5,04	22,65	70,28
101. Xã Krông Nô	764	-	7,59	6,68	24,74	60,99
102. Xã Nam Ka	979	0,10	0,10	0,72	8,27	90,81

40 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**234 484**	**50,80**	**33,86**	**9,02**	**4,14**	**2,18**
1. Phường Tuy Hòa	4 433	74,46	22,31	2,19	0,86	0,18
2. Phường Bình Kiến	4 517	64,69	30,26	3,92	1,06	0,07
3. Phường Sông Cầu	1 138	74,60	24,60	0,70	0,09	-
4. Phường Xuân Đài	371	87,33	11,59	1,08	-	-
5. Phường Phú Yên	6 052	71,81	23,46	3,12	1,16	0,45
6. Phường Đông Hòa	6 522	64,37	28,90	4,02	1,75	0,97
7. Phường Hòa Hiệp	3 328	79,54	16,86	2,88	0,63	0,09
8. Phường Tân Lập	471	75,37	23,35	1,27	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	738	47,29	43,09	9,35	0,14	0,14
10. Phường Thành Nhất	837	72,28	25,69	2,03	-	-
11. Phường Tân An	189	68,78	28,57	2,12	0,53	-
12. Phường Ea Kao	1 535	58,96	35,83	3,84	1,37	-
13. Phường Buôn Hồ	626	66,29	30,83	2,88	-	-
14. Phường Cư Bao	1 406	65,01	32,93	1,99	0,07	-
15. Xã Xuân Lộc	1 322	87,29	12,25	0,45	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	757	76,49	21,93	1,45	0,13	-
17. Xã Xuân Thọ	1 465	74,54	22,46	2,73	0,27	-
18. Xã Đồng Xuân	4 077	88,99	10,47	0,47	0,05	0,02
19. Xã Xuân Lãnh	737	63,09	29,85	5,02	1,90	0,14
20. Xã Phú Mỡ	967	82,52	14,89	1,86	0,62	0,10
21. Xã Xuân Phước	3 209	66,44	31,16	2,18	0,19	0,03
22. Xã Tuy An Bắc	3 618	69,71	27,22	2,57	0,39	0,11
23. Xã Tuy An Đông	5 567	82,83	15,56	1,33	0,29	-
24. Xã Tuy An Tây	1 878	62,03	34,13	3,46	0,32	0,05
25. Xã Ô Loan	4 632	71,18	26,36	1,84	0,35	0,28
26. Xã Tuy An Nam	2 389	85,77	13,23	0,96	0,04	-
27. Xã Sơn Hòa	2 401	58,56	37,23	3,33	0,67	0,21
28. Xã Tây Sơn	947	43,19	40,44	9,61	4,44	2,32
29. Xã Vân Hòa	211	66,82	27,96	2,84	1,42	0,95
30. Xã Suối Trai	699	57,22	34,91	7,01	0,57	0,29
31. Xã Sông Hinh	1 842	24,59	58,14	15,64	1,52	0,11
32. Xã Đức Bình	1 428	13,87	56,65	21,36	6,16	1,96
33. Xã Ea Bá	730	24,66	69,45	5,89	-	-
34. Xã Ea Ly	917	33,37	59,54	6,32	0,44	0,33
35. Xã Sơn Thành	2 848	62,18	31,29	4,46	1,44	0,63

40 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**234 484**	**50,80**	**33,86**	**9,02**	**4,14**	**2,18**
36. Xã Tây Hòa	8 094	59,86	31,64	5,56	2,14	0,80
37. Xã Hòa Thịnh	4 457	49,94	31,34	10,41	4,42	3,88
38. Xã Hòa Mỹ	4 054	51,26	33,65	9,50	3,60	2,00
39. Xã Hòa Xuân	3 193	56,12	35,17	6,45	1,35	0,91
40. Xã Phú Hòa 2	6 738	44,48	42,52	9,99	2,36	0,65
41. Xã Phú Hòa 1	8 442	66,05	31,36	2,18	0,38	0,04
42. Xã Hòa Phú	2 452	63,21	32,63	3,67	0,41	0,08
43. Xã Ea Drăng	365	68,49	27,95	2,19	1,10	0,27
44. Xã Ea H'Leo	586	10,24	36,01	35,15	8,53	10,07
45. Xã Ea Hiao	1 334	61,09	32,38	5,62	0,82	0,07
46. Xã Ea Wy	1 893	44,43	50,45	4,54	0,37	0,21
47. Xã Ea Khăl	423	22,70	55,79	15,60	4,26	1,65
48. Xã Ea Súp	2 891	8,09	27,33	31,96	19,72	12,90
49. Xã Ia Lốp	972	0,62	4,53	14,81	60,49	19,55
50. Xã Ea Rốk	4 124	3,32	13,55	31,74	34,94	16,44
51. Xã Ia Rvê	396	0,25	1,77	11,87	51,52	34,60
52. Xã Ea Bung	1 519	7,97	31,14	20,93	15,08	24,88
53. Xã Buôn Đôn	623	11,24	51,52	28,09	8,35	0,80
54. Xã Ea Wer	1 904	27,26	53,31	7,04	4,73	7,67
55. Xã Ea Nuôl	3 313	54,24	39,30	6,10	0,36	-
56. Xã Quảng Phú	2 405	75,14	23,58	0,87	0,42	-
57. Xã Ea Kiết	141	17,73	21,99	26,95	16,31	17,02
58. Xã Ea Tul	1 493	68,25	23,84	2,41	4,09	1,41
59. Xã Cư M'gar	2 195	61,00	33,76	4,83	0,36	0,05
60. Xã Ea M'Droh	1 934	41,99	49,53	6,20	1,65	0,62
61. Xã Cuôr Đăng	1 630	87,12	12,15	0,49	0,18	0,06
62. Xã Krông Búk	368	46,74	48,91	4,08	0,27	-
63. Xã Cư Pơng	144	84,03	13,19	2,08	0,69	-
64. Xã Pơng Drang	261	86,97	12,26	0,77	-	-
65. Xã Ea Drông	2 795	66,80	30,38	1,79	0,68	0,36
66. Xã Krông Năng	2 011	63,15	33,86	2,29	0,55	0,15
67. Xã Dliê Ya	587	49,91	48,55	1,02	0,34	0,17
68. Xã Tam Giang	892	55,94	40,36	3,03	0,34	0,34
69. Xã Phú Xuân	1 147	65,04	31,56	2,53	0,87	-
70. Xã Ea Kar	5 210	43,55	39,83	13,28	2,86	0,48

40 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**234 484**	**50,80**	**33,86**	**9,02**	**4,14**	**2,18**
71. Xã Ea Knốp	1 546	56,66	30,66	8,99	2,20	1,49
72. Xã Ea Păl	1 993	17,16	52,23	22,98	5,92	1,71
73. Xã Ea Ô	2 773	26,29	33,57	25,17	10,71	4,26
74. Xã Cư Yang	2 345	8,87	42,09	32,92	13,01	3,11
75. Xã M'Drắk	1 861	34,98	41,75	9,13	9,89	4,25
76. Xã Cư Prao	547	35,28	42,05	7,68	1,46	13,53
77. Xã Ea Riêng	387	63,31	29,20	4,13	2,84	0,52
78. Xã Cư M'ta	1 651	33,74	54,09	9,87	1,94	0,36
79. Xã Krông Á	1 204	28,41	56,89	11,96	2,24	0,50
80. Xã Ea Trang	1 150	43,83	48,09	1,39	0,52	6,17
81. Xã Krông Bông	2 211	41,07	38,35	12,66	6,11	1,81
82. Xã Dang Kang	2 973	25,23	49,24	19,85	4,88	0,81
83. Xã Hòa Sơn	3 642	42,45	39,32	13,89	3,46	0,88
84. Xã Cư Pui	2 896	48,76	41,13	7,67	2,00	0,45
85. Xã Yang Mao	1 950	53,38	39,28	5,79	1,08	0,46
86. Xã Krông Pắc	4 153	73,49	24,54	1,88	0,07	0,02
87. Xã Ea Kly	4 372	29,83	40,60	14,30	11,32	3,96
88. Xã Ea Phê	6 148	40,05	47,56	10,64	1,56	0,20
89. Xã Ea Knuếc	2 693	73,60	25,66	0,63	0,07	0,04
90. Xã Tân Tiến	3 708	31,31	48,22	13,86	4,85	1,75
91. Xã Vụ Bổn	3 042	12,06	33,53	28,73	18,28	7,40
92. Xã Krông Ana	3 726	26,30	26,25	20,91	14,55	12,00
93. Xã Ea Ning	2 595	46,74	42,00	8,75	2,12	0,39
94. Xã Ea Ktur	1 566	73,69	24,65	1,40	0,19	0,06
95. Xã Ea Na	3 076	36,70	46,26	12,94	2,93	1,17
96. Xã Dray Bhăng	1 752	38,07	44,29	10,73	5,25	1,66
97. Xã Dur Kmăl	1 270	17,40	44,49	13,15	10,87	14,09
98. Xã Liên Sơn Lắk	3 948	20,87	59,73	17,81	1,24	0,35
99. Xã Đắk Liêng	3 760	10,56	28,46	25,08	20,61	15,29
100. Xã Đắk Phơi	2 131	29,05	53,50	13,94	2,82	0,70
101. Xã Krông Nô	702	38,89	49,86	9,54	1,42	0,28
102. Xã Nam Ka	923	10,40	46,05	32,94	6,39	4,23

41 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**289 232**	**1,40**	**1,88**	**2,08**	**5,51**	**89,12**
1. Phường Tuy Hòa	100	17,00	24,00	23,00	14,00	22,00
2. Phường Bình Kiến	421	21,85	17,34	24,70	22,33	13,78
3. Phường Sông Cầu	305	21,64	28,20	24,59	19,34	6,23
4. Phường Xuân Đài	21	33,33	33,33	23,81	9,52	-
5. Phường Phú Yên	183	33,88	50,82	8,20	3,28	3,83
6. Phường Đông Hòa	404	73,02	11,88	9,16	2,48	3,47
7. Phường Hòa Hiệp	265	84,53	4,91	5,66	2,64	2,26
8. Phường Tân Lập	3 021	1,49	2,12	3,11	8,51	84,77
9. Phường Buôn Ma Thuột	3 689	0,08	1,38	2,58	8,78	87,18
10. Phường Thành Nhất	1 821	0,11	1,48	2,75	9,06	86,60
11. Phường Tân An	3 561	0,17	1,88	2,02	7,72	88,21
12. Phường Ea Kao	3 292	0,21	1,09	3,58	11,42	83,69
13. Phường Buôn Hồ	9 319	0,17	1,03	0,79	2,54	95,46
14. Phường Cư Bao	6 895	0,04	0,94	1,28	4,54	93,20
15. Xã Xuân Lộc	1 232	20,78	19,97	26,46	22,40	10,39
16. Xã Xuân Cảnh	317	11,67	18,61	26,18	26,81	16,72
17. Xã Xuân Thọ	187	8,02	65,78	3,21	11,76	11,23
18. Xã Đồng Xuân	244	43,44	24,59	13,93	7,38	10,66
19. Xã Xuân Lãnh	99	19,19	15,15	14,14	17,17	34,34
20. Xã Phú Mỡ	53	37,74	13,21	1,89	7,55	39,62
21. Xã Xuân Phước	303	29,04	34,98	12,54	7,26	16,17
22. Xã Tuy An Bắc	271	15,87	17,71	29,15	23,62	13,65
23. Xã Tuy An Đông	242	13,64	27,27	28,51	24,38	6,20
24. Xã Tuy An Tây	1 028	7,00	12,94	17,70	18,97	43,39
25. Xã Ô Loan	739	23,14	26,12	12,45	21,79	16,51
26. Xã Tuy An Nam	449	8,69	7,80	10,91	16,48	56,12
27. Xã Sơn Hòa	824	69,78	11,04	1,58	6,31	11,29
28. Xã Tây Sơn	41	4,88	21,95	4,88	9,76	58,54
29. Xã Vân Hòa	189	0,53	4,76	3,70	11,11	79,89
30. Xã Suối Trai	483	88,82	0,41	0,21	1,45	9,11
31. Xã Sông Hinh	728	7,14	4,53	3,16	2,61	82,55
32. Xã Đức Bình	414	7,73	22,46	24,15	11,35	34,30
33. Xã Ea Bá	579	-	-	0,17	0,35	99,48
34. Xã Ea Ly	669	0,15	17,94	5,08	2,69	74,14
35. Xã Sơn Thành	795	7,17	9,56	11,70	15,72	55,85

41 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**289 232**	**1,40**	**1,88**	**2,08**	**5,51**	**89,12**
36. Xã Tây Hòa	652	57,52	25,92	7,52	4,14	4,91
37. Xã Hòa Thịnh	186	25,27	34,95	17,20	12,90	9,68
38. Xã Hòa Mỹ	209	45,93	37,32	11,00	1,91	3,83
39. Xã Hòa Xuân	276	67,03	16,67	5,80	7,25	3,26
40. Xã Phú Hòa 2	409	11,74	11,74	10,27	6,11	60,15
41. Xã Phú Hòa 1	259	26,64	23,94	9,65	11,20	28,57
42. Xã Hòa Phú	4 546	0,13	0,75	3,43	8,82	86,87
43. Xã Ea Drăng	8 666	0,07	0,45	0,35	1,23	97,90
44. Xã Ea H'Leo	2 173	-	-	0,18	1,29	98,53
45. Xã Ea Hiao	6 091	0,02	0,08	0,23	1,23	98,44
46. Xã Ea Wy	5 217	-	0,06	0,06	0,71	99,18
47. Xã Ea Khăl	5 806	0,05	0,29	0,29	0,95	98,42
48. Xã Ea Súp	1 154	-	0,61	0,87	2,95	95,58
49. Xã Ia Lốp	342	0,58	0,29	0,29	2,63	96,20
50. Xã Ea Rốk	1 195	0,08	0,50	0,25	1,26	97,91
51. Xã Ia Rvê	211	-	-	-	0,47	99,53
52. Xã Ea Bung	29	-	3,45	-	13,79	82,76
53. Xã Buôn Đôn	305	-	2,95	1,97	11,48	83,61
54. Xã Ea Wer	3 187	0,25	1,38	1,57	4,39	92,41
55. Xã Ea Nuôl	5 602	0,09	0,32	0,86	5,66	93,07
56. Xã Quảng Phú	8 118	0,41	0,65	0,97	5,46	92,51
57. Xã Ea Kiết	3 737	-	0,59	1,63	4,15	93,63
58. Xã Ea Tul	6 745	0,01	0,36	0,25	2,36	97,02
59. Xã Cư M'gar	5 637	0,12	3,09	4,72	5,69	86,38
60. Xã Ea M'Droh	5 437	0,02	0,13	0,46	3,33	96,06
61. Xã Cuôr Đăng	5 252	0,08	0,15	1,33	7,92	90,52
62. Xã Krông Búk	5 821	0,17	0,94	0,72	2,63	95,53
63. Xã Cư Pơng	3 431	0,06	0,20	0,20	1,46	98,08
64. Xã Pơng Drang	4 937	0,08	0,32	0,95	2,84	95,81
65. Xã Ea Drông	4 766	-	0,17	0,29	1,74	97,80
66. Xã Krông Năng	6 653	-	0,23	1,20	5,26	93,31
67. Xã Dliê Ya	7 981	-	0,10	0,23	1,48	98,20
68. Xã Tam Giang	4 645	0,06	0,11	0,13	1,40	98,30
69. Xã Phú Xuân	6 234	0,02	0,38	0,98	4,57	94,05
70. Xã Ea Kar	10 374	0,03	0,52	1,58	5,96	91,91

41 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**289 232**	**1,40**	**1,88**	**2,08**	**5,51**	**89,12**
71. Xã Ea Knốp	4 792	0,06	0,77	1,52	5,61	92,03
72. Xã Ea Păl	2 239	0,22	0,63	0,85	3,80	94,51
73. Xã Ea Ô	3 316	0,06	0,06	0,21	2,17	97,50
74. Xã Cư Yang	1 873	0,05	0,05	0,75	4,81	94,34
75. Xã M'Drắk	851	0,12	1,76	1,76	9,52	86,84
76. Xã Cư Prao	1 580	-	0,13	0,32	1,33	98,23
77. Xã Ea Riêng	1 796	0,06	2,84	4,45	8,24	84,41
78. Xã Cư M'ta	320	0,31	6,88	10,31	6,88	75,63
79. Xã Krông Á	198	-	1,01	0,51	8,59	89,90
80. Xã Ea Trang	22	-	4,55	-	13,64	81,82
81. Xã Krông Bông	1 626	1,29	7,56	4,37	7,26	79,52
82. Xã Dang Kang	2 993	0,50	1,54	1,20	3,21	93,55
83. Xã Hòa Sơn	2 213	4,02	9,26	4,25	6,73	75,73
84. Xã Cư Pui	2 841	-	0,07	0,18	1,06	98,70
85. Xã Yang Mao	2 426	-	0,29	0,37	2,68	96,66
86. Xã Krông Pắc	8 625	0,12	1,14	2,86	7,88	88,00
87. Xã Ea Kly	5 724	0,03	3,34	4,14	9,91	82,58
88. Xã Ea Phê	6 681	0,01	2,13	4,73	14,65	78,48
89. Xã Ea Knuếc	8 002	0,11	1,52	1,80	5,57	90,99
90. Xã Tân Tiến	3 909	-	0,84	1,23	8,52	89,41
91. Xã Vụ Bổn	1 747	-	0,34	0,92	4,58	94,16
92. Xã Krông Ana	5 340	0,60	6,87	5,32	8,46	78,75
93. Xã Ea Ning	6 303	0,08	0,97	1,87	6,65	90,43
94. Xã Ea Ktur	9 236	0,11	2,44	2,74	9,47	85,24
95. Xã Ea Na	7 473	0,07	1,59	2,07	7,11	89,16
96. Xã Dray Bhăng	5 874	0,12	0,92	1,36	5,86	91,74
97. Xã Dur Kmăl	1 995	0,10	0,40	0,75	4,36	94,39
98. Xã Liên Sơn Lắk	1 734	0,06	2,25	1,38	15,34	80,97
99. Xã Đắk Liêng	2 556	0,82	1,33	0,74	3,21	93,90
100. Xã Đắk Phơi	2 678	0,07	0,22	0,41	3,70	95,59
101. Xã Krông Nô	1 806	0,06	-	0,06	1,22	98,67
102. Xã Nam Ka	997	-	-	-	4,31	95,69

42 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**30 803**	**32,03**	**45,89**	**12,56**	**7,74**	**1,78**
1. Phường Tuy Hòa	7	-	28,57	28,57	42,86	-
2. Phường Bình Kiến	296	63,51	30,41	4,39	1,35	0,34
3. Phường Sông Cầu	582	25,43	53,78	13,06	6,70	1,03
4. Phường Xuân Đài	102	47,06	46,08	5,88	0,98	-
5. Phường Phú Yên	7	57,14	28,57	-	-	14,29
6. Phường Đông Hòa	64	39,06	35,94	15,63	7,81	1,56
7. Phường Hòa Hiệp	1	-	100,00	-	-	-
8. Phường Tân Lập	4	50,00	25,00	-	-	25,00
9. Phường Buôn Ma Thuột	14	35,71	35,71	7,14	7,14	14,29
10. Phường Thành Nhất	-	-	-	-	-	
11. Phường Tân An	2	50,00	50,00	-	-	-
12. Phường Ea Kao	6	50,00	16,67	-	33,33	-
13. Phường Buôn Hồ	1	-	100,00	-	-	-
14. Phường Cư Bao	-	-	-	-	-	
15. Xã Xuân Lộc	262	40,46	37,79	13,74	6,11	1,91
16. Xã Xuân Cảnh	416	13,94	59,13	13,70	11,06	2,16
17. Xã Xuân Thọ	555	34,77	47,21	12,25	4,50	1,26
18. Xã Đồng Xuân	1 467	42,88	39,33	10,50	5,11	2,18
19. Xã Xuân Lãnh	2 312	42,78	39,75	10,60	5,02	1,86
20. Xã Phú Mỡ	1 603	31,13	40,99	16,97	9,36	1,56
21. Xã Xuân Phước	1 333	58,66	31,13	6,08	3,00	1,13
22. Xã Tuy An Bắc	377	54,64	36,60	5,84	1,86	1,06
23. Xã Tuy An Đông	48	83,33	16,67	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	2 024	28,16	46,10	15,66	8,35	1,73
25. Xã Ô Loan	830	71,57	23,49	3,37	1,33	0,24
26. Xã Tuy An Nam	805	23,85	54,41	13,54	6,96	1,24
27. Xã Sơn Hòa	360	35,00	50,00	7,78	5,83	1,39
28. Xã Tây Sơn	379	26,12	48,55	16,09	5,80	3,43
29. Xã Vân Hòa	1 008	8,93	51,98	21,03	14,38	3,67
30. Xã Suối Trai	69	62,32	31,88	2,90	2,90	-
31. Xã Sông Hinh	1 169	40,03	46,45	7,96	4,53	1,03
32. Xã Đức Bình	1 071	18,58	60,13	13,26	6,72	1,31
33. Xã Ea Bá	256	34,38	54,69	9,77	1,17	-
34. Xã Ea Ly	214	26,64	53,27	12,62	7,01	0,47
35. Xã Sơn Thành	1 017	21,44	49,56	16,91	9,14	2,95
36. Xã Tây Hòa	102	50,98	28,43	11,76	4,90	3,92

42 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**30 803**	**32,03**	**45,89**	**12,56**	**7,74**	**1,78**
37. Xã Hòa Thịnh	179	59,22	32,96	6,15	1,68	-
38. Xã Hòa Mỹ	385	40,78	46,49	7,01	3,38	2,34
39. Xã Hòa Xuân	61	14,75	63,93	16,39	4,92	-
40. Xã Phú Hòa 2	216	25,46	45,83	18,52	7,41	2,78
41. Xã Phú Hòa 1	912	18,75	51,21	17,65	9,10	3,29
42. Xã Hòa Phú	-	-	-	-	-	-
43. Xã Ea Drăng	157	47,77	42,68	6,37	3,18	-
44. Xã Ea H'Leo	63	30,16	34,92	7,94	20,63	6,35
45. Xã Ea Hiao	-	-	-	-	-	-
46. Xã Ea Wy	100	51,00	43,00	4,00	1,00	1,00
47. Xã Ea Khăl	-	-	-	-	-	-
48. Xã Ea Súp	5	20,00	80,00	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	1	-	100,00	-	-	-
50. Xã Ea Rốk						
51. Xã Ia Rvê	2	50,00	50,00	-	-	-
52. Xã Ea Bung	3	33,33	33,33	33,33	-	-
53. Xã Buôn Đôn	401	-	-	0,25	99,00	0,75
54. Xã Ea Wer	15	20,00	60,00	6,67	13,33	-
55. Xã Ea Nuôl	6	66,67	33,33	-	-	-
56. Xã Quảng Phú	3	66,67	33,33	-	-	-
57. Xã Ea Kiết	1	100,00	-	-	-	-
58. Xã Ea Tul	-	-	-	-	-	-
59. Xã Cư M'gar	2	50,00	50,00	-	-	-
60. Xã Ea M'Droh	4	75,00	-	-	25,00	-
61. Xã Cuôr Đăng	-	-	-	-	-	-
62. Xã Krông Búk	-	-	-	-	-	-
63. Xã Cư Pơng	2	-	50,00	-	-	50,00
64. Xã Pơng Drang	8	25,00	62,50	12,50	-	-
65. Xã Ea Drông	-	-	-	-	-	-
66. Xã Krông Năng	-	-	-	-	-	-
67. Xã Dliê Ya	3	-	66,67	33,33	-	-
68. Xã Tam Giang	30	6,67	56,67	16,67	10,00	10,00
69. Xã Phú Xuân	1	100,00	-	-	-	-
70. Xã Ea Kar	45	44,44	44,44	4,44	4,44	2,22
71. Xã Ea Knốp	47	31,91	55,32	6,38	4,26	2,13
72. Xã Ea Păl	212	46,23	39,62	10,85	3,30	-

42 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**30 803**	**32,03**	**45,89**	**12,56**	**7,74**	**1,78**
73. Xã Ea Ô	105	27,62	52,38	15,24	1,90	2,86
74. Xã Cư Yang	348	22,13	69,25	6,61	1,72	0,29
75. Xã M'Drắk	511	45,60	32,09	8,22	9,98	4,11
76. Xã Cư Prao	137	14,60	53,28	14,60	16,06	1,46
77. Xã Ea Riêng	816	32,48	52,21	8,58	4,66	2,08
78. Xã Cư M'ta	1 211	21,39	48,14	16,68	9,17	4,62
79. Xã Krông Á	1 540	14,03	47,79	23,31	12,73	2,14
80. Xã Ea Trang	1 138	5,80	64,59	18,54	9,84	1,23
81. Xã Krông Bông	121	56,20	36,36	1,65	4,96	0,83
82. Xã Dang Kang	101	44,55	51,49	2,97	0,99	-
83. Xã Hòa Sơn	220	69,09	28,18	1,82	0,91	-
84. Xã Cư Pui	1 196	30,69	53,51	12,79	2,68	0,33
85. Xã Yang Mao	1 054	21,06	60,91	14,14	3,32	0,57
86. Xã Krông Pắc	33	18,18	45,45	9,09	9,09	18,18
87. Xã Ea Kly	5	40,00	60,00	-	-	-
88. Xã Ea Phê	4	75,00	25,00	-	-	-
89. Xã Ea Knuếc	1	-	100,00	-	-	-
90. Xã Tân Tiến	165	80,61	15,76	3,03	-	0,61
91. Xã Vụ Bổn	346	39,60	49,13	6,94	2,89	1,45
92. Xã Krông Ana	8	75,00	25,00	-	-	-
93. Xã Ea Ning	42	21,43	54,76	9,52	14,29	-
94. Xã Ea Ktur	2	50,00	50,00	-	-	-
95. Xã Ea Na	3	66,67	33,33	-	-	-
96. Xã Dray Bhăng	39	56,41	35,90	2,56	2,56	2,56
97. Xã Dur Kmăl	17	11,76	82,35	5,88	-	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	3	-	33,33	-	-	66,67
99. Xã Đắk Liêng	7	42,86	14,29	14,29	28,57	-
100. Xã Đắk Phơi	2	50,00	-	-	-	50,00
101. Xã Krông Nô	1	-	-	-	-	100,00
102. Xã Nam Ka	-	-	-	-	-	-

43 Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**6 790**	**58,94**	**29,07**	**11,08**	**0,71**	**0,21**
1. Phường Tuy Hòa	19	89,47	10,53	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	8	75,00	12,50	12,50	-	-
3. Phường Sông Cầu	475	24,42	45,89	26,32	2,95	0,42
4. Phường Xuân Đài	319	92,79	6,90	0,31	-	-
5. Phường Phú Yên	15	40,00	20,00	40,00	-	-
6. Phường Đông Hòa	18	27,78	50,00	22,22	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	389	54,76	29,82	14,14	1,03	0,26
8. Phường Tân Lập	6	66,67	33,33	-	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	18	83,33	16,67	-	-	-
10. Phường Thành Nhất	62	77,42	19,35	3,23	-	-
11. Phường Tân An	9	88,89	-	-	11,11	-
12. Phường Ea Kao	121	54,55	33,88	11,57	-	-
13. Phường Buôn Hồ	10	90,00	-	10,00	-	-
14. Phường Cư Bao	15	93,33	6,67	-	-	-
15. Xã Xuân Lộc	585	25,81	56,41	17,61	0,17	-
16. Xã Xuân Cảnh	411	57,91	37,71	4,38	-	-
17. Xã Xuân Thọ	37	35,14	8,11	51,35	2,70	2,70
18. Xã Đồng Xuân	1	100,00	-	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	3	66,67	-	33,33	-	-
20. Xã Phú Mỡ	2	50,00	-	50,00	-	-
21. Xã Xuân Phước	10	100,00	-	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	11	72,73	-	9,09	18,18	-
23. Xã Tuy An Đông	366	75,68	20,22	4,10	-	-
24. Xã Tuy An Tây	-	-	-	-	-	-
25. Xã Ô Loan	420	39,29	40,48	20,00	0,24	-
26. Xã Tuy An Nam	41	70,73	26,83	2,44	-	-
27. Xã Sơn Hòa	1	100,00	-	-	-	-
28. Xã Tây Sơn	-	-	-	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	18	94,44	-	-	5,56	-
32. Xã Đức Bình	11	100,00	-	-	-	-
33. Xã Ea Bá	6	100,00	-	-	-	-
34. Xã Ea Ly	9	77,78	22,22	-	-	-
35. Xã Sơn Thành	18	55,56	22,22	11,11	5,56	5,56

43 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**6 790**	**58,94**	**29,07**	**11,08**	**0,71**	**0,21**
36. Xã Tây Hòa	12	83,33	16,67	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	10	90,00	-	10,00	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	4	50,00	25,00	25,00	-	-
39. Xã Hòa Xuân	334	29,04	48,50	22,16	0,30	-
40. Xã Phú Hòa 2	16	100,00	-	-	-	-
41. Xã Phú Hòa 1	13	100,00	-	-	-	-
42. Xã Hòa Phú	20	80,00	15,00	5,00	-	-
43. Xã Ea Drăng	4	50,00	25,00	25,00	-	-
44. Xã Ea H'Leo	1	100,00	-	-	-	-
45. Xã Ea Hiao	18	83,33	11,11	5,56	-	-
46. Xã Ea Wy	2	50,00	-	50,00	-	-
47. Xã Ea Khăl	-	-	-	-	-	-
48. Xã Ea Súp	88	59,09	23,86	13,64	2,27	1,14
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	2	50,00	50,00	-	-	-
51. Xã Ia Rvê	2	-	-	50,00	50,00	-
52. Xã Ea Bung	4	75,00	25,00	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	6	16,67	50,00	16,67	-	16,67
54. Xã Ea Wer	108	84,26	10,19	4,63	0,93	-
55. Xã Ea Nuôl	88	88,64	11,36	-	-	-
56. Xã Quảng Phú	52	82,69	11,54	5,77	-	-
57. Xã Ea Kiết	12	66,67	16,67	8,33	8,33	-
58. Xã Ea Tul	3	-	100,00	-	-	-
59. Xã Cư M'gar	21	80,95	9,52	9,52	-	-
60. Xã Ea M'Droh	21	61,90	23,81	14,29	-	-
61. Xã Cuôr Đăng	4	75,00	-	25,00	-	-
62. Xã Krông Búk	26	88,46	7,69	3,85	-	-
63. Xã Cư Pơng	2	100,00	-	-	-	-
64. Xã Pơng Drang	13	84,62	15,38	-	-	-
65. Xã Ea Drông	24	91,67	8,33	-	-	-
66. Xã Krông Năng	36	75,00	16,67	8,33	-	-
67. Xã Dliê Ya	1	100,00	-	-	-	-
68. Xã Tam Giang	45	95,56	2,22	2,22	-	-
69. Xã Phú Xuân	183	72,13	26,23	1,09	-	0,55
70. Xã Ea Kar	507	57,20	31,36	10,45	0,39	0,59

43 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**6 790**	**58,94**	**29,07**	**11,08**	**0,71**	**0,21**
71. Xã Ea Knốp	301	47,18	43,19	8,97	0,33	0,33
72. Xã Ea Păl	74	36,49	40,54	22,97	-	-
73. Xã Ea Ô	12	75,00	16,67	-	8,33	-
74. Xã Cư Yang	14	64,29	28,57	7,14	-	-
75. Xã M'Drắk	22	77,27	18,18	4,55	-	-
76. Xã Cư Prao	104	27,88	41,35	26,92	3,85	-
77. Xã Ea Riêng	264	90,91	7,95	0,76	0,38	-
78. Xã Cư M'ta	86	77,91	12,79	8,14	1,16	-
79. Xã Krông Á	8	62,50	37,50	-	-	-
80. Xã Ea Trang	4	75,00	25,00	-	-	-
81. Xã Krông Bông	22	81,82	9,09	9,09	-	-
82. Xã Dang Kang	9	88,89	11,11	-	-	-
83. Xã Hòa Sơn	101	99,01	0,99	-	-	-
84. Xã Cư Pui	1	-	100,00	-	-	-
85. Xã Yang Mao	15	66,67	33,33	-	-	-
86. Xã Krông Pắc	33	90,91	-	6,06	-	3,03
87. Xã Ea Kly	42	78,57	11,90	9,52	-	-
88. Xã Ea Phê	40	75,00	17,50	7,50	-	-
89. Xã Ea Knuếc	16	81,25	6,25	6,25	-	6,25
90. Xã Tân Tiến	10	50,00	30,00	20,00	-	-
91. Xã Vụ Bổn	41	82,93	17,07	-	-	-
92. Xã Krông Ana	91	79,12	7,69	8,79	4,40	-
93. Xã Ea Ning	174	89,66	8,05	2,30	-	-
94. Xã Ea Ktur	39	82,05	15,38	2,56	-	-
95. Xã Ea Na	36	50,00	38,89	11,11	-	-
96. Xã Dray Bhăng	44	88,64	6,82	4,55	-	-
97. Xã Dur Kmăl	21	71,43	9,52	19,05	-	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	3	100,00	-	-	-	-
99. Xã Đắk Liêng	31	61,29	19,35	19,35	-	-
100. Xã Đắk Phơi	7	42,86	14,29	14,29	28,57	-
101. Xã Krông Nô	3	66,67	33,33	-	-	-
102. Xã Nam Ka	6	16,67	50,00	33,33	-	-

44 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: M2

	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ	Chia theo loại đất	
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**7 149**	**5 607**	**8 695**
1. Phường Tuy Hòa	1 660	1 585	5 272
2. Phường Bình Kiến	2 026	2 116	1 011
3. Phường Sông Cầu	2 128	2 437	921
4. Phường Xuân Đài	1 338	1 388	341
5. Phường Phú Yên	1 902	1 926	1 084
6. Phường Đông Hòa	2 100	2 201	442
7. Phường Hòa Hiệp	1 356	1 445	200
8. Phường Tân Lập	4 007	1 330	4 910
9. Phường Buôn Ma Thuột	5 136	2 158	6 656
10. Phường Thành Nhất	3 579	1 848	5 076
11. Phường Tân An	5 320	1 757	5 752
12. Phường Ea Kao	4 079	1 856	5 589
13. Phường Buôn Hồ	7 986	1 519	8 563
14. Phường Cư Bao	6 326	2 146	7 262
15. Xã Xuân Lộc	1 019	1 142	868
16. Xã Xuân Cảnh	1 404	1 519	1 068
17. Xã Xuân Thọ	2 077	2 156	1 389
18. Xã Đồng Xuân	2 585	2 681	778
19. Xã Xuân Lãnh	4 947	5 135	1 750
20. Xã Phú Mỡ	5 703	5 768	3 495
21. Xã Xuân Phước	3 916	4 105	1 710
22. Xã Tuy An Bắc	2 027	2 107	926
23. Xã Tuy An Đông	1 509	1 540	776
24. Xã Tuy An Tây	6 689	7 995	3 355
25. Xã Ô Loan	2 113	2 232	1 303
26. Xã Tuy An Nam	3 028	2 916	3 898
27. Xã Sơn Hòa	11 672	13 016	979
28. Xã Tây Sơn	18 493	18 781	3 390
29. Xã Vân Hòa	21 417	22 671	12 638
30. Xã Suối Trai	18 288	22 606	1 563
31. Xã Sông Hinh	17 573	17 661	17 229
32. Xã Đức Bình	13 408	15 050	3 483
33. Xã Ea Bá	18 436	19 536	15 947
34. Xã Ea Ly	22 029	23 972	16 253
35. Xã Sơn Thành	3 979	3 992	3 907

44 (tiếp theo) **Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: M2

	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ	Chia theo loại đất	
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**7 149**	**5 607**	**8 695**
36. Xã Tây Hòa	2 381	2 527	542
37. Xã Hòa Thịnh	4 435	4 542	1 826
38. Xã Hòa Mỹ	4 877	5 088	451
39. Xã Hòa Xuân	2 336	2 472	728
40. Xã Phú Hòa 2	3 445	2 928	12 046
41. Xã Phú Hòa 1	2 719	2 673	4 318
42. Xã Hòa Phú	4 060	2 195	5 658
43. Xã Ea Drăng	10 948	3 638	11 411
44. Xã Ea H'Leo	17 485	17 828	17 242
45. Xã Ea Hiao	12 689	12 458	12 759
46. Xã Ea Wy	9 640	2 589	12 654
47. Xã Ea Khăl	14 705	6 518	15 791
48. Xã Ea Súp	18 317	15 813	26 515
49. Xã Ia Lốp	14 258	14 585	13 200
50. Xã Ea Rốk	14 002	13 995	14 026
51. Xã Ia Rvê	21 122	22 226	15 346
52. Xã Ea Bung	16 657	16 459	28 008
53. Xã Buôn Đôn	11 409	11 865	9 807
54. Xã Ea Wer	9 429	9 941	8 849
55. Xã Ea Nuôl	4 914	3 054	6 378
56. Xã Quảng Phú	5 652	1 599	7 109
57. Xã Ea Kiết	12 988	11 325	13 213
58. Xã Ea Tul	10 104	3 538	11 689
59. Xã Cư M'gar	5 754	2 510	7 095
60. Xã Ea M'Droh	8 284	4 433	10 010
61. Xã Cuôr Đăng	4 936	1 251	6 260
62. Xã Krông Búk	10 964	2 896	12 556
63. Xã Cư Pơng	13 709	2 204	14 447
64. Xã Pơng Drang	8 731	803	10 181
65. Xã Ea Drông	7 338	2 175	10 642
66. Xã Krông Năng	6 186	1 847	7 634
67. Xã Dliê Ya	12 388	3 755	13 143
68. Xã Tam Giang	10 806	4 150	13 658
69. Xã Phú Xuân	7 707	3 542	9 211
70. Xã Ea Kar	6 061	4 449	7 272

44 (tiếp theo) **Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: M2

	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ	Chia theo loại đất	
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**7 149**	**5 607**	**8 695**
71. Xã Ea Knốp	10 549	10 584	10 523
72. Xã Ea Păl	9 113	8 709	9 556
73. Xã Ea Ô	9 382	6 511	12 067
74. Xã Cư Yang	7 581	7 211	8 128
75. Xã M'Drắk	9 759	10 149	8 735
76. Xã Cư Prao	18 828	19 664	17 659
77. Xã Ea Riêng	8 989	5 533	10 474
78. Xã Cư M'ta	5 590	5 303	7 150
79. Xã Krông Á	6 359	6 137	7 911
80. Xã Ea Trang	10 970	10 940	12 600
81. Xã Krông Bông	5 243	5 177	5 355
82. Xã Dang Kang	5 884	4 924	6 901
83. Xã Hòa Sơn	4 526	4 294	4 948
84. Xã Cư Pui	8 052	6 087	10 459
85. Xã Yang Mao	7 498	3 921	10 627
86. Xã Krông Pắc	4 675	1 640	6 302
87. Xã Ea Kly	5 580	5 267	5 876
88. Xã Ea Phê	3 913	2 986	4 852
89. Xã Ea Knuếc	5 981	1 553	7 647
90. Xã Tân Tiến	4 941	4 097	5 771
91. Xã Vụ Bổn	8 143	8 143	8 141
92. Xã Krông Ana	7 537	8 459	6 821
93. Xã Ea Ning	5 269	2 425	6 702
94. Xã Ea Ktur	4 736	1 404	5 399
95. Xã Ea Na	6 060	3 125	7 406
96. Xã Dray Bhăng	5 950	3 960	6 652
97. Xã Dur Kmăl	8 999	8 644	9 238
98. Xã Liên Sơn Lắk	3 688	3 307	4 586
99. Xã Đắk Liêng	9 080	9 890	7 832
100. Xã Đắk Phơi	6 732	3 272	9 601
101. Xã Krông Nô	10 839	2 541	14 357
102. Xã Nam Ka	7 180	5 712	8 622

45 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**3 991**	**24,18**	**28,04**	**31,60**	**11,10**	**3,88**	**1,20**
1. Phường Tuy Hòa	6	16,67	0,00	66,67	16,67	0,00	0,00
2. Phường Bình Kiến	5	0,00	20,00	40,00	0,00	40,00	0,00
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	2	0,00	50,00	0,00	0,00	50,00	0,00
6. Phường Đông Hòa	61	13,11	8,20	62,30	14,75	1,64	0,00
7. Phường Hòa Hiệp	1	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8. Phường Tân Lập	-	-	-	-	-	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	3	0,00	0,00	33,33	0,00	33,33	33,33
10. Phường Thành Nhất	2	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00	0,00
11. Phường Tân An	-	-	-	-	-	-	-
12. Phường Ea Kao	-	-	-	-	-	-	-
13. Phường Buôn Hồ	1	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
14. Phường Cư Bao	-	-	-	-	-	-	-
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	-	-	-	-	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	1	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
20. Xã Phú Mỡ	-	-	-	-	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	-	-	-	-	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	2	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00	0,00
24. Xã Tuy An Tây	1	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
25. Xã Ô Loan	7	0,00	14,29	57,14	28,57	0,00	0,00
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	-	-	-	-	-	-	-
28. Xã Tây Sơn	3	0,00	33,33	66,67	0,00	0,00	0,00
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	86	55,81	32,56	9,30	2,33	0,00	0,00
32. Xã Đức Bình	2	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00	0,00
33. Xã Ea Bá	6	0,00	66,67	33,33	0,00	0,00	0,00
34. Xã Ea Ly	1	100,0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
35. Xã Sơn Thành	6	0,00	0,00	0,00	0,00	83,33	16,67
36. Xã Tây Hòa	6	33,33	0,00	33,33	16,67	16,67	0,00
37. Xã Hòa Thịnh	164	11,59	25,61	40,85	19,51	2,44	0,00
38. Xã Hòa Mỹ	-	-	-	-	-	-	-
39. Xã Hòa Xuân	86	3,49	13,95	27,91	30,23	23,26	1,16
40. Xã Phú Hòa 2	127	17,32	25,20	24,41	13,39	8,66	11,02

45 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**3 991**	**24,18**	**28,04**	**31,60**	**11,10**	**3,88**	**1,20**
41. Xã Phú Hòa 1	16	12,50	18,75	25,00	37,50	6,25	0,00
42. Xã Hòa Phú	8	25,00	37,50	37,50	0,00	0,00	0,00
43. Xã Ea Drăng	-	-	-	-	-	-	-
44. Xã Ea H'Leo	3	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00
45. Xã Ea Hiao	-	-	-	-	-	-	-
46. Xã Ea Wy	106	8,49	29,25	49,06	11,32	1,89	0,00
47. Xã Ea Khăl	17	17,65	17,65	52,94	5,88	5,88	0,00
48. Xã Ea Súp	131	5,34	10,69	24,43	31,30	17,56	10,69
49. Xã Ia Lốp	73	0,00	17,81	41,10	30,14	9,59	1,37
50. Xã Ea Rốk	223	17,49	23,77	28,70	16,59	10,31	3,14
51. Xã Ia Rvê	28	14,29	0,00	7,14	46,43	28,57	3,57
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	106	19,81	24,53	34,91	16,98	2,83	0,94
54. Xã Ea Wer	106	2,83	13,21	33,02	29,25	18,87	2,83
55. Xã Ea Nuôl	44	11,36	29,55	40,91	13,64	4,55	0,00
56. Xã Quảng Phú	-	-	-	-	-	-	-
57. Xã Ea Kiết	1	100,0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
58. Xã Ea Tul	-	-	-	-	-	-	-
59. Xã Cư M'gar	8	0,00	37,50	37,50	25,00	0,00	0,00
60. Xã Ea M'Droh	4	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
61. Xã Cuôr Đăng	-	-	-	-	-	-	-
62. Xã Krông Búk	-	-	-	-	-	-	-
63. Xã Cư Pơng	2	50,00	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00
64. Xã Pơng Drang	-	-	-	-	-	-	-
65. Xã Ea Drông	1	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
66. Xã Krông Năng	2	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
67. Xã Dliê Ya	1	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00
68. Xã Tam Giang	35	8,57	25,71	45,71	8,57	5,71	5,71
69. Xã Phú Xuân	39	38,46	30,77	30,77	0,00	0,00	0,00
70. Xã Ea Kar	89	32,58	30,34	35,96	1,12	0,00	0,00
71. Xã Ea Knốp	114	36,84	30,70	27,19	5,26	0,00	0,00
72. Xã Ea Păl	304	32,89	38,16	27,63	1,32	0,00	0,00
73. Xã Ea Ô	140	23,57	45,00	23,57	7,14	0,71	0,00
74. Xã Cư Yang	198	39,39	31,31	26,26	3,03	0,00	0,00
75. Xã M'Drắk	2	0,00	50,00	50,00	0,00	0,00	0,00
76. Xã Cư Prao	111	16,22	32,43	43,24	7,21	0,90	0,00
77. Xã Ea Riêng	29	86,21	13,79	0,00	0,00	0,00	0,00
78. Xã Cư M'ta	79	84,81	11,39	3,80	0,00	0,00	0,00
79. Xã Krông Á	50	62,00	34,00	4,00	0,00	0,00	0,00
80. Xã Ea Trang	6	50,00	0,00	50,00	0,00	0,00	0,00
81. Xã Krông Bông	56	16,07	21,43	39,29	23,21	0,00	0,00

45 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**3 991**	**24,18**	**28,04**	**31,60**	**11,10**	**3,88**	**1,20**
82. Xã Dang Kang	165	22,42	36,97	30,91	7,88	1,82	0,00
83. Xã Hòa Sơn	190	17,37	26,84	37,37	17,37	0,53	0,53
84. Xã Cư Pui	137	30,66	45,26	22,63	1,46	0,00	0,00
85. Xã Yang Mao	91	42,86	39,56	14,29	3,30	0,00	0,00
86. Xã Krông Pắc	6	50,00	33,33	16,67	0,00	0,00	0,00
87. Xã Ea Kly	8	25,00	37,50	12,50	25,00	0,00	0,00
88. Xã Ea Phê	7	14,29	42,86	42,86	0,00	0,00	0,00
89. Xã Ea Knuếc	2	0,00	50,00	50,00	0,00	0,00	0,00
90. Xã Tân Tiến	66	13,64	22,73	46,97	16,67	0,00	0,00
91. Xã Vụ Bổn	123	29,27	40,65	23,58	4,07	1,63	0,81
92. Xã Krông Ana	7	14,29	28,57	42,86	0,00	14,29	0,00
93. Xã Ea Ning	30	16,67	26,67	40,00	10,00	6,67	0,00
94. Xã Ea Ktur	1	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
95. Xã Ea Na	54	16,67	20,37	44,44	18,52	0,00	0,00
96. Xã Dray Bhăng	2	### ###	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
97. Xã Dur Kmăl	20	5,00	50,00	40,00	5,00	0,00	0,00
98. Xã Liên Sơn Lắk	114	12,28	16,67	60,53	9,65	0,88	0,00
99. Xã Đắk Liêng	109	36,70	30,28	27,52	5,50	0,00	0,00
100. Xã Đắk Phơi	81	28,40	27,16	34,57	8,64	1,23	0,00
101. Xã Krông Nô	64	17,19	34,38	40,63	6,25	1,56	0,00
102. Xã Nam Ka	3	0,00	33,33	66,67	0,00	0,00	0,00

46 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**77 450**	**18,96**	**38,72**	**34,43**	**6,52**	**1,10**	**0,27**
1. Phường Tuy Hòa	539	28,62	55,02	14,68	1,67	0,00	0,00
2. Phường Bình Kiến	888	16,03	41,06	37,95	4,27	0,69	0,00
3. Phường Sông Cầu	574	12,34	37,03	45,97	3,76	0,89	0,00
4. Phường Xuân Đài	460	11,36	41,23	45,93	1,48	0,00	0,00
5. Phường Phú Yên	705	22,31	42,92	30,62	3,69	0,31	0,15
6. Phường Đông Hòa	630	27,65	44,37	23,47	4,34	0,16	0,00
7. Phường Hòa Hiệp	257	11,06	34,51	38,50	9,29	5,31	1,33
8. Phường Tân Lập	29	4,35	4,35	21,74	65,22	4,35	0,00
9. Phường Buôn Ma Thuộ	136	5,88	23,53	50,74	16,18	2,21	1,47
10. Phường Thành Nhất	107	10,68	15,53	42,72	26,21	4,85	0,00
11. Phường Tân An	20	5,56	11,11	38,89	38,89	0,00	5,56
12. Phường Ea Kao	369	9,12	21,55	48,07	18,23	2,76	0,28
13. Phường Buôn Hồ	67	9,09	37,88	39,39	7,58	4,55	1,52
14. Phường Cư Bao	712	11,66	40,45	36,52	8,43	2,95	0,00
15. Xã Xuân Lộc	402	12,53	43,73	40,15	2,56	1,02	0,00
16. Xã Xuân Cảnh	405	9,89	36,10	47,86	5,35	0,80	0,00
17. Xã Xuân Thọ	1 282	14,26	40,60	42,08	2,90	0,16	0,00
18. Xã Đồng Xuân	2 591	14,94	45,33	36,64	3,05	0,04	0,00
19. Xã Xuân Lãnh	1 004	28,46	35,67	30,76	4,61	0,50	0,00
20. Xã Phú Mỡ	1 357	18,10	34,50	39,17	7,42	0,82	0,00
21. Xã Xuân Phước	2 007	16,29	41,80	38,37	3,39	0,15	0,00
22. Xã Tuy An Bắc	1 680	13,60	48,33	35,98	1,97	0,12	0,00
23. Xã Tuy An Đông	2 184	25,62	47,97	25,43	0,98	0,00	0,00
24. Xã Tuy An Tây	1 748	10,02	31,21	50,46	7,96	0,34	0,00
25. Xã Ô Loan	3 021	17,74	39,75	38,08	4,29	0,13	0,00
26. Xã Tuy An Nam	1 737	12,55	42,36	39,05	5,52	0,52	0,00
27. Xã Sơn Hòa	1 791	29,64	38,78	28,76	2,58	0,12	0,12
28. Xã Tây Sơn	870	9,33	25,32	48,42	16,10	0,82	0,00
29. Xã Vân Hòa	39	12,82	33,33	43,59	10,26	0,00	0,00
30. Xã Suối Trai	1 513	18,32	23,36	45,84	11,54	0,81	0,13
31. Xã Sông Hinh	1 537	11,08	26,47	43,74	17,34	1,30	0,07
32. Xã Đức Bình	1 262	21,15	40,44	32,98	4,78	0,65	0,00
33. Xã Ea Bá	712	9,28	24,19	41,91	19,97	4,08	0,56
34. Xã Ea Ly	684	9,52	22,17	46,28	19,64	2,23	0,15
35. Xã Sơn Thành	946	22,65	52,80	19,47	4,23	0,63	0,21
36. Xã Tây Hòa	1 752	35,05	43,84	18,21	2,40	0,46	0,06
37. Xã Hòa Thịnh	1 064	39,19	42,86	15,13	2,16	0,66	0,00

46 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**77 450**	**18,96**	**38,72**	**34,43**	**6,52**	**1,10**	**0,27**
38. Xã Hòa Mỹ	863	36,28	44,30	15,70	3,49	0,23	0,00
39. Xã Hòa Xuân	177	15,25	33,90	32,77	11,30	6,21	0,56
40. Xã Phú Hòa 2	1 832	28,33	48,03	19,43	3,06	0,82	0,33
41. Xã Phú Hòa 1	2 980	32,92	50,60	15,44	0,87	0,13	0,03
42. Xã Hòa Phú	263	7,34	25,10	52,12	10,04	4,25	1,16
43. Xã Ea Drăng	48	4,44	28,89	42,22	22,22	2,22	0,00
44. Xã Ea H'Leo	399	4,76	22,31	36,34	20,05	9,52	7,02
45. Xã Ea Hiao	201	10,26	23,08	50,26	16,41	0,00	0,00
46. Xã Ea Wy	463	6,70	32,61	44,92	13,82	1,73	0,22
47. Xã Ea Khăl	232	6,90	26,72	52,16	12,93	1,29	0,00
48. Xã Ea Súp	379	6,23	33,60	34,42	12,47	7,32	5,96
49. Xã Ia Lốp	217	0,92	10,60	24,42	32,26	27,65	4,15
50. Xã Ea Rốk	488	4,12	16,08	37,94	23,09	14,23	4,54
51. Xã Ia Rvê	214	1,88	15,02	22,07	20,19	23,94	16,90
52. Xã Ea Bung	44	5,13	25,64	38,46	28,21	2,56	0,00
53. Xã Buôn Đôn	339	8,55	33,92	37,76	11,50	5,90	2,35
54. Xã Ea Wer	663	5,67	34,46	34,30	20,67	4,44	0,46
55. Xã Ea Nuôl	1 254	8,53	40,35	41,79	8,13	1,04	0,16
56. Xã Quảng Phú	201	10,36	29,02	41,97	13,99	3,63	1,04
57. Xã Ea Kiết	80	10,00	37,50	33,75	13,75	5,00	0,00
58. Xã Ea Tul	432	8,10	24,31	47,45	19,21	0,93	0,00
59. Xã Cư M'gar	510	10,00	30,39	46,67	10,20	2,75	0,00
60. Xã Ea M'Droh	581	17,30	39,10	35,47	6,92	0,87	0,35
61. Xã Cuôr Đăng	649	15,59	29,17	41,67	11,88	1,70	0,00
62. Xã Krông Búk	186	23,66	46,24	23,12	5,91	1,08	0,00
63. Xã Cư Pơng	113	33,63	46,90	16,81	2,65	0,00	0,00
64. Xã Pơng Drang	88	18,18	34,09	36,36	7,95	3,41	0,00
65. Xã Ea Drông	521	13,37	50,78	32,95	2,71	0,19	0,00
66. Xã Krông Năng	96	19,44	27,78	29,17	12,50	9,72	1,39
67. Xã Dliê Ya	38	19,44	36,11	41,67	2,78	0,00	0,00
68. Xã Tam Giang	233	17,18	44,49	33,48	3,08	1,32	0,44
69. Xã Phú Xuân	400	29,50	37,86	26,63	4,18	0,78	1,04
70. Xã Ea Kar	2 366	25,81	42,35	27,99	3,25	0,38	0,21
71. Xã Ea Knốp	1 633	20,93	39,32	33,46	5,25	0,74	0,31
72. Xã Ea Păl	1 014	35,96	42,13	20,52	0,90	0,30	0,20
73. Xã Ea Ô	525	18,36	42,38	31,64	5,86	1,37	0,39
74. Xã Cư Yang	605	23,05	43,33	31,89	1,73	0,00	0,00

46 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**77 450**	**18,96**	**38,72**	**34,43**	**6,52**	**1,10**	**0,27**
75. Xã M'Drắk	665	38,63	32,82	25,80	1,98	0,76	0,00
76. Xã Cư Prao	624	21,05	30,67	36,12	10,71	1,45	0,00
77. Xã Ea Riêng	293	41,61	37,59	20,44	0,00	0,36	0,00
78. Xã Cư M'ta	468	38,79	39,24	19,73	1,57	0,67	0,00
79. Xã Krông Á	62	43,14	37,25	19,61	0,00	0,00	0,00
80. Xã Ea Trang	206	38,35	43,69	16,50	1,46	0,00	0,00
81. Xã Krông Bông	1 092	5,10	31,63	53,17	8,85	1,15	0,10
82. Xã Dang Kang	1 249	11,55	40,34	38,41	9,14	0,48	0,08
83. Xã Hòa Sơn	1 580	6,32	37,10	46,10	9,07	1,21	0,19
84. Xã Cư Pui	1 095	14,16	34,84	40,89	8,22	1,32	0,57
85. Xã Yang Mao	629	12,12	32,54	40,51	14,67	0,16	0,00
86. Xã Krông Pắc	699	15,80	50,57	29,89	3,59	0,14	0,00
87. Xã Ea Kly	1 070	24,48	41,37	30,83	2,75	0,47	0,09
88. Xã Ea Phê	1 554	15,64	48,58	33,01	2,38	0,39	0,00
89. Xã Ea Knuếc	519	11,61	31,33	43,52	11,99	1,16	0,39
90. Xã Tân Tiến	1 233	16,18	37,83	37,01	7,52	1,39	0,08
91. Xã Vụ Bổn	636	20,95	39,52	33,81	5,24	0,48	0,00
92. Xã Krông Ana	257	26,29	25,10	32,27	11,55	3,59	1,20
93. Xã Ea Ning	528	34,67	38,12	22,99	3,45	0,57	0,19
94. Xã Ea Ktur	500	11,64	44,07	38,67	5,20	0,42	0,00
95. Xã Ea Na	634	20,13	31,38	36,93	9,67	1,90	0,00
96. Xã Dray Bhăng	463	7,78	42,22	38,22	10,22	1,11	0,44
97. Xã Dur Kmăl	388	13,66	30,93	43,81	11,34	0,26	0,00
98. Xã Liên Sơn Lắk	730	16,32	29,77	42,80	10,01	1,10	0,00
99. Xã Đắk Liêng	683	24,37	29,69	38,40	7,09	0,44	0,00
100. Xã Đắk Phơi	796	24,72	34,05	36,70	4,41	0,13	0,00
101. Xã Krông Nô	316	18,67	34,18	40,51	6,65	0,00	0,00
102. Xã Nam Ka	73	21,92	30,14	39,73	6,85	1,37	0,00

47 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	Từ 50 con trở lên
TOÀN TỈNH	**27 850**	**11,17**	**21,53**	**26,43**	**9,82**	**14,86**	**10,84**	**5,35**
1. Phường Tuy Hòa	232	6,03	21,98	37,50	9,91	15,09	8,62	0,86
2. Phường Bình Kiến	121	2,48	10,74	27,27	6,61	26,45	23,97	2,48
3. Phường Sông Cầu	24	0,00	4,17	16,67	8,33	37,50	29,17	4,17
4. Phường Xuân Đài	11	0,00	36,36	27,27	18,18	18,18	0,00	0,00
5. Phường Phú Yên	112	2,68	25,89	36,61	10,71	15,18	5,36	3,57
6. Phường Đông Hòa	66	6,06	27,27	33,33	7,58	21,21	4,55	0,00
7. Phường Hòa Hiệp	192	1,56	15,10	28,65	14,06	28,65	9,38	2,60
8. Phường Tân Lập	156	1,28	0,00	7,05	7,05	60,26	14,74	9,62
9. Phường Buôn Ma Thuột	166	2,41	9,64	24,70	18,07	21,08	11,45	12,65
10. Phường Thành Nhất	193	1,55	10,36	34,20	17,10	21,76	13,47	1,56
11. Phường Tân An	62	0,00	3,23	17,74	12,90	33,87	17,74	14,51
12. Phường Ea Kao	328	4,57	14,02	26,83	12,20	21,04	17,99	3,35
13. Phường Buôn Hồ	52	0,00	21,15	42,31	7,69	9,62	7,69	11,54
14. Phường Cư Bao	279	14,70	16,13	31,90	14,34	15,77	5,02	2,15
15. Xã Xuân Lộc	182	3,30	10,44	28,02	24,18	23,08	9,34	1,65
16. Xã Xuân Cảnh	87	9,20	19,54	29,89	8,05	11,49	16,09	5,75
17. Xã Xuân Thọ	6	16,67	0,00	33,33	0,00	33,33	16,67	0,00
18. Xã Đồng Xuân	81	8,64	17,28	23,46	13,58	17,28	12,35	7,40
19. Xã Xuân Lãnh	90	2,22	22,22	15,56	12,22	25,56	13,33	8,89
20. Xã Phú Mỡ	136	14,71	36,76	32,35	7,35	4,41	3,68	0,74
21. Xã Xuân Phước	132	4,55	15,91	23,48	9,09	27,27	15,15	4,55
22. Xã Tuy An Bắc	71	4,23	11,27	36,62	8,45	23,94	12,68	2,82
23. Xã Tuy An Đông	212	7,55	16,51	22,64	8,49	24,06	16,98	3,77
24. Xã Tuy An Tây	95	6,32	6,32	33,68	18,95	12,63	13,68	8,43
25. Xã Ô Loan	156	13,46	16,03	17,95	10,26	21,15	16,67	4,48
26. Xã Tuy An Nam	90	0,00	7,78	33,33	11,11	27,78	15,56	4,44
27. Xã Sơn Hòa	594	6,23	25,08	44,28	9,76	9,93	4,04	0,68
28. Xã Tây Sơn	60	6,67	28,33	38,33	8,33	15,00	3,33	0,00
29. Xã Vân Hòa	21	0,00	4,76	33,33	14,29	23,81	19,05	4,76
30. Xã Suối Trai	311	36,66	28,62	20,90	4,82	5,47	3,22	0,32
31. Xã Sông Hinh	677	26,00	28,51	29,25	8,71	5,32	1,48	0,74
32. Xã Đức Bình	321	9,97	37,07	29,60	8,10	7,17	6,23	1,87
33. Xã Ea Bá	310	18,06	20,00	38,71	13,87	5,48	3,87	0,00
34. Xã Ea Ly	549	17,85	25,50	21,31	14,75	10,56	8,56	1,46
35. Xã Sơn Thành	275	2,18	27,27	24,73	13,09	18,18	12,36	2,18
36. Xã Tây Hòa	239	4,18	13,81	18,41	7,95	27,20	25,10	3,35
37. Xã Hòa Thịnh	142	7,04	23,24	30,99	8,45	16,90	12,68	0,70

47 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	Từ 50 con trở lên
TOÀN TỈNH	**27 850**	**11,17**	**21,53**	**26,43**	**9,82**	**14,86**	**10,84**	**5,35**
38. Xã Hòa Mỹ	111	6,31	35,14	9,01	9,01	29,73	7,21	3,60
39. Xã Hòa Xuân	58	1,72	27,59	39,66	15,52	10,34	3,45	1,72
40. Xã Phú Hòa 2	780	13,59	30,00	30,64	6,67	13,85	4,74	0,52
41. Xã Phú Hòa 1	1 214	5,77	28,01	28,58	9,31	18,95	7,91	1,49
42. Xã Hòa Phú	139	0,00	1,44	17,99	9,35	23,02	29,50	18,70
43. Xã Ea Drăng	21	0,00	0,00	47,62	4,76	19,05	4,76	23,81
44. Xã Ea H'Leo	137	0,00	10,22	27,01	17,52	30,66	12,41	2,19
45. Xã Ea Hiao	49	18,37	10,20	22,45	12,24	16,33	16,33	4,08
46. Xã Ea Wy	219	4,57	10,50	16,89	10,50	25,57	28,31	3,65
47. Xã Ea Khăl	186	2,15	6,99	27,42	18,28	22,58	15,59	6,99
48. Xã Ea Súp	91	10,99	14,29	27,47	10,99	23,08	10,99	2,20
49. Xã Ia Lốp	50	2,00	10,00	14,00	32,00	34,00	8,00	0,00
50. Xã Ea Rốk	60	3,33	23,33	45,00	5,00	10,00	13,33	0,00
51. Xã Ia Rvê	20	5,00	5,00	35,00	35,00	10,00	10,00	0,00
52. Xã Ea Bung	26	3,85	30,77	46,15	11,54	7,69	0,00	0,00
53. Xã Buôn Đôn	128	15,63	28,91	34,38	3,91	14,06	3,13	0,00
54. Xã Ea Wer	361	2,49	8,86	23,82	18,01	20,78	19,67	6,37
55. Xã Ea Nuôl	531	8,66	25,61	29,00	11,68	16,20	5,84	3,01
56. Xã Quảng Phú	245	24,08	32,24	25,31	7,76	6,94	3,27	0,41
57. Xã Ea Kiết	56	1,79	14,29	46,43	10,71	17,86	5,36	3,58
58. Xã Ea Tul	484	10,54	23,76	42,15	17,15	5,37	0,83	0,21
59. Xã Cư M'gar	308	15,91	20,78	36,04	12,99	10,39	3,57	0,32
60. Xã Ea M'Droh	343	13,41	30,90	27,70	11,08	11,95	3,79	1,16
61. Xã Cuôr Đăng	300	22,67	39,33	29,67	5,33	2,33	0,67	0,00
62. Xã Krông Búk	127	7,09	25,98	44,88	10,24	4,72	3,94	3,15
63. Xã Cư Pơng	67	8,96	28,36	35,82	11,94	8,96	2,99	2,99
64. Xã Pơng Drang	101	4,95	29,70	32,67	6,93	19,80	3,96	1,98
65. Xã Ea Drông	269	7,81	19,33	25,28	8,92	23,05	10,78	4,83
66. Xã Krông Năng	110	8,18	23,64	40,00	15,45	6,36	5,45	0,91
67. Xã Dliê Ya	65	4,62	20,00	32,31	7,69	21,54	10,77	3,08
68. Xã Tam Giang	231	5,63	14,29	25,11	15,15	22,94	12,12	4,76
69. Xã Phú Xuân	355	3,38	9,58	11,55	4,23	18,59	31,55	21,12
70. Xã Ea Kar	2 050	9,22	16,88	16,00	4,98	13,80	21,17	17,95
71. Xã Ea Knốp	1 012	4,94	8,20	15,12	7,11	17,00	25,00	22,63
72. Xã Ea Păl	432	8,56	11,81	26,16	10,19	17,59	15,51	10,19
73. Xã Ea Ô	111	14,41	17,12	28,83	11,71	20,72	5,41	1,80
74. Xã Cư Yang	350	11,14	11,14	21,14	4,29	22,57	21,43	8,29

47 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	Từ 50 con trở lên
TOÀN TỈNH	**27 850**	**11,17**	**21,53**	**26,43**	**9,82**	**14,86**	**10,84**	**5,35**
75. Xã M'Drắk	236	13,56	30,08	25,85	9,75	6,36	3,81	10,60
76. Xã Cư Prao	353	11,90	10,76	16,71	2,55	20,96	26,06	11,05
77. Xã Ea Riêng	196	4,59	14,80	12,24	2,55	9,69	17,35	38,78
78. Xã Cư M'ta	280	24,29	21,07	20,71	10,36	16,43	5,71	1,43
79. Xã Krông Á	132	6,82	53,79	25,00	3,03	0,76	8,33	2,27
80. Xã Ea Trang	67	11,94	34,33	46,27	1,49	4,48	1,49	0,00
81. Xã Krông Bông	183	1,64	6,01	14,75	13,11	27,32	25,68	11,48
82. Xã Dang Kang	475	8,00	15,16	21,05	12,42	21,05	19,16	3,16
83. Xã Hòa Sơn	404	10,89	18,81	16,83	8,42	16,58	18,32	10,15
84. Xã Cư Pui	288	25,00	28,47	24,31	6,25	6,25	6,25	3,47
85. Xã Yang Mao	208	16,35	27,40	32,69	9,13	10,58	2,88	0,96
86. Xã Krông Pắc	997	25,48	27,48	20,06	11,74	10,63	3,71	0,90
87. Xã Ea Kly	805	10,19	13,79	26,21	9,07	16,65	18,51	5,59
88. Xã Ea Phê	910	12,86	25,49	24,40	9,89	18,68	6,70	1,98
89. Xã Ea Knuếc	508	13,19	19,69	43,11	12,99	8,86	1,97	0,20
90. Xã Tân Tiến	629	12,72	33,86	25,28	10,97	8,90	4,93	3,33
91. Xã Vụ Bổn	265	7,92	20,38	29,81	8,30	13,58	15,09	4,91
92. Xã Krông Ana	169	18,34	23,08	27,81	10,06	11,83	4,73	4,14
93. Xã Ea Ning	249	18,47	26,51	26,10	10,04	9,64	5,22	4,02
94. Xã Ea Ktur	318	12,89	24,53	42,14	7,86	5,97	3,46	3,14
95. Xã Ea Na	248	2,42	26,61	35,89	6,85	14,11	10,89	3,22
96. Xã Dray Bhăng	451	12,20	21,29	36,14	10,86	13,75	5,10	0,66
97. Xã Dur Kmăl	91	12,09	28,57	36,26	6,59	9,89	5,49	1,10
98. Xã Liên Sơn Lắk	446	15,25	34,08	30,94	6,28	7,85	4,26	1,35
99. Xã Đắk Liêng	408	16,18	21,81	28,19	18,14	11,27	4,17	0,25
100. Xã Đắk Phơi	338	16,57	38,46	27,81	9,17	5,92	2,07	0,00
101. Xã Krông Nô	162	24,07	38,27	23,46	4,32	5,56	3,09	1,23
102. Xã Nam Ka	6	0,00	16,67	66,67	0,00	16,67	0,00	0,00

48 Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		Dưới 10 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 499 con	500 đến 999 con	từ 1000 con trở lên
TOÀN TỈNH	**119 210**	**10,59**	**26,58**	**47,22**	**11,74**	**3,32**	**0,19**	**0,37**
1. Phường Tuy Hòa	1 049	10,01	38,70	41,47	6,96	2,67	0,00	0,20
2. Phường Bình Kiến	1 041	8,65	25,74	40,06	19,98	5,09	0,38	0,10
3. Phường Sông Cầu	519	10,79	28,32	46,63	11,37	2,89	0,00	0,00
4. Phường Xuân Đài	204	14,71	32,84	45,59	5,88	0,98	0,00	0,00
5. Phường Phú Yên	1 064	8,27	18,42	53,48	15,13	4,32	0,19	0,19
6. Phường Đông Hòa	862	12,30	27,38	39,56	14,85	5,45	0,23	0,23
7. Phường Hòa Hiệp	1 413	4,10	14,01	51,73	24,70	4,88	0,42	0,14
8. Phường Tân Lập	486	0,21	4,12	55,76	23,66	13,99	1,85	0,41
9. Phường Buôn Ma Thuột	444	1,58	9,01	48,20	19,37	9,01	0,68	12,16
10. Phường Thành Nhất	409	4,16	1,71	59,90	17,36	13,94	1,22	1,71
11. Phường Tân An	160	0,63	1,88	73,13	9,38	6,88	0,63	7,51
12. Phường Ea Kao	718	2,92	16,99	54,32	13,23	7,38	1,95	3,20
13. Phường Buôn Hồ	148	3,38	27,03	60,81	2,70	6,08	0,00	0,00
14. Phường Cư Bao	564	15,78	31,91	47,52	3,72	0,89	0,00	0,18
15. Xã Xuân Lộc	1 366	1,98	12,74	64,71	14,49	5,86	0,00	0,22
16. Xã Xuân Cảnh	533	2,25	13,88	68,11	13,32	2,44	0,00	0,00
17. Xã Xuân Thọ	272	4,78	29,41	55,51	8,46	1,47	0,00	0,37
18. Xã Đồng Xuân	1 754	18,02	38,03	37,80	5,42	0,74	0,00	0,00
19. Xã Xuân Lãnh	765	30,72	42,88	23,53	1,44	0,92	0,39	0,13
20. Xã Phú Mỡ	835	47,90	34,61	15,09	1,80	0,48	0,12	0,00
21. Xã Xuân Phước	1 643	22,52	42,73	31,65	2,19	0,73	0,06	0,12
22. Xã Tuy An Bắc	1 756	13,90	34,97	44,70	5,24	1,08	0,06	0,06
23. Xã Tuy An Đông	3 120	7,53	22,53	56,38	11,47	2,02	0,03	0,03
24. Xã Tuy An Tây	1 446	9,20	30,36	53,39	6,50	0,48	0,07	0,00
25. Xã Ô Loan	2 912	21,26	33,38	35,23	8,07	2,03	0,03	0,00
26. Xã Tuy An Nam	1 629	10,56	19,40	52,42	14,86	2,64	0,06	0,06
27. Xã Sơn Hòa	1 880	12,45	24,79	49,15	11,12	2,50	0,00	0,00
28. Xã Tây Sơn	345	13,33	17,97	60,29	7,54	0,87	0,00	0,00
29. Xã Vân Hòa	139	0,72	16,55	71,22	7,91	3,60	0,00	0,00
30. Xã Suối Trai	648	35,49	29,48	29,01	4,78	1,23	0,00	0,00
31. Xã Sông Hinh	1 963	19,77	40,65	34,23	3,97	1,32	0,00	0,05
32. Xã Đức Bình	2 133	10,03	34,79	48,10	6,56	0,38	0,00	0,14
33. Xã Ea Bá	501	11,58	48,50	29,94	9,58	0,40	0,00	0,00
34. Xã Ea Ly	1 372	18,00	29,88	32,36	18,15	1,60	0,00	0,00
35. Xã Sơn Thành	1 385	6,35	22,60	61,81	7,51	1,73	0,00	0,00
36. Xã Tây Hòa	3 170	9,56	29,94	45,27	10,57	4,23	0,16	0,29
37. Xã Hòa Thịnh	2 057	8,56	27,13	50,56	10,45	3,11	0,10	0,10
38. Xã Hòa Mỹ	2 199	10,00	31,51	48,25	7,32	2,64	0,09	0,19

(tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		Dưới 10 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 499 con	500 đến 999 con	từ 1000 con trở lên
TOÀN TỈNH	**119 210**	**10,59**	**26,58**	**47,22**	**11,74**	**3,32**	**0,19**	**0,37**
39. Xã Hòa Xuân	585	12,82	23,59	45,47	12,82	5,30	0,00	0,00
40. Xã Phú Hòa 2	3 413	5,83	24,67	53,44	13,71	2,34	0,00	0,00
41. Xã Phú Hòa 1	3 991	14,86	40,92	38,26	5,36	0,60	0,00	0,00
42. Xã Hòa Phú	208	0,48	21,63	54,33	10,58	6,73	3,37	2,88
43. Xã Ea Drăng	54	0,00	0,00	48,15	29,63	22,22	0,00	0,00
44. Xã Ea H'Leo	265	4,15	14,72	37,74	26,04	16,98	0,38	0,00
45. Xã Ea Hiao	139	7,91	41,01	41,73	7,91	1,44	0,00	0,00
46. Xã Ea Wy	293	2,73	22,87	64,16	8,19	2,05	0,00	0,00
47. Xã Ea Khăl	417	0,00	4,56	54,92	36,21	3,84	0,00	0,48
48. Xã Ea Súp	737	0,41	3,39	53,05	28,90	13,98	0,27	0,00
49. Xã Ia Lốp	272	0,74	17,28	73,90	6,99	1,10	0,00	0,00
50. Xã Ea Rốk	385	0,00	2,60	57,92	25,71	13,51	0,26	0,00
51. Xã Ia Rvê	244	9,02	26,64	53,69	5,33	5,33	0,00	0,00
52. Xã Ea Bung	307	1,95	11,07	49,51	32,90	4,56	0,00	0,00
53. Xã Buôn Đôn	255	8,63	34,90	40,78	12,94	2,75	0,00	0,00
54. Xã Ea Wer	1 209	4,14	16,79	44,17	25,14	9,35	0,08	0,33
55. Xã Ea Nuôl	1 914	1,93	26,70	54,18	11,29	4,75	0,26	0,89
56. Xã Quảng Phú	1 247	21,57	34,64	34,96	3,61	4,41	0,16	0,64
57. Xã Ea Kiết	184	11,96	9,78	20,11	54,89	3,26	0,00	0,00
58. Xã Ea Tul	430	26,51	51,40	18,60	1,86	1,40	0,23	0,00
59. Xã Cư M'gar	1 076	8,09	23,98	54,93	11,25	1,77	0,00	0,00
60. Xã Ea M'Droh	1 387	15,79	25,59	48,23	8,15	2,09	0,00	0,14
61. Xã Cuôr Đăng	623	14,13	52,49	30,98	2,41	0,00	0,00	0,00
62. Xã Krông Búk	415	6,75	25,30	59,04	7,47	1,45	0,00	0,00
63. Xã Cư Pơng	335	22,09	48,96	26,57	1,79	0,60	0,00	0,00
64. Xã Pơng Drang	435	10,80	31,95	50,80	4,14	2,30	0,00	0,00
65. Xã Ea Drông	656	1,52	14,18	66,16	14,33	3,51	0,30	0,00
66. Xã Krông Năng	216	0,00	13,43	71,30	9,26	5,56	0,46	0,00
67. Xã Dliê Ya	406	2,46	29,56	57,39	8,13	2,22	0,25	0,00
68. Xã Tam Giang	1 245	0,96	15,74	65,94	16,31	0,88	0,16	0,00
69. Xã Phú Xuân	971	1,65	11,53	47,58	28,73	9,37	0,31	0,82
70. Xã Ea Kar	6 458	9,45	25,92	46,61	9,76	5,50	1,19	1,58
71. Xã Ea Knốp	3 264	3,80	16,51	50,92	19,45	7,17	0,34	1,81
72. Xã Ea Păl	1 994	0,80	9,93	54,11	27,48	5,67	0,10	1,90
73. Xã Ea Ô	1 231	2,68	11,78	50,28	28,59	6,34	0,16	0,16
74. Xã Cư Yang	1 321	0,98	12,41	47,39	34,29	4,62	0,23	0,08
75. Xã M'Drắk	484	13,64	12,60	34,50	21,28	16,74	1,03	0,21
76. Xã Cư Prao	767	11,34	20,60	39,77	12,65	13,69	1,56	0,39
77. Xã Ea Riêng	717	0,28	1,26	59,27	33,47	5,72	0,00	0,00

48 (tiếp theo) **Hộ và cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương**

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		Dưới 10 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 499 con	500 đến 999 con	từ 1000 con trở lên
TOÀN TỈNH	**119 210**	**10,59**	**26,58**	**47,22**	**11,74**	**3,32**	**0,19**	**0,37**
78. Xã Cư M'ta	1 107	6,50	22,94	49,14	18,43	2,89	0,09	0,00
79. Xã Krông Á	303	0,00	2,31	42,90	28,71	26,07	0,00	0,00
80. Xã Ea Trang	101	1,98	5,94	59,41	26,73	5,94	0,00	0,00
81. Xã Krông Bông	1 361	2,28	15,80	55,11	21,16	5,58	0,07	0,00
82. Xã Dang Kang	1 478	14,82	37,14	38,77	7,65	1,62	0,00	0,00
83. Xã Hòa Sơn	1 584	10,92	39,08	40,72	8,52	0,76	0,00	0,00
84. Xã Cư Pui	1 100	17,00	46,55	33,91	2,27	0,27	0,00	0,00
85. Xã Yang Mao	797	11,29	35,76	47,30	4,52	1,13	0,00	0,00
86. Xã Krông Pắc	1 995	19,85	39,30	36,59	3,11	0,65	0,10	0,40
87. Xã Ea Kly	3 144	7,57	19,69	54,36	15,97	2,16	0,06	0,19
88. Xã Ea Phê	1 770	6,44	25,25	55,42	11,81	1,02	0,00	0,06
89. Xã Ea Knuếc	2 350	14,64	33,74	42,68	8,30	0,64	0,00	0,00
90. Xã Tân Tiến	1 754	9,58	20,47	58,04	8,72	3,08	0,00	0,12
91. Xã Vụ Bổn	1 084	0,37	14,67	63,38	17,07	4,52	0,00	0,00
92. Xã Krông Ana	1 888	17,53	34,11	40,68	5,99	1,64	0,00	0,05
93. Xã Ea Ning	1 802	5,11	23,42	57,38	12,21	1,66	0,11	0,11
94. Xã Ea Ktur	1 706	29,13	28,37	33,70	5,51	2,29	0,00	1,00
95. Xã Ea Na	2 049	6,78	29,92	48,41	8,98	5,56	0,29	0,05
96. Xã Dray Bhăng	1 607	19,10	27,44	47,48	5,41	0,50	0,00	0,06
97. Xã Dur Kmăl	563	11,72	24,69	53,82	8,88	0,89	0,00	0,00
98. Xã Liên Sơn Lắk	875	23,20	23,43	37,26	11,66	4,11	0,23	0,11
99. Xã Đắk Liêng	1 569	7,52	21,35	58,00	11,85	1,15	0,06	0,06
100. Xã Đắk Phơi	1 135	10,04	41,15	44,32	3,26	1,23	0,00	0,00
101. Xã Krông Nô	566	12,90	40,28	40,28	4,95	1,41	0,18	0,00
102. Xã Nam Ka	68	10,29	33,82	51,47	4,41	0,00	0,00	0,00

49 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**980 973**	**816 371**	**21 853**	**32 655**
1. Phường Tuy Hòa	6 397	3 953	2	746
2. Phường Bình Kiến	7 645	4 936	53	622
3. Phường Sông Cầu	9 212	1 218	106	6 296
4. Phường Xuân Đài	5 521	758	19	3 518
5. Phường Phú Yên	8 322	4 971	8	1 184
6. Phường Đông Hòa	6 518	5 097	21	40
7. Phường Hòa Hiệp	8 609	3 431	8	2 987
8. Phường Tân Lập	9 274	7 430	7	2
9. Phường Buôn Ma Thuột	9 156	7 510	2	5
10. Phường Thành Nhất	6 049	4 791	9	10
11. Phường Tân An	11 305	8 964	7	4
12. Phường Ea Kao	8 965	6 936	20	89
13. Phường Buôn Hồ	20 175	18 182	2	2
14. Phường Cư Bao	16 111	14 815	1	11
15. Xã Xuân Lộc	6 990	2 213	580	2 604
16. Xã Xuân Cảnh	5 500	1 075	404	2 516
17. Xã Xuân Thọ	3 463	2 575	258	163
18. Xã Đồng Xuân	5 910	4 315	670	12
19. Xã Xuân Lãnh	5 006	1 813	2 732	8
20. Xã Phú Mỡ	3 935	2 094	1 592	20
21. Xã Xuân Phước	5 457	4 341	370	3
22. Xã Tuy An Bắc	4 123	3 106	173	77
23. Xã Tuy An Đông	13 330	5 800	23	4 804
24. Xã Tuy An Tây	5 183	3 451	1 005	23
25. Xã Ô Loan	11 536	5 759	280	3 047
26. Xã Tuy An Nam	7 775	3 393	505	1 963
27. Xã Sơn Hòa	13 272	11 803	46	7
28. Xã Tây Sơn	5 220	4 814	165	
29. Xã Vân Hòa	2 983	2 169	397	
30. Xã Suối Trai	5 077	4 837	3	10
31. Xã Sông Hinh	8 036	6 286	1 013	25
32. Xã Đức Bình	5 875	4 487	657	20
33. Xã Ea Bá	4 164	3 813	154	1
34. Xã Ea Ly	5 198	4 722	51	30
35. Xã Sơn Thành	6 540	4 576	895	27
36. Xã Tây Hòa	8 324	6 167	82	51

(tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**980 973**	**816 371**	**21 853**	**32 655**
37. Xã Hòa Thịnh	4 977	3 796	45	21
38. Xã Hòa Mỹ	3 832	3 025	72	25
39. Xã Hòa Xuân	4 706	2 707	41	874
40. Xã Phú Hòa 2	8 198	5 998	24	26
41. Xã Phú Hòa 1	10 209	7 303	376	85
42. Xã Hòa Phú	13 586	11 287	11	28
43. Xã Ea Drăng	17 724	16 031	39	4
44. Xã Ea H'Leo	6 311	5 898	8	1
45. Xã Ea Hiao	14 615	13 752	11	1
46. Xã Ea Wy	11 288	10 559	13	2
47. Xã Ea Khăl	13 414	12 675	5	
48. Xã Ea Súp	9 824	8 911	5	53
49. Xã Ia Lốp	2 868	2 787		2
50. Xã Ea Rốk	11 644	11 245	7	1
51. Xã Ia Rvê	2 518	2 360		1
52. Xã Ea Bung	4 050	3 801	1	
53. Xã Buôn Đôn	2 382	2 179	22	9
54. Xã Ea Wer	9 804	8 621	17	20
55. Xã Ea Nuôl	14 928	12 751	3	37
56. Xã Quảng Phú	19 152	16 422	1	9
57. Xã Ea Kiết	9 155	8 477	5	
58. Xã Ea Tul	17 953	17 227	1	4
59. Xã Cư M'gar	13 919	12 574	4	
60. Xã Ea M'Droh	12 188	11 216		4
61. Xã Cuôr Đăng	14 354	13 387		3
62. Xã Krông Búk	13 774	13 074		2
63. Xã Cư Pơng	8 036	7 702		
64. Xã Pơng Drang	11 345	10 097	1	6
65. Xã Ea Drông	11 961	11 526	1	1
66. Xã Krông Năng	16 563	14 944	10	3
67. Xã Dliê Ya	19 990	18 850	2	2
68. Xã Tam Giang	12 623	11 666	1	1
69. Xã Phú Xuân	15 104	13 123	2	15

(tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**980 973**	**816 371**	**21 853**	**32 655**
70. Xã Ea Kar	27 488	25 207	18	80
71. Xã Ea Knốp	12 096	11 053	10	52
72. Xã Ea Păl	5 780	5 269	37	9
73. Xã Ea Ô	9 981	9 533	34	1
74. Xã Cư Yang	7 044	6 708	50	5
75. Xã M'Drắk	6 820	6 207	334	4
76. Xã Cư Prao	6 156	5 596	88	23
77. Xã Ea Riêng	5 882	4 533	633	10
78. Xã Cư M'ta	5 007	2 740	1 794	3
79. Xã Krông Á	5 200	2 410	2 434	3
80. Xã Ea Trang	3 399	2 405	910	
81. Xã Krông Bông	5 510	4 694	38	12
82. Xã Dang Kang	8 242	7 618	9	2
83. Xã Hòa Sơn	8 656	7 548	17	2
84. Xã Cư Pui	11 233	9 384	1 254	3
85. Xã Yang Mao	7 589	6 178	938	5
86. Xã Krông Pắc	19 934	17 586	13	4
87. Xã Ea Kly	14 604	13 168	3	21
88. Xã Ea Phê	16 720	15 170	2	7
89. Xã Ea Knuếc	18 780	17 005	14	5
90. Xã Tân Tiến	11 080	10 116	17	
91. Xã Vụ Bổn	7 756	7 042	82	3
92. Xã Krông Ana	12 196	10 250	2	108
93. Xã Ea Ning	13 152	11 986	2	43
94. Xã Ea Ktur	20 901	19 054		5
95. Xã Ea Na	16 578	14 588		2
96. Xã Dray Bhăng	14 864	13 548	3	1
97. Xã Dur Kmăl	5 144	4 837	2	2
98. Xã Liên Sơn Lắk	9 830	9 354	62	31
99. Xã Đắk Liêng	9 568	8 924	2	25
100. Xã Đắk Phơi	7 072	6 870	1	5
101. Xã Krông Nô	4 591	4 413	2	4
102. Xã Nam Ka	2 969	2 805		8

50 Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	*Trong đó*		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**83,22**	**2,23**	**3,33**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	61,79	0,03	11,66
2. Phường Bình Kiến	100,00	64,57	0,69	8,14
3. Phường Sông Cầu	100,00	13,22	1,15	68,35
4. Phường Xuân Đài	100,00	13,73	0,34	63,72
5. Phường Phú Yên	100,00	59,73	0,10	14,23
6. Phường Đông Hòa	100,00	78,20	0,32	0,61
7. Phường Hòa Hiệp	100,00	39,85	0,09	34,70
8. Phường Tân Lập	100,00	80,12	0,08	0,02
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	82,02	0,02	0,05
10. Phường Thành Nhất	100,00	79,20	0,15	0,17
11. Phường Tân An	100,00	79,29	0,06	0,04
12. Phường Ea Kao	100,00	77,37	0,22	0,99
13. Phường Buôn Hồ	100,00	90,12	0,01	0,01
14. Phường Cư Bao	100,00	91,96	0,01	0,07
15. Xã Xuân Lộc	100,00	31,66	8,30	37,25
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	19,55	7,35	45,75
17. Xã Xuân Thọ	100,00	74,36	7,45	4,71
18. Xã Đồng Xuân	100,00	73,01	11,34	0,20
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	36,22	54,57	0,16
20. Xã Phú Mỡ	100,00	53,21	40,46	0,51
21. Xã Xuân Phước	100,00	79,55	6,78	0,05
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	75,33	4,20	1,87
23. Xã Tuy An Đông	100,00	43,51	0,17	36,04
24. Xã Tuy An Tây	100,00	66,58	19,39	0,44
25. Xã Ô Loan	100,00	49,92	2,43	26,41
26. Xã Tuy An Nam	100,00	43,64	6,50	25,25
27. Xã Sơn Hòa	100,00	88,93	0,35	0,05
28. Xã Tây Sơn	100,00	92,22	3,16	-
29. Xã Vân Hòa	100,00	72,71	13,31	-
30. Xã Suối Trai	100,00	95,27	0,06	0,20

(tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	*Trong đó*		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**83,22**	**2,23**	**3,33**
31. Xã Sông Hinh	100,00	78,22	12,61	0,31
32. Xã Đức Bình	100,00	76,37	11,18	0,34
33. Xã Ea Bá	100,00	91,57	3,70	0,02
34. Xã Ea Ly	100,00	90,84	0,98	0,58
35. Xã Sơn Thành	100,00	69,97	13,69	0,41
36. Xã Tây Hòa	100,00	74,09	0,99	0,61
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	76,27	0,90	0,42
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	78,94	1,88	0,65
39. Xã Hòa Xuân	100,00	57,52	0,87	18,57
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	73,16	0,29	0,32
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	71,53	3,68	0,83
42. Xã Hòa Phú	100,00	83,08	0,08	0,21
43. Xã Ea Drăng	100,00	90,45	0,22	0,02
44. Xã Ea H'Leo	100,00	93,46	0,13	0,02
45. Xã Ea Hiao	100,00	94,10	0,08	0,01
46. Xã Ea Wy	100,00	93,54	0,12	0,02
47. Xã Ea Khăl	100,00	94,49	0,04	-
48. Xã Ea Súp	100,00	90,71	0,05	0,54
49. Xã Ia Lốp	100,00	97,18	-	0,07
50. Xã Ea Rốk	100,00	96,57	0,06	0,01
51. Xã Ia Rvê	100,00	93,73	-	0,04
52. Xã Ea Bung	100,00	93,85	0,02	-
53. Xã Buôn Đôn	100,00	91,48	0,92	0,38
54. Xã Ea Wer	100,00	87,93	0,17	0,20
55. Xã Ea Nuôl	100,00	85,42	0,02	0,25
56. Xã Quảng Phú	100,00	85,75	0,01	0,05
57. Xã Ea Kiết	100,00	92,59	0,05	-
58. Xã Ea Tul	100,00	95,96	0,01	0,02
59. Xã Cư M'gar	100,00	90,34	0,03	-
60. Xã Ea M'Droh	100,00	92,02	-	0,03
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	93,26	-	0,02

(tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	*Trong đó*		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**83,22**	**2,23**	**3,33**
62. Xã Krông Búk	100,00	94,92	-	0,01
63. Xã Cư Pơng	100,00	95,84	-	-
64. Xã Pơng Drang	100,00	89,00	0,01	0,05
65. Xã Ea Drông	100,00	96,36	0,01	0,01
66. Xã Krông Năng	100,00	90,23	0,06	0,02
67. Xã Dliê Ya	100,00	94,30	0,01	0,01
68. Xã Tam Giang	100,00	92,42	0,01	0,01
69. Xã Phú Xuân	100,00	86,88	0,01	0,10
70. Xã Ea Kar	100,00	91,70	0,07	0,29
71. Xã Ea Knốp	100,00	91,38	0,08	0,43
72. Xã Ea Păl	100,00	91,16	0,64	0,16
73. Xã Ea Ô	100,00	95,51	0,34	0,01
74. Xã Cư Yang	100,00	95,23	0,71	0,07
75. Xã M'Drắk	100,00	91,01	4,90	0,06
76. Xã Cư Prao	100,00	90,90	1,43	0,37
77. Xã Ea Riêng	100,00	77,07	10,76	0,17
78. Xã Cư M'ta	100,00	54,72	35,83	0,06
79. Xã Krông Á	100,00	46,35	46,81	0,06
80. Xã Ea Trang	100,00	70,76	26,77	-
81. Xã Krông Bông	100,00	85,19	0,69	0,22
82. Xã Dang Kang	100,00	92,43	0,11	0,02
83. Xã Hòa Sơn	100,00	87,20	0,20	0,02
84. Xã Cư Pui	100,00	83,54	11,16	0,03
85. Xã Yang Mao	100,00	81,41	12,36	0,07
86. Xã Krông Pắc	100,00	88,22	0,07	0,02
87. Xã Ea Kly	100,00	90,17	0,02	0,14
88. Xã Ea Phê	100,00	90,73	0,01	0,04
89. Xã Ea Knuếc	100,00	90,55	0,07	0,03
90. Xã Tân Tiến	100,00	91,30	0,15	-
91. Xã Vụ Bổn	100,00	90,79	1,06	0,04

(tiếp theo) **Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	*Trong đó*		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**83,22**	**2,23**	**3,33**
92. Xã Krông Ana	100,00	84,04	0,02	0,89
93. Xã Ea Ning	100,00	91,13	0,02	0,33
94. Xã Ea Ktur	100,00	91,16	-	0,02
95. Xã Ea Na	100,00	88,00	-	0,01
96. Xã Dray Bhăng	100,00	91,15	0,02	0,01
97. Xã Dur Kmăl	100,00	94,03	0,04	0,04
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	95,16	0,63	0,32
99. Xã Đắk Liêng	100,00	93,27	0,02	0,26
100. Xã Đắk Phơi	100,00	97,14	0,01	0,07
101. Xã Krông Nô	100,00	96,12	0,04	0,09
102. Xã Nam Ka	100,00	94,48	-	0,27

51 Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**	**14 792**	**22 109**
1. Phường Tuy Hòa	3 273	2 305	430	142	52	111	99	134
2. Phường Bình Kiến	6 542	3 953	1 272	212	279	301	233	292
3. Phường Sông Cầu	8 553	7 879	283	33	78	28	111	141
4. Phường Xuân Đài	5 253	4 682	125	151	56	67	67	105
5. Phường Phú Yên	6 017	4 285	764	228	190	128	161	261
6. Phường Đông Hòa	4 726	3 436	767	43	113	88	106	173
7. Phường Hòa Hiệp	7 406	4 562	1 768	252	154	149	198	323
8. Phường Tân Lập	7 980	4 620	901	346	542	635	366	570
9. Phường Buôn Ma Thuộ	8 200	5 247	1 122	236	478	359	256	502
10. Phường Thành Nhất	5 170	3 919	273	119	220	190	178	271
11. Phường Tân An	10 006	5 640	1 436	803	645	534	312	636
12. Phường Ea Kao	8 093	5 854	616	195	319	400	309	400
13. Phường Buôn Hồ	17 664	13 454	1 464	176	904	441	452	773
14. Phường Cư Bao	14 661	12 631	614	209	410	339	187	271
15. Xã Xuân Lộc	5 927	4 530	1 012	219	51	27	45	43
16. Xã Xuân Cảnh	4 978	4 514	245	28	55	54	22	60
17. Xã Xuân Thọ	2 898	2 476	281	36	24	17	28	36
18. Xã Đồng Xuân	4 596	3 257	821	136	97	94	77	114
19. Xã Xuân Lãnh	4 612	4 244	224	28	43	23	27	23
20. Xã Phú Mỡ	3 610	3 346	103	8	40	50	12	51
21. Xã Xuân Phước	4 459	3 364	711	40	157	61	50	76
22. Xã Tuy An Bắc	3 026	2 410	413	23	62	36	40	42
23. Xã Tuy An Đông	11 765	10 078	1 140	170	110	78	82	107
24. Xã Tuy An Tây	4 215	3 359	337	85	166	67	95	106
25. Xã Ô Loan	9 847	8 492	837	134	93	104	85	102
26. Xã Tuy An Nam	6 783	5 605	481	193	166	125	92	121
27. Xã Sơn Hòa	11 626	9 851	711	138	294	175	158	299
28. Xã Tây Sơn	4 895	4 121	159	253	171	71	29	91
29. Xã Vân Hòa	2 680	2 079	117	69	138	53	65	159
30. Xã Suối Trai	4 768	4 406	86	68	60	42	27	79
31. Xã Sông Hinh	7 475	6 102	345	434	149	97	97	251

51 (tiếp theo) **Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**	**14 792**	**22 109**
32. Xã Đức Bình	5 046	3 952	479	189	173	80	61	112
33. Xã Ea Bá	4 367	3 933	83	60	127	36	36	92
34. Xã Ea Ly	4 338	3 836	86	85	175	34	32	90
35. Xã Sơn Thành	5 404	4 311	694	102	75	68	71	83
36. Xã Tây Hòa	6 097	4 004	1 107	145	176	236	185	244
37. Xã Hòa Thịnh	3 718	2 634	711	84	44	124	57	64
38. Xã Hòa Mỹ	2 875	2 249	439	34	44	37	30	42
39. Xã Hòa Xuân	3 750	2 934	461	66	72	54	73	90
40. Xã Phú Hòa 2	7 740	5 246	1 615	237	111	180	181	170
41. Xã Phú Hòa 1	7 535	5 199	1 537	225	128	135	152	159
42. Xã Hòa Phú	11 950	8 449	1 612	212	487	425	389	376
43. Xã Ea Drăng	15 961	13 498	549	365	267	343	343	596
44. Xã Ea H'Leo	5 711	5 103	292	80	80	41	52	63
45. Xã Ea Hiao	13 716	11 297	1 112	133	150	648	108	268
46. Xã Ea Wy	10 478	8 654	1 290	103	99	86	102	144
47. Xã Ea Khăl	12 388	11 355	285	70	216	107	131	224
48. Xã Ea Súp	9 002	8 269	185	58	143	120	99	128
49. Xã Ia Lốp	2 590	2 455	71	5	9	10	10	30
50. Xã Ea Rốk	10 774	10 127	303	56	75	98	45	70
51. Xã Ia Rvê	2 296	2 169	24	5	24	20	13	41
52. Xã Ea Bung	3 632	2 389	1 054	67	10	27	37	48
53. Xã Buôn Đôn	2 218	2 033	29	6	30	62	18	40
54. Xã Ea Wer	8 647	7 672	350	105	82	121	121	196
55. Xã Ea Nuôl	13 213	11 601	591	102	257	258	174	230
56. Xã Quảng Phú	17 409	14 162	777	318	566	413	508	665
57. Xã Ea Kiết	8 474	7 418	207	67	273	118	145	246
58. Xã Ea Tul	16 727	14 828	563	221	164	285	272	394
59. Xã Cư M'gar	12 940	10 923	385	423	258	199	297	455
60. Xã Ea M'Droh	11 186	10 354	203	71	110	118	135	195
61. Xã Cuôr Đăng	13 286	11 379	750	441	190	108	152	266

51 (tiếp theo) **Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**	**14 792**	**22 109**
62. Xã Krông Búk	12 751	10 372	642	394	695	177	168	303
63. Xã Cư Pơng	7 648	7 060	125	10	119	130	61	143
64. Xã Pơng Drang	10 129	8 180	259	113	498	241	341	497
65. Xã Ea Drông	11 137	9 331	913	59	329	158	107	240
66. Xã Krông Năng	14 950	12 203	1 117	135	278	290	339	588
67. Xã Dliê Ya	18 300	14 808	964	312	786	584	354	492
68. Xã Tam Giang	11 701	10 275	465	163	162	118	145	373
69. Xã Phú Xuân	13 534	11 576	765	159	208	224	279	323
70. Xã Ea Kar	23 083	20 114	609	170	509	649	521	511
71. Xã Ea Knốp	10 264	8 667	296	248	343	280	218	212
72. Xã Ea Păl	4 979	4 325	225	102	156	51	51	69
73. Xã Ea Ô	8 938	8 401	165	55	77	70	91	79
74. Xã Cư Yang	6 409	6 062	70	71	32	63	39	72
75. Xã M'Drắk	6 257	5 674	264	24	76	63	59	97
76. Xã Cư Prao	5 629	4 523	160	64	255	311	144	172
77. Xã Ea Riêng	5 009	4 456	92	48	106	84	104	119
78. Xã Cư M'ta	4 633	3 959	233	95	112	103	27	104
79. Xã Krông Á	5 024	4 773	25	59	70	45	19	33
80. Xã Ea Trang	3 242	3 038	32	60	23	30	20	39
81. Xã Krông Bông	4 800	3 333	570	136	350	198	116	97
82. Xã Dang Kang	7 485	6 322	459	136	273	114	74	107
83. Xã Hòa Sơn	7 802	6 604	637	69	127	137	91	137
84. Xã Cư Pui	10 713	9 757	482	118	89	106	80	81
85. Xã Yang Mao	7 252	6 558	305	90	89	72	38	100
86. Xã Krông Pắc	17 570	13 886	1 176	400	441	429	489	749
87. Xã Ea Kly	12 401	10 089	1 232	317	174	178	180	231
88. Xã Ea Phê	14 458	11 805	1 291	252	404	218	204	284
89. Xã Ea Knuếc	16 910	12 688	1 461	331	664	453	503	810
90. Xã Tân Tiến	9 912	8 828	564	30	72	148	112	158
91. Xã Vụ Bổn	6 947	3 504	2 896	235	88	70	70	84

51 (tiếp theo) **Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**868 655**	**715 545**	**63 954**	**14 651**	**20 510**	**17 094**	**14 792**	**22 109**
92. Xã Krông Ana	10 467	7 480	1 868	61	309	244	213	292
93. Xã Ea Ning	11 015	9 485	514	80	227	200	256	253
94. Xã Ea Ktur	16 527	13 649	1 078	103	392	325	404	576
95. Xã Ea Na	14 802	11 308	1 805	236	401	348	292	412
96. Xã Dray Bhăng	15 149	12 483	1 367	197	324	272	216	290
97. Xã Dur Kmăl	4 627	3 606	672	34	97	74	62	82
98. Xã Liên Sơn Lắk	8 823	8 341	101	45	52	95	55	134
99. Xã Đắk Liêng	8 500	7 895	138	40	100	69	76	182
100. Xã Đắk Phơi	6 531	6 257	46	20	37	64	38	69
101. Xã Krông Nô	4 400	4 199	25	10	30	50	36	50
102. Xã Nam Ka	2 775	2 537	144	28	5	24	5	32

52 Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**	**1,70**	**2,55**
1. Phường Tuy Hòa	100,00	70,42	13,14	4,34	1,59	3,39	3,02	4,09
2. Phường Bình Kiến	100,00	60,42	19,44	3,24	4,26	4,60	3,56	4,46
3. Phường Sông Cầu	100,00	92,12	3,31	0,39	0,91	0,33	1,30	1,65
4. Phường Xuân Đài	100,00	89,13	2,38	2,87	1,07	1,28	1,28	2,00
5. Phường Phú Yên	100,00	71,21	12,70	3,79	3,16	2,13	2,68	4,34
6. Phường Đông Hòa	100,00	72,70	16,23	0,91	2,39	1,86	2,24	3,66
7. Phường Hòa Hiệp	100,00	61,60	23,87	3,40	2,08	2,01	2,67	4,36
8. Phường Tân Lập	100,00	57,89	11,29	4,34	6,79	7,96	4,59	7,14
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	63,99	13,68	2,88	5,83	4,38	3,12	6,12
10. Phường Thành Nhất	100,00	75,80	5,28	2,30	4,26	3,68	3,44	5,24
11. Phường Tân An	100,00	56,37	14,35	8,03	6,45	5,34	3,12	6,36
12. Phường Ea Kao	100,00	72,33	7,61	2,41	3,94	4,94	3,82	4,94
13. Phường Buôn Hồ	100,00	76,17	8,29	1,00	5,12	2,50	2,56	4,38
14. Phường Cư Bao	100,00	86,15	4,19	1,43	2,80	2,31	1,28	1,85
15. Xã Xuân Lộc	100,00	76,43	17,07	3,69	0,86	0,46	0,76	0,73
16. Xã Xuân Cảnh	100,00	90,68	4,92	0,56	1,10	1,08	0,44	1,21
17. Xã Xuân Thọ	100,00	85,44	9,70	1,24	0,83	0,59	0,97	1,24
18. Xã Đồng Xuân	100,00	70,87	17,86	2,96	2,11	2,05	1,68	2,48
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	92,02	4,86	0,61	0,93	0,50	0,59	0,50
20. Xã Phú Mỡ	100,00	92,69	2,85	0,22	1,11	1,39	0,33	1,41
21. Xã Xuân Phước	100,00	75,44	15,95	0,90	3,52	1,37	1,12	1,70
22. Xã Tuy An Bắc	100,00	79,64	13,65	0,76	2,05	1,19	1,32	1,39
23. Xã Tuy An Đông	100,00	85,66	9,69	1,44	0,93	0,66	0,70	0,91
24. Xã Tuy An Tây	100,00	79,69	8,00	2,02	3,94	1,59	2,25	2,51
25. Xã Ô Loan	100,00	86,24	8,50	1,36	0,94	1,06	0,86	1,04
26. Xã Tuy An Nam	100,00	82,63	7,09	2,85	2,45	1,84	1,36	1,78
27. Xã Sơn Hòa	100,00	84,73	6,12	1,19	2,53	1,51	1,36	2,57
28. Xã Tây Sơn	100,00	84,19	3,25	5,17	3,49	1,45	0,59	1,86
29. Xã Vân Hòa	100,00	77,57	4,37	2,57	5,15	1,98	2,43	5,93
30. Xã Suối Trai	100,00	92,41	1,80	1,43	1,26	0,88	0,57	1,66
31. Xã Sông Hinh	100,00	81,63	4,62	5,81	1,99	1,30	1,30	3,36
32. Xã Đức Bình	100,00	78,32	9,49	3,75	3,43	1,59	1,21	2,22
33. Xã Ea Bá	100,00	90,06	1,90	1,37	2,91	0,82	0,82	2,11

52 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**	**1,70**	**2,55**
34. Xã Ea Ly	100,00	88,43	1,98	1,96	4,03	0,78	0,74	2,07
35. Xã Sơn Thành	100,00	79,77	12,84	1,89	1,39	1,26	1,31	1,54
36. Xã Tây Hòa	100,00	65,67	18,16	2,38	2,89	3,87	3,03	4,00
37. Xã Hòa Thịnh	100,00	70,84	19,12	2,26	1,18	3,34	1,53	1,72
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	78,23	15,27	1,18	1,53	1,29	1,04	1,46
39. Xã Hòa Xuân	100,00	78,24	12,29	1,76	1,92	1,44	1,95	2,40
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	67,78	20,87	3,06	1,43	2,33	2,34	2,20
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	69,00	20,40	2,99	1,70	1,79	2,02	2,11
42. Xã Hòa Phú	100,00	70,70	13,49	1,77	4,08	3,56	3,26	3,15
43. Xã Ea Drăng	100,00	84,57	3,44	2,29	1,67	2,15	2,15	3,73
44. Xã Ea H'Leo	100,00	89,35	5,11	1,40	1,40	0,72	0,91	1,10
45. Xã Ea Hiao	100,00	82,36	8,11	0,97	1,09	4,72	0,79	1,95
46. Xã Ea Wy	100,00	82,59	12,31	0,98	0,94	0,82	0,97	1,37
47. Xã Ea Khăl	100,00	91,66	2,30	0,57	1,74	0,86	1,06	1,81
48. Xã Ea Súp	100,00	91,86	2,06	0,64	1,59	1,33	1,10	1,42
49. Xã Ia Lốp	100,00	94,79	2,74	0,19	0,35	0,39	0,39	1,16
50. Xã Ea Rốk	100,00	93,99	2,81	0,52	0,70	0,91	0,42	0,65
51. Xã Ia Rvê	100,00	94,47	1,05	0,22	1,05	0,87	0,57	1,79
52. Xã Ea Bung	100,00	65,78	29,02	1,84	0,28	0,74	1,02	1,32
53. Xã Buôn Đôn	100,00	91,66	1,31	0,27	1,35	2,80	0,81	1,80
54. Xã Ea Wer	100,00	88,72	4,05	1,21	0,95	1,40	1,40	2,27
55. Xã Ea Nuôl	100,00	87,80	4,47	0,77	1,95	1,95	1,32	1,74
56. Xã Quảng Phú	100,00	81,35	4,46	1,83	3,25	2,37	2,92	3,82
57. Xã Ea Kiết	100,00	87,54	2,44	0,79	3,22	1,39	1,71	2,90
58. Xã Ea Tul	100,00	88,65	3,37	1,32	0,98	1,70	1,63	2,36
59. Xã Cư M'gar	100,00	84,41	2,98	3,27	1,99	1,54	2,30	3,52
60. Xã Ea M'Droh	100,00	92,56	1,81	0,63	0,98	1,05	1,21	1,74
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	85,65	5,65	3,32	1,43	0,81	1,14	2,00
62. Xã Krông Búk	100,00	81,34	5,03	3,09	5,45	1,39	1,32	2,38
63. Xã Cư Pơng	100,00	92,31	1,63	0,13	1,56	1,70	0,80	1,87
64. Xã Pơng Drang	100,00	80,76	2,56	1,12	4,92	2,38	3,37	4,91
65. Xã Ea Drông	100,00	83,78	8,20	0,53	2,95	1,42	0,96	2,15
66. Xã Krông Năng	100,00	81,63	7,47	0,90	1,86	1,94	2,27	3,93
67. Xã Dliê Ya	100,00	80,92	5,27	1,70	4,30	3,19	1,93	2,69

52 (tiếp theo) **Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**	**1,70**	**2,55**
68. Xã Tam Giang	100,00	87,81	3,97	1,39	1,38	1,01	1,24	3,19
69. Xã Phú Xuân	100,00	85,53	5,65	1,17	1,54	1,66	2,06	2,39
70. Xã Ea Kar	100,00	87,14	2,64	0,74	2,21	2,81	2,26	2,21
71. Xã Ea Knốp	100,00	84,44	2,88	2,42	3,34	2,73	2,12	2,07
72. Xã Ea Păl	100,00	86,86	4,52	2,05	3,13	1,02	1,02	1,39
73. Xã Ea Ô	100,00	93,99	1,85	0,62	0,86	0,78	1,02	0,88
74. Xã Cư Yang	100,00	94,59	1,09	1,11	0,50	0,98	0,61	1,12
75. Xã M'Drắk	100,00	90,68	4,22	0,38	1,21	1,01	0,94	1,55
76. Xã Cư Prao	100,00	80,35	2,84	1,14	4,53	5,52	2,56	3,06
77. Xã Ea Riêng	100,00	88,96	1,84	0,96	2,12	1,68	2,08	2,38
78. Xã Cư M'ta	100,00	85,45	5,03	2,05	2,42	2,22	0,58	2,24
79. Xã Krông Á	100,00	95,00	0,50	1,17	1,39	0,90	0,38	0,66
80. Xã Ea Trang	100,00	93,71	0,99	1,85	0,71	0,93	0,62	1,20
81. Xã Krông Bông	100,00	69,44	11,88	2,83	7,29	4,13	2,42	2,02
82. Xã Dang Kang	100,00	84,46	6,13	1,82	3,65	1,52	0,99	1,43
83. Xã Hòa Sơn	100,00	84,64	8,16	0,88	1,63	1,76	1,17	1,76
84. Xã Cư Pui	100,00	91,08	4,50	1,10	0,83	0,99	0,75	0,76
85. Xã Yang Mao	100,00	90,43	4,21	1,24	1,23	0,99	0,52	1,38
86. Xã Krông Pắc	100,00	79,03	6,69	2,28	2,51	2,44	2,78	4,26
87. Xã Ea Kly	100,00	81,36	9,93	2,56	1,40	1,44	1,45	1,86
88. Xã Ea Phê	100,00	81,65	8,93	1,74	2,79	1,51	1,41	1,96
89. Xã Ea Knuếc	100,00	75,03	8,64	1,96	3,93	2,68	2,97	4,79
90. Xã Tân Tiến	100,00	89,06	5,69	0,30	0,73	1,49	1,13	1,59
91. Xã Vụ Bổn	100,00	50,44	41,69	3,38	1,27	1,01	1,01	1,21
92. Xã Krông Ana	100,00	71,46	17,85	0,58	2,95	2,33	2,03	2,79
93. Xã Ea Ning	100,00	86,11	4,67	0,73	2,06	1,82	2,32	2,30
94. Xã Ea Ktur	100,00	82,59	6,52	0,62	2,37	1,97	2,44	3,49
95. Xã Ea Na	100,00	76,40	12,19	1,59	2,71	2,35	1,97	2,78
96. Xã Dray Bhăng	100,00	82,40	9,02	1,30	2,14	1,80	1,43	1,91
97. Xã Dur Kmăl	100,00	77,93	14,52	0,73	2,10	1,60	1,34	1,77

(tiếp theo) **Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**82,37**	**7,36**	**1,69**	**2,36**	**1,97**	**1,70**	**2,55**
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	94,54	1,14	0,51	0,59	1,08	0,62	1,52
99. Xã Đắk Liêng	100,00	92,88	1,62	0,47	1,18	0,81	0,89	2,14
100. Xã Đắk Phơi	100,00	95,80	0,70	0,31	0,57	0,98	0,58	1,06
101. Xã Krông Nô	100,00	95,43	0,57	0,23	0,68	1,14	0,82	1,14
102. Xã Nam Ka	100,00	91,42	5,19	1,01	0,18	0,86	0,18	1,15

53 Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**852 608**	**3,38**	**18,59**	**27,60**	**25,08**	**25,35**
1. Phường Tuy Hòa	4 625	0,65	10,77	19,16	25,64	43,78
2. Phường Bình Kiến	6 022	0,66	11,94	22,73	27,88	36,78
3. Phường Sông Cầu	8 432	3,51	18,88	29,92	25,87	21,82
4. Phường Xuân Đài	5 190	3,14	16,69	27,59	25,70	26,88
5. Phường Phú Yên	6 164	0,49	11,55	22,11	25,65	40,20
6. Phường Đông Hòa	4 532	0,53	10,30	17,50	23,94	47,73
7. Phường Hòa Hiệp	7 176	0,54	13,02	24,36	28,87	33,21
8. Phường Tân Lập	7 810	0,97	16,54	27,70	26,02	28,77
9. Phường Buôn Ma Thuột	8 032	1,87	19,07	29,44	24,60	25,01
10. Phường Thành Nhất	5 018	1,63	16,90	25,33	23,00	33,14
11. Phường Tân An	9 783	1,08	16,44	29,16	25,91	27,40
12. Phường Ea Kao	8 068	2,38	18,79	27,59	25,93	25,31
13. Phường Buôn Hồ	17 314	1,04	14,90	27,71	26,97	29,39
14. Phường Cư Bao	14 387	2,82	19,02	29,33	23,47	25,36
15. Xã Xuân Lộc	5 817	1,75	13,74	28,23	25,82	30,46
16. Xã Xuân Cảnh	4 895	1,53	13,89	27,78	27,03	29,77
17. Xã Xuân Thọ	2 818	2,20	14,73	27,18	24,73	31,16
18. Xã Đồng Xuân	4 410	1,09	7,14	22,74	28,48	40,54
19. Xã Xuân Lãnh	4 548	3,96	17,96	28,67	25,95	23,46
20. Xã Phú Mỡ	3 563	5,25	20,07	30,54	28,12	16,03
21. Xã Xuân Phước	4 339	0,92	9,38	26,04	27,93	35,72
22. Xã Tuy An Bắc	2 887	0,62	7,48	17,73	28,06	46,10
23. Xã Tuy An Đông	11 512	3,34	14,45	26,74	26,09	29,39
24. Xã Tuy An Tây	4 117	1,65	12,17	25,50	32,21	28,47
25. Xã Ô Loan	9 619	2,22	11,17	26,43	28,51	31,68
26. Xã Tuy An Nam	6 641	2,18	14,92	28,38	24,73	29,78
27. Xã Sơn Hòa	11 440	3,81	15,45	26,92	28,47	25,34
28. Xã Tây Sơn	4 838	6,18	23,75	32,16	24,18	13,72
29. Xã Vân Hòa	2 647	2,57	18,10	31,47	25,39	22,48
30. Xã Suối Trai	4 724	8,13	26,82	28,05	23,35	13,65
31. Xã Sông Hinh	7 182	5,92	21,21	29,09	24,19	19,60
32. Xã Đức Bình	5 125	3,18	15,55	29,19	28,39	23,69
33. Xã Ea Bá	3 850	8,08	24,55	25,12	23,77	18,49
34. Xã Ea Ly	4 754	5,95	24,44	27,26	25,28	17,06
35. Xã Sơn Thành	5 242	1,41	11,69	21,84	28,52	36,53
36. Xã Tây Hòa	5 500	0,62	9,07	18,18	25,62	46,51

53 (tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương**

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**852 608**	**3,38**	**18,59**	**27,60**	**25,08**	**25,35**
37. Xã Hòa Thịnh	3 554	0,96	8,55	19,84	30,67	39,98
38. Xã Hòa Mỹ	2 759	1,01	8,66	21,24	29,94	39,14
39. Xã Hòa Xuân	3 643	1,04	12,19	22,23	26,85	37,69
40. Xã Phú Hòa 2	6 059	0,76	8,75	19,67	28,50	42,32
41. Xã Phú Hòa 1	7 368	0,75	7,84	18,15	27,66	45,60
42. Xã Hòa Phú	11 697	1,91	18,51	27,26	23,79	28,53
43. Xã Ea Drăng	15 653	2,86	17,13	26,00	27,51	26,50
44. Xã Ea H'Leo	5 615	5,24	17,52	27,09	26,29	23,86
45. Xã Ea Hiao	13 550	5,93	22,76	26,91	24,33	20,07
46. Xã Ea Wy	10 334	2,06	18,24	29,50	26,85	23,34
47. Xã Ea Khăl	12 229	4,19	21,15	26,44	25,75	22,47
48. Xã Ea Súp	8 887	4,21	19,07	26,43	25,54	24,74
49. Xã Ia Lốp	2 544	3,58	16,16	26,22	34,28	19,77
50. Xã Ea Rốk	10 671	5,74	24,95	27,45	23,41	18,45
51. Xã Ia Rvê	2 258	3,50	16,12	26,79	35,12	18,47
52. Xã Ea Bung	3 559	4,19	19,50	26,22	27,37	22,73
53. Xã Buôn Đôn	2 199	6,91	24,42	30,29	20,37	18,01
54. Xã Ea Wer	8 487	3,03	18,15	27,51	25,40	25,91
55. Xã Ea Nuôl	13 008	3,56	20,04	28,34	23,67	24,38
56. Xã Quảng Phú	17 122	2,61	20,83	28,69	23,48	24,39
57. Xã Ea Kiết	8 354	5,06	20,97	25,63	25,38	22,96
58. Xã Ea Tul	16 485	4,80	22,64	30,33	20,91	21,32
59. Xã Cư M'gar	12 768	3,59	21,93	29,71	22,46	22,31
60. Xã Ea M'Droh	11 001	2,79	20,46	25,55	24,77	26,42
61. Xã Cuôr Đăng	13 129	5,51	25,49	29,84	19,80	19,36
62. Xã Krông Búk	12 607	4,10	22,16	25,94	25,37	22,43
63. Xã Cư Pơng	7 573	5,31	24,86	30,09	23,97	15,77
64. Xã Pơng Drang	9 938	2,59	18,38	26,24	25,96	26,83
65. Xã Ea Drông	11 005	4,04	21,91	29,45	23,27	21,33
66. Xã Krông Năng	14 711	2,69	19,24	28,40	24,31	25,37
67. Xã Dliê Ya	18 022	2,23	20,18	27,26	26,81	23,53
68. Xã Tam Giang	11 549	2,59	22,12	30,08	23,46	21,75
69. Xã Phú Xuân	13 286	2,53	20,21	29,76	23,54	23,97

53 (tiếp theo) **Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương**

	Tổng số (Người)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**852 608**	**3,38**	**18,59**	**27,60**	**25,08**	**25,35**
70. Xã Ea Kar	22 549	1,72	14,67	29,57	25,92	28,11
71. Xã Ea Knốp	10 045	2,71	13,95	26,66	28,41	28,27
72. Xã Ea Păl	4 867	2,47	16,01	25,81	27,22	28,50
73. Xã Ea Ô	8 810	4,26	18,44	26,77	26,97	23,56
74. Xã Cư Yang	6 324	3,89	20,62	30,52	23,23	21,74
75. Xã M'Drắk	6 176	6,72	25,63	28,27	20,74	18,64
76. Xã Cư Prao	5 548	3,37	22,30	28,24	25,59	20,49
77. Xã Ea Riêng	4 894	2,13	15,49	29,61	26,40	26,38
78. Xã Cư M'ta	4 570	8,32	27,72	28,05	19,39	16,52
79. Xã Krông Á	4 989	6,86	33,75	26,80	20,18	12,41
80. Xã Ea Trang	3 216	11,04	31,06	27,89	18,13	11,88
81. Xã Krông Bông	4 697	1,36	14,71	26,55	28,02	29,36
82. Xã Dang Kang	7 376	4,26	16,55	27,58	25,41	26,21
83. Xã Hòa Sơn	7 685	3,58	18,93	29,55	24,93	23,01
84. Xã Cư Pui	10 624	7,89	29,71	28,97	19,99	13,44
85. Xã Yang Mao	7 195	9,30	28,91	30,45	21,21	10,13
86. Xã Krông Pắc	17 173	1,82	16,89	28,20	24,89	28,21
87. Xã Ea Kly	12 096	2,93	16,87	27,65	24,42	28,14
88. Xã Ea Phê	14 160	2,68	15,09	30,07	25,52	26,64
89. Xã Ea Knuếc	16 609	2,83	18,56	29,06	23,45	26,10
90. Xã Tân Tiến	9 781	7,26	23,07	27,18	23,08	19,43
91. Xã Vụ Bổn	6 824	4,57	19,64	28,06	25,15	22,58
92. Xã Krông Ana	10 197	1,60	12,09	25,06	28,14	33,12
93. Xã Ea Ning	10 760	1,59	16,91	30,16	24,09	27,26
94. Xã Ea Ktur	17 975	3,77	18,04	29,00	24,32	24,88
95. Xã Ea Na	14 528	2,95	19,64	28,58	23,58	25,26
96. Xã Dray Bhăng	13 048	3,14	17,13	28,71	27,65	23,37
97. Xã Dur Kmăl	4 557	4,17	17,40	26,53	28,35	23,55
98. Xã Liên Sơn Lắk	8 722	8,29	23,58	29,32	22,76	16,05
99. Xã Đắk Liêng	8 385	3,38	20,02	29,98	26,43	20,19
100. Xã Đắk Phơi	6 472	7,77	26,17	30,93	21,04	14,08
101. Xã Krông Nô	4 367	6,16	27,43	29,52	22,17	14,72
102. Xã Nam Ka	2 744	8,86	22,01	30,43	21,83	16,87

54 Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: thửa

	Tổng số	Trong đó		
		Thửa đất trồng cây hằng năm	Thửa đất trồng lúa	Thửa đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**1,59**	**1,95**	**1,67**	**1,38**
1. Phường Tuy Hòa	1,85	2,00	1,92	1,54
2. Phường Bình Kiến	1,68	2,05	1,71	1,16
3. Phường Sông Cầu	1,53	1,98	1,63	1,05
4. Phường Xuân Đài	1,42	2,01	1,56	1,10
5. Phường Phú Yên	1,73	1,86	1,76	1,07
6. Phường Đông Hòa	2,10	2,29	2,23	1,06
7. Phường Hòa Hiệp	1,57	1,79	1,73	1,01
8. Phường Tân Lập	1,17	1,26	1,14	1,16
9. Phường Buôn Ma Thuột	1,20	1,08	1,07	1,34
10. Phường Thành Nhất	1,16	1,22	1,14	1,17
11. Phường Tân An	1,22	1,47	1,69	1,17
12. Phường Ea Kao	1,31	1,34	1,35	1,33
13. Phường Buôn Hồ	1,28	1,17	1,19	1,30
14. Phường Cư Bao	1,49	1,51	1,35	1,57
15. Xã Xuân Lộc	1,36	1,75	1,67	1,05
16. Xã Xuân Cảnh	1,31	1,58	1,42	1,05
17. Xã Xuân Thọ	1,91	2,59	1,73	1,12
18. Xã Đồng Xuân	1,71	2,43	1,37	1,08
19. Xã Xuân Lãnh	1,72	1,84	1,47	1,15
20. Xã Phú Mỡ	1,84	2,26	1,18	1,25
21. Xã Xuân Phước	2,14	3,24	1,96	1,36
22. Xã Tuy An Bắc	1,75	2,29	1,73	1,44
23. Xã Tuy An Đông	1,44	1,81	1,39	1,10
24. Xã Tuy An Tây	2,10	2,90	1,48	1,39
25. Xã Ô Loan	1,64	2,25	1,61	1,12
26. Xã Tuy An Nam	1,58	2,03	1,39	1,28
27. Xã Sơn Hòa	1,50	1,91	1,20	1,02
28. Xã Tây Sơn	1,72	2,09	1,42	1,02
29. Xã Vân Hòa	1,97	2,33	1,83	1,44
30. Xã Suối Trai	1,45	2,01	1,18	1,02
31. Xã Sông Hinh	1,63	2,14	1,36	1,52
32. Xã Đức Bình	1,97	2,66	2,32	1,12
33. Xã Ea Bá	1,63	2,17	1,45	1,52

(tiếp theo) **Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: thửa

	Tổng số	Trong đó		
		Thửa đất trồng cây hằng năm	Thửa đất trồng lúa	Thửa đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**1,59**	**1,95**	**1,67**	**1,38**
34. Xã Ea Ly	1,48	1,93	1,28	1,28
35. Xã Sơn Thành	2,02	2,40	2,31	1,38
36. Xã Tây Hòa	2,37	2,90	2,59	1,05
37. Xã Hòa Thịnh	3,11	3,87	3,47	1,15
38. Xã Hòa Mỹ	2,82	3,75	2,83	1,03
39. Xã Hòa Xuân	2,11	2,34	2,29	1,08
40. Xã Phú Hòa 2	2,56	3,07	2,89	1,21
41. Xã Phú Hòa 1	1,78	2,11	1,88	1,05
42. Xã Hòa Phú	1,23	1,32	1,21	1,19
43. Xã Ea Drăng	1,28	1,13	1,04	1,30
44. Xã Ea H'Leo	1,43	1,82	1,28	1,31
45. Xã Ea Hiao	1,58	2,04	1,08	1,58
46. Xã Ea Wy	1,39	1,44	1,42	1,39
47. Xã Ea Khăl	1,38	1,37	1,16	1,44
48. Xã Ea Súp	1,43	1,63	1,36	1,28
49. Xã Ia Lốp	1,53	1,87	1,50	1,12
50. Xã Ea Rốk	1,43	1,68	1,33	1,17
51. Xã Ia Rvê	1,40	1,57	1,35	1,18
52. Xã Ea Bung	1,99	2,08	2,00	1,90
53. Xã Buôn Đôn	1,31	1,62	1,14	1,08
54. Xã Ea Wer	1,52	1,90	1,60	1,35
55. Xã Ea Nuôl	1,30	1,60	1,34	1,22
56. Xã Quảng Phú	1,20	1,20	1,16	1,23
57. Xã Ea Kiết	1,51	1,64	1,32	1,51
58. Xã Ea Tul	1,62	1,32	1,18	1,83
59. Xã Cư M'gar	1,35	1,49	1,38	1,33
60. Xã Ea M'Droh	1,37	1,52	1,26	1,43
61. Xã Cuôr Đăng	1,26	1,11	1,09	1,37
62. Xã Krông Búk	1,40	1,17	1,04	1,51
63. Xã Cư Pơng	1,45	1,07	1,01	1,52
64. Xã Pơng Drang	1,35	1,13	1,24	1,43
65. Xã Ea Drông	1,70	1,71	1,55	1,88
66. Xã Krông Năng	1,32	1,14	1,11	1,44

(tiếp theo) **Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: thửa

	Tổng số	Trong đó		
		Thửa đất trồng cây hằng năm	Thửa đất trồng lúa	Thửa đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**1,59**	**1,95**	**1,67**	**1,38**
67. Xã Dliê Ya	1,40	1,42	1,07	1,44
68. Xã Tam Giang	1,56	1,41	1,42	1,77
69. Xã Phú Xuân	1,45	1,46	1,19	1,57
70. Xã Ea Kar	1,27	1,53	1,24	1,23
71. Xã Ea Knốp	1,17	1,44	1,04	1,12
72. Xã Ea Păl	1,27	1,67	1,11	1,21
73. Xã Ea Ô	1,17	1,35	1,10	1,13
74. Xã Cư Yang	1,35	1,65	1,35	1,19
75. Xã M'Drắk	1,58	2,07	1,37	1,32
76. Xã Cư Prao	1,46	1,66	1,19	1,50
77. Xã Ea Riêng	1,27	1,40	1,19	1,27
78. Xã Cư M'ta	1,55	1,72	1,35	1,18
79. Xã Krông Á	2,21	1,67	1,44	1,14
80. Xã Ea Trang	1,38	1,91	1,05	1,05
81. Xã Krông Bông	1,58	2,14	1,61	1,23
82. Xã Dang Kang	1,52	1,99	1,53	1,36
83. Xã Hòa Sơn	1,47	1,95	1,43	1,18
84. Xã Cư Pui	1,45	1,79	1,25	1,32
85. Xã Yang Mao	1,50	1,62	1,29	1,66
86. Xã Krông Pắc	1,34	1,46	1,27	1,37
87. Xã Ea Kly	1,70	2,02	1,89	1,43
88. Xã Ea Phê	1,49	1,73	1,50	1,38
89. Xã Ea Knuếc	1,47	1,39	1,29	1,63
90. Xã Tân Tiến	1,68	2,04	1,88	1,30
91. Xã Vụ Bổn	1,74	2,14	1,84	1,30
92. Xã Krông Ana	1,46	1,64	1,61	1,32
93. Xã Ea Ning	1,37	1,40	1,34	1,47
94. Xã Ea Ktur	1,24	1,17	1,08	1,30
95. Xã Ea Na	1,32	1,32	1,27	1,39
96. Xã Dray Bhăng	1,30	1,50	1,32	1,27
97. Xã Dur Kmăl	1,36	1,47	1,44	1,32
98. Xã Liên Sơn Lắk	1,67	1,91	1,88	1,16
99. Xã Đắk Liêng	1,63	1,92	1,86	1,21
100. Xã Đắk Phơi	1,60	1,79	1,73	1,67
101. Xã Krông Nô	1,26	1,22	1,22	1,38
102. Xã Nam Ka	1,31	1,32	1,20	1,45

55 Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương

Đơn vị tính: m2

	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**2 878**	**1 896**	**6 299**
1. Phường Tuy Hòa	794	834	3 423
2. Phường Bình Kiến	1 034	1 080	874
3. Phường Sông Cầu	1 233	859	877
4. Phường Xuân Đài	690	717	312
5. Phường Phú Yên	1 034	1 049	1 017
6. Phường Đông Hòa	962	948	418
7. Phường Hòa Hiệp	806	847	199
8. Phường Tân Lập	1 051	1 049	4 218
9. Phường Buôn Ma Thuột	1 996	2 327	4 968
10. Phường Thành Nhất	1 516	1 333	4 350
11. Phường Tân An	1 192	913	4 903
12. Phường Ea Kao	1 385	1 410	4 188
13. Phường Buôn Hồ	1 298	1 340	6 604
14. Phường Cư Bao	1 425	1 212	4 631
15. Xã Xuân Lộc	653	673	823
16. Xã Xuân Cảnh	960	992	1 017
17. Xã Xuân Thọ	832	845	1 243
18. Xã Đồng Xuân	1 103	820	722
19. Xã Xuân Lãnh	2 798	1 292	1 520
20. Xã Phú Mỡ	2 557	1 087	2 806
21. Xã Xuân Phước	1 267	869	1 258
22. Xã Tuy An Bắc	918	965	645
23. Xã Tuy An Đông	849	929	704
24. Xã Tuy An Tây	2 754	1 236	2 420
25. Xã Ô Loan	994	1 013	1 159
26. Xã Tuy An Nam	1 434	813	3 044
27. Xã Sơn Hòa	6 830	1 555	959
28. Xã Tây Sơn	9 001	2 310	3 310
29. Xã Vân Hòa	9 735	1 143	8 749
30. Xã Suối Trai	11 249	1 683	1 531
31. Xã Sông Hinh	8 240	2 171	11 300
32. Xã Đức Bình	5 655	1 900	3 115
33. Xã Ea Bá	9 008	1 655	10 504
34. Xã Ea Ly	12 401	1 821	12 747
35. Xã Sơn Thành	1 661	916	2 837
36. Xã Tây Hòa	871	905	515
37. Xã Hòa Thịnh	1 174	1 142	1 587

55 (tiếp theo) **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương**

Đơn vị tính: m2

	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**2 878**	**1 896**	**6 299**
38. Xã Hòa Mỹ	1 359	1 108	436
39. Xã Hòa Xuân	1 058	1 064	677
40. Xã Phú Hòa 2	952	978	9 933
41. Xã Phú Hòa 1	1 265	917	4 126
42. Xã Hòa Phú	1 667	1 427	4 755
43. Xã Ea Drăng	3 231	1 605	8 780
44. Xã Ea H'Leo	9 779	6 190	13 164
45. Xã Ea Hiao	6 111	1 646	8 066
46. Xã Ea Wy	1 797	1 490	9 088
47. Xã Ea Khăl	4 748	3 067	11 001
48. Xã Ea Súp	9 725	7 166	20 702
49. Xã Ia Lốp	7 802	7 817	11 787
50. Xã Ea Rốk	8 320	8 054	11 946
51. Xã Ia Rvê	14 134	10 129	13 056
52. Xã Ea Bung	7 913	7 700	14 768
53. Xã Buôn Đôn	7 316	3 812	9 119
54. Xã Ea Wer	5 245	3 052	6 562
55. Xã Ea Nuôl	1 909	1 492	5 221
56. Xã Quảng Phú	1 337	1 216	5 763
57. Xã Ea Kiết	6 910	6 403	8 755
58. Xã Ea Tul	2 670	2 003	6 401
59. Xã Cư M'gar	1 686	1 287	5 348
60. Xã Ea M'Droh	2 921	1 975	7 007
61. Xã Cuôr Đăng	1 130	1 031	4 561
62. Xã Krông Búk	2 482	1 911	8 341
63. Xã Cư Pơng	2 055	1 119	9 512
64. Xã Pơng Drang	708	880	7 112
65. Xã Ea Drông	1 274	1 094	5 667
66. Xã Krông Năng	1 615	1 552	5 305
67. Xã Dliê Ya	2 650	1 708	9 144
68. Xã Tam Giang	2 941	1 370	7 724
69. Xã Phú Xuân	2 419	1 460	5 854
70. Xã Ea Kar	2 905	2 273	5 930
71. Xã Ea Knốp	7 357	2 545	9 390
72. Xã Ea Păl	5 214	3 822	7 877
73. Xã Ea Ô	4 806	4 712	10 634
74. Xã Cư Yang	4 368	4 317	6 848
75. Xã M'Drắk	4 909	3 197	6 637

(tiếp theo) **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân một thửa phân theo địa phương**

Đơn vị tính: m2

	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**2 878**	**1 896**	**6 299**
76. Xã Cư Prao	11 840	6 728	11 772
77. Xã Ea Riêng	3 944	1 814	8 244
78. Xã Cư M'ta	3 081	2 079	6 069
79. Xã Krông Á	3 674	2 053	6 962
80. Xã Ea Trang	5 733	4 031	12 052
81. Xã Krông Bông	2 417	2 281	4 358
82. Xã Dang Kang	2 475	2 455	5 066
83. Xã Hòa Sơn	2 200	2 136	4 180
84. Xã Cư Pui	3 396	1 908	7 951
85. Xã Yang Mao	2 419	1 746	6 402
86. Xã Krông Pắc	1 123	1 161	4 593
87. Xã Ea Kly	2 606	2 595	4 118
88. Xã Ea Phê	1 728	1 781	3 515
89. Xã Ea Knuếc	1 121	1 085	4 699
90. Xã Tân Tiến	2 007	1 920	4 424
91. Xã Vụ Bổn	3 799	4 026	6 252
92. Xã Krông Ana	5 173	5 520	5 152
93. Xã Ea Ning	1 731	1 837	4 553
94. Xã Ea Ktur	1 200	1 248	4 137
95. Xã Ea Na	2 375	2 459	5 330
96. Xã Dray Bhăng	2 637	2 449	5 223
97. Xã Dur Kmăl	5 878	6 174	6 997
98. Xã Liên Sơn Lắk	1 733	1 730	3 943
99. Xã Đắk Liêng	5 162	5 260	6 478
100. Xã Đắk Phơi	1 833	1 808	5 757
101. Xã Krông Nô	2 077	2 021	10 399
102. Xã Nam Ka	4 335	4 368	5 965

56 Máy móc thiết bị chủ yếu trong các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hình			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ	
				Tổng số	Trong đó: Trang trại
TOÀN TỈNH					
Máy kéo từ 35 CV trở lên	9 794	57	14	9 723	248
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	55 795	42	17	55 736	2 148
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	8 261	10	11	8 240	38
Ô tô	4 273	146	26	4 101	468
Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	4 273	146	26	4 101	468
Động cơ điện	87 491	296	114	87 081	3 672
Động cơ chạy xăng, dầu diezen	163 310	124	33	163 153	3 226
Máy phát điện	6 567	79	19	6 469	956
Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	6 567	79	19	6 469	956
Máy gặt đập liên hợp	1 350	1	15	1 334	36
Máy gặt khác	5 578			5 578	66
Máy tuốt lúa có động cơ	805	1		804	2
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	949	11	5	933	132
Máy chế biến lương thực					
Máy chế biến thức ăn gia súc	1 184	28	2	1 154	178
Máy chế biến thức ăn thủy sản	176	7	3	166	6
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	4 467	28	30	4 409	58
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	314 790	335	185	314 270	9 086
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	204 540	164	56	204 320	4 918
Máy ấp trứng gia cầm	461			461	44
Máy vắt sữa	9	2		7	
Máy khác	137 312	989	235	136 088	20 294
Tàu, thuyền vận tải có động cơ	5 481	7		5 474	4

57 Máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân 100 đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hình			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ	
				Tổng số	*Trong đó: Trang trại*
TOÀN TỈNH					
Máy kéo từ 35 CV trở lên	2,66	20,50	6,60	2,64	4,62
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	15,13	15,11	8,02	15,13	40,00
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	2,24	3,60	5,19	2,24	0,71
Ô tô	1,16	52,52	12,26	1,11	8,72
Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,16	52,52	12,26	1,11	8,72
Động cơ điện	23,72	106,48	53,77	23,64	68,38
Động cơ chạy xăng, dầu diezen	44,28	44,60	15,57	44,30	60,07
Máy phát điện	1,78	28,42	8,96	1,76	17,80
Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,78	28,42	8,96	1,76	17,80
Máy gặt đập liên hợp	0,37	0,36	7,08	0,36	0,67
Máy gặt khác	1,51	-	-	1,52	1,23
Máy tuốt lúa có động cơ	0,22	0,36	-	0,22	0,04
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	0,26	3,96	2,36	0,25	2,46
Máy chế biến lương thực	-	-	-	-	-
Máy chế biến thức ăn gia súc	0,32	10,07	0,94	0,31	3,32
Máy chế biến thức ăn thủy sản	0,05	2,52	1,42	0,05	0,11
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	1,21	10,07	14,15	1,20	1,08
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	85,36	120,50	87,26	85,33	169,20
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	55,46	58,99	26,42	55,48	91,58
Máy ấp trứng gia cầm	0,13	-	-	0,13	0,82
Máy vắt sữa	0,00	0,72	-	0,00	-
Máy khác	37,23	355,76	110,85	36,95	377,91
Tàu, thuyền vận tải có động cơ	1,49	2,52	-	1,49	0,07

58 Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
		Máy kéo	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS	Động cơ điện (mô tơ điện)	Động cơ xăng, dầu diezen	Máy phát điện	Máy bơm nước
TOÀN TỈNH	**1 057 830**	**76 286**	**4 741**	**91 163**	**166 789**	**7 523**	**323 876**
Doanh nghiệp	2 499	109	146	296	296	79	335
Hợp tác xã	846	42	26	114	114	19	185
Hộ	1 009 501	73 699	4 101	87 081	163 153	6 469	314 270
Trong đó: Trang trại	44 984	2 436	468	3 672	3 226	956	9 086
Nông nghiệp	969 911	73 254	4 105	82 463	154 004	5 199	307 379
Doanh nghiệp	2 111	95	127	274	274	68	255
Hợp tác xã	757	40	25	93	93	19	181
Hộ	967 043	73 119	3 953	82 096	153 637	5 112	306 943
Trong đó: Trang trại	44 200	2 402	442	3 630	3 180	944	8 902
Lâm nghiệp	14 490	301	137	585	2 150	71	2 398
Doanh nghiệp	285	14	15	12	12	5	58
Hợp tác xã	16	2	1	1	1		3
Hộ	14 189	285	121	572	2 137	66	2 337
Trong đó: Trang trại	76	6	2		10		12
Thủy sản	28 150		31	4 443	7 409	1 297	5 013
Doanh nghiệp	103		4	10	10	6	22
Hợp tác xã	73			20	20		1
Hộ	28 263	289	27	4 413	7 379	1 291	4 990
Trong đó: Trang trại	50		14	8			4

58 (tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
		Thiết bị bay không người lái	Máy vi tính	Máy gieo hạt	Máy cấy	Máy xới	Máy vun luống
TOÀN TỈNH	**1 057 830**	**130**	**9 552**	**1 203**	**1 214**	**23 122**	**322**
Doanh nghiệp	2 499	2	700	5	2	15	3
Hợp tác xã	846	1	171			20	5
Hộ	1 009 501	103	8 269	1 192	1 210	22 807	304
Trong đó: Trang trại	44 984	24	412	6	2	280	10
Nông nghiệp	969 911	105	8 613	1 196	1 208	22 518	308
Doanh nghiệp	2 111	1	606	5	2	14	3
Hợp tác xã	757	1	165			19	4
Hộ	967 043	103	7 842	1 191	1 206	22 485	301
Trong đó: Trang trại	44 200	24	406	6	2	262	10
Lâm nghiệp	14 490	1	249	1	3	316	4
Doanh nghiệp	285	1	87			1	
Hợp tác xã	16		4			1	1
Hộ	14 189		158	1	3	314	3
Trong đó: Trang trại	76						
Thủy sản	28 150		278		1	8	
Doanh nghiệp	103		7				
Hợp tác xã	73		2				
Hộ	28 263		269		1	8	
Trong đó: Trang trại	50		2				

58 (tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
		Máy cưa, cắt cây, cành	Máy gặt đập liên hợp	Máy gặt khác (xếp dãy, cầm tay)	Máy bón phân	Bình phun thuốc BVTV có động cơ	Máy tuốt lúa có động cơ
TOÀN TỈNH	**1 057 830**	**55 799**	**1 386**	**5 644**	**2 893**	**209 458**	**807**
Doanh nghiệp	2 499	93	1		15	164	1
Hợp tác xã	846	9	15		2	56	
Hộ	1 009 501	53 613	1 334	5 578	2 746	204 320	804
Trong đó: Trang trại	44 984	2 084	36	66	130	4 918	2
Nông nghiệp	969 911	49 096	1 339	5 326	2 757	200 963	780
Doanh nghiệp	2 111	43	1		14	132	1
Hợp tác xã	757	7	15		2	56	
Hộ	967 043	49 046	1 323	5 326	2 741	200 775	779
Trong đó: Trang trại	44 200	2 034	36	56	120	4 804	2
Lâm nghiệp	14 490	4 583	10	246	4	3 332	23
Doanh nghiệp	285	50			1	29	
Hợp tác xã	16	2					
Hộ	14 189	4 531	10	246	3	3 303	23
Trong đó: Trang trại	76	22		10		14	
Thủy sản	28 150	36	1	6	2	245	2
Doanh nghiệp	103					3	
Hợp tác xã	73						
Hộ	28 263	36	1	6	2	242	2
Trong đó: Trang trại	50						

58 (tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
		Máy xay xát, đánh bóng gạo	Máy thu hái chè	Máy bóc bẹ, tẽ ngô	Máy đập đậu tương	Máy bóc, tách vỏ (lạc, cà phê, …)	Máy đóng kiện rơm, cỏ
TOÀN TỈNH	**1 057 830**	**1 343**	**4**	**186**	**59**	**39 863**	**329**
Doanh nghiệp	2 499	1				11	
Hợp tác xã	846	3				20	3
Hộ	1 009 501	1 335	4	184	59	38 870	320
Trong đó: Trang trại	44 984	4		2		962	6
Nông nghiệp	969 911	1 227	4	182	59	38 900	321
Doanh nghiệp	2 111	1				11	
Hợp tác xã	757	3				20	3
Hộ	967 043	1 223	4	182	59	38 869	318
Trong đó: Trang trại	44 200	4		2		962	6
Lâm nghiệp	14 490	32		2			1
Doanh nghiệp	285						
Hợp tác xã	16						
Hộ	14 189	32		2			1
Trong đó: Trang trại	76						
Thủy sản	28 150	80				1	1
Doanh nghiệp	103						
Hợp tác xã	73						
Hộ	28 263	80				1	1
Trong đó: Trang trại	50						

58 (tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				
		Lò, máy sấy sản phẩm NLTS	Hệ thống máng ăn tự động	Hệ thống làm mát chuồng trại	Máy ấp trứng gia cầm	Máy vắt sữa vật nuôi
TOÀN TỈNH	**1 057 830**	**1 081**	**17 061**	**3 928**	**505**	**9**
Doanh nghiệp	2 499	11	87	55		2
Hợp tác xã	846	5		1		
Hộ	1 009 501	933	3 874	1 198	461	7
Trong đó: Trang trại	44 984	132	13 100	2 674	44	
Nông nghiệp	969 911	945	3 931	1 246	430	9
Doanh nghiệp	2 111	11	87	55		2
Hợp tác xã	757	5		1		
Hộ	967 043	929	3 844	1 190	430	7
Trong đó: Trang trại	44 200	132	12 976	2 618	42	
Lâm nghiệp	14 490		1	2	16	
Doanh nghiệp	285					
Hợp tác xã	16					
Hộ	14 189		1	2	16	
Trong đó: Trang trại	76					
Thủy sản	28 150	4	29	6	15	
Doanh nghiệp	103					
Hợp tác xã	73					
Hộ	28 263	4	29	6	15	
Trong đó: Trang trại	50					

58 (tiếp theo) **Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu của các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo loại hình và phân theo ngành kinh tế chính**

Đơn vị tính: Cái

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			
		Máy chế biến thức ăn gia súc	Máy chế biến thức ăn thủy sản	Máy sục khí, đảo nước	Tàu thuyền, xuồng có động cơ (trừ tàu khai thác thủy sản)
TOÀN TỈNH	**1 057 830**	**1 362**	**182**	**4 525**	**5 485**
Doanh nghiệp	2 499	28	7	28	7
Hợp tác xã	846	2	3	30	
Hộ	1 009 501	1 154	166	4 409	5 474
Trong đó: Trang trại	44 984	178	6	58	4
Nông nghiệp	969 911	1 168	49	641	186
Doanh nghiệp	2 111	28	1		
Hợp tác xã	757	2	3		
Hộ	967 043	1 138	45	641	186
Trong đó: Trang trại	44 200	158		34	4
Lâm nghiệp	14 490	9		10	3
Doanh nghiệp	285				
Hợp tác xã	16				
Hộ	14 189	9		10	3
Trong đó: Trang trại	76				
Thủy sản	28 150	7	127	3 816	5 292
Doanh nghiệp	103		6	28	7
Hợp tác xã	73			30	
Hộ	28 263	7	121	3 758	5 285
Trong đó: Trang trại	50		4	18	

59 Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua kỳ Tổng điều tra năm 2025 và Điều tra giữa kỳ năm 2020 phân theo lĩnh vực sản xuất

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2020	2025	2020	2025
TOÀN TỈNH	**746**	**2 685**	**100,00**	**100,00**
1. Trang trại trồng trọt	242	1 828	32,44	68,08
2. Trang trại chăn nuôi	476	807	63,81	30,06
3. Trang trại lâm nghiệp	4	6	0,54	0,22
4. Trang trại thủy sản	10	2	1,34	0,07
5. Trang trại diêm nghiệp				
6. Trang trại tổng hợp	14	42	1,88	1,56

60 Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**1 828**	**807**	**6**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	32	-	32	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	37	2	24	-
10. Phường Thành Nhất	12	-	12	-
11. Phường Tân An	100	5	95	-
12. Phường Ea Kao	13	-	12	-
13. Phường Buôn Hồ	5	2	3	-
14. Phường Cư Bao	5	-	4	-
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	4	-	4	-
19. Xã Xuân Lãnh	15	-	15	-
20. Xã Phú Mỡ	2	-	2	-
21. Xã Xuân Phước	2	-	2	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	2	-	2	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	3	1	2	-
28. Xã Tây Sơn	1	-	1	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	3	3	-	-
32. Xã Đức Bình	10	-	10	-
33. Xã Ea Bá	8	7	1	-
34. Xã Ea Ly	21	20	1	-
35. Xã Sơn Thành	2	-	2	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	1	-	-	1
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-

(tiếp theo) **Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**1 828**	**807**	**6**
40. Xã Phú Hòa 2	3	-	3	-
41. Xã Phú Hòa 1	1	-	1	-
42. Xã Hòa Phú	11	1	9	-
43. Xã Ea Drăng	33	33	-	-
44. Xã Ea H'Leo	12	8	4	-
45. Xã Ea Hiao	153	153	-	-
46. Xã Ea Wy	11	10	1	-
47. Xã Ea Khăl	120	117	3	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	4	-	3	-
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	2	-	2	-
54. Xã Ea Wer	9	5	4	-
55. Xã Ea Nuôl	55	8	47	-
56. Xã Quảng Phú	43	20	22	-
57. Xã Ea Kiết	2	2	-	-
58. Xã Ea Tul	13	4	9	-
59. Xã Cư M'gar	12	8	4	-
60. Xã Ea M'Droh	7	1	6	-
61. Xã Cuôr Đăng	24	1	23	-
62. Xã Krông Búk	64	64	-	-
63. Xã Cư Pơng	35	34	1	-
64. Xã Pơng Drang	245	243	2	-
65. Xã Ea Drông	1	-	1	-
66. Xã Krông Năng	21	20	1	-
67. Xã Dliê Ya	133	132	1	-
68. Xã Tam Giang	62	60	1	1
69. Xã Phú Xuân	55	51	3	-
70. Xã Ea Kar	136	4	120	-
71. Xã Ea Knốp	223	24	189	-
72. Xã Ea Păl	11	-	9	-
73. Xã Ea Ô	1	1	-	-
74. Xã Cư Yang	4	-	4	-
75. Xã M'Drắk	6	-	6	-
76. Xã Cư Prao	56	55	1	-
77. Xã Ea Riêng	9	-	9	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-

(tiếp theo) **Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**1 828**	**807**	**6**
79. Xã Krông Á	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	4	-	-	4
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	1	-	1	-
83. Xã Hòa Sơn	11	1	10	-
84. Xã Cư Pui	7	7	-	-
85. Xã Yang Mao	3	2	-	-
86. Xã Krông Pắc	185	183	1	-
87. Xã Ea Kly	6	-	6	-
88. Xã Ea Phê	4	1	3	-
89. Xã Ea Knuếc	149	149	-	-
90. Xã Tân Tiến	1	-	1	-
91. Xã Vụ Bổn	2	-	2	-
92. Xã Krông Ana	135	134	1	-
93. Xã Ea Ning	63	50	13	-
94. Xã Ea Ktur	101	75	26	-
95. Xã Ea Na	41	34	7	-
96. Xã Dray Bhăng	48	39	9	-
97. Xã Dur Kmăl	49	43	6	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	5	-	5	-
99. Xã Đắk Liêng	13	9	3	-
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	2	2	-	-

(tiếp theo) **Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**2**	**-**	**42**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	32	-	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	37	-	-	11
10. Phường Thành Nhất	12	-	-	-
11. Phường Tân An	100	-	-	-
12. Phường Ea Kao	13	-	-	1
13. Phường Buôn Hồ	5	-	-	-
14. Phường Cư Bao	5	-	-	1
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	4	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	15	-	-	-
20. Xã Phú Mỡ	2	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	2	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	2	-	-	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	3	-	-	-
28. Xã Tây Sơn	1	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	3	-	-	-
32. Xã Đức Bình	10	-	-	-
33. Xã Ea Bá	8	-	-	-
34. Xã Ea Ly	21	-	-	-
35. Xã Sơn Thành	2	-	-	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	1	-	-	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-

(tiếp theo) **Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**2**	**-**	**42**
40. Xã Phú Hòa 2	3	-	-	-
41. Xã Phú Hòa 1	1	-	-	-
42. Xã Hòa Phú	11	-	-	1
43. Xã Ea Drăng	33	-	-	-
44. Xã Ea H'Leo	12	-	-	-
45. Xã Ea Hiao	153	-	-	-
46. Xã Ea Wy	11	-	-	-
47. Xã Ea Khăl	120	-	-	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	4	-	-	1
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	2	-	-	-
54. Xã Ea Wer	9	-	-	-
55. Xã Ea Nuôl	55	-	-	-
56. Xã Quảng Phú	43	-	-	1
57. Xã Ea Kiết	2	-	-	-
58. Xã Ea Tul	13	-	-	-
59. Xã Cư M'gar	12	-	-	-
60. Xã Ea M'Droh	7	-	-	-
61. Xã Cuôr Đăng	24	-	-	-
62. Xã Krông Búk	64	-	-	-
63. Xã Cư Pơng	35	-	-	-
64. Xã Pơng Drang	245	-	-	-
65. Xã Ea Drông	1	-	-	-
66. Xã Krông Năng	21	-	-	-
67. Xã Dliê Ya	133	-	-	-
68. Xã Tam Giang	62	-	-	-
69. Xã Phú Xuân	55	-	-	1
70. Xã Ea Kar	136	1	-	11
71. Xã Ea Knốp	223	-	-	10
72. Xã Ea Păl	11	-	-	2
73. Xã Ea Ô	1	-	-	-
74. Xã Cư Yang	4	-	-	-
75. Xã M'Drắk	6	-	-	-
76. Xã Cư Prao	56	-	-	-
77. Xã Ea Riêng	9	-	-	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-

(tiếp theo) **Số trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**2**	**-**	**42**
79. Xã Krông Á	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	4	-	-	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	1	-	-	-
83. Xã Hòa Sơn	11	-	-	-
84. Xã Cư Pui	7	-	-	-
85. Xã Yang Mao	3	1	-	-
86. Xã Krông Pắc	185	-	-	1
87. Xã Ea Kly	6	-	-	-
88. Xã Ea Phê	4	-	-	-
89. Xã Ea Knuếc	149	-	-	-
90. Xã Tân Tiến	1	-	-	-
91. Xã Vụ Bổn	2	-	-	-
92. Xã Krông Ana	135	-	-	-
93. Xã Ea Ning	63	-	-	-
94. Xã Ea Ktur	101	-	-	-
95. Xã Ea Na	41	-	-	-
96. Xã Dray Bhăng	48	-	-	-
97. Xã Dur Kmăl	49	-	-	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	5	-	-	-
99. Xã Đắk Liêng	13	-	-	1
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	2	-	-	-

61 Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**68,08**	**30,06**	**0,22**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	100,00	-	100,00	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	5,41	64,86	-
10. Phường Thành Nhất	100,00	-	100,00	-
11. Phường Tân An	100,00	5,00	95,00	-
12. Phường Ea Kao	100,00	-	92,31	-
13. Phường Buôn Hồ	100,00	40,00	60,00	-
14. Phường Cư Bao	100,00	-	80,00	-
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	100,00	-	100,00	-
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	-	100,00	-
20. Xã Phú Mỡ	100,00	-	100,00	-
21. Xã Xuân Phước	100,00	-	100,00	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	100,00	-	100,00	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	100,00	33,33	66,67	-
28. Xã Tây Sơn	100,00	-	100,00	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	100,00	100,00	-	-
32. Xã Đức Bình	100,00	-	100,00	-
33. Xã Ea Bá	100,00	87,50	12,50	-
34. Xã Ea Ly	100,00	95,24	4,76	-
35. Xã Sơn Thành	100,00	-	100,00	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	-	-	100,00
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	-	100,00	-
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	-	100,00	-

(tiếp theo) **Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**68,08**	**30,06**	**0,22**
42. Xã Hòa Phú	100,00	9,09	81,82	-
43. Xã Ea Drăng	100,00	100,00	-	-
44. Xã Ea H'Leo	100,00	66,67	33,33	-
45. Xã Ea Hiao	100,00	100,00	-	-
46. Xã Ea Wy	100,00	90,91	9,09	-
47. Xã Ea Khăl	100,00	97,50	2,50	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	100,00	-	75,00	-
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	100,00	-	100,00	-
54. Xã Ea Wer	100,00	55,56	44,44	-
55. Xã Ea Nuôl	100,00	14,55	85,45	-
56. Xã Quảng Phú	100,00	46,51	51,16	-
57. Xã Ea Kiết	100,00	100,00	-	-
58. Xã Ea Tul	100,00	30,77	69,23	-
59. Xã Cư M'gar	100,00	66,67	33,33	-
60. Xã Ea M'Droh	100,00	14,29	85,71	-
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	4,17	95,83	-
62. Xã Krông Búk	100,00	100,00	-	-
63. Xã Cư Pơng	100,00	97,14	2,86	-
64. Xã Pơng Drang	100,00	99,18	0,82	-
65. Xã Ea Drông	100,00	-	100,00	-
66. Xã Krông Năng	100,00	95,24	4,76	-
67. Xã Dliê Ya	100,00	99,25	0,75	-
68. Xã Tam Giang	100,00	96,77	1,61	1,61
69. Xã Phú Xuân	100,00	92,73	5,45	-
70. Xã Ea Kar	100,00	2,94	88,24	-
71. Xã Ea Knốp	100,00	10,76	84,75	-
72. Xã Ea Păl	100,00	-	81,82	-
73. Xã Ea Ô	100,00	100,00	-	-
74. Xã Cư Yang	100,00	-	100,00	-
75. Xã M'Drắk	100,00	-	100,00	-
76. Xã Cư Prao	100,00	98,21	1,79	-
77. Xã Ea Riêng	100,00	-	100,00	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-
79. Xã Krông Á	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	100,00	-	-	100,00
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	100,00	-	100,00	-

(tiếp theo) **Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**68,08**	**30,06**	**0,22**
83. Xã Hòa Sơn	100,00	9,09	90,91	-
84. Xã Cư Pui	100,00	100,00	-	-
85. Xã Yang Mao	100,00	66,67	-	-
86. Xã Krông Pắc	100,00	98,92	0,54	-
87. Xã Ea Kly	100,00	-	100,00	-
88. Xã Ea Phê	100,00	25,00	75,00	-
89. Xã Ea Knuếc	100,00	100,00	-	-
90. Xã Tân Tiến	100,00	-	100,00	-
91. Xã Vụ Bổn	100,00	-	100,00	-
92. Xã Krông Ana	100,00	99,26	0,74	-
93. Xã Ea Ning	100,00	79,37	20,63	-
94. Xã Ea Ktur	100,00	74,26	25,74	-
95. Xã Ea Na	100,00	82,93	17,07	-
96. Xã Dray Bhăng	100,00	81,25	18,75	-
97. Xã Dur Kmăl	100,00	87,76	12,24	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	-	100,00	-
99. Xã Đắk Liêng	100,00	69,23	23,08	-
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	100,00	100,00	-	-

(tiếp theo) **Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**0,07**	**-**	**1,56**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	100,00	-	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	-	-	29,73
10. Phường Thành Nhất	100,00	-	-	-
11. Phường Tân An	100,00	-	-	-
12. Phường Ea Kao	100,00	-	-	7,69
13. Phường Buôn Hồ	100,00	-	-	-
14. Phường Cư Bao	100,00	-	-	20,00
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	100,00	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	-	-	-
20. Xã Phú Mỡ	100,00	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	100,00	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	100,00	-	-	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	100,00	-	-	-
28. Xã Tây Sơn	100,00	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	100,00	-	-	-
32. Xã Đức Bình	100,00	-	-	-
33. Xã Ea Bá	100,00	-	-	-
34. Xã Ea Ly	100,00	-	-	-
35. Xã Sơn Thành	100,00	-	-	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	-	-	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	-	-	-
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	-	-	-

61 (tiếp theo) **Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**0,07**	**-**	**1,56**
42. Xã Hòa Phú	100,00	-	-	9,09
43. Xã Ea Drăng	100,00	-	-	-
44. Xã Ea H'Leo	100,00	-	-	-
45. Xã Ea Hiao	100,00	-	-	-
46. Xã Ea Wy	100,00	-	-	-
47. Xã Ea Khăl	100,00	-	-	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	100,00	-	-	25,00
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	100,00	-	-	-
54. Xã Ea Wer	100,00	-	-	-
55. Xã Ea Nuôl	100,00	-	-	-
56. Xã Quảng Phú	100,00	-	-	2,33
57. Xã Ea Kiết	100,00	-	-	-
58. Xã Ea Tul	100,00	-	-	-
59. Xã Cư M'gar	100,00	-	-	-
60. Xã Ea M'Droh	100,00	-	-	-
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	-	-	-
62. Xã Krông Búk	100,00	-	-	-
63. Xã Cư Pơng	100,00	-	-	-
64. Xã Pơng Drang	100,00	-	-	-
65. Xã Ea Drông	100,00	-	-	-
66. Xã Krông Năng	100,00	-	-	-
67. Xã Dliê Ya	100,00	-	-	-
68. Xã Tam Giang	100,00	-	-	-
69. Xã Phú Xuân	100,00	-	-	1,82
70. Xã Ea Kar	100,00	0,74	-	8,09
71. Xã Ea Knốp	100,00	-	-	4,48
72. Xã Ea Păl	100,00	-	-	18,18
73. Xã Ea Ô	100,00	-	-	-
74. Xã Cư Yang	100,00	-	-	-
75. Xã M'Drắk	100,00	-	-	-
76. Xã Cư Prao	100,00	-	-	-
77. Xã Ea Riêng	100,00	-	-	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-
79. Xã Krông Á	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	100,00	-	-	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	100,00	-	-	-

(tiếp theo) **Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2025 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**0,07**	**-**	**1,56**
83. Xã Hòa Sơn	100,00	-	-	-
84. Xã Cư Pui	100,00	-	-	-
85. Xã Yang Mao	100,00	33,33	-	-
86. Xã Krông Pắc	100,00	-	-	0,54
87. Xã Ea Kly	100,00	-	-	-
88. Xã Ea Phê	100,00	-	-	-
89. Xã Ea Knuếc	100,00	-	-	-
90. Xã Tân Tiến	100,00	-	-	-
91. Xã Vụ Bổn	100,00	-	-	-
92. Xã Krông Ana	100,00	-	-	-
93. Xã Ea Ning	100,00	-	-	-
94. Xã Ea Ktur	100,00	-	-	-
95. Xã Ea Na	100,00	-	-	-
96. Xã Dray Bhăng	100,00	-	-	-
97. Xã Dur Kmăl	100,00	-	-	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	-	-	-
99. Xã Đắk Liêng	100,00	-	-	7,69
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	100,00	-	-	-

62 Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương

	Năm 2025	
	Tổng số *(Người)*	Lao động bình quân 1 trang trại *(Người/trang trại)*
TOÀN TỈNH	**6 645**	**2,47**
1. Phường Tuy Hòa	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-
8. Phường Tân Lập	77	2,41
9. Phường Buôn Ma Thuột	85	2,30
10. Phường Thành Nhất	24	2,00
11. Phường Tân An	156	1,56
12. Phường Ea Kao	49	3,77
13. Phường Buôn Hồ	12	2,40
14. Phường Cư Bao	15	3,00
15. Xã Xuân Lộc	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-
18. Xã Đồng Xuân	14	3,50
19. Xã Xuân Lãnh	40	2,67
20. Xã Phú Mỡ	3	1,50
21. Xã Xuân Phước	6	3,00
22. Xã Tuy An Bắc	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-
24. Xã Tuy An Tây	6	3,00
25. Xã Ô Loan	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-
27. Xã Sơn Hòa	20	6,67
28. Xã Tây Sơn	3	3,00
29. Xã Vân Hòa	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-
31. Xã Sông Hinh	11	3,67
32. Xã Đức Bình	30	3,00
33. Xã Ea Bá	29	3,63
34. Xã Ea Ly	134	6,38
35. Xã Sơn Thành	60	30,00

(tiếp theo) **Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người, người/trang trại

	Năm 2025	
	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**6 645**	**2,47**
36. Xã Tây Hòa	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	6	6,00
39. Xã Hòa Xuân	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	12	4,00
41. Xã Phú Hòa 1	40	40,00
42. Xã Hòa Phú	40	3,64
43. Xã Ea Drăng	20	0,61
44. Xã Ea H'Leo	65	5,42
45. Xã Ea Hiao	371	2,42
46. Xã Ea Wy	36	3,27
47. Xã Ea Khăl	325	2,71
48. Xã Ea Súp	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-
50. Xã Ea Rốk	10	2,50
51. Xã Ia Rvê	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-
53. Xã Buôn Đôn	8	4,00
54. Xã Ea Wer	39	4,33
55. Xã Ea Nuôl	149	2,71
56. Xã Quảng Phú	151	3,51
57. Xã Ea Kiết	5	2,50
58. Xã Ea Tul	37	2,85
59. Xã Cư M'gar	41	3,42
60. Xã Ea M'Droh	28	4,00
61. Xã Cuôr Đăng	54	2,25
62. Xã Krông Búk	127	1,98
63. Xã Cư Pơng	60	1,71
64. Xã Pơng Drang	510	2,08
65. Xã Ea Drông	3	3,00
66. Xã Krông Năng	37	1,76
67. Xã Dliê Ya	402	3,02
68. Xã Tam Giang	151	2,44
69. Xã Phú Xuân	140	2,55
70. Xã Ea Kar	308	2,26

(tiếp theo) **Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người, người/trang trại

	Năm 2025	
	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**6 645**	**2,47**
71. Xã Ea Knốp	418	1,87
72. Xã Ea Păl	29	2,64
73. Xã Ea Ô	3	3,00
74. Xã Cư Yang	15	3,75
75. Xã M'Drắk	13	2,17
76. Xã Cư Prao	246	4,39
77. Xã Ea Riêng	11	1,22
78. Xã Cư M'ta	-	-
79. Xã Krông Á	-	-
80. Xã Ea Trang	18	4,50
81. Xã Krông Bông	-	-
82. Xã Dang Kang	4	4,00
83. Xã Hòa Sơn	25	2,27
84. Xã Cư Pui	19	2,71
85. Xã Yang Mao	27	9,00
86. Xã Krông Pắc	445	2,41
87. Xã Ea Kly	18	3,00
88. Xã Ea Phê	11	2,75
89. Xã Ea Knuếc	385	2,58
90. Xã Tân Tiến	3	3,00
91. Xã Vụ Bổn	10	5,00
92. Xã Krông Ana	294	2,18
93. Xã Ea Ning	164	2,60
94. Xã Ea Ktur	207	2,05
95. Xã Ea Na	83	2,02
96. Xã Dray Bhăng	110	2,29
97. Xã Dur Kmăl	94	1,92
98. Xã Liên Sơn Lắk	13	2,60
99. Xã Đắk Liêng	28	2,15
100. Xã Đắk Phơi	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-
102. Xã Nam Ka	3	1,50

63 Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**26 870**	**1 964**	**24 045**	**292**	**26**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	14	-	4	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	52	-	32	-	-
10. Phường Thành Nhất	2	-		-	-
11. Phường Tân An	117	-	19	-	-
12. Phường Ea Kao	7	-	1	-	-
13. Phường Buôn Hồ	8	-	6	-	-
14. Phường Cư Bao	8	-	7	-	-
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	2	-	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	6	-	-	-	-
20. Xã Phú Mỡ	-	-	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	1	-	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	2	-	-	-	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	64	46	-	12	-
28. Xã Tây Sơn	5	-	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	59	20	39	-	-
32. Xã Đức Bình	26	3	8	4	-
33. Xã Ea Bá	52	-	51	-	-
34. Xã Ea Ly	542	493	43	6	-
35. Xã Sơn Thành	18	-	-	-	-

63 (tiếp theo) **Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**26 870**	**1 964**	**24 045**	**292**	**26**
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	125	-	2	123	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	16	1	2	5	-
41. Xã Phú Hòa 1	18	-	-	6	-
42. Xã Hòa Phú	19	1	11	-	-
43. Xã Ea Drăng	147	-	147	-	-
44. Xã Ea H'Leo	120	-	95	7	-
45. Xã Ea Hiao	18 372	-	18 372	-	-
46. Xã Ea Wy	52	-	49	2	-
47. Xã Ea Khăl	457	-	453	-	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	19	7	11	-	-
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	3	-	-	-	-
54. Xã Ea Wer	59	1	50	1	-
55. Xã Ea Nuôl	107	2	43	-	-
56. Xã Quảng Phú	132	9	100	-	-
57. Xã Ea Kiết	24	-	24	-	-
58. Xã Ea Tul	45	1	35	-	-
59. Xã Cư M'gar	54	1	44	-	-
60. Xã Ea M'Droh	20	1	9	-	-
61. Xã Cuôr Đăng	32	-	25	-	-
62. Xã Krông Búk	214	5	209	-	-
63. Xã Cư Pơng	176	-	163	13	-
64. Xã Pơng Drang	570	-	569	-	-
65. Xã Ea Drông	1	-	-	-	-
66. Xã Krông Năng	59	-	58	-	-
67. Xã Dliê Ya	383	2	381	-	-
68. Xã Tam Giang	222	-	181	40	1
69. Xã Phú Xuân	148	7	138	-	1
70. Xã Ea Kar	220	20	158	-	8

63 (tiếp theo) **Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**26 870**	**1 964**	**24 045**	**292**	**26**
71. Xã Ea Knốp	479	96	294	-	3
72. Xã Ea Păl	33	12	19	-	-
73. Xã Ea Ô	4	-	3	-	1
74. Xã Cư Yang	6	3	1	2	
75. Xã M'Drắk	9	-	3	3	1
76. Xã Cư Prao	560	273	284	1	1
77. Xã Ea Riêng	9	-	3	2	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-	-
79. Xã Krông Á	-	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	57	2	-	54	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	-	-	-	-	-
83. Xã Hòa Sơn	11	4	5	-	-
84. Xã Cư Pui	32	2	30	1	
85. Xã Yang Mao	57		50	3	4
86. Xã Krông Pắc	365	5	360		
87. Xã Ea Kly	1	-	-	-	-
88. Xã Ea Phê	4	1	3	-	-
89. Xã Ea Knuếc	400	7	388	-	5
90. Xã Tân Tiến	1	-	-	-	-
91. Xã Vụ Bổn	8	-	-	6	-
92. Xã Krông Ana	870	671	198	-	1
93. Xã Ea Ning	194	7	182	-	-
94. Xã Ea Ktur	230	2	222	-	-
95. Xã Ea Na	176	20	148	2	-
96. Xã Dray Bhăng	134	9	123	-	-
97. Xã Dur Kmăl	328	130	189	-	1
98. Xã Liên Sơn Lắk	3	-	1	-	-
99. Xã Đắk Liêng	92	91	1	-	-
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	12	12	-	-	-

64 Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**7,31**	**89,49**	**1,09**	**0,10**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	100,00	-	27,62	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	100,00	-	61,27	-	-
10. Phường Thành Nhất	100,00	7,73	-	-	1,36
11. Phường Tân An	100,00	-	16,38	-	-
12. Phường Ea Kao	100,00	-	10,64	-	-
13. Phường Buôn Hồ	100,00	-	77,11	-	-
14. Phường Cư Bao	100,00	-	89,10	-	-
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	100,00	-	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	100,00	-	7,71	-	-
20. Xã Phú Mỡ	100,00	-	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	100,00	13,40	16,49	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	100,00	-	16,42	9,95	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	100,00	71,76	-	18,72	-
28. Xã Tây Sơn	100,00	-	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	100,00	34,19	65,81	-	-
32. Xã Đức Bình	100,00	11,69	32,74	13,64	-
33. Xã Ea Bá	100,00	-	98,00	-	0,65
34. Xã Ea Ly	100,00	90,92	7,94	1,11	-
35. Xã Sơn Thành	100,00	-	0,55	-	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	100,00	-	1,60	98,16	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-	-

 (tiếp theo) **Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**7,31**	**89,49**	**1,09**	**0,10**
40. Xã Phú Hòa 2	100,00	4,39	11,60	33,23	-
41. Xã Phú Hòa 1	100,00	-	-	33,33	-
42. Xã Hòa Phú	100,00	3,76	56,99	-	-
43. Xã Ea Drăng	100,00	-	100,00	-	-
44. Xã Ea H'Leo	100,00	-	79,18	5,83	-
45. Xã Ea Hiao	100,00	-	100,00	-	-
46. Xã Ea Wy	100,00	-	94,21	3,86	-
47. Xã Ea Khăl	100,00	-	99,08	-	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	100,00	37,17	56,68	-	-
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	100,00	-	-	-	-
54. Xã Ea Wer	100,00	2,37	84,07	1,69	-
55. Xã Ea Nuôl	100,00	1,49	39,87	-	-
56. Xã Quảng Phú	100,00	6,90	75,85	-	-
57. Xã Ea Kiết	100,00	-	100,00	-	-
58. Xã Ea Tul	100,00	2,24	78,46	-	-
59. Xã Cư M'gar	100,00	2,21	81,78	-	-
60. Xã Ea M'Droh	100,00	4,60	47,03	-	-
61. Xã Cuôr Đăng	100,00	-	77,93	-	-
62. Xã Krông Búk	100,00	2,10	97,87	-	0,02
63. Xã Cư Pơng	100,00	-	92,59	7,40	-
64. Xã Pơng Drang	100,00	0,03	99,91	-	0,00
65. Xã Ea Drông	100,00	-	20,00	-	-
66. Xã Krông Năng	100,00	0,34	99,07	-	-
67. Xã Dliê Ya	100,00	0,44	99,48	-	-
68. Xã Tam Giang	100,00	-	81,72	17,82	0,23
69. Xã Phú Xuân	100,00	4,97	93,24	-	0,45
70. Xã Ea Kar	100,00	8,89	72,00	-	3,81
71. Xã Ea Knốp	100,00	20,11	61,39	-	0,60
72. Xã Ea Păl	100,00	35,45	57,12	-	0,91
73. Xã Ea Ô	100,00	-	85,71	-	14,29
74. Xã Cư Yang	100,00	40,19	8,04	24,12	-
75. Xã M'Drắk	100,00	3,30	34,62	27,47	5,49
76. Xã Cư Prao	100,00	48,63	50,73	0,18	0,20
77. Xã Ea Riêng	100,00	2,16	28,05	21,57	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-	-

 (tiếp theo) **Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	*Trong đó*			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**7,31**	**89,49**	**1,09**	**0,10**
79. Xã Krông Á	-	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	100,00	3,80	-	96,18	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	100,00	-	-	-	-
83. Xã Hòa Sơn	100,00	32,59	44,97	-	0,54
84. Xã Cư Pui	100,00	4,67	92,22	3,11	-
85. Xã Yang Mao	100,00	-	87,63	5,30	7,07
86. Xã Krông Pắc	100,00	1,28	98,43	-	-
87. Xã Ea Kly	100,00	-	-	-	-
88. Xã Ea Phê	100,00	12,79	71,61	-	-
89. Xã Ea Knuếc	100,00	1,80	96,91	-	1,25
90. Xã Tân Tiến	100,00	-	-	-	-
91. Xã Vụ Bổn	100,00	-	-	77,20	-
92. Xã Krông Ana	100,00	77,07	22,79	-	0,08
93. Xã Ea Ning	100,00	3,61	94,04	-	0,05
94. Xã Ea Ktur	100,00	1,00	96,73	-	-
95. Xã Ea Na	100,00	11,51	84,31	1,14	0,17
96. Xã Dray Bhăng	100,00	7,05	91,45	-	-
97. Xã Dur Kmăl	100,00	39,54	57,79	-	0,22
98. Xã Liên Sơn Lắk	100,00	-	37,74	-	-
99. Xã Đắk Liêng	100,00	98,37	1,09	-	-
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	100,00	100,00	-	-	-

65 Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**10,01**	**13,54**	**14,29**	**48,67**	**13,06**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-	-	-
8. Phường Tân Lập	0,44	-	-	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	1,40	-	15,83	-	-
10. Phường Thành Nhất	0,18	-	-	-	-
11. Phường Tân An	1,17	-	3,84	-	-
12. Phường Ea Kao	0,51	-	-	-	-
13. Phường Buôn Hồ	1,66	0	3,2	0	0
14. Phường Cư Bao	1,50	-	-	-	-
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	0,49	-	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	0,39	-	-	-	-
20. Xã Phú Mỡ	0,18	-	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	0,49	-	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	1,01	-	-	-	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	21,37	46,00	-	-	-
28. Xã Tây Sơn	5,00	-	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	19,50	10,00	38,50	-	-
32. Xã Đức Bình	2,57	-	-	-	-
33. Xã Ea Bá	6,51	-	7,29	-	-
34. Xã Ea Ly	25,80	32,83	8,60	-	-
35. Xã Sơn Thành	9,15	-	-	-	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	125,00	-	-	122,70	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-	-	-

65 (tiếp theo) **Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**10,01**	**13,54**	**14,29**	**48,67**	**13,06**
40. Xã Phú Hòa 2	5,32	-	-	-	-
41. Xã Phú Hòa 1	18,00	-	-	-	-
42. Xã Hòa Phú	1,69	-	10,60	-	-
43. Xã Ea Drăng	4,45	-	4,45	-	-
44. Xã Ea H'Leo	10,01	-	11,89	-	-
45. Xã Ea Hiao	120,08	-	120,08	-	-
46. Xã Ea Wy	4,71	-	4,88	-	-
47. Xã Ea Khăl	3,81	-	3,87	-	-
48. Xã Ea Súp	-	-	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	4,68	-	-	-	-
51. Xã Ia Rvê	-	-	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	1,25	-	-	-	-
54. Xã Ea Wer	6,56	-	9,92	-	-
55. Xã Ea Nuôl	1,95	-	5,35	-	-
56. Xã Quảng Phú	3,07	2,28	6,27	-	-
57. Xã Ea Kiết	11,85	-	11,85	-	-
58. Xã Ea Tul	3,43	1,00	11,66	-	-
59. Xã Cư M'gar	4,53	1,20	6,35	-	-
60. Xã Ea M'Droh	2,79	-	9,20	-	-
61. Xã Cuôr Đăng	1,34	-	25,10	-	-
62. Xã Krông Búk	3,34	-	3,27	-	-
63. Xã Cư Pơng	5,02	-	4,78	-	-
64. Xã Pơng Drang	2,33	-	2,34	-	-
65. Xã Ea Drông	1,00	-	-	-	-
66. Xã Krông Năng	2,80	-	2,92	-	-
67. Xã Dliê Ya	2,88	-	2,88	-	-
68. Xã Tam Giang	3,57	-	3,02	39,50	-
69. Xã Phú Xuân	2,69	-	2,71	-	-
70. Xã Ea Kar	1,62	-	39,58	-	8,37
71. Xã Ea Knốp	2,15	19,27	15,48	-	-
72. Xã Ea Păl	3,00	-	-	-	-
73. Xã Ea Ô	3,50	-	3,00	-	-
74. Xã Cư Yang	1,56	-	-	-	-
75. Xã M'Drắk	1,52	-	-	-	-
76. Xã Cư Prao	10,01	38,94	5,92	-	-
77. Xã Ea Riêng	1,03	-	-	-	-

65 (tiếp theo) **Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**10,01**	**13,54**	**14,29**	**48,67**	**13,06**
78. Xã Cư M'ta	-	-	-	-	-
79. Xã Krông Á	-	-	-	-	-
80. Xã Ea Trang	14,14	-	-	13,60	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-	-	-
82. Xã Dang Kang	0,45	-	-	-	-
83. Xã Hòa Sơn	1,01	-	5,01	-	-
84. Xã Cư Pui	4,59	-	4,24	-	-
85. Xã Yang Mao	18,87	-	24,80	-	4,00
86. Xã Krông Pắc	1,97	-	1,96	-	-
87. Xã Ea Kly	0,24	-	-	-	-
88. Xã Ea Phê	0,98	-	2,80	-	-
89. Xã Ea Knuếc	2,69	-	2,60	-	-
90. Xã Tân Tiến	1,00	-	-	-	-
91. Xã Vụ Bổn	4,15	-	-	-	-
92. Xã Krông Ana	6,45	8,28	3,74	-	-
93. Xã Ea Ning	3,07	-	3,64	-	-
94. Xã Ea Ktur	2,28	-	2,96	-	-
95. Xã Ea Na	4,29	10,13	4,63	-	-
96. Xã Dray Bhăng	2,79	9,45	3,22	-	-
97. Xã Dur Kmăl	6,69	9,26	6,53	-	-
98. Xã Liên Sơn Lắk	0,53	-	-	-	-
99. Xã Đắk Liêng	7,08	10,06	-	-	-
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-	-	-
102. Xã Nam Ka	6,00	6,00	-	-	-

66 Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**7 668 295**	**2 856**
1. Phường Tuy Hòa	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-
8. Phường Tân Lập	16 614	519
9. Phường Buôn Ma Thuột	135 400	3 659
10. Phường Thành Nhất	39 852	3 321
11. Phường Tân An	385 227	3 852
12. Phường Ea Kao	95 660	7 358
13. Phường Buôn Hồ	15 192	3 039
14. Phường Cư Bao	14 375	2 875
15. Xã Xuân Lộc	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-
18. Xã Đồng Xuân	83 829	20 957
19. Xã Xuân Lãnh	116 778	7 785
20. Xã Phú Mỡ	8 060	4 030
21. Xã Xuân Phước	18 019	9 009
22. Xã Tuy An Bắc	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-
24. Xã Tuy An Tây	25 130	12 565
25. Xã Ô Loan	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-
27. Xã Sơn Hòa	64 650	21 550
28. Xã Tây Sơn	3 402	3 402
29. Xã Vân Hòa	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-
31. Xã Sông Hinh	3 820	1 273
32. Xã Đức Bình	61 211	6 121
33. Xã Ea Bá	44 942	5 618
34. Xã Ea Ly	53 811	2 562
35. Xã Sơn Thành	51 572	25 786
36. Xã Tây Hòa	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	1 643	1 643

(tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**7 668 295**	**2 856**
39. Xã Hòa Xuân	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	26 171	8 724
41. Xã Phú Hòa 1	41 200	41 200
42. Xã Hòa Phú	84 139	7 649
43. Xã Ea Drăng	54 707	1 658
44. Xã Ea H'Leo	137 980	11 498
45. Xã Ea Hiao	244 092	1 595
46. Xã Ea Wy	28 969	2 634
47. Xã Ea Khăl	250 983	2 092
48. Xã Ea Súp	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-
50. Xã Ea Rốk	6 230	1 557
51. Xã Ia Rvê	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-
53. Xã Buôn Đôn	26 638	13 319
54. Xã Ea Wer	30 226	3 358
55. Xã Ea Nuôl	588 480	10 700
56. Xã Quảng Phú	164 080	3 816
57. Xã Ea Kiết	2 484	1 242
58. Xã Ea Tul	46 659	3 589
59. Xã Cư M'gar	35 881	2 990
60. Xã Ea M'Droh	29 579	4 226
61. Xã Cuôr Đăng	83 886	3 495
62. Xã Krông Búk	120 675	1 886
63. Xã Cư Pơng	82 001	2 343
64. Xã Pơng Drang	419 393	1 712
65. Xã Ea Drông	2 540	2 540
66. Xã Krông Năng	37 345	1 778
67. Xã Dliê Ya	210 618	1 584
68. Xã Tam Giang	79 277	1 279
69. Xã Phú Xuân	106 407	1 935
70. Xã Ea Kar	506 372	3 723
71. Xã Ea Knốp	756 689	3 393
72. Xã Ea Păl	65 369	5 943
73. Xã Ea Ô	3 735	3 735
74. Xã Cư Yang	9 715	2 429

(tiếp theo) **Tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**7 668 295**	**2 856**
75. Xã M'Drắk	33 828	5 638
76. Xã Cư Prao	88 706	1 584
77. Xã Ea Riêng	42 550	4 728
78. Xã Cư M'ta	-	-
79. Xã Krông Á	-	-
80. Xã Ea Trang	5 064	1 266
81. Xã Krông Bông	-	-
82. Xã Dang Kang	12 894	12 894
83. Xã Hòa Sơn	23 588	2 144
84. Xã Cư Pui	7 887	1 127
85. Xã Yang Mao	32 437	10 812
86. Xã Krông Pắc	387 070	2 092
87. Xã Ea Kly	19 067	3 178
88. Xã Ea Phê	12 566	3 142
89. Xã Ea Knuếc	340 625	2 286
90. Xã Tân Tiến	7 515	7 515
91. Xã Vụ Bổn	12 422	6 211
92. Xã Krông Ana	207 760	1 539
93. Xã Ea Ning	158 959	2 523
94. Xã Ea Ktur	279 812	2 770
95. Xã Ea Na	148 046	3 611
96. Xã Dray Bhăng	130 048	2 709
97. Xã Dur Kmăl	156 730	3 199
98. Xã Liên Sơn Lắk	15 988	3 198
99. Xã Đắk Liêng	20 647	1 588
100. Xã Đắk Phơi	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-
102. Xã Nam Ka	2 385	1 192

67 Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương(*)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**5 749 951**	**2 391**
1. Phường Tuy Hòa	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-
8. Phường Tân Lập	15 132	3 783
9. Phường Buôn Ma Thuột	135 390	3 659
10. Phường Thành Nhất	39 834	3 320
11. Phường Tân An	48 969	3 061
12. Phường Ea Kao	93 265	7 174
13. Phường Buôn Hồ	15 142	3 029
14. Phường Cư Bao	14 367	2 873
15. Xã Xuân Lộc	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-
18. Xã Đồng Xuân	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	-	-
20. Xã Phú Mỡ	-	-
21. Xã Xuân Phước	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-
24. Xã Tuy An Tây	-	-
25. Xã Ô Loan	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-
27. Xã Sơn Hòa	4 100	4 100
28. Xã Tây Sơn	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-
31. Xã Sông Hinh	3 820	1 273
32. Xã Đức Bình	5 683	2 841
33. Xã Ea Bá	13 437	1 920
34. Xã Ea Ly	53 791	2 561
35. Xã Sơn Thành	-	-
36. Xã Tây Hòa	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	1 636	1 636
39. Xã Hòa Xuân	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	9 883	9 883

(tiếp theo) **Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương(*)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**5 749 951**	**2 391**
41. Xã Phú Hòa 1	41 200	41 200
42. Xã Hòa Phú	83 996	7 636
43. Xã Ea Drăng	53 967	1 635
44. Xã Ea H'Leo	137 980	11 498
45. Xã Ea Hiao	244 092	1 595
46. Xã Ea Wy	28 969	2 634
47. Xã Ea Khăl	249 605	2 080
48. Xã Ea Súp	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-
50. Xã Ea Rốk	6 191	1 548
51. Xã Ia Rvê	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-
53. Xã Buôn Đôn	26 638	13 319
54. Xã Ea Wer	10 711	1 785
55. Xã Ea Nuôl	186 583	6 219
56. Xã Quảng Phú	51 751	2 250
57. Xã Ea Kiết	2 484	1 242
58. Xã Ea Tul	35 409	4 426
59. Xã Cư M'gar	11 200	1 400
60. Xã Ea M'Droh	13 828	3 457
61. Xã Cuôr Đăng	6 120	6 120
62. Xã Krông Búk	100 626	1 572
63. Xã Cư Pơng	66 311	1 895
64. Xã Pơng Drang	386 462	1 577
65. Xã Ea Drông	2 540	2 540
66. Xã Krông Năng	37 294	1 776
67. Xã Dliê Ya	210 371	1 582
68. Xã Tam Giang	79 240	1 278
69. Xã Phú Xuân	106 108	1 929
70. Xã Ea Kar	506 062	3 721
71. Xã Ea Knốp	756 029	3 390
72. Xã Ea Păl	65 322	5 938
73. Xã Ea Ô	3 735	3 735
74. Xã Cư Yang	9 715	2 429
75. Xã M'Drắk	33 805	5 634
76. Xã Cư Prao	86 334	1 542
77. Xã Ea Riêng	42 537	4 726
78. Xã Cư M'ta	-	-

(tiếp theo) **Giá trị bán ra của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/7/2025 phân theo địa phương(*)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**5 749 951**	**2 391**
79. Xã Krông Á	-	-
80. Xã Ea Trang	5 031	1 258
81. Xã Krông Bông	-	-
82. Xã Dang Kang	12 894	12 894
83. Xã Hòa Sơn	23 375	2 125
84. Xã Cư Pui	7 867	1 124
85. Xã Yang Mao	32 437	10 812
86. Xã Krông Pắc	382 722	2 069
87. Xã Ea Kly	19 067	3 178
88. Xã Ea Phê	12 491	3 123
89. Xã Ea Knuếc	332 080	2 229
90. Xã Tân Tiến	7 500	7 500
91. Xã Vụ Bổn	12 422	6 211
92. Xã Krông Ana	202 449	1 500
93. Xã Ea Ning	80 443	1 518
94. Xã Ea Ktur	173 500	2 142
95. Xã Ea Na	50 569	1 487
96. Xã Dray Bhăng	121 197	2 693
97. Xã Dur Kmăl	98 029	2 178
98. Xã Liên Sơn Lắk	15 938	3 188
99. Xã Đắk Liêng	19 912	1 532
100. Xã Đắk Phơi	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-
102. Xã Nam Ka	2 366	1 183

(*) *Không bao gồm trang trại gia công*

68 Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương

	Lao động *(Người)*	Giá trị sản phẩm của trang trại trồng trọt *(Triệu đồng)*	Giá trị thu từ trồng trọt *(Triệu đồng)*
TOÀN TỈNH	**2,70**	**1 763**	**1 754**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-
8. Phường Tân Lập	-	-	-
9. Phường Buôn Ma Thuột	1,50	1 508	1 508
10. Phường Thành Nhất	-	-	-
11. Phường Tân An	2,60	1 605	1 605
12. Phường Ea Kao	-	-	-
13. Phường Buôn Hồ	2,50	3 332	3 332
14. Phường Cư Bao	-	-	-
15. Xã Xuân Lộc	-		-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	-	-	-
19. Xã Xuân Lãnh	-	-	-
20. Xã Phú Mỡ	-	-	-
21. Xã Xuân Phước	-	-	-
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	-	-	-
25. Xã Ô Loan	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	5,00	4 100	2 760
28. Xã Tây Sơn	-	-	-
29. Xã Vân Hòa	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	3,67	1 273	1 273
32. Xã Đức Bình	-	-	-
33. Xã Ea Bá	3,14	1 932	1 902
34. Xã Ea Ly	6,55	2 573	2 552
35. Xã Sơn Thành	-	-	-
36. Xã Tây Hòa	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	-	-	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-

(tiếp theo) **Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương**

	Lao động *(Người)*	Giá trị sản phẩm của trang trại trồng trọt *(Triệu đồng)*	Giá trị thu từ trồng trọt *(Triệu đồng)*
TOÀN TỈNH	**2,70**	**1 763**	**1 754**
40. Xã Phú Hòa 2	-	-	-
41. Xã Phú Hòa 1	-	-	-
42. Xã Hòa Phú	15,00	2 352	2 352
43. Xã Ea Drăng	1,00	1 658	1 658
44. Xã Ea H'Leo	2,63	1 465	1 465
45. Xã Ea Hiao	3,18	1 595	1 593
46. Xã Ea Wy	3,40	2 646	2 646
47. Xã Ea Khăl	2,71	1 972	1 972
48. Xã Ea Súp	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	-	-	-
51. Xã Ia Rvê	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	-	-	-
54. Xã Ea Wer	5,60	1 644	1 644
55. Xã Ea Nuôl	2,13	1 493	1 489
56. Xã Quảng Phú	5,20	2 208	2 208
57. Xã Ea Kiết	6,50	1 242	1 242
58. Xã Ea Tul	9,75	6 288	6 288
59. Xã Cư M'gar	5,88	1 400	1 400
60. Xã Ea M'Droh	7,00	1 115	1 115
61. Xã Cuôr Đăng	10,00	6 150	6 150
62. Xã Krông Búk	1,98	1 886	1 885
63. Xã Cư Pơng	1,68	2 238	2 238
64. Xã Pơng Drang	2,12	1 683	1 682
65. Xã Ea Drông	-	-	-
66. Xã Krông Năng	2,65	1 766	1 766
67. Xã Dliê Ya	3,05	1 550	1 534
68. Xã Tam Giang	2,48	1 235	1 235
69. Xã Phú Xuân	2,47	1 575	1 528
70. Xã Ea Kar	2,50	1 434	1 314
71. Xã Ea Knốp	4,13	1 382	1 268
72. Xã Ea Păl	-	-	-
73. Xã Ea Ô	3,00	3 735	3 600

(tiếp theo) **Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương**

	Lao động *(Người)*	Giá trị sản phẩm của trang trại trồng trọt *(Triệu đồng)*	Giá trị thu từ trồng trọt *(Triệu đồng)*
TOÀN TỈNH	**2,70**	**1 763**	**1 754**
74. Xã Cư Yang	-	-	-
75. Xã M'Drắk	-	-	-
76. Xã Cư Prao	5,87	1 537	1 476
77. Xã Ea Riêng	-	-	-
78. Xã Cư M'ta	-	-	-
79. Xã Krông Á	-	-	-
80. Xã Ea Trang	-	-	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-
82. Xã Dang Kang	-	-	-
83. Xã Hòa Sơn	3,00	1 871	1 848
84. Xã Cư Pui	2,71	1 127	1 127
85. Xã Yang Mao	3,50	2 919	2 919
86. Xã Krông Pắc	2,43	2 081	2 076
87. Xã Ea Kly	-	-	-
88. Xã Ea Phê	2,00	1 336	1 336
89. Xã Ea Knuếc	2,64	2 286	2 285
90. Xã Tân Tiến	-	-	-
91. Xã Vụ Bổn	-	-	-
92. Xã Krông Ana	2,22	1 533	1 523
93. Xã Ea Ning	2,78	1 309	1 309
94. Xã Ea Ktur	2,20	1 509	1 509
95. Xã Ea Na	1,85	1 493	1 491
96. Xã Dray Bhăng	2,26	1 253	1 253
97. Xã Dur Kmăl	1,67	2 081	2 079
98. Xã Liên Sơn Lắk	-	-	-
99. Xã Đắk Liêng	2,22	1 113	1 109
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-
102. Xã Nam Ka	1,50	1 192	1 192

69 Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương

	Lao động *(Người)*	Giá trị sản phẩm của trang trại Chăn nuôi *(Triệu đồng)*	Giá trị thu từ chăn nuôi *(Triệu đồng)*
TOÀN TỈNH	**2,54**	**5 350**	**5 178**
1. Phường Tuy Hòa	-	-	-
2. Phường Bình Kiến	-	-	-
3. Phường Sông Cầu	-	-	-
4. Phường Xuân Đài	-	-	-
5. Phường Phú Yên	-	-	-
6. Phường Đông Hòa	-	-	-
7. Phường Hòa Hiệp	-	-	-
8. Phường Tân Lập	2,41	519	480
9. Phường Buôn Ma Thuột	3,04	4 531	4 453
10. Phường Thành Nhất	2,25	3 321	3 308
11. Phường Tân An	1,56	3 971	3 959
12. Phường Ea Kao	3,75	7 790	7 790
13. Phường Buôn Hồ	2,67	2 843	2 289
14. Phường Cư Bao	3,25	3 060	2 269
15. Xã Xuân Lộc	-	-	-
16. Xã Xuân Cảnh	-	-	-
17. Xã Xuân Thọ	-	-	-
18. Xã Đồng Xuân	3,50	20 957	20 957
19. Xã Xuân Lãnh	2,67	7 785	7 778
20. Xã Phú Mỡ	2,50	4 030	4 030
21. Xã Xuân Phước	3,00	9 009	9 000
22. Xã Tuy An Bắc	-	-	-
23. Xã Tuy An Đông	-	-	-
24. Xã Tuy An Tây	3,00	12 565	12 549
25. Xã Ô Loan	-	-	-
26. Xã Tuy An Nam	-	-	-
27. Xã Sơn Hòa	11,00	30 275	30 275
28. Xã Tây Sơn	3,00	3 402	3 402
29. Xã Vân Hòa	-	-	-
30. Xã Suối Trai	-	-	-
31. Xã Sông Hinh	-	-	-
32. Xã Đức Bình	3,00	6 121	6 026
33. Xã Ea Bá	8,00	31 415	31 045
34. Xã Ea Ly	8,00	2 350	2 350
35. Xã Sơn Thành	30,00	25 786	25 782
36. Xã Tây Hòa	-	-	-
37. Xã Hòa Thịnh	-	-	-
38. Xã Hòa Mỹ	-	-	-
39. Xã Hòa Xuân	-	-	-
40. Xã Phú Hòa 2	4,00	8 724	8 704
41. Xã Phú Hòa 1	58,00	41 200	41 200

(tiếp theo) **Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương**

	Lao động *(Người)*	Giá trị sản phẩm của trang trại Chăn nuôi *(Triệu đồng)*	Giá trị thu từ chăn nuôi *(Triệu đồng)*
TOÀN TỈNH	**2,54**	**5 350**	**5 178**
42. Xã Hòa Phú	3,00	8 856	8 760
43. Xã Ea Drăng	-	-	-
44. Xã Ea H'Leo	11,00	31 565	31 556
45. Xã Ea Hiao	-	-	-
46. Xã Ea Wy	3,00	2 508	2 508
47. Xã Ea Khăl	3,00	6 751	6 078
48. Xã Ea Súp	-	-	-
49. Xã Ia Lốp	-	-	-
50. Xã Ea Rốk	3,67	1 778	1 719
51. Xã Ia Rvê	-	-	-
52. Xã Ea Bung	-	-	-
53. Xã Buôn Đôn	4,00	13 319	13 319
54. Xã Ea Wer	3,00	5 502	5 502
55. Xã Ea Nuôl	2,85	12 267	12 243
56. Xã Quảng Phú	3,82	5 300	5 073
57. Xã Ea Kiết	-	-	-
58. Xã Ea Tul	2,78	2 390	2 364
59. Xã Cư M'gar	3,75	6 170	6 170
60. Xã Ea M'Droh	4,83	4 744	4 743
61. Xã Cuôr Đăng	1,91	3 380	3 380
62. Xã Krông Búk	-	-	-
63. Xã Cư Pơng	3,00	5 904	4 326
64. Xã Pơng Drang	0,50	5 205	4 487
65. Xã Ea Drông	3,00	2 540	2 465
66. Xã Krông Năng	2,00	2 030	2 030
67. Xã Dliê Ya	4,00	6 049	6 049
68. Xã Tam Giang	3,00	4 030	4 030
69. Xã Phú Xuân	5,33	8 344	8 244
70. Xã Ea Kar	2,29	3 945	3 533
71. Xã Ea Knốp	1,79	3 709	3 539
72. Xã Ea Păl	2,67	6 721	5 854
73. Xã Ea Ô	-	-	-
74. Xã Cư Yang	3,75	2 429	2 288
75. Xã M'Drắk	2,17	5 638	5 492
76. Xã Cư Prao	2,00	4 150	2 610
77. Xã Ea Riêng	1,33	4 728	4 668
78. Xã Cư M'ta	-	-	-
79. Xã Krông Á	-	-	-
80. Xã Ea Trang	-	-	-
81. Xã Krông Bông	-	-	-

(tiếp theo) **Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương**

	Lao động *(Người)*	Giá trị sản phẩm của trang trại Chăn nuôi *(Triệu đồng)*	Giá trị thu từ chăn nuôi *(Triệu đồng)*
TOÀN TỈNH	**2,54**	**5 350**	**5 178**
82. Xã Dang Kang	4,00	12 894	2 020
83. Xã Hòa Sơn	2,20	2 172	2 124
84. Xã Cư Pui	-	-	-
85. Xã Yang Mao	-	-	-
86. Xã Krông Pắc	2,00	3 832	3 832
87. Xã Ea Kly	3,00	3 178	3 178
88. Xã Ea Phê	3,00	3 743	3 559
89. Xã Ea Knuếc	-	-	-
90. Xã Tân Tiến	3,00	7 515	7 515
91. Xã Vụ Bổn	5,00	6 211	6 211
92. Xã Krông Ana	2,00	2 379	2 082
93. Xã Ea Ning	2,08	7 194	7 014
94. Xã Ea Ktur	1,62	6 410	6 406
95. Xã Ea Na	3,29	13 897	13 671
96. Xã Dray Bhăng	2,44	9 019	8 985
97. Xã Dur Kmăl	3,83	11 205	10 689
98. Xã Liên Sơn Lắk	2,60	3 198	3 152
99. Xã Đắk Liêng	2,33	2 920	2 294
100. Xã Đắk Phơi	-	-	-
101. Xã Krông Nô	-	-	-
102. Xã Nam Ka	-	-	-

70 Một số chỉ tiêu chủ yếu doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản tại thời điểm 31/12/2024 phân theo ngành kinh tế

	Đơn vị tính	Tổng số	*Chia ra*		
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1. Doanh nghiệp					
- Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	278	179	90	9
- Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản	người	11 462	10 377	966	119
- Lao động bình quân một doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản	người	41	58	11	13
2. Hợp tác xã					
- Số hợp tác xã	HTX	212	195	10	7
- Lao động của HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản	người	1 136	1 063	46	27
- Lao động bình quân một HTX nông, lâm nghiệp, thủy sản	người	5,4	5,5	4,6	3,9

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÂN THEO 24 HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Biểu		Trang
71	Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
72	Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
73	Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
74	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
75	Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
76	Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	
77	Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	
78	Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương	
79	Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
80	Số xã và tỷ lệ xã có trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương	
81	Số xã có thư viện, điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phân theo địa phương	
82	Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
83	Số thôn có thư viện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
84	Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
85	Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
86	Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
87	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương	
88	Xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương	
89	Khu công nghiệp ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
90	Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương	
91	Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	
92	Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương	

Biểu		Trang
93	Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương	
94	Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương	
95	Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương	
96	Số xã và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương	
97	Số chợ trên địa bàn nông thôn phân theo hạng chợ và phân theo địa phương	
98	Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ phân theo địa phương	
99	Số lượng và tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương	
100	Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương	
101	Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương	
102	Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương	
103	Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương	
104	Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương	
105	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương	
106	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương	
107	Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	
108	Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	
109	Số hộ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	
110	Cơ cấu hộ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương	
111	Số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	
112	Cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	
113	Số lượng và cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nông thôn, thành thị và phân theo địa phương	
114	Hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	
115	Hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô đất và phân theo địa phương	

Biểu		Trang
116	Hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	
117	Hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương	
118	Hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	
119	Số hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương	
120	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương	
121	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
122	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
123	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
124	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
125	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi vịt phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương	
126	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi thủy sản phân theo loại thủy sản chính và phân theo địa phương	
127	Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi thủy sản phân theo loại hình mặt nước và phân theo địa phương	
128	Hộ sử dụng tàu, thuyền khai thác thủy sản phân theo địa phương	
129	Số lượng tàu khai thác thủy sản khai thác cố động cơ phân theo phạm vi khai thác và phân theo địa phương	
130	Số lượng máy móc kéo phân theo công suất và phân theo địa phương	
131	Số lượng máy móc, thiết phân theo địa phương□	
132	Lao động, cơ cấu của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương	
133	Lao động, cơ cấu của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân giới tính và phân theo địa phương	
134	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	
135	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương	
136	Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	
137	Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương	
138	Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	

Biểu		Trang
139	Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương	
140	Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2025	
141	Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	
142	Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương	
143	Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương	
144	Tổng giá trị sản phẩm, giá trị bán ra của của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương	
145	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương	
146	Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương	

71 Số lượng và tỷ lệ xã, thôn có điện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có điện		Tổng số thôn	Thôn có điện	
		số xã	tỷ lệ (%)		số thôn	tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**231**	**100,00**	**2 272**	**2 270**	**99,91**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**149**	**100,00**	**1 829**	**1 827**	**99,89**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00	95	95	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00	72	72	100,00
Huyện Ea H'leo	11	11	100,00	160	160	100,00
Huyện Ea Súp	9	9	100,00	101	101	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00	87	87	100,00
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00	150	150	100,00
Huyện Krông Búk	6	6	100,00	77	77	100,00
Huyện Krông Năng	11	11	100,00	166	166	100,00
Huyện Ea Kar	14	14	100,00	193	191	98,96
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00	110	110	100,00
Huyện Krông Bông	12	12	100,00	124	124	100,00
Huyện Krông Pắc	15	15	100,00	236	236	100,00
Huyện Krông A Na	7	7	100,00	57	57	100,00
Huyện Lắk	10	10	100,00	99	99	100,00
Huyện Cư Kuin	8	8	100,00	102	102	100,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**82**	**100,00**	**443**	**443**	**100,00**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00	16	16	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00	43	43	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00	46	46	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00	84	84	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	13	100,00	68	68	100,00
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00	60	60	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	67	67	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00	35	35	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00	24	24	100,00

72 Số lượng và tỷ lệ xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**101**	**43,72**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**70**	**46,98**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	5	62,50
Thị Xã Buôn Hồ	4	1	25,00
Huyện Ea H'leo	11	4	36,36
Huyện Ea Súp	9	1	11,11
Huyện Buôn Đôn	7	5	71,43
Huyện Cư M'gar	15	12	80,00
Huyện Krông Búk	6	1	16,67
Huyện Krông Năng	11	7	63,64
Huyện Ea Kar	14	5	35,71
Huyện M'Đrắk	12	6	50,00
Huyện Krông Bông	12	5	41,67
Huyện Krông Pắc	15	11	73,33
Huyện Krông A Na	7		
Huyện Lắk	10	3	30,00
Huyện Cư Kuin	8	4	50,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**31**	**37,80**
Thành phố Tuy Hoà	3	2	66,67
Thị xã Sông Cầu	9	3	33,33
Huyện Đồng Xuân	10	7	70,00
Huyện Tuy An	14	5	35,71
Huyện Sơn Hòa	13	1	7,69
Huyện Sông Hinh	10	4	40,00
Huyện Tây Hoà	10	5	50,00
Huyện Phú Hoà	8	1	12,50
Thị xã Đông Hòa	5	3	60,00

73 Xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường tiểu học	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**230**	**99,57**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**148**	**99,33**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	11	100,00
Huyện Ea Súp	9	9	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00
Huyện Krông Búk	6	6	100,00
Huyện Krông Năng	11	11	100,00
Huyện Ea Kar	14	14	100,00
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00
Huyện Krông Bông	12	11	91,67
Huyện Krông Pắc	15	15	100,00
Huyện Krông A Na	7	7	100,00
Huyện Lắk	10	10	100,00
Huyện Cư Kuin	8	8	100,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**82**	**100,00**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	13	100,00
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00

74 Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**231**	**100,00**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**149**	**100,00**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	11	100,00
Huyện Ea Súp	9	9	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00
Huyện Krông Búk	6	6	100,00
Huyện Krông Năng	11	11	100,00
Huyện Ea Kar	14	14	100,00
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00
Huyện Krông Bông	12	12	100,00
Huyện Krông Pắc	15	15	100,00
Huyện Krông A Na	7	7	100,00
Huyện Lắk	10	10	100,00
Huyện Cư Kuin	8	8	100,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**82**	**100,00**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	13	100,00
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00

75 Thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**2 272**	**811**	**35,70**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1 829**	**583**	**31,88**
Thành phố Buôn Ma Thuột	95	47	49,47
Thị Xã Buôn Hồ	72	9	12,50
Huyện Ea H'leo	160	48	30,00
Huyện Ea Súp	101	28	27,72
Huyện Buôn Đôn	87	26	29,89
Huyện Cư M'gar	150	55	36,67
Huyện Krông Búk	77	17	22,08
Huyện Krông Năng	166	26	15,66
Huyện Ea Kar	193	59	30,57
Huyện M'Đrắk	110	31	28,18
Huyện Krông Bông	124	54	43,55
Huyện Krông Pắc	236	91	38,56
Huyện Krông A Na	57	33	57,89
Huyện Lắk	99	11	11,11
Huyện Cư Kuin	102	48	47,06
Tỉnh Phú Yên	**443**	**228**	**51,47**
Thành phố Tuy Hoà	16	10	62,50
Thị xã Sông Cầu	43	33	76,74
Huyện Đồng Xuân	46	34	73,91
Huyện Tuy An	84	36	42,86
Huyện Sơn Hòa	68	35	51,47
Huyện Sông Hinh	60	20	33,33
Huyện Tây Hoà	67	22	32,84
Huyện Phú Hoà	35	18	51,43
Thị xã Đông Hòa	24	20	83,33

76 Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (trường)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**655**	**525**	**80,15**	**130**	**19,85**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**428**	**327**	**76,40**	**101**	**23,60**
Thành phố Buôn Ma Thuột	26	25	96,15	1	3,85
Thị Xã Buôn Hồ	14	10	71,43	4	28,57
Huyện Ea H'leo	26	22	84,62	4	15,38
Huyện Ea Súp	16	13	81,25	3	18,75
Huyện Buôn Đôn	21	21	100,00		0,00
Huyện Cư M'gar	41	19	46,34	22	53,66
Huyện Krông Búk	13	12	92,31	1	7,69
Huyện Krông Năng	22	19	86,36	3	13,64
Huyện Ea Kar	46	35	76,09	11	23,91
Huyện M'Đrắk	38	34	89,47	4	10,53
Huyện Krông Bông	50	26	52,00	24	48,00
Huyện Krông Pắc	38	30	78,95	8	21,05
Huyện Krông A Na	33	28	84,85	5	15,15
Huyện Lắk	11	10	90,91	1	9,09
Huyện Cư Kuin	33	23	69,70	10	30,30
Tỉnh Phú Yên	**227**	**198**	**87,22**	**29**	**12,78**
Thành phố Tuy Hoà	9	4	44,44	5	55,56
Thị xã Sông Cầu	33	33	100,00		0,00
Huyện Đồng Xuân	34	33	97,06	1	2,94
Huyện Tuy An	40	28	70,00	12	30,00
Huyện Sơn Hòa	30	28	93,33	2	6,67
Huyện Sông Hinh	22	16	72,73	6	27,27
Huyện Tây Hoà	24	23	95,83	1	4,17
Huyện Phú Hoà	21	21	100,00		0,00
Thị xã Đông Hòa	14	12	85,71	2	14,29

77 Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường tiểu học phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (trường)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**644**	**557**	**86,49**	**87**	**13,51**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**405**	**348**	**85,93**	**57**	**14,07**
Thành phố Buôn Ma Thuột	25	24	96,00	1	4,00
Thị Xã Buôn Hồ	16	13	81,25	3	18,75
Huyện Ea H'leo	29	28	96,55	1	3,45
Huyện Ea Súp	20	18	90,00	2	10,00
Huyện Buôn Đôn	20	20	100,00		0,00
Huyện Cư M'gar	33	25	75,76	8	24,24
Huyện Krông Búk	16	15	93,75	1	6,25
Huyện Krông Năng	25	17	68,00	8	32,00
Huyện Ea Kar	38	34	89,47	4	10,53
Huyện M'Đrắk	28	26	92,86	2	7,14
Huyện Krông Bông	31	21	67,74	10	32,26
Huyện Krông Pắc	51	49	96,08	2	3,92
Huyện Krông A Na	28	25	89,29	3	10,71
Huyện Lắk	16	12	75,00	4	25,00
Huyện Cư Kuin	29	21	72,41	8	27,59
Tỉnh Phú Yên	**239**	**209**	**87,45**	**30**	**12,55**
Thành phố Tuy Hoà	8	7	87,50	1	12,50
Thị xã Sông Cầu	28	28	100,00		0,00
Huyện Đồng Xuân	41	37	90,24	4	9,76
Huyện Tuy An	39	29	74,36	10	25,64
Huyện Sơn Hòa	36	32	88,89	4	11,11
Huyện Sông Hinh	19	15	78,95	4	21,05
Huyện Tây Hoà	32	28	87,50	4	12,50
Huyện Phú Hoà	21	21	100,00		0,00
Thị xã Đông Hòa	15	12	80,00	3	20,00

78 Số trường và tỷ lệ trường, điểm trường trung học cơ sở phân theo mức độ xây dựng và phân theo địa phương

	Tổng số trường	Trong đó			
		Xây dựng kiên cố		Xây dựng bán kiên cố	
		Số trường (trường)	Tỷ lệ (%)	Số trường (trường)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**280**	**269**	**96,07**	**11**	**3,93**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**194**	**185**	**95,36**	**9**	**4,64**
Thành phố Buôn Ma Thuột	10	10	100,00		0,00
Thị Xã Buôn Hồ	5	5	100,00		0,00
Huyện Ea H'leo	19	18	94,74	1	5,26
Huyện Ea Súp	9	9	100,00		0,00
Huyện Buôn Đôn	8	8	100,00		0,00
Huyện Cư M'gar	16	16	100,00		0,00
Huyện Krông Búk	8	8	100,00		0,00
Huyện Krông Năng	15	14	93,33	1	6,67
Huyện Ea Kar	20	20	100,00		0,00
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00		0,00
Huyện Krông Bông	18	13	72,22	5	27,78
Huyện Krông Pắc	22	21	95,45	1	4,55
Huyện Krông A Na	7	7	100,00		0,00
Huyện Lắk	11	10	90,91	1	9,09
Huyện Cư Kuin	14	14	100,00		0,00
Tỉnh Phú Yên	**86**	**84**	**97,67**	**2**	**2,33**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00		0,00
Thị xã Sông Cầu	11	10	90,91	1	9,09
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00		0,00
Huyện Tuy An	15	15	100,00		0,00
Huyện Sơn Hòa	12	12	100,00		0,00
Huyện Sông Hinh	11	10	90,91	1	9,09
Huyện Tây Hoà	11	11	100,00		0,00
Huyện Phú Hoà	7	7	100,00		0,00
Thị xã Đông Hòa	6	6	100,00		0,00

79 Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có nhà văn hoá xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**155**	**67,10**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**94**	**63,09**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	9	81,82
Huyện Ea Súp	9	4	44,44
Huyện Buôn Đôn	7	3	42,86
Huyện Cư M'gar	15	13	86,67
Huyện Krông Búk	6	3	50,00
Huyện Krông Năng	11	8	72,73
Huyện Ea Kar	14	6	42,86
Huyện M'Đrắk	12	4	33,33
Huyện Krông Bông	12	5	41,67
Huyện Krông Pắc	15	11	73,33
Huyện Krông A Na	7	7	100,00
Huyện Lắk	10	3	30,00
Huyện Cư Kuin	8	6	75,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**61**	**74,39**
Thành phố Tuy Hoà	3	1	33,33
Thị xã Sông Cầu	9	8	88,89
Huyện Đồng Xuân	10	7	70,00
Huyện Tuy An	14	6	42,86
Huyện Sơn Hòa	13	8	61,54
Huyện Sông Hinh	10	9	90,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	4	80,00

80 Số xã và tỷ lệ xã có trạm bưu điện, điểm bưu điện văn hóa xã phân theo địa phương

	Xã có bưu cục		Xã có điểm bưu điện văn hóa xã	
	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**43**	**18,61**	**208**	**90,04**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**34**	**22,82**	**131**	**87,92**
Thành phố Buôn Ma Thuột	5	62,50	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ		0,00	4	100,00
Huyện Ea H'leo		0,00	10	90,91
Huyện Ea Súp	8	88,89	9	100,00
Huyện Buôn Đôn	1	14,29	7	100,00
Huyện Cư M'gar	2	13,33	14	93,33
Huyện Krông Búk	1	16,67	5	83,33
Huyện Krông Năng		0,00	9	81,82
Huyện Ea Kar	5	35,71	8	57,14
Huyện M'Đrắk	3	25,00	11	91,67
Huyện Krông Bông	1	8,33	11	91,67
Huyện Krông Pắc	6	40,00	12	80,00
Huyện Krông A Na		0,00	7	100,00
Huyện Lắk		0,00	10	100,00
Huyện Cư Kuin	2	25,00	6	75,00
Tỉnh Phú Yên	**9**	**10,98**	**77**	**93,90**
Thành phố Tuy Hoà		0,00	2	66,67
Thị xã Sông Cầu	3	33,33	9	100,00
Huyện Đồng Xuân		0,00	10	100,00
Huyện Tuy An	4	28,57	11	78,57
Huyện Sơn Hòa	1	7,69	12	92,31
Huyện Sông Hinh		0,00	10	100,00
Huyện Tây Hoà		0,00	10	100,00
Huyện Phú Hoà	1	12,50	8	100,00
Thị xã Đông Hòa		0,00	5	100,00

81 Số xã có thư viện, điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phân theo địa phương

	Xã có thư viện xã		Số xã có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	
	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**62**	**26,84**	**85**	**36,80**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**32**	**21,48**	**69**	**46,31**
Thành phố Buôn Ma Thuột	3	37,50	7	87,50
Thị Xã Buôn Hồ	2	50,00		0,00
Huyện Ea H'leo	2	18,18	6	54,55
Huyện Ea Súp		0,00	6	66,67
Huyện Buôn Đôn	2	28,57	5	71,43
Huyện Cư M'gar	6	40,00	7	46,67
Huyện Krông Búk	2	33,33	2	33,33
Huyện Krông Năng	2	18,18		0,00
Huyện Ea Kar	1	7,14	4	28,57
Huyện M'Đrắk	2	16,67	7	58,33
Huyện Krông Bông	1	8,33	7	58,33
Huyện Krông Pắc	6	40,00	11	73,33
Huyện Krông A Na	1	14,29	3	42,86
Huyện Lắk		0,00		0,00
Huyện Cư Kuin	2	25,00	4	50,00
Tỉnh Phú Yên	**30**	**36,59**	**16**	**19,51**
Thành phố Tuy Hoà		0,00	1	33,33
Thị xã Sông Cầu	8	88,89	1	11,11
Huyện Đồng Xuân		0,00	3	30,00
Huyện Tuy An	2	14,29	4	28,57
Huyện Sơn Hòa	2	15,38	2	15,38
Huyện Sông Hinh	2	20,00	3	30,00
Huyện Tây Hoà	8	80,00	2	20,00
Huyện Phú Hoà	8	100,00		0,00
Thị xã Đông Hòa		0,00		0,00

82 Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có sân thể thao xã	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**180**	**77,92**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**106**	**71,14**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	7	63,64
Huyện Ea Súp	9	8	88,89
Huyện Buôn Đôn	7	4	57,14
Huyện Cư M'gar	15	11	73,33
Huyện Krông Búk	6	1	16,67
Huyện Krông Năng	11	7	63,64
Huyện Ea Kar	14	4	28,57
Huyện M'Đrắk	12	8	66,67
Huyện Krông Bông	12	9	75,00
Huyện Krông Pắc	15	14	93,33
Huyện Krông A Na	7	5	71,43
Huyện Lắk	10	9	90,00
Huyện Cư Kuin	8	7	87,50
Tỉnh Phú Yên	**82**	**74**	**90,24**
Thành phố Tuy Hoà	3	1	33,33
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	9	90,00
Huyện Tuy An	14	11	78,57
Huyện Sơn Hòa	13	11	84,62
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00

(tiếp theo) **Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**2 272**	**1 177**	**51,80**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1 829**	**824**	**45,05**
Thành phố Buôn Ma Thuột	95	36	37,89
Thị Xã Buôn Hồ	72	39	54,17
Huyện Ea H'leo	160	85	53,13
Huyện Ea Súp	101	2	1,98
Huyện Buôn Đôn	87	18	20,69
Huyện Cư M'gar	150	115	76,67
Huyện Krông Búk	77	32	41,56
Huyện Krông Năng	166	82	49,40
Huyện Ea Kar	193	84	43,52
Huyện M'Đrắk	110	37	33,64
Huyện Krông Bông	124	40	32,26
Huyện Krông Pắc	236	150	63,56
Huyện Krông A Na	57	12	21,05
Huyện Lắk	99	4	4,04
Huyện Cư Kuin	102	88	86,27
Tỉnh Phú Yên	**443**	**353**	**79,68**
Thành phố Tuy Hoà	16	12	75,00
Thị xã Sông Cầu	43	38	88,37
Huyện Đồng Xuân	46	30	65,22
Huyện Tuy An	84	60	71,43
Huyện Sơn Hòa	68	42	61,76
Huyện Sông Hinh	60	51	85,00
Huyện Tây Hoà	67	67	100,00
Huyện Phú Hoà	35	35	100,00
Thị xã Đông Hòa	24	18	75,00

83 Số thôn có thư viện tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số thôn	Thôn có thư viện thôn	
		Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**2 272**	**114**	**5,02**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1 829**	**39**	**2,13**
Thành phố Buôn Ma Thuột	95	2	2,11
Thị Xã Buôn Hồ	72		0,00
Huyện Ea H'leo	160		0,00
Huyện Ea Súp	101		0,00
Huyện Buôn Đôn	87		0,00
Huyện Cư M'gar	150	17	11,33
Huyện Krông Búk	77		0,00
Huyện Krông Năng	166	1	0,60
Huyện Ea Kar	193	5	2,59
Huyện M'Đrắk	110	12	10,91
Huyện Krông Bông	124	1	0,81
Huyện Krông Pắc	236	1	0,42
Huyện Krông A Na	57		0,00
Huyện Lắk	99		0,00
Huyện Cư Kuin	102		0,00
Tỉnh Phú Yên	**443**	**75**	**16,93**
Thành phố Tuy Hoà	16		0,00
Thị xã Sông Cầu	43	7	16,28
Huyện Đồng Xuân	46		0,00
Huyện Tuy An	84	14	16,67
Huyện Sơn Hòa	68	5	7,35
Huyện Sông Hinh	60	4	6,67
Huyện Tây Hoà	67	32	47,76
Huyện Phú Hoà	35	13	37,14
Thị xã Đông Hòa	24		0,00

84 Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
		số xã	Tỷ lệ (%)	số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**231**	**100,00**	**221**	**95,67**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**149**	**100,00**	**139**	**93,29**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	11	100,00	11	100,00
Huyện Ea Súp	9	9	100,00	6	66,67
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00	7	100,00
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00	13	86,67
Huyện Krông Búk	6	6	100,00	6	100,00
Huyện Krông Năng	11	11	100,00	8	72,73
Huyện Ea Kar	14	14	100,00	14	100,00
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00	12	100,00
Huyện Krông Bông	12	12	100,00	12	100,00
Huyện Krông Pắc	15	15	100,00	14	93,33
Huyện Krông A Na	7	7	100,00	7	100,00
Huyện Lắk	10	10	100,00	10	100,00
Huyện Cư Kuin	8	8	100,00	7	87,50
Tỉnh Phú Yên	**82**	**82**	**100,00**	**82**	**100,00**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00	10	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	13	100,00	13	100,00
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00	5	100,00

 (tiếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
		số xã	Tỷ lệ (%)	số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**40**	**17,32**	**214**	**92,64**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**30**	**20,13**	**137**	**91,95**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	1	12,50	5	62,50
Thị Xã Buôn Hồ	4	1	25,00	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	1	9,09	11	100,00
Huyện Ea Súp	9			7	77,78
Huyện Buôn Đôn	7	2	28,57	6	85,71
Huyện Cư M'gar	15	6	40,00	15	100,00
Huyện Krông Búk	6			5	83,33
Huyện Krông Năng	11	2	18,18	11	100,00
Huyện Ea Kar	14	2	14,29	13	92,86
Huyện M'Đrắk	12	4	33,33	10	83,33
Huyện Krông Bông	12	3	25,00	11	91,67
Huyện Krông Pắc	15	2	13,33	15	100,00
Huyện Krông A Na	7	2	28,57	7	100,00
Huyện Lắk	10	1	10,00	9	90,00
Huyện Cư Kuin	8	3	37,50	8	100,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**10**	**12,20**	**77**	**93,90**
Thành phố Tuy Hoà	3	1	33,33	2	66,67
Thị xã Sông Cầu	9	4	44,44	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10			9	90,00
Huyện Tuy An	14	1	7,14	13	92,86
Huyện Sơn Hòa	13	1	7,69	11	84,62
Huyện Sông Hinh	10			10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	2	20,00	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	1	12,50	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5			5	100,00

(tếp theo) **Hệ thống y tế ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
		số thôn	tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**2 272**	**2 094**	**92,17**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1 829**	**1 671**	**91,36**
Thành phố Buôn Ma Thuột	95	95	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	72	57	79,17
Huyện Ea H'leo	160	160	100,00
Huyện Ea Súp	101	98	97,03
Huyện Buôn Đôn	87	87	100,00
Huyện Cư M'gar	150	140	93,33
Huyện Krông Búk	77	61	79,22
Huyện Krông Năng	166	144	86,75
Huyện Ea Kar	193	171	88,60
Huyện M'Đrắk	110	108	98,18
Huyện Krông Bông	124	113	91,13
Huyện Krông Pắc	236	232	98,31
Huyện Krông A Na	57	57	100,00
Huyện Lắk	99	53	53,54
Huyện Cư Kuin	102	95	93,14
Tỉnh Phú Yên	443	423	95,49
Thành phố Tuy Hoà	16	16	100,00
Thị xã Sông Cầu	43	41	95,35
Huyện Đồng Xuân	46	41	89,13
Huyện Tuy An	84	80	95,24
Huyện Sơn Hòa	68	64	94,12
Huyện Sông Hinh	60	58	96,67
Huyện Tây Hoà	67	67	100,00
Huyện Phú Hoà	35	35	100,00
Thị xã Đông Hòa	24	21	87,50

85 Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã (xã)	Xã có đài truyền thanh xã	
		số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	231	220	95,24
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	149	138	92,62
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11		0,00
Huyện Ea Súp	9	9	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00
Huyện Krông Búk	6	6	100,00
Huyện Krông Năng	11	11	100,00
Huyện Ea Kar	14	14	100,00
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00
Huyện Krông Bông	12	12	100,00
Huyện Krông Pắc	15	15	100,00
Huyện Krông A Na	7	7	100,00
Huyện Lắk	10	10	100,00
Huyện Cư Kuin	8	8	100,00
Tỉnh Phú Yên	82	82	100,00
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	13	100,00
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00

(tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã (xã)	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã	
		số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**231**	**100,00**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**149**	**100,00**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	11	100,00
Huyện Ea Súp	9	9	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00
Huyện Krông Búk	6	6	100,00
Huyện Krông Năng	11	11	100,00
Huyện Ea Kar	14	14	100,00
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00
Huyện Krông Bông	12	12	100,00
Huyện Krông Pắc	15	15	100,00
Huyện Krông A Na	7	7	100,00
Huyện Lắk	10	10	100,00
Huyện Cư Kuin	8	8	100,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**82**	**100,00**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	13	100,00
Huyện Sông Hinh	10	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00

85 (tiếp theo) **Hệ thống truyền thanh ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số thôn (thôn)	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
		số thôn	tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**2 272**	**2 176**	**95,77**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1 829**	**1 751**	**95,74**
Thành phố Buôn Ma Thuột	95	95	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	72	72	100,00
Huyện Ea H'leo	160	155	96,88
Huyện Ea Súp	101	98	97,03
Huyện Buôn Đôn	87	87	100,00
Huyện Cư M'gar	150	150	100,00
Huyện Krông Búk	77	77	100,00
Huyện Krông Năng	166	139	83,73
Huyện Ea Kar	193	171	88,60
Huyện M'Đrắk	110	100	90,91
Huyện Krông Bông	124	124	100,00
Huyện Krông Pắc	236	229	97,03
Huyện Krông A Na	57	57	100,00
Huyện Lắk	99	98	98,99
Huyện Cư Kuin	102	99	97,06
Tỉnh Phú Yên	**443**	**425**	**95,94**
Thành phố Tuy Hoà	16	12	75,00
Thị xã Sông Cầu	43	42	97,67
Huyện Đồng Xuân	46	44	95,65
Huyện Tuy An	84	84	100,00
Huyện Sơn Hòa	68	67	98,53
Huyện Sông Hinh	60	54	90,00
Huyện Tây Hoà	67	63	94,03
Huyện Phú Hoà	35	35	100,00
Thị xã Đông Hòa	24	24	100,00

86 Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**24**	**10,39**	**2 272**	**239**	**10,52**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**18**	**12,08**	**1 829**	**216**	**11,81**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	2	25,00	95	22	23,16
Thị Xã Buôn Hồ	4	2	50,00	72	34	47,22
Huyện Ea H'leo	11			160		
Huyện Ea Súp	9	3	33,33	101	42	41,58
Huyện Buôn Đôn	7	1	14,29	87	14	16,09
Huyện Cư M'gar	15			150		
Huyện Krông Búk	6	1	16,67	77	18	23,38
Huyện Krông Năng	11	2	18,18	166	7	4,22
Huyện Ea Kar	14			193		
Huyện M'Đrắk	12			110		
Huyện Krông Bông	12	1	8,33	124	15	12,10
Huyện Krông Pắc	15	3	20,00	236	37	15,68
Huyện Krông A Na	7			57		
Huyện Lắk	10	1	10,00	99	1	1,01
Huyện Cư Kuin	8	2	25,00	102	26	25,49
Tỉnh Phú Yên	**82**	**6**	**7,32**	**443**	**23**	**5,19**
Thành phố Tuy Hoà	3	1	33,33	16	3	18,75
Thị xã Sông Cầu	9			43		
Huyện Đồng Xuân	10			46		
Huyện Tuy An	14	2	14,29	84	7	8,33
Huyện Sơn Hòa	13			68		
Huyện Sông Hinh	10			60		
Huyện Tây Hoà	10	1	10,00	67	7	10,45
Huyện Phú Hoà	8	1	12,50	35	3	8,57
Thị xã Đông Hòa	5	1	20,00	24	3	12,50

(tiếp theo) **Vệ sinh môi trường ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Tổng số thôn	Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
		số xã	tỷ lệ (%)		số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**183**	**79,22**	**2 272**	**1 443**	**63,51**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**112**	**75,17**	**1 829**	**1 104**	**60,36**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00	95	95	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00	72	69	95,83
Huyện Ea H'leo	11	9	81,82	160	74	46,25
Huyện Ea Súp	9	3	33,33	101	20	19,80
Huyện Buôn Đôn	7	7	100,00	87	68	78,16
Huyện Cư M'gar	15	15	100,00	150	128	85,33
Huyện Krông Búk	6	4	66,67	77	49	63,64
Huyện Krông Năng	11	8	72,73	166	72	43,37
Huyện Ea Kar	14	8	57,14	193	88	45,60
Huyện M'Đrắk	12	6	50,00	110	38	34,55
Huyện Krông Bông	12	11	91,67	124	110	88,71
Huyện Krông Pắc	15	13	86,67	236	144	61,02
Huyện Krông A Na	7	7	100,00	57	46	80,70
Huyện Lắk	10	2	20,00	99	28	28,28
Huyện Cư Kuin	8	7	87,50	102	75	73,53
Tỉnh Phú Yên	**82**	**71**	**86,59**	**443**	**339**	**76,52**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00	16	16	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	9	100,00	43	38	88,37
Huyện Đồng Xuân	10	9	90,00	46	29	63,04
Huyện Tuy An	14	8	57,14	84	45	53,57
Huyện Sơn Hòa	13	11	84,62	68	46	67,65
Huyện Sông Hinh	10	8	80,00	60	40	66,67
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	67	66	98,51
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00	35	35	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00	24	24	100,00

87 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây có nắp đậy	
	số xã	tỷ lệ (%)	số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**239**	**10,52**	**95**	**4,18**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**216**	**11,81**	**81**	**4,43**
Thành phố Buôn Ma Thuột	22	23,16	22	23,16
Thị Xã Buôn Hồ	34	47,22		0,00
Huyện Ea H'leo				
Huyện Ea Súp	42	41,58	8	7,92
Huyện Buôn Đôn	14	16,09	5	5,75
Huyện Cư M'gar				
Huyện Krông Búk	18	23,38		0,00
Huyện Krông Năng	7	4,22	5	3,01
Huyện Ea Kar				
Huyện M'Đrắk				
Huyện Krông Bông	15	12,10	15	12,10
Huyện Krông Pắc	37	15,68	3	1,27
Huyện Krông A Na				
Huyện Lắk	1	1,01	1	1,01
Huyện Cư Kuin	26	25,49	22	21,57
Tỉnh Phú Yên	**23**	**5,19**	**14**	**3,16**
Thành phố Tuy Hoà	3	18,75	3	18,75
Thị xã Sông Cầu				
Huyện Đồng Xuân				
Huyện Tuy An	7	8,33	7	8,33
Huyện Sơn Hòa				
Huyện Sông Hinh				
Huyện Tây Hoà	7	10,45		0,00
Huyện Phú Hoà	3	8,57	1	2,86
Thị xã Đông Hòa	3	12,50	3	12,50

87 (tiếp theo) **Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu của thôn phân theo địa phương**

	Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh xây không có nắp đậy		Số thôn có hệ thống thoát nước thải chủ yếu bằng rãnh bằng hình thức khác	
	số thôn	tỷ lệ (%)	số thôn	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	88	3,87	56	2,46
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	80	4,37	55	3,01
Thành phố Buôn Ma Thuột		0,00		0,00
Thị Xã Buôn Hồ	34	47,22		0,00
Huyện Ea H'leo				
Huyện Ea Súp	15	14,85	19	18,81
Huyện Buôn Đôn	9	10,34		0,00
Huyện Cư M'gar				
Huyện Krông Búk	7	9,09	11	14,29
Huyện Krông Năng	2	1,20		0,00
Huyện Ea Kar				
Huyện M'Đrắk				
Huyện Krông Bông		0,00		0,00
Huyện Krông Pắc	9	3,81	25	10,59
Huyện Krông A Na				
Huyện Lắk		0,00		0,00
Huyện Cư Kuin	4	3,92		0,00
Tỉnh Phú Yên	**8**	**1,81**	**1**	**0,23**
Thành phố Tuy Hoà		0,00		0,00
Thị xã Sông Cầu				
Huyện Đồng Xuân				
Huyện Tuy An		0,00		0,00
Huyện Sơn Hòa				
Huyện Sông Hinh				
Huyện Tây Hoà	7	10,45		0,00
Huyện Phú Hoà	1	2,86	1	2,86
Thị xã Đông Hòa		0,00		0,00

88 Xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn xã phân theo địa phương

	Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Hình thức xử lý					
			Chôn lấp, đốt, chuyển đến nơi khác xử lý		Hình thức khác		Không xử lý	
	số xã	tỷ lệ (%)	số xã	tỷ lệ (%)	số xã	tỷ lệ (%)	số xã	tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**207**	**89,61**	**103**	**49,75**	**48**	**23,18**	**1**	**0,48**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**70,00**	**47**	**70,00**	**47**			
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	4,00	50	4,00	50			
Thị Xã Buôn Hồ	4	3,00	75	3,00	75			
Huyện Ea H'leo	11	4,00	36	4,00	36			
Huyện Ea Súp	9	2,00	22	2,00	22			
Huyện Buôn Đôn	7	3,00	43	3,00	43			
Huyện Cư M'gar	15	8,00	53	8,00	53			
Huyện Krông Búk	6	3,00	50	3,00	50			
Huyện Krông Năng	11			0,00				
Huyện Ea Kar	14	6,00	43	6,00	43			
Huyện M'Đrắk	12	3,00	25	3,00	25			
Huyện Krông Bông	12	10,00	83	10,00	83			
Huyện Krông Pắc	15	7,00	47	7,00	47			
Huyện Krông A Na	7	6,00	86	6,00	86			
Huyện Lắk	10	6,00	60	6,00	60			
Huyện Cư Kuin	8	5,00	63	5,00	63			
Tỉnh Phú Yên	**58**	**70,73**	**56**	**68,29**	**1**	**1,72**	**1**	**1,72**
Thành phố Tuy Hoà	2	66,67	2	66,67				
Thị xã Sông Cầu	6	66,67	6	66,67				
Huyện Đồng Xuân	8	80,00	7	70,00	1	12,50		
Huyện Tuy An	10	71,43	10	71,43				
Huyện Sơn Hòa	6	46,15	5	38,46			1	16,67
Huyện Sông Hinh	7	70,00	7	70,00				
Huyện Tây Hoà	9	90,00	9	90,00				
Huyện Phú Hoà	7	87,50	7	87,50				
Thị xã Đông Hòa	3	60,00	3	60,00				

89 Khu công nghiệp ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có khu công nghiệp	
		Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**6**	**2,60**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**3**	**2,01**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	1	12,50
Thị Xã Buôn Hồ	4		
Huyện Ea H'leo	11		
Huyện Ea Súp	9	1	11,11
Huyện Buôn Đôn	7		
Huyện Cư M'gar	15		
Huyện Krông Búk	6		
Huyện Krông Năng	11		
Huyện Ea Kar	14		
Huyện M'Đrắk	12		
Huyện Krông Bông	12		
Huyện Krông Pắc	15		
Huyện Krông A Na	7		
Huyện Lắk	10		
Huyện Cư Kuin	8	1	12,50
Tỉnh Phú Yên	**82**	**3**	**3,66**
Thành phố Tuy Hoà	3	2	66,67
Thị xã Sông Cầu	9	1	11,11
Huyện Đồng Xuân	10		
Huyện Tuy An	14		
Huyện Sơn Hòa	13		
Huyện Sông Hinh	10		
Huyện Tây Hoà	10		
Huyện Phú Hoà	8		
Thị xã Đông Hòa	5		

90 Số xã, thôn và tỷ lệ xã, thôn có làng nghề phân theo địa phương

	Xã có làng nghề		Thôn có làng nghề	
	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**15**	**6,49**	**25**	**1,10**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1**	**0,67**	**4**	**0,22**
Thành phố Buôn Ma Thuột				
Thị Xã Buôn Hồ				
Huyện Ea H'leo				
Huyện Ea Súp				
Huyện Buôn Đôn	1	14,29	4	4,60
Huyện Cư M'gar				
Huyện Krông Búk				
Huyện Krông Năng				
Huyện Ea Kar				
Huyện M'Đrắk				
Huyện Krông Bông				
Huyện Krông Pắc				
Huyện Krông A Na				
Huyện Lắk				
Huyện Cư Kuin				
Tỉnh Phú Yên	**14**	**17,07**	**21**	**4,74**
Thành phố Tuy Hoà	1	33,33	1	6,25
Thị xã Sông Cầu	2	22,22	4	9,30
Huyện Đồng Xuân	2	20,00	2	4,35
Huyện Tuy An	3	21,43	7	8,33
Huyện Sơn Hòa				
Huyện Sông Hinh				
Huyện Tây Hoà	2	20,00	2	2,99
Huyện Phú Hoà	4	50,00	5	14,29
Thị xã Đông Hòa				

91 Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**169**	**73,16**	**214**	**92,64**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**103**	**69,13**	**140**	**93,96**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	8	100,00	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	4	100,00	4	100,00
Huyện Ea H'leo	11	9	81,82	10	90,91
Huyện Ea Súp	9	4	44,44	9	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	5	71,43	7	100,00
Huyện Cư M'gar	15	10	66,67	15	100,00
Huyện Krông Búk	6	2	33,33	6	100,00
Huyện Krông Năng	11	9	81,82	11	100,00
Huyện Ea Kar	14	9	64,29	12	85,71
Huyện M'Đrắk	12	5	41,67	7	58,33
Huyện Krông Bông	12	10	83,33	12	100,00
Huyện Krông Pắc	15	14	93,33	15	100,00
Huyện Krông A Na	7	5	71,43	7	100,00
Huyện Lắk	10	2	20,00	10	100,00
Huyện Cư Kuin	8	7	87,50	7	87,50
Tỉnh Phú Yên	**82**	**66**	**80,49**	**74**	**90,24**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00	2	66,67
Thị xã Sông Cầu	9	6	66,67	7	77,78
Huyện Đồng Xuân	10	8	80,00	10	100,00
Huyện Tuy An	14	14	100,00	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	6	46,15	10	76,92
Huyện Sông Hinh	10	6	60,00	10	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	5	100,00	3	60,00

(tiếp theo) **Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương**

	Tổng số xã	Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**34**	**14,72**	**26**	**11,26**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**27**	**18,12**	**24**	**16,11**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	5	62,50	5	62,50
Thị Xã Buôn Hồ	4		0,00		0,00
Huyện Ea H'leo	11	2	18,18		0,00
Huyện Ea Súp	9	1	11,11	5	55,56
Huyện Buôn Đôn	7	2	28,57		0,00
Huyện Cư M'gar	15	7	46,67	6	40,00
Huyện Krông Búk	6		0,00		0,00
Huyện Krông Năng	11	3	27,27		0,00
Huyện Ea Kar	14	1	7,14		0,00
Huyện M'Đrắk	12		0,00	4	33,33
Huyện Krông Bông	12		0,00		0,00
Huyện Krông Pắc	15	3	20,00	2	13,33
Huyện Krông A Na	7	1	14,29	1	14,29
Huyện Lắk	10		0,00		0,00
Huyện Cư Kuin	8	2	25,00	1	12,50
Tỉnh Phú Yên	**82**	**7**	**8,54**	**2**	**2,44**
Thành phố Tuy Hoà	3		0,00		0,00
Thị xã Sông Cầu	9	1	11,11		0,00
Huyện Đồng Xuân	10	2	20,00		0,00
Huyện Tuy An	14	3	21,43		0,00
Huyện Sơn Hòa	13		0,00		0,00
Huyện Sông Hinh	10		0,00		0,00
Huyện Tây Hoà	10	1	10,00		0,00
Huyện Phú Hoà	8		0,00	2	25,00
Thị xã Đông Hòa	5		0,00		0,00

92 Xã có tổ hợp tác tại thời điểm 01/6/2025 phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có tổ hợp tác		Tổng số tổ hợp tác (Tổ)	Số tổ hợp tác bình quân 1 xã có tổ hợp tác (Tổ)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	**231**	**52**	**22,51**	**111**	**2**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**36**	**24,16**	**93**	**3**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	2	25,00	9	5
Thị Xã Buôn Hồ	4	1	25,00	1	1
Huyện Ea H'leo	11	3	27,27	10	3
Huyện Ea Súp	9				
Huyện Buôn Đôn	7	4	57,14	15	4
Huyện Cư M'gar	15	2	13,33	5	3
Huyện Krông Búk	6	3	50,00	4	1
Huyện Krông Năng	11				
Huyện Ea Kar	14	1	7,14	3	3
Huyện M'Đrắk	12				
Huyện Krông Bông	12	7	58,33	11	2
Huyện Krông Pắc	15	6	40,00	15	3
Huyện Krông A Na	7	5	71,43	18	4
Huyện Lắk	10	1	10,00	1	1
Huyện Cư Kuin	8	1	12,50	1	1
Tỉnh Phú Yên	**82**	**16**	**19,51**	**18**	**1**
Thành phố Tuy Hoà	3	1	33,33	3	3
Thị xã Sông Cầu	9	2	22,22	2	1
Huyện Đồng Xuân	10	1	10,00	1	1
Huyện Tuy An	14	3	21,43	3	1
Huyện Sơn Hòa	13	4	30,77	4	1
Huyện Sông Hinh	10	2	20,00	2	1
Huyện Tây Hoà	10	1	10,00	1	1
Huyện Phú Hoà	8	2	25,00	2	1
Thị xã Đông Hòa	5				

93 Hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến nông sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	**231**	**160**	**69,26**	**2 587**	**11**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**91**	**61,07**	**743**	**5**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	4	50,00	55	7
Thị Xã Buôn Hồ	4	3	75,00	13	3
Huyện Ea H'leo	11	7	63,64	40	4
Huyện Ea Súp	9	6	66,67	70	8
Huyện Buôn Đôn	7	2	28,57	13	2
Huyện Cư M'gar	15	8	53,33	57	4
Huyện Krông Búk	6	2	33,33	7	1
Huyện Krông Năng	11	10	90,91	65	6
Huyện Ea Kar	14	12	85,71	88	6
Huyện M'Đrắk	12	12	100,00	74	6
Huyện Krông Bông	12	5	41,67	46	4
Huyện Krông Pắc	15	7	46,67	67	4
Huyện Krông A Na	7	5	71,43	66	9
Huyện Lắk	10	4	40,00	29	3
Huyện Cư Kuin	8	4	50,00	53	7
Tỉnh Phú Yên	**82**	**69**	**84,15**	**1 844**	**22**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00	24	8
Thị xã Sông Cầu	9	6	66,67	253	28
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00	148	15
Huyện Tuy An	14	12	85,71	527	38
Huyện Sơn Hòa	13	12	92,31	35	3
Huyện Sông Hinh	10	6	60,00	54	5
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	246	25
Huyện Phú Hoà	8	6	75,00	484	61
Thị xã Đông Hòa	5	4	80,00	73	15

94 Hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến lâm sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến lâm sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	**231**	**79**	**34,20**	**1 029**	**4**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**28**	**18,79**	**112**	**1**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	1	12,50	4	1
Thị Xã Buôn Hồ	4	1	25,00	3	1
Huyện Ea H'leo	11	1	9,09	19	2
Huyện Ea Súp	9				
Huyện Buôn Đôn	7	1	14,29	4	1
Huyện Cư M'gar	15	5	33,33	10	1
Huyện Krông Búk	6	2	33,33	5	1
Huyện Krông Năng	11	2	18,18	5	
Huyện Ea Kar	14	3	21,43	26	2
Huyện M'Đrắk	12	3	25,00	6	1
Huyện Krông Bông	12	2	16,67	6	1
Huyện Krông Pắc	15	3	20,00	7	
Huyện Krông A Na	7	3	42,86	15	2
Huyện Lắk	10				
Huyện Cư Kuin	8	1	12,50	2	
Tỉnh Phú Yên	**82**	**51**	**62,20**	**917**	**11**
Thành phố Tuy Hoà	3	2	66,67	23	8
Thị xã Sông Cầu	9	4	44,44	96	11
Huyện Đồng Xuân	10	10	100,00	77	8
Huyện Tuy An	14	9	64,29	87	6
Huyện Sơn Hòa	13	6	46,15	14	1
Huyện Sông Hinh	10	3	30,00	12	1
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	170	17
Huyện Phú Hoà	8	4	50,00	334	42
Thị xã Đông Hòa	5	3	60,00	104	21

95 Hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản phân theo địa phương

	Tổng số xã	Xã có hộ/cơ sở chế biến thủy sản		Tổng số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản (Hộ/cơ sở)	Số hộ/cơ sở chuyên chế biến thủy sản bình quân 1 xã (Hộ/cơ sở)
		Số xã	Tỷ lệ (%)		
TOÀN TỈNH	**231**	**11**	**4,76**	**389**	**2**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**				
Thành phố Buôn Ma Thuột	8				
Thị Xã Buôn Hồ	4				
Huyện Ea H'leo	11				
Huyện Ea Súp	9				
Huyện Buôn Đôn	7				
Huyện Cư M'gar	15				
Huyện Krông Búk	6				
Huyện Krông Năng	11				
Huyện Ea Kar	14				
Huyện M'Đrắk	12				
Huyện Krông Bông	12				
Huyện Krông Pắc	15				
Huyện Krông A Na	7				
Huyện Lắk	10				
Huyện Cư Kuin	8				
Tỉnh Phú Yên	**82**	**11**	**13,41**	**389**	**5**
Thành phố Tuy Hoà	3	1	33,33	30	10
Thị xã Sông Cầu	9	4	44,44	57	6
Huyện Đồng Xuân	10				
Huyện Tuy An	14	4	28,57	300	21
Huyện Sơn Hòa	13				
Huyện Sông Hinh	10				
Huyện Tây Hoà	10	1	10,00	1	
Huyện Phú Hoà	8	1	12,50	1	
Thị xã Đông Hòa	5				

96 Số xã và tỷ lệ xã có chợ phân theo địa phương

	Xã có chợ		Xã có chợ đầu mối		Xã có chợ dân sinh	
	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**169**	**73,16**	**4**	**1,73**	**167**	**72,29**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**103**	**69,13**	**2**	**1,34**	**101**	**67,79**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	100,00		0,00	8	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	100,00		0,00	4	100,00
Huyện Ea H'leo	9	81,82	1	9,09	8	72,73
Huyện Ea Súp	4	44,44		0,00	4	44,44
Huyện Buôn Đôn	5	71,43		0,00	5	71,43
Huyện Cư M'gar	10	66,67		0,00	10	66,67
Huyện Krông Búk	2	33,33		0,00	2	33,33
Huyện Krông Năng	9	81,82		0,00	9	81,82
Huyện Ea Kar	9	64,29		0,00	9	64,29
Huyện M'Đrắk	5	41,67		0,00	5	41,67
Huyện Krông Bông	10	83,33		0,00	10	83,33
Huyện Krông Pắc	14	93,33		0,00	14	93,33
Huyện Krông A Na	5	71,43		0,00	5	71,43
Huyện Lắk	2	20,00		0,00	2	20,00
Huyện Cư Kuin	7	87,50	1	12,50	6	75,00
Tỉnh Phú Yên	**66**	**80,49**	**2**	**2,44**	**66**	**80,49**
Thành phố Tuy Hoà	3	100,00		0,00	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	6	66,67	1	11,11	6	66,67
Huyện Đồng Xuân	8	80,00		0,00	8	80,00
Huyện Tuy An	14	100,00	1	7,14	14	100,00
Huyện Sơn Hòa	6	46,15		0,00	6	46,15
Huyện Sông Hinh	6	60,00		0,00	6	60,00
Huyện Tây Hoà	10	100,00		0,00	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	100,00		0,00	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	100,00		0,00	5	100,00

97 Số chợ trên địa bàn nông thôn phân theo hạng chợ và phân theo địa phương

	Số chợ	Chợ hạng 1		Chợ hạng 2		Chợ hạng 3	
		Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)	Số chợ (chợ)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**251**	**4**	**1,59**	**20**	**7,97**	**227**	**90,44**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**135**	**2**	**0,01**	**18**	**0,12**	**115**	**0,77**
Thành phố Buôn Ma Thuột	22		0,00		0,00	22	2,75
Thị Xã Buôn Hồ	4		0,00		0,00	4	1,00
Huyện Ea H'leo	11		0,00	2	0,18	9	0,82
Huyện Ea Súp	4		0,00	2	0,22	2	0,22
Huyện Buôn Đôn	5		0,00		0,00	5	0,71
Huyện Cư M'gar	10	1	0,07		0,00	9	0,60
Huyện Krông Búk	3		0,00		0,00	3	0,50
Huyện Krông Năng	11		0,00	1	0,09	10	0,91
Huyện Ea Kar	9		0,00	1	0,07	8	0,57
Huyện M'Đrắk	5		0,00		0,00	5	0,42
Huyện Krông Bông	16		0,00		0,00	16	1,33
Huyện Krông Pắc	15	1	0,07	5	0,33	9	0,60
Huyện Krông A Na	6		0,00		0,00	6	0,86
Huyện Lắk	2		0,00		0,00	2	0,20
Huyện Cư Kuin	12		0,00	7	0,88	5	0,63
Tỉnh Phú Yên	**116**	**2**	**0,02**	**2**	**0,02**	**112**	**1,37**
Thành phố Tuy Hoà	3		0,00		0,00	3	1,00
Thị xã Sông Cầu	13		0,00	1	0,11	12	1,33
Huyện Đồng Xuân	9		0,00		0,00	9	0,90
Huyện Tuy An	35		0,00	1	0,07	34	2,43
Huyện Sơn Hòa	10		0,00		0,00	10	0,77
Huyện Sông Hinh	7		0,00		0,00	7	0,70
Huyện Tây Hoà	12		0,00		0,00	12	1,20
Huyện Phú Hoà	17	2	0,25		0,00	15	1,88
Thị xã Đông Hòa	10		0,00		0,00	10	2,00

98 Số thôn và tỉ lệ thôn có chợ phân theo địa phương

	Thôn có chợ		Thôn có chợ dân sinh	
	Số thôn (thôn)	Tỷ lệ (%)	Số thôn (thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**267**	**11,75**	**262**	**11,53**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**151**	**8,26**	**148**	**8,09**
Thành phố Buôn Ma Thuột	22	23,16	22	23,16
Thị Xã Buôn Hồ	4	5,56	4	5,56
Huyện Ea H'leo	11	6,88	10	6,25
Huyện Ea Súp	4	3,96	4	3,96
Huyện Buôn Đôn	5	5,75	5	5,75
Huyện Cư M'gar	10	6,67	10	6,67
Huyện Krông Búk	3	3,90	3	3,90
Huyện Krông Năng	11	6,63	11	6,63
Huyện Ea Kar	9	4,66	9	4,66
Huyện M'Đrắk	5	4,55	5	4,55
Huyện Krông Bông	16	12,90	16	12,90
Huyện Krông Pắc	32	13,56	32	13,56
Huyện Krông A Na	6	10,53	6	10,53
Huyện Lắk	2	2,02	2	2,02
Huyện Cư Kuin	11	10,78	9	8,82
Tỉnh Phú Yên	**116**	**26,19**	**114**	**25,73**
Thành phố Tuy Hoà	3	18,75	3	18,75
Thị xã Sông Cầu	13	30,23	12	27,91
Huyện Đồng Xuân	9	19,57	9	19,57
Huyện Tuy An	35	41,67	34	40,48
Huyện Sơn Hòa	10	14,71	10	14,71
Huyện Sông Hinh	7	11,67	7	11,67
Huyện Tây Hoà	12	17,91	12	17,91
Huyện Phú Hoà	17	48,57	17	48,57
Thị xã Đông Hòa	10	41,67	10	41,67

99 Số lượng và tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi phân theo địa phương

	Xã có cửa hàng tiện lợi			
	Số xã	Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi (%)	Số lượng cửa hàng tiện lợi	Số lượng cửa hàng tiện lợi bình quân 1 xã
TOÀN TỈNH	**41**	**17,75**	**141**	**0,61**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**23**	**15,44**	**34**	**0,23**
Thành phố Buôn Ma Thuột	1	12,50	3	0,38
Thị Xã Buôn Hồ	2	50,00	2	0,50
Huyện Ea H'leo	2	18,18	4	0,36
Huyện Ea Súp		0,00		0,00
Huyện Buôn Đôn		0,00		0,00
Huyện Cư M'gar	4	26,67	4	0,27
Huyện Krông Búk		0,00		0,00
Huyện Krông Năng	4	36,36	9	0,82
Huyện Ea Kar	2	14,29	2	0,14
Huyện M'Đrắk	1	8,33	1	0,08
Huyện Krông Bông		0,00		0,00
Huyện Krông Pắc	3	20,00	3	0,20
Huyện Krông A Na	3	42,86	5	0,71
Huyện Lắk		0,00		0,00
Huyện Cư Kuin	1	12,50	1	0,13
Tỉnh Phú Yên	**18**	**21,95**	**107**	**1,30**
Thành phố Tuy Hoà	1	33,33	3	1,00
Thị xã Sông Cầu	3	33,33	4	0,44
Huyện Đồng Xuân	1	10,00	4	0,40
Huyện Tuy An	7	50,00	34	2,43
Huyện Sơn Hòa	1	7,69	1	0,08
Huyện Sông Hinh	1	10,00	1	0,10
Huyện Tây Hoà	2	20,00	57	5,70
Huyện Phú Hoà	2	25,00	3	0,38
Thị xã Đông Hòa		0,00		0,00

100 Mạng lưới khuyến nông, lâm, ngư, thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y		Số cán bộ khuyến nông, lâm ngư, thú y của xã (người)	Thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư, thú y	
	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)		Số thôn (thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**218**	**94,37**	**563**	**1 585**	**69,76**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**145**	**97,32**	**389**	**1 527**	**83,49**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	100,00	27	24	25,26
Thị Xã Buôn Hồ	4	100,00	4	50	69,44
Huyện Ea H'leo	11	100,00	55	153	95,63
Huyện Ea Súp	9	100,00	29	98	97,03
Huyện Buôn Đôn	6	85,71	36	87	100,00
Huyện Cư M'gar	14	93,33	14	85	56,67
Huyện Krông Búk	6	100,00	7	62	80,52
Huyện Krông Năng	10	90,91	24	139	83,73
Huyện Ea Kar	13	92,86	15	186	96,37
Huyện M'Đrắk	12	100,00	24	95	86,36
Huyện Krông Bông	12	100,00	27	112	90,32
Huyện Krông Pắc	15	100,00	65	219	92,80
Huyện Krông A Na	7	100,00	21	56	98,25
Huyện Lắk	10	100,00	18	78	78,79
Huyện Cư Kuin	8	100,00	23	83	81,37
Tỉnh Phú Yên	**73**	**89,02**	**174**	**58**	**13,09**
Thành phố Tuy Hoà	2	66,67	2		0,00
Thị xã Sông Cầu	9	100,00	10		0,00
Huyện Đồng Xuân	8	80,00	19		0,00
Huyện Tuy An	13	92,86	24	24	28,57
Huyện Sơn Hòa	11	84,62	20	5	7,35
Huyện Sông Hinh	10	100,00	10		0,00
Huyện Tây Hoà	10	100,00	11	12	17,91
Huyện Phú Hoà	7	87,50	10	6	17,14
Thị xã Đông Hòa	3	60,00	68	11	45,83

101 Mạng lưới cán bộ thú y khu vực nông thôn phân theo địa phương

	Xã có cán bộ thú y		Số cán bộ thú y của xã (Người)	Thôn có cộng tác viên thú y	
	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)		Số thôn (thôn)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**218**	**94,37**	**313**	**554**	**24,38**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**139**	**93,29**	**177**	**492**	**26,90**
Thành phố Buôn Ma Thuột	7	87,50	16	18	18,95
Thị Xã Buôn Hồ	4	100,00	4	32	44,44
Huyện Ea H'leo	10	90,91	11		0,00
Huyện Ea Súp	9	100,00	9	75	74,26
Huyện Buôn Đôn	7	100,00	12	8	9,20
Huyện Cư M'gar	13	86,67	13	56	37,33
Huyện Krông Búk	6	100,00	6	29	37,66
Huyện Krông Năng	9	81,82	9	69	41,57
Huyện Ea Kar	13	92,86	14	61	31,61
Huyện M'Đrắk	10	83,33	10		0,00
Huyện Krông Bông	12	100,00	13	14	11,29
Huyện Krông Pắc	15	100,00	33	91	38,56
Huyện Krông A Na	7	100,00	7	1	1,75
Huyện Lắk	9	90,00	12		0,00
Huyện Cư Kuin	8	100,00	8	38	37,25
Tỉnh Phú Yên	**79**	**96,34**	**136**	**62**	**14,00**
Thành phố Tuy Hoà	3	100,00	3		0,00
Thị xã Sông Cầu	8	88,89	8		0,00
Huyện Đồng Xuân	10	100,00	10	2	4,35
Huyện Tuy An	14	100,00	14	25	29,76
Huyện Sơn Hòa	13	100,00	14	10	14,71
Huyện Sông Hinh	9	90,00	9		0,00
Huyện Tây Hoà	10	100,00	10	11	16,42
Huyện Phú Hoà	8	100,00	8	6	17,14
Thị xã Đông Hòa	4	80,00	60	8	33,33

102 Mạng lưới người hành nghề thú y tư nhân ở xã phân theo địa phương

	Xã có người hành nghề thú y tư nhân		Người hành nghề thú y tư nhân	
	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Bình quân 1 xã (Người)
TOÀN TỈNH	**146**	**63,20**	**420**	**1,82**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**89**	**59,73**	**216**	**1,45**
Thành phố Buôn Ma Thuột	3	37,50	6	0,75
Thị Xã Buôn Hồ	4	100,00	11	2,75
Huyện Ea H'leo	8	72,73	11	1,00
Huyện Ea Súp	8	88,89	19	2,11
Huyện Buôn Đôn	5	71,43	14	2,00
Huyện Cư M'gar	9	60,00	23	1,53
Huyện Krông Búk	1	16,67	2	0,33
Huyện Krông Năng	5	45,45	9	0,82
Huyện Ea Kar	12	85,71	37	2,64
Huyện M'Đrắk	3	25,00	7	0,58
Huyện Krông Bông	11	91,67	27	2,25
Huyện Krông Pắc	9	60,00	29	1,93
Huyện Krông A Na	3	42,86	3	0,43
Huyện Lắk	2	20,00	6	0,60
Huyện Cư Kuin	6	75,00	12	1,50
Tỉnh Phú Yên	**57**	**69,51**	**204**	**2,49**
Thành phố Tuy Hoà	2	66,67	5	1,67
Thị xã Sông Cầu	5	55,56	11	1,22
Huyện Đồng Xuân	9	90,00	20	2,00
Huyện Tuy An	11	78,57	42	3,00
Huyện Sơn Hòa	6	46,15	7	0,54
Huyện Sông Hinh	6	60,00	9	0,90
Huyện Tây Hoà	8	80,00	21	2,10
Huyện Phú Hoà	8	100,00	30	3,75
Thị xã Đông Hòa	2	40,00	59	11,80

103 Số lượng và tỷ lệ xã có sản phẩm OCOP được phân hạng ở nông thôn phân theo địa phương

	Tổng số xã (xã)	Xã có đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm		Xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	
		Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (xã)	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**231**	**132**	**57,14**	**123**	**93,18**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**149**	**66**	**44,30**	**58**	**87,88**
Thành phố Buôn Ma Thuột	8	5	62,50	5	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	4	2	50,00	1	50,00
Huyện Ea H'leo	11	6	54,55	6	100,00
Huyện Ea Súp	9	2	22,22	2	100,00
Huyện Buôn Đôn	7	4	57,14	4	100,00
Huyện Cư M'gar	15	10	66,67	8	80,00
Huyện Krông Búk	6	3	50,00	3	100,00
Huyện Krông Năng	11	3	27,27	3	100,00
Huyện Ea Kar	14	4	28,57	3	75,00
Huyện M'Đrắk	12	1	8,33	1	100,00
Huyện Krông Bông	12	7	58,33	5	71,43
Huyện Krông Pắc	15	9	60,00	8	88,89
Huyện Krông A Na	7	6	85,71	5	83,33
Huyện Lắk	10	2	20,00	2	100,00
Huyện Cư Kuin	8	2	25,00	2	100,00
Tỉnh Phú Yên	**82**	**66**	**80,49**	**65**	**98,48**
Thành phố Tuy Hoà	3	3	100,00	3	100,00
Thị xã Sông Cầu	9	8	88,89	7	87,50
Huyện Đồng Xuân	10	9	90,00	9	100,00
Huyện Tuy An	14	13	92,86	13	100,00
Huyện Sơn Hòa	13	4	30,77	4	100,00
Huyện Sông Hinh	10	7	70,00	7	100,00
Huyện Tây Hoà	10	10	100,00	10	100,00
Huyện Phú Hoà	8	8	100,00	8	100,00
Thị xã Đông Hòa	5	4	80,00	4	100,00

104 Kết quả một số chính sách hỗ trợ trên địa bàn nông thôn phân theo địa phương

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2024		Số hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án năm 2024		Số hộ được nhận hỗ trợ của nhà nước do ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh năm 2024	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
TOÀN TỈNH	**3 928**	**0,74**	**59 799**	**11,29**	**7 091**	**1,34**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**3 259**	**0,92**	**37 219**	**10,52**	**6 777**	**1,92**
Thành phố Buôn Ma Thuột	112	0,33	2 598	7,70	50	0,15
Thị Xã Buôn Hồ	24	0,22	263	2,37		0,00
Huyện Ea H'leo	96	0,34	1 192	4,21	2	0,01
Huyện Ea Súp	606	4,14	4 082	27,88		0,00
Huyện Buôn Đôn	250	1,43	1 894	10,84	11	0,06
Huyện Cư M'gar	267	0,77	2 690	7,77	3 794	10,96
Huyện Krông Búk	95	0,80	5 183	43,51		0,00
Huyện Krông Năng	252	0,92	4 244	15,56		0,00
Huyện Ea Kar	238	0,74	1 961	6,11		0,00
Huyện M'Đrắk	542	3,21	981	5,81	18	0,11
Huyện Krông Bông	209	0,96	962	4,41	384	1,76
Huyện Krông Pắc	250	0,54	1 959	4,26	1 204	2,62
Huyện Krông A Na	51	0,33	4 819	30,98		0,00
Huyện Lắk	201	1,24	2 888	17,86	1 314	8,12
Huyện Cư Kuin	66	0,25	1 503	5,77		0,00
Tỉnh Phú Yên	**669**	**0,38**	**22 580**	**12,85**	**314**	**0,18**
Thành phố Tuy Hoà	14	0,17	967	11,53		0,00
Thị xã Sông Cầu	18	0,09	2 532	12,66		0,00
Huyện Đồng Xuân	120	0,81	3 299	22,38		0,00
Huyện Tuy An	148	0,42	3 934	11,08	76	0,21
Huyện Sơn Hòa	204	1,47	1 997	14,38	58	0,42
Huyện Sông Hinh	80	0,74	1 571	14,62		0,00
Huyện Tây Hoà	50	0,17	3 766	12,43	180	0,59
Huyện Phú Hoà	29	0,10	3 868	13,66		0,00
Thị xã Đông Hòa	6	0,04	646	4,64		0,00

105 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ		
		Hộ Nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ Thủy sản
TOÀN TỈNH	**526 567**	**353 976**	**10 367**	**15 204**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**351 528**	**285 140**	**3 747**	**306**
Thành phố Buôn Ma Thuột	33 562	19 341	24	60
Thị Xã Buôn Hồ	11 044	10 305	1	3
Huyện Ea H'leo	28 300	25 420	31	3
Huyện Ea Súp	14 591	12 291	4	4
Huyện Buôn Đôn	17 417	12 157	17	38
Huyện Cư M'gar	34 399	30 334	2	8
Huyện Krông Búk	11 890	11 051		3
Huyện Krông Năng	27 122	24 454	6	8
Huyện Ea Kar	31 724	26 402	40	61
Huyện M'Đrắk	16 730	11 164	2 763	18
Huyện Krông Bông	21 649	16 804	818	6
Huyện Krông Pắc	45 687	36 978	30	29
Huyện Krông A Na	15 521	12 470	1	23
Huyện Lắk	15 913	14 174	9	16
Huyện Cư Kuin	25 979	21 795	1	26
Tỉnh Phú Yên	**175 039**	**68 836**	**6 620**	**14 898**
Thành phố Tuy Hoà	8 318	2 577	30	480
Thị xã Sông Cầu	19 939	3 900	895	6 842
Huyện Đồng Xuân	14 655	6 730	2 760	24
Huyện Tuy An	35 311	12 156	1 046	6 647
Huyện Sơn Hòa	13 719	10 429	340	9
Huyện Sông Hinh	10 691	7 939	761	36
Huyện Tây Hoà	30 210	10 138	573	70
Huyện Phú Hoà	28 307	10 000	184	83
Thị xã Đông Hòa	13 889	4 967	31	707

105 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	**526 567**	**20 573**	**26 140**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**351 528**	**6 164**	**6 549**
Thành phố Buôn Ma Thuột	33 562	1 187	1 537
Thị Xã Buôn Hồ	11 044	55	75
Huyện Ea H'leo	28 300	261	202
Huyện Ea Súp	14 591	184	241
Huyện Buôn Đôn	17 417	613	826
Huyện Cư M'gar	34 399	378	425
Huyện Krông Búk	11 890	62	39
Huyện Krông Năng	27 122	215	303
Huyện Ea Kar	31 724	388	383
Huyện M'Đrắk	16 730	279	246
Huyện Krông Bông	21 649	463	393
Huyện Krông Pắc	45 687	837	839
Huyện Krông A Na	15 521	669	416
Huyện Lắk	15 913	183	295
Huyện Cư Kuin	25 979	390	329
Tỉnh Phú Yên	**175 039**	**14 409**	**19 591**
Thành phố Tuy Hoà	8 318	971	1 044
Thị xã Sông Cầu	19 939	1 936	881
Huyện Đồng Xuân	14 655	872	730
Huyện Tuy An	35 311	2 441	2 817
Huyện Sơn Hòa	13 719	410	305
Huyện Sông Hinh	10 691	317	189
Huyện Tây Hoà	30 210	2 798	5 821
Huyện Phú Hoà	28 307	3 490	5 414
Thị xã Đông Hòa	13 889	1 174	2 390

105 (tiếp theo) **Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và địa phương**

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Hộ Vận tải	Hộ Thương mại	Hộ Dịch vụ khác còn lại	Hộ Khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**8 490**	**25 396**	**49 088**	**17 333**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**351 528**	**3 303**	**13 499**	**27 194**	**5 626**
Thành phố Buôn Ma Thuột	33 562	769	2 263	6 763	1 618
Thị Xã Buôn Hồ	11 044	33	232	278	62
Huyện Ea H'leo	28 300	148	641	1 335	259
Huyện Ea Súp	14 591	94	543	1 131	99
Huyện Buôn Đôn	17 417	261	997	2 127	381
Huyện Cư M'gar	34 399	159	961	1 761	371
Huyện Krông Búk	11 890	26	218	426	65
Huyện Krông Năng	27 122	105	703	1 250	78
Huyện Ea Kar	31 724	353	1 394	2 262	441
Huyện M'Đrắk	16 730	220	595	1 178	267
Huyện Krông Bông	21 649	268	824	1 707	366
Huyện Krông Pắc	45 687	460	2 108	3 690	716
Huyện Krông A Na	15 521	153	579	893	317
Huyện Lắk	15 913	62	396	606	172
Huyện Cư Kuin	25 979	192	1 045	1 787	414
Tỉnh Phú Yên	**175 039**	**5 187**	**11 897**	**21 894**	**11 707**
Thành phố Tuy Hoà	8 318	321	880	1 525	490
Thị xã Sông Cầu	19 939	505	1 315	2 505	1 160
Huyện Đồng Xuân	14 655	466	781	1 459	833
Huyện Tuy An	35 311	1 129	2 066	4 268	2 741
Huyện Sơn Hòa	13 719	301	553	1 048	324
Huyện Sông Hinh	10 691	142	479	644	184
Huyện Tây Hoà	30 210	799	2 356	5 080	2 575
Huyện Phú Hoà	28 307	886	2 507	3 321	2 422
Thị xã Đông Hòa	13 889	638	960	2 044	978

106 Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ		
		Hộ Nông nghiệp	Hộ Lâm nghiệp	Hộ Thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**67,22**	**1,97**	**2,89**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**81,11**	**1,07**	**0,09**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	57,63	0,07	0,18
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	93,31	0,01	0,03
Huyện Ea H'leo	100,00	89,82	0,11	0,01
Huyện Ea Súp	100,00	84,24	0,03	0,03
Huyện Buôn Đôn	100,00	69,80	0,10	0,22
Huyện Cư M'gar	100,00	88,18	0,01	0,02
Huyện Krông Búk	100,00	92,94	0,00	0,03
Huyện Krông Năng	100,00	90,16	0,02	0,03
Huyện Ea Kar	100,00	83,22	0,13	0,19
Huyện M'Đrắk	100,00	66,73	16,52	0,11
Huyện Krông Bông	100,00	77,62	3,78	0,03
Huyện Krông Pắc	100,00	80,94	0,07	0,06
Huyện Krông A Na	100,00	80,34	0,01	0,15
Huyện Lắk	100,00	89,07	0,06	0,10
Huyện Cư Kuin	100,00	83,89	0,00	0,10
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**39,33**	**3,78**	**8,51**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	30,98	0,36	5,77
Thị xã Sông Cầu	100,00	19,56	4,49	34,31
Huyện Đồng Xuân	100,00	45,92	18,83	0,16
Huyện Tuy An	100,00	34,43	2,96	18,82
Huyện Sơn Hòa	100,00	76,02	2,48	0,07
Huyện Sông Hinh	100,00	74,26	7,12	0,34
Huyện Tây Hoà	100,00	33,56	1,90	0,23
Huyện Phú Hoà	100,00	35,33	0,65	0,29
Thị xã Đông Hòa	100,00	35,76	0,22	5,09

(tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ	
		Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng
TOÀN TỈNH	100,00	3,91	4,96
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	100,00	1,75	1,86
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	3,54	4,58
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	0,50	0,68
Huyện Ea H'leo	100,00	0,92	0,71
Huyện Ea Súp	100,00	1,26	1,65
Huyện Buôn Đôn	100,00	3,52	4,74
Huyện Cư M'gar	100,00	1,10	1,24
Huyện Krông Búk	100,00	0,52	0,33
Huyện Krông Năng	100,00	0,79	1,12
Huyện Ea Kar	100,00	1,22	1,21
Huyện M'Đrắk	100,00	1,67	1,47
Huyện Krông Bông	100,00	2,14	1,82
Huyện Krông Pắc	100,00	1,83	1,84
Huyện Krông A Na	100,00	4,31	2,68
Huyện Lắk	100,00	1,15	1,85
Huyện Cư Kuin	100,00	1,50	1,27
Tỉnh Phú Yên	100,00	8,23	11,19
Thành phố Tuy Hoà	100,00	11,67	12,55
Thị xã Sông Cầu	100,00	9,71	4,42
Huyện Đồng Xuân	100,00	5,95	4,98
Huyện Tuy An	100,00	6,91	7,98
Huyện Sơn Hòa	100,00	2,99	2,22
Huyện Sông Hinh	100,00	2,97	1,77
Huyện Tây Hoà	100,00	9,26	19,27
Huyện Phú Hoà	100,00	12,33	19,13
Thị xã Đông Hòa	100,00	8,45	17,21

(tiếp theo) **Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo loại hộ và phân theo địa phương**

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Hộ Vận tải	Hộ Thương mại	Hộ Dịch vụ khác còn lại	Hộ Khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**1,61**	**4,82**	**9,32**	**3,29**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**0,94**	**3,84**	**7,74**	**1,60**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	2,29	6,74	20,15	4,82
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	0,30	2,10	2,52	0,56
Huyện Ea H'leo	100,00	0,52	2,27	4,72	0,92
Huyện Ea Súp	100,00	0,64	3,72	7,75	0,68
Huyện Buôn Đôn	100,00	1,50	5,72	12,21	2,19
Huyện Cư M'gar	100,00	0,46	2,79	5,12	1,08
Huyện Krông Búk	100,00	0,22	1,83	3,58	0,55
Huyện Krông Năng	100,00	0,39	2,59	4,61	0,29
Huyện Ea Kar	100,00	1,11	4,39	7,13	1,39
Huyện M'Đrắk	100,00	1,32	3,56	7,04	1,60
Huyện Krông Bông	100,00	1,24	3,81	7,88	1,69
Huyện Krông Pắc	100,00	1,01	4,61	8,08	1,57
Huyện Krông A Na	100,00	0,99	3,73	5,75	2,04
Huyện Lắk	100,00	0,39	2,49	3,81	1,08
Huyện Cư Kuin	100,00	0,74	4,02	6,88	1,59
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**2,96**	**6,80**	**12,51**	**6,69**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	3,86	10,58	18,33	5,89
Thị xã Sông Cầu	100,00	2,53	6,60	12,56	5,82
Huyện Đồng Xuân	100,00	3,18	5,33	9,96	5,68
Huyện Tuy An	100,00	3,20	5,85	12,09	7,76
Huyện Sơn Hòa	100,00	2,19	4,03	7,64	2,36
Huyện Sông Hinh	100,00	1,33	4,48	6,02	1,72
Huyện Tây Hoà	100,00	2,64	7,80	16,82	8,52
Huyện Phú Hoà	100,00	3,13	8,86	11,73	8,56
Thị xã Đông Hòa	100,00	4,59	6,91	14,72	7,04

107 Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại, vận tải và dịch vụ khác	Nguồn khác
TOÀN TỈNH	**526 567**	**354 987**	**51 323**	**78 292**	**41 965**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**351 528**	**275 722**	**13 316**	**38 033**	**24 457**
Thành phố Buôn Ma Thuột	33 562	18 281	2 811	8 637	3 833
Thị Xã Buôn Hồ	11 044	10 173	142	450	279
Huyện Ea H'leo	28 300	24 668	485	1 789	1 358
Huyện Ea Súp	14 591	11 846	477	1 753	515
Huyện Buôn Đôn	17 417	11 387	1 642	3 248	1 140
Huyện Cư M'gar	34 399	28 069	805	2 144	3 381
Huyện Krông Búk	11 890	10 787	100	577	426
Huyện Krông Năng	27 122	23 536	453	1 241	1 892
Huyện Ea Kar	31 724	25 260	726	3 490	2 248
Huyện M'Đrắk	16 730	12 931	523	1 408	1 868
Huyện Krông Bông	21 649	16 885	908	2 673	1 183
Huyện Krông Pắc	45 687	34 959	1 791	5 289	3 648
Huyện Krông A Na	15 521	11 875	1 181	1 554	911
Huyện Lắk	15 913	14 136	505	927	345
Huyện Cư Kuin	25 979	20 929	767	2 853	1 430
Tỉnh Phú Yên	**175 039**	**79 265**	**38 007**	**40 259**	**17 508**
Thành phố Tuy Hoà	8 318	2 616	2 220	2 811	671
Thị xã Sông Cầu	19 939	11 200	2 839	4 202	1 698
Huyện Đồng Xuân	14 655	8 036	2 008	2 985	1 626
Huyện Tuy An	35 311	17 669	5 934	7 515	4 193
Huyện Sơn Hòa	13 719	10 534	760	1 974	451
Huyện Sông Hinh	10 691	8 533	535	1 281	342
Huyện Tây Hoà	30 210	8 363	9 476	8 729	3 642
Huyện Phú Hoà	28 307	7 575	10 393	7 335	3 004
Thị xã Đông Hòa	13 889	4 739	3 842	3 427	1 881

108 Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại, vận tải và dịch vụ khác	Nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**67,42**	**9,75**	**14,87**	**7,97**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**78,44**	**3,79**	**10,82**	**6,96**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	54,47	8,38	25,73	11,42
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	92,11	1,29	4,07	2,53
Huyện Ea H'leo	100,00	87,17	1,71	6,32	4,80
Huyện Ea Súp	100,00	81,19	3,27	12,01	3,53
Huyện Buôn Đôn	100,00	65,38	9,43	18,65	6,55
Huyện Cư M'gar	100,00	81,60	2,34	6,23	9,83
Huyện Krông Búk	100,00	90,72	0,84	4,85	3,58
Huyện Krông Năng	100,00	86,78	1,67	4,58	6,98
Huyện Ea Kar	100,00	79,62	2,29	11,00	7,09
Huyện M'Đrắk	100,00	77,29	3,13	8,42	11,17
Huyện Krông Bông	100,00	77,99	4,19	12,35	5,46
Huyện Krông Pắc	100,00	76,52	3,92	11,58	7,98
Huyện Krông A Na	100,00	76,51	7,61	10,01	5,87
Huyện Lắk	100,00	88,83	3,17	5,83	2,17
Huyện Cư Kuin	100,00	80,56	2,95	10,98	5,50
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**45,28**	**21,71**	**23,00**	**10,00**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	31,45	26,69	33,79	8,07
Thị xã Sông Cầu	100,00	56,17	14,24	21,07	8,52
Huyện Đồng Xuân	100,00	54,83	13,70	20,37	11,10
Huyện Tuy An	100,00	50,04	16,80	21,28	11,87
Huyện Sơn Hòa	100,00	76,78	5,54	14,39	3,29
Huyện Sông Hinh	100,00	79,81	5,00	11,98	3,20
Huyện Tây Hoà	100,00	27,68	31,37	28,89	12,06
Huyện Phú Hoà	100,00	26,76	36,72	25,91	10,61
Thị xã Đông Hòa	100,00	34,12	27,66	24,67	13,54

109 Số hộ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Phân theo loại hộ			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại, vận tải và dịch vụ khác	Nguồn khác
TOÀN TỈNH	**439 196**	**409 432**	**6 708**	**5 589**	**17 467**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**328 067**	**312 372**	**1 505**	**1 928**	**12 262**
Thành phố Buôn Ma Thuột	25 602	23 752	235	256	1 359
Thị Xã Buôn Hồ	20 507	20 290	20	52	145
Huyện Ea H'leo	28 350	27 387	62	131	770
Huyện Ea Súp	13 679	13 161	82	169	267
Huyện Buôn Đôn	12 212	11 380	251	232	349
Huyện Cư M'gar	34 928	32 418	94	126	2 290
Huyện Krông Búk	14 181	13 829	11	36	305
Huyện Krông Năng	26 648	25 634	31	23	960
Huyện Ea Kar	29 026	27 548	86	181	1 211
Huyện M'Đrắk	14 136	13 087	53	56	940
Huyện Krông Bông	18 047	17 267	89	130	561
Huyện Krông Pắc	38 538	36 328	190	243	1 777
Huyện Krông A Na	15 627	14 684	179	147	617
Huyện Lắk	14 764	14 678	36	28	22
Huyện Cư Kuin	21 822	20 929	86	118	689
Tỉnh Phú Yên	**111 129**	**97 060**	**5 203**	**3 661**	**5 205**
Thành phố Tuy Hoà	7 347	6 383	387	318	259
Thị xã Sông Cầu	14 947	14 405	95	141	306
Huyện Đồng Xuân	10 258	8 505	531	454	768
Huyện Tuy An	20 409	18 046	748	481	1 134
Huyện Sơn Hòa	12 300	11 956	76	110	158
Huyện Sông Hinh	10 004	9 744	67	154	39
Huyện Tây Hoà	12 146	9 112	1 122	780	1 132
Huyện Phú Hoà	11 214	8 269	1 623	854	468
Thị xã Đông Hòa	12 504	10 640	554	369	941

110 Cơ cấu hộ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Phân theo loại hộ			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại, vận tải và dịch vụ khác	Nguồn khác
TOÀN TỈNH	**100,00**	**93,22**	**1,53**	**1,27**	**3,98**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**95,22**	**0,46**	**0,59**	**3,74**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	92,77	0,92	1,00	5,31
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	98,94	0,10	0,25	0,71
Huyện Ea H'leo	100,00	96,60	0,22	0,46	2,72
Huyện Ea Súp	100,00	96,21	0,60	1,24	1,95
Huyện Buôn Đôn	100,00	93,19	2,06	1,90	2,86
Huyện Cư M'gar	100,00	92,81	0,27	0,36	6,56
Huyện Krông Búk	100,00	97,52	0,08	0,25	2,15
Huyện Krông Năng	100,00	96,19	0,12	0,09	3,60
Huyện Ea Kar	100,00	94,91	0,30	0,62	4,17
Huyện M'Đrắk	100,00	92,58	0,37	0,40	6,65
Huyện Krông Bông	100,00	95,68	0,49	0,72	3,11
Huyện Krông Pắc	100,00	94,27	0,49	0,63	4,61
Huyện Krông A Na	100,00	93,97	1,15	0,94	3,95
Huyện Lắk	100,00	99,42	0,24	0,19	0,15
Huyện Cư Kuin	100,00	95,91	0,39	0,54	3,16
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**87,34**	**4,68**	**3,29**	**4,68**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	86,88	5,27	4,33	3,53
Thị xã Sông Cầu	100,00	96,37	0,64	0,94	2,05
Huyện Đồng Xuân	100,00	82,91	5,18	4,43	7,49
Huyện Tuy An	100,00	88,42	3,67	2,36	5,56
Huyện Sơn Hòa	100,00	97,20	0,62	0,89	1,28
Huyện Sông Hinh	100,00	97,40	0,67	1,54	0,39
Huyện Tây Hoà	100,00	75,02	9,24	6,42	9,32
Huyện Phú Hoà	100,00	73,74	14,47	7,62	4,17
Thị xã Đông Hòa	100,00	85,09	4,43	2,95	7,53

111 Số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**439 314**	**406 622**	**10 721**	**21 971**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**328 183**	**323 973**	**3 798**	**412**
Thành phố Buôn Ma Thuột	25 716	25 614	30	72
Thị Xã Buôn Hồ	20 507	20 499	2	6
Huyện Ea H'leo	28 350	28 308	37	5
Huyện Ea Súp	13 679	13 642	5	32
Huyện Buôn Đôn	12 212	12 157	17	38
Huyện Cư M'gar	34 928	34 917	2	9
Huyện Krông Búk	14 181	14 178		3
Huyện Krông Năng	26 648	26 632	8	8
Huyện Ea Kar	29 026	28 913	44	69
Huyện M'Đrắk	14 136	11 330	2 787	19
Huyện Krông Bông	18 048	17 216	821	11
Huyện Krông Pắc	38 539	38 477	32	30
Huyện Krông A Na	15 627	15 572	2	53
Huyện Lắk	14 764	14 723	10	31
Huyện Cư Kuin	21 822	21 795	1	26
Tỉnh Phú Yên	**111 131**	**82 649**	**6 923**	**21 559**
Thành phố Tuy Hoà	7 348	5 280	33	2 035
Thị xã Sông Cầu	14 947	4 626	932	9 389
Huyện Đồng Xuân	10 258	7 400	2 833	25
Huyện Tuy An	20 409	12 629	1 123	6 657
Huyện Sơn Hòa	12 300	11 945	345	10
Huyện Sông Hinh	10 004	9 147	808	49
Huyện Tây Hoà	12 146	11 480	582	84
Huyện Phú Hoà	11 215	10 888	224	103
Thị xã Đông Hòa	12 504	9 254	43	3 207

112 Cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Chia ra		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**92,56**	**2,44**	**5,00**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**98,72**	**1,16**	**0,13**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	99,60	0,12	0,28
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	99,96	0,01	0,03
Huyện Ea H'leo	100,00	99,85	0,13	0,02
Huyện Ea Súp	100,00	99,73	0,04	0,23
Huyện Buôn Đôn	100,00	99,55	0,14	0,31
Huyện Cư M'gar	100,00	99,97	0,01	0,03
Huyện Krông Búk	100,00	99,98	0,00	0,02
Huyện Krông Năng	100,00	99,94	0,03	0,03
Huyện Ea Kar	100,00	99,61	0,15	0,24
Huyện M'Đrắk	100,00	80,15	19,72	0,13
Huyện Krông Bông	100,00	95,39	4,55	0,06
Huyện Krông Pắc	100,00	99,84	0,08	0,08
Huyện Krông A Na	100,00	99,65	0,01	0,34
Huyện Lắk	100,00	99,72	0,07	0,21
Huyện Cư Kuin	100,00	99,88	0,00	0,12
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**74,37**	**6,23**	**19,40**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	71,86	0,45	27,69
Thị xã Sông Cầu	100,00	30,95	6,24	62,82
Huyện Đồng Xuân	100,00	72,14	27,62	0,24
Huyện Tuy An	100,00	61,88	5,50	32,62
Huyện Sơn Hòa	100,00	97,11	2,80	0,08
Huyện Sông Hinh	100,00	91,43	8,08	0,49
Huyện Tây Hoà	100,00	94,52	4,79	0,69
Huyện Phú Hoà	100,00	97,08	2,00	0,92
Thị xã Đông Hòa	100,00	74,01	0,34	25,65

113 Số lượng và cơ cấu hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo nông thôn, thành thị và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra		Tổng số (%)	Chia ra	
		Nông thôn	Thành thị		Nông thôn	Thành thị
TOÀN TỈNH	**439 314**	**379 547**	**59 767**	**100,00**	**86,40**	**13,60**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**328 183**	**289 193**	**38 990**	**100,00**	**88,12**	**11,88**
Thành phố Buôn Ma Thuột	25 716	19 425	6 291	100,00	75,54	24,46
Thị Xã Buôn Hồ	20 507	10 309	10 198	100,00	50,27	49,73
Huyện Ea H'leo	28 350	25 454	2 896	100,00	89,78	10,22
Huyện Ea Súp	13 679	12 299	1 380	100,00	89,91	10,09
Huyện Buôn Đôn	12 212	12 212		100,00	100,00	0,00
Huyện Cư M'gar	34 928	30 344	4 584	100,00	86,88	13,12
Huyện Krông Búk	14 181	11 054	3 127	100,00	77,95	22,05
Huyện Krông Năng	26 648	24 468	2 180	100,00	91,82	8,18
Huyện Ea Kar	29 026	26 503	2 523	100,00	91,31	8,69
Huyện M'Đrắk	14 136	13 945	191	100,00	98,65	1,35
Huyện Krông Bông	18 048	17 628	420	100,00	97,67	2,33
Huyện Krông Pắc	38 539	37 037	1 502	100,00	96,10	3,90
Huyện Krông A Na	15 627	12 494	3 133	100,00	79,95	20,05
Huyện Lắk	14 764	14 199	565	100,00	96,17	3,83
Huyện Cư Kuin	21 822	21 822		100,00	100,00	0,00
Tỉnh Phú Yên	**111 131**	**90 354**	**20 777**	**100,00**	**81,30**	**18,70**
Thành phố Tuy Hoà	7 348	3 087	4 261	100,00	42,01	57,99
Thị xã Sông Cầu	14 947	11 637	3 310	100,00	77,86	22,14
Huyện Đồng Xuân	10 258	9 514	744	100,00	92,75	7,25
Huyện Tuy An	20 409	19 849	560	100,00	97,26	2,74
Huyện Sơn Hòa	12 300	10 778	1 522	100,00	87,63	12,37
Huyện Sông Hinh	10 004	8 736	1 268	100,00	87,33	12,67
Huyện Tây Hoà	12 146	10 781	1 365	100,00	88,76	11,24
Huyện Phú Hoà	11 215	10 267	948	100,00	91,55	8,45
Thị xã Đông Hòa	12 504	5 705	6 799	100,00	45,63	54,37

114 Hộ sử dụng đất nông nghiệp phân theo quy mô đất và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**466 006**	**96 752**	**107 669**	**207 893**	**53 692**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**338 155**	**34 997**	**73 141**	**186 035**	**43 982**
Thành phố Buôn Ma Thuột	26 294	6 374	8 830	10 335	755
Thị Xã Buôn Hồ	21 223	1 113	4 540	13 727	1 843
Huyện Ea H'leo	29 400	647	3 104	18 523	7 126
Huyện Ea Súp	13 315	663	1 662	5 995	4 995
Huyện Buôn Đôn	13 379	1 519	3 231	6 938	1 691
Huyện Cư M'gar	36 488	3 105	8 800	20 436	4 147
Huyện Krông Búk	14 418	734	1 941	9 000	2 743
Huyện Krông Năng	26 181	1 211	4 302	16 915	3 753
Huyện Ea Kar	30 197	2 759	5 540	17 308	4 590
Huyện M'Đrắk	12 074	1 838	2 802	4 767	2 667
Huyện Krông Bông	18 546	3 005	3 705	9 823	2 013
Huyện Krông Pắc	41 738	5 799	10 617	22 722	2 600
Huyện Krông A Na	17 487	2 358	3 708	9 543	1 878
Huyện Lắk	14 988	1 172	3 828	7 635	2 353
Huyện Cư Kuin	22 427	2 700	6 531	12 368	828
Tỉnh Phú Yên	**127 851**	**61 755**	**34 528**	**21 858**	**9 710**
Thành phố Tuy Hoà	8 411	5 736	2 238	410	27
Thị xã Sông Cầu	6 639	4 705	1 584	318	32
Huyện Đồng Xuân	11 759	5 225	3 883	2 334	317
Huyện Tuy An	20 967	12 111	6 090	2 270	496
Huyện Sơn Hòa	12 083	1 057	1 288	5 691	4 047
Huyện Sông Hinh	9 667	581	941	4 491	3 654
Huyện Tây Hoà	22 216	10 476	7 401	3 702	637
Huyện Phú Hoà	19 658	11 104	6 527	1 656	371
Thị xã Đông Hòa	16 451	10 760	4 576	986	129

115 Hộ sử dụng đất trồng cây hằng năm phân theo quy mô đất và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**290 115**	**118 586**	**87 619**	**63 458**	**20 452**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**165 538**	**57 488**	**53 395**	**42 755**	**11 900**
Thành phố Buôn Ma Thuột	11 039	6 638	3 493	882	26
Thị Xã Buôn Hồ	5 427	3 233	1 797	376	21
Huyện Ea H'leo	6 936	1 772	2 136	2 008	1 020
Huyện Ea Súp	12 091	658	1 709	5 907	3 817
Huyện Buôn Đôn	9 085	2 585	2 981	2 588	931
Huyện Cư M'gar	11 705	6 840	3 131	1 447	287
Huyện Krông Búk	2 271	1 717	380	130	44
Huyện Krông Năng	7 159	3 663	2 403	891	202
Huyện Ea Kar	19 805	4 338	6 180	7 867	1 420
Huyện M'Đrắk	9 550	1 836	2 654	3 456	1 604
Huyện Krông Bông	15 528	4 487	5 554	5 034	453
Huyện Krông Pắc	26 952	10 807	9 947	5 587	611
Huyện Krông A Na	8 913	2 854	3 115	2 252	692
Huyện Lắk	11 990	2 420	5 359	3 525	686
Huyện Cư Kuin	7 087	3 640	2 556	805	86
Tỉnh Phú Yên	**124 577**	**61 098**	**34 224**	**20 703**	**8 552**
Thành phố Tuy Hoà	8 287	5 702	2 188	380	17
Thị xã Sông Cầu	5 664	4 077	1 325	236	26
Huyện Đồng Xuân	11 667	5 197	3 874	2 295	301
Huyện Tuy An	20 638	12 243	5 983	2 029	383
Huyện Sơn Hòa	11 894	951	1 265	5 688	3 990
Huyện Sông Hinh	8 682	556	1 111	4 111	2 904
Huyện Tây Hoà	21 891	10 538	7 331	3 412	610
Huyện Phú Hoà	19 554	11 187	6 591	1 580	196
Thị xã Đông Hòa	16 300	10 647	4 556	972	125

116 Hộ sử dụng đất trồng lúa phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**234 484**	**119 118**	**79 390**	**30 862**	**5 114**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**130 504**	**52 261**	**49 007**	**24 725**	**4 511**
Thành phố Buôn Ma Thuột	6 222	3 894	2 047	278	3
Thị Xã Buôn Hồ	4 827	3 196	1 505	116	10
Huyện Ea H'leo	4 601	2 062	1 936	531	72
Huyện Ea Súp	9 902	499	1 873	5 774	1 756
Huyện Buôn Đôn	5 840	2 386	2 638	665	151
Huyện Cư M'gar	9 798	6 422	2 851	466	59
Huyện Krông Búk	773	520	231	22	
Huyện Krông Năng	4 637	2 808	1 688	134	7
Huyện Ea Kar	13 867	4 424	5 508	3 662	273
Huyện M'Đrắk	6 800	2 492	3 251	819	238
Huyện Krông Bông	13 672	5 657	5 701	2 196	118
Huyện Krông Pắc	24 116	10 328	9 217	4 094	477
Huyện Krông A Na	8 072	2 330	2 966	2 114	662
Huyện Lắk	11 464	2 209	5 343	3 267	645
Huyện Cư Kuin	5 913	3 034	2 252	587	40
Tỉnh Phú Yên	**103 980**	**66 857**	**30 383**	**6 137**	**603**
Thành phố Tuy Hoà	7 724	5 616	1 812	284	12
Thị xã Sông Cầu	5 053	3 998	980	75	
Huyện Đồng Xuân	8 990	7 023	1 791	172	4
Huyện Tuy An	18 084	13 644	4 029	393	18
Huyện Sơn Hòa	4 258	2 356	1 580	291	31
Huyện Sông Hinh	4 917	1 137	2 933	814	33
Huyện Tây Hoà	19 977	11 204	6 406	2 030	337
Huyện Phú Hoà	18 972	11 347	6 400	1 170	55
Thị xã Đông Hòa	16 005	10 532	4 452	908	113

117 Hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm phân theo quy mô diện tích và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**289 232**	**31 456**	**69 388**	**159 996**	**28 392**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**275 656**	**22 168**	**68 146**	**157 976**	**27 366**
Thành phố Buôn Ma Thuột	19 930	2 731	7 391	9 145	663
Thị Xã Buôn Hồ	20 980	997	4 809	13 504	1 670
Huyện Ea H'leo	27 953	444	3 365	18 300	5 844
Huyện Ea Súp	2 931	95	183	1 500	1 153
Huyện Buôn Đôn	9 094	680	2 871	5 008	535
Huyện Cư M'gar	34 926	2 527	9 141	19 726	3 532
Huyện Krông Búk	14 189	533	1 975	9 012	2 669
Huyện Krông Năng	25 513	1 039	4 577	16 521	3 376
Huyện Ea Kar	22 594	1 533	5 474	13 453	2 134
Huyện M'Đrắk	4 767	522	891	2 406	948
Huyện Krông Bông	12 099	1 181	3 121	6 888	909
Huyện Krông Pắc	34 688	4 707	11 345	17 419	1 217
Huyện Krông A Na	14 808	2 057	3 804	8 049	898
Huyện Lắk	9 771	671	2 370	5 499	1 231
Huyện Cư Kuin	21 413	2 451	6 829	11 546	587
Tỉnh Phú Yên	**13 576**	**9 288**	**1 242**	**2 020**	**1 026**
Thành phố Tuy Hoà	477	399	51	17	10
Thị xã Sông Cầu	2 062	1 841	168	47	6
Huyện Đồng Xuân	699	569	74	47	9
Huyện Tuy An	2 729	1 857	435	384	53
Huyện Sơn Hòa	1 537	1 225	96	146	70
Huyện Sông Hinh	2 390	575	144	984	687
Huyện Tây Hoà	1 867	1 365	210	274	18
Huyện Phú Hoà	726	402	49	107	168
Thị xã Đông Hòa	1 089	1 055	15	14	5

118 Hộ sử dụng đất lâm nghiệp phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra				
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**30 803**	**9 866**	**14 134**	**3 870**	**2 384**	**549**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**10 314**	**2 657**	**5 042**	**1 351**	**1 072**	**192**
Thành phố Buôn Ma Thuột	26	11	8	1	3	3
Thị Xã Buôn Hồ	1		1			
Huyện Ea H'leo	320	145	132	19	19	5
Huyện Ea Súp	11	3	7	1		
Huyện Buôn Đôn	422	7	11	2	399	3
Huyện Cư M'gar	10	7	2		1	
Huyện Krông Búk	10	2	6	1		1
Huyện Krông Năng	34	3	19	6	3	3
Huyện Ea Kar	757	239	426	67	19	6
Huyện M'Đrắk	5 353	1 059	2 717	904	530	143
Huyện Krông Bông	2 692	854	1 440	311	76	11
Huyện Krông Pắc	554	281	216	32	13	12
Huyện Krông A Na	28	10	17	1		
Huyện Lắk	13	4	2	1	2	4
Huyện Cư Kuin	83	32	38	5	7	1
Tỉnh Phú Yên	**20 489**	**7 209**	**9 092**	**2 519**	**1 312**	**357**
Thành phố Tuy Hoà	303	189	92	14	7	1
Thị xã Sông Cầu	1 917	553	967	243	127	27
Huyện Đồng Xuân	6 715	2 899	2 568	752	381	115
Huyện Tuy An	4 084	1 602	1 712	476	243	51
Huyện Sơn Hòa	1 816	358	910	303	190	55
Huyện Sông Hinh	2 710	812	1 441	287	143	27
Huyện Tây Hoà	1 683	533	771	222	114	43
Huyện Phú Hoà	1 130	226	567	202	99	36
Thị xã Đông Hòa	131	37	64	20	8	2

119 Số hộ sử dụng đất nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô sử dụng và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Chia ra				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
TOÀN TỈNH	**6 790**	**4 002**	**1 974**	**752**	**48**	**14**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**3 208**	**2 249**	**689**	**239**	**22**	**9**
Thành phố Buôn Ma Thuột	236	157	61	17	1	
Thị Xã Buôn Hồ	49	45	3	1		
Huyện Ea H'leo	25	19	3	3		
Huyện Ea Súp	96	56	23	13	3	1
Huyện Buôn Đôn	202	170	24	6	1	1
Huyện Cư M'gar	113	84	18	10	1	
Huyện Krông Búk	41	36	4	1		
Huyện Krông Năng	265	203	55	6		1
Huyện Ea Kar	908	477	325	98	4	4
Huyện M'Đrắk	488	361	83	38	6	
Huyện Krông Bông	148	136	10	2		
Huyện Krông Pắc	182	145	23	12		2
Huyện Krông A Na	148	105	23	16	4	
Huyện Lắk	50	28	11	9	2	
Huyện Cư Kuin	257	227	23	7		
Tỉnh Phú Yên	**3 582**	**1 753**	**1 285**	**513**	**26**	**5**
Thành phố Tuy Hoà	31	21	4	6		
Thị xã Sông Cầu	1 827	814	728	266	16	3
Huyện Đồng Xuân	16	14		2		
Huyện Tuy An	838	479	255	101	3	
Huyện Sơn Hòa	1	1				
Huyện Sông Hinh	44	41	2		1	
Huyện Tây Hoà	44	31	7	4	1	1
Huyện Phú Hoà	33	33				
Thị xã Đông Hòa	748	319	289	134	5	1

120 Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng phân theo địa phương

Đơn vị tính: m²

	Đất trồng cây hằng năm	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
TOÀN TỈNH	**11 130**	**6 111**	**13 278**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**5 862**	**4 058**	**8 908**
Thành phố Buôn Ma Thuột	1 973	1 788	5 681
Thị Xã Buôn Hồ	2 066	1 666	8 608
Huyện Ea H'leo	9 127	2 851	13 300
Huyện Ea Súp	15 689	11 355	19 080
Huyện Buôn Đôn	6 827	3 192	7 359
Huyện Cư M'gar	3 005	1 903	8 968
Huyện Krông Búk	1 998	1 520	12 187
Huyện Krông Năng	3 206	1 783	10 839
Huyện Ea Kar	6 829	3 983	8 962
Huyện M'Đrắk	10 613	3 884	12 225
Huyện Krông Bông	4 928	3 049	7 918
Huyện Krông Pắc	3 842	3 471	6 296
Huyện Krông A Na	6 436	6 684	7 442
Huyện Lắk	5 611	5 494	9 027
Huyện Cư Kuin	2 609	2 401	6 126
Tỉnh Phú Yên	**5 268**	**2 053**	**4 370**
Thành phố Tuy Hoà	1 823	1 683	2 188
Thị xã Sông Cầu	1 786	1 328	948
Huyện Đồng Xuân	3 949	1 408	1 526
Huyện Tuy An	2 865	1 488	2 419
Huyện Sơn Hòa	16 639	2 217	2 660
Huyện Sông Hinh	18 637	3 175	14 264
Huyện Tây Hoà	3 749	2 832	2 089
Huyện Phú Hoà	2 562	2 102	8 375
Thị xã Đông Hòa	2 080	2 040	458

121 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi trâu phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**3 991**	**24,18**	**28,04**	**31,60**	**11,10**	**3,88**	**1,20**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**3 402**	**25,19**	**29,04**	**31,42**	**10,20**	**3,20**	**0,94**
Thành phố Buôn Ma Thuột	13	23,08	23,08	38,46	0,00	7,69	7,69
Thị Xã Buôn Hồ	2	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
Huyện Ea H'leo	126	9,52	26,98	48,41	10,32	4,76	0,00
Huyện Ea Súp	455	10,99	17,58	28,13	24,84	13,41	5,06
Huyện Buôn Đôn	256	11,33	20,70	35,16	21,48	9,77	1,56
Huyện Cư M'gar	13	7,69	23,08	53,85	15,38	0,00	0,00
Huyện Krông Búk	2	50,00	0,00	0,00	50,00	0,00	0,00
Huyện Krông Năng	77	23,38	27,27	38,96	5,19	2,60	2,60
Huyện Ea Kar	845	33,37	35,86	27,46	3,20	0,12	0,00
Huyện M'Đrắk	277	51,99	24,19	20,58	2,89	0,36	0,00
Huyện Krông Bông	639	25,04	34,74	29,42	10,02	0,63	0,16
Huyện Krông Pắc	212	24,06	34,91	31,13	8,49	0,94	0,47
Huyện Krông A Na	81	13,58	28,40	43,21	13,58	1,23	0,00
Huyện Lắk	371	23,72	26,15	41,78	7,55	0,81	0,00
Huyện Cư Kuin	33	21,21	24,24	39,39	9,09	6,06	0,00
Tỉnh Phú Yên	**589**	**18,34**	**22,24**	**32,60**	**16,30**	**7,81**	**2,72**
Thành phố Tuy Hoà	5	0,00	20,00	40,00	0,00	40,00	0,00
Thị xã Sông Cầu							0,00
Huyện Đồng Xuân	1	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00
Huyện Tuy An	10	10,00	10,00	60,00	20,00	0,00	0,00
Huyện Sơn Hòa	3	0,00	33,33	66,67	0,00	0,00	0,00
Huyện Sông Hinh	95	52,63	33,68	11,58	2,11	0,00	0,00
Huyện Tây Hoà	176	11,93	23,86	39,20	18,75	5,68	0,57
Huyện Phú Hoà	149	16,78	23,49	26,17	16,11	8,05	9,39
Thị xã Đông Hòa	150	7,33	12,67	41,33	23,33	14,67	0,67

122 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi bò phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
TOÀN TỈNH	**77 450**	**19,09**	**38,69**	**34,30**	**6,54**	**1,11**	0,27
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**35 957**	**17,15**	**36,48**	**35,99**	**8,11**	**1,75**	0,52
Thành phố Buôn Ma Thuột	924	7,90	21,10	48,05	18,83	3,35	0,76
Thị Xã Buôn Hồ	1 300	12,15	44,62	35,15	6,08	1,92	0,08
Huyện Ea H'leo	1 343	6,85	27,03	44,15	16,08	3,72	2,16
Huyện Ea Súp	1 342	3,87	20,27	32,49	21,09	15,57	6,71
Huyện Buôn Đôn	2 256	7,67	37,72	39,01	12,23	2,79	0,58
Huyện Cư M'gar	2 453	13,00	31,06	42,03	11,90	1,83	0,16
Huyện Krông Búk	387	25,32	43,67	24,29	5,43	1,29	0,00
Huyện Krông Năng	767	25,16	38,72	29,07	4,43	1,69	0,91
Huyện Ea Kar	6 143	25,49	41,41	28,83	3,48	0,55	0,23
Huyện M'Đrắk	2 318	34,99	34,69	25,11	4,44	0,78	0,00
Huyện Krông Bông	5 645	9,46	35,91	43,97	9,51	0,96	0,19
Huyện Krông Pắc	5 711	17,67	42,58	34,13	4,89	0,67	0,07
Huyện Krông A Na	1 279	19,62	30,02	37,92	10,48	1,72	0,23
Huyện Lắk	2 598	21,56	31,64	39,30	7,01	0,50	0,00
Huyện Cư Kuin	1 491	18,71	41,25	33,07	6,10	0,67	0,20
Tỉnh Phú Yên	**41 493**	**20,77**	**40,60**	**32,84**	**5,17**	**0,55**	0,06
Thành phố Tuy Hoà	1 072	16,98	41,79	36,66	4,01	0,56	0,00
Thị xã Sông Cầu	3 123	13,32	39,87	42,84	3,52	0,45	0,00
Huyện Đồng Xuân	6 959	17,99	40,74	36,73	4,25	0,29	0,00
Huyện Tuy An	10 370	16,52	41,85	37,39	4,02	0,22	0,00
Huyện Sơn Hòa	4 213	21,65	30,43	38,67	8,62	0,55	0,09
Huyện Sông Hinh	4 195	13,73	29,63	40,45	14,33	1,72	0,14
Huyện Tây Hoà	4 792	33,51	45,08	17,74	3,13	0,48	0,06
Huyện Phú Hoà	5 321	31,03	50,22	16,58	1,69	0,36	0,13
Thị xã Đông Hòa	1 448	21,34	43,02	28,04	5,32	1,93	0,35

123 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi lợn phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
TOÀN TỈNH	**27 850**	**32,70**	**26,43**	**9,82**	**25,70**	**5,35**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**20 092**	**31,60**	**25,40**	**9,71**	**26,57**	**6,72**
Thành phố Buôn Ma Thuột	1 044	10,54	23,18	12,93	45,21	8,14
Thị Xã Buôn Hồ	600	28,33	29,83	11,33	26,33	4,17
Huyện Ea H'leo	612	12,75	23,86	14,38	43,95	5,07
Huyện Ea Súp	247	22,67	31,58	15,79	29,15	0,81
Huyện Buôn Đôn	1 020	27,45	27,84	12,94	27,94	3,82
Huyện Cư M'gar	1 736	44,01	33,81	11,64	10,02	0,52
Huyện Krông Búk	295	34,58	38,64	9,49	14,58	2,71
Huyện Krông Năng	761	18,79	21,55	9,46	38,50	11,70
Huyện Ea Kar	3 955	21,97	17,70	6,22	37,12	16,99
Huyện M'Đrắk	1 264	36,31	21,04	5,62	25,40	11,63
Huyện Krông Bông	1 558	31,39	21,37	9,88	31,64	5,71
Huyện Krông Pắc	4 114	39,01	26,49	10,62	21,27	2,60
Huyện Krông A Na	508	35,24	33,27	7,87	20,47	3,15
Huyện Lắk	1 360	48,75	28,60	10,29	11,69	0,66
Huyện Cư Kuin	1 018	37,52	35,56	9,72	14,93	2,26
Tỉnh Phú Yên	**7 758**	**35,54**	**29,12**	**10,09**	**23,45**	**1,80**
Thành phố Tuy Hoà	175	11,43	30,86	9,14	46,86	1,71
Thị xã Sông Cầu	310	18,06	27,74	17,74	33,55	2,90
Huyện Đồng Xuân	439	31,89	24,60	10,02	28,70	4,78
Huyện Tuy An	624	20,35	26,28	10,90	37,82	4,65
Huyện Sơn Hòa	986	41,68	36,31	8,22	13,18	0,61
Huyện Sông Hinh	1 857	47,17	28,54	11,25	12,01	1,02
Huyện Tây Hoà	776	27,71	21,78	10,05	38,02	2,45
Huyện Phú Hoà	2 203	37,00	30,32	8,31	23,29	1,09
Thị xã Đông Hòa	388	25,00	31,44	12,63	28,35	2,58

124 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi gà phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
TOÀN TỈNH	**119 210**	**37,17**	**47,22**	**11,74**	**3,51**	**0,36**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**69 246**	**33,21**	**48,60**	**13,24**	**4,38**	**0,57**
Thành phố Buôn Ma Thuột	2 425	11,75	55,67	16,66	11,63	4,29
Thị Xã Buôn Hồ	1 368	30,48	57,89	8,70	2,85	0,07
Huyện Ea H'leo	1 168	18,15	51,46	23,20	7,02	0,17
Huyện Ea Súp	1 945	11,00	56,45	22,88	9,67	0,00
Huyện Buôn Đôn	3 378	27,00	49,59	16,37	6,42	0,62
Huyện Cư M'gar	4 947	48,72	40,55	8,15	2,39	0,20
Huyện Krông Búk	1 185	47,00	46,84	4,64	1,52	0,00
Huyện Krông Năng	2 838	17,44	58,84	18,85	4,58	0,28
Huyện Ea Kar	14 268	24,64	49,03	18,35	6,56	1,42
Huyện M'Đrắk	3 479	20,81	46,88	21,79	10,41	0,11
Huyện Krông Bông	6 320	45,57	43,01	9,45	1,98	0,00
Huyện Krông Pắc	12 097	36,58	50,66	10,80	1,83	0,14
Huyện Krông A Na	4 500	42,93	45,84	7,71	3,47	0,04
Huyện Lắk	4 213	42,08	47,52	8,45	1,90	0,05
Huyện Cư Kuin	5 115	43,85	46,37	7,84	1,54	0,39
Tỉnh Phú Yên	**49 964**	**42,67**	**45,29**	**9,65**	**2,31**	**0,08**
Thành phố Tuy Hoà	1 268	35,49	39,83	18,22	6,39	0,08
Thị xã Sông Cầu	2 894	23,50	59,88	12,54	3,94	0,14
Huyện Đồng Xuân	4 997	66,18	29,80	3,14	0,82	0,06
Huyện Tuy An	10 863	40,94	47,83	9,40	1,80	0,03
Huyện Sơn Hòa	3 012	41,60	47,11	9,20	2,09	0,00
Huyện Sông Hinh	5 969	51,93	38,40	8,63	0,97	0,07
Huyện Tây Hoà	9 036	37,77	49,57	9,24	3,25	0,17
Huyện Phú Hoà	8 426	44,81	44,85	8,91	1,40	0,02
Thị xã Đông Hòa	3 499	25,49	49,70	19,26	5,37	0,17

125 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi vịt phân theo quy mô nuôi và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
TOÀN TỈNH	**11 455**	**62,08**	**25,34**	**4,23**	**4,45**	**3,89**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**7 483**	**62,19**	**26,54**	**3,98**	**3,55**	**3,73**
Thành phố Buôn Ma Thuột	150	40,67	32,67	7,33	9,33	10,00
Thị Xã Buôn Hồ	419	74,22	23,15	1,43	1,19	0,00
Huyện Ea H'leo	149	71,14	20,81	4,70	3,36	0,00
Huyện Ea Súp	329	31,31	51,37	7,29	8,21	1,82
Huyện Buôn Đôn	294	59,52	28,91	3,06	2,38	6,12
Huyện Cư M'gar	360	85,00	12,78	0,28	1,11	0,83
Huyện Krông Búk	72	75,00	25,00	0,00	0,00	0,00
Huyện Krông Năng	389	70,18	26,74	2,57	0,51	0,00
Huyện Ea Kar	1 663	56,70	27,24	8,12	4,69	3,25
Huyện M'Đrắk	196	44,39	39,80	6,12	7,14	2,55
Huyện Krông Bông	537	73,56	13,78	2,61	4,28	5,77
Huyện Krông Pắc	1 275	73,49	19,37	1,73	1,65	3,76
Huyện Krông A Na	332	62,05	21,69	2,11	6,02	8,13
Huyện Lắk	1 081	48,01	40,15	3,24	3,15	5,46
Huyện Cư Kuin	237	75,11	12,24	2,11	5,06	5,49
Tỉnh Phú Yên	**3 972**	**61,86**	**23,09**	**4,71**	**6,14**	**4,20**
Thành phố Tuy Hoà	125	55,20	20,00	5,60	8,00	11,20
Thị xã Sông Cầu	160	80,00	15,63	2,50	1,88	0,00
Huyện Đồng Xuân	219	89,04	5,02	2,28	1,83	1,83
Huyện Tuy An	546	80,40	7,88	2,93	6,04	2,75
Huyện Sơn Hòa	154	81,82	16,88	0,65	0,65	0,00
Huyện Sông Hinh	486	63,79	28,19	6,58	0,62	0,82
Huyện Tây Hoà	1 194	57,29	26,38	4,69	7,45	4,19
Huyện Phú Hoà	519	57,23	22,16	4,05	8,29	8,29
Thị xã Đông Hòa	569	36,73	38,66	7,91	10,19	6,50

126 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi thủy sản phân theo loại thủy sản chính và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu theo loại thủy sản chính (%)		
		Tôm	Cá	Thủy sản khác
TOÀN TỈNH	**12 941**	**63,35**	**36,33**	**4,35**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**3 268**	**0,00**	**98,68**	**1,62**
Thành phố Buôn Ma Thuột	246	0,00	98,37	2,03
Thị Xã Buôn Hồ	49	0,00	100,00	0,00
Huyện Ea H'leo	25	0,00	96,00	4,00
Huyện Ea Súp	90	0,00	96,67	4,44
Huyện Buôn Đôn	204	0,00	99,02	1,47
Huyện Cư M'gar	113	0,00	98,23	1,77
Huyện Krông Búk	41	0,00	100,00	0,00
Huyện Krông Năng	293	0,00	99,66	0,68
Huyện Ea Kar	910	0,00	99,01	1,32
Huyện M'Đrắk	501	0,00	99,00	1,00
Huyện Krông Bông	144	0,00	97,92	2,08
Huyện Krông Pắc	191	0,00	98,43	1,57
Huyện Krông A Na	153	0,00	98,69	1,96
Huyện Lắk	51	0,00	96,08	5,88
Huyện Cư Kuin	257	0,00	97,67	2,72
Tỉnh Phú Yên	**9 673**	**84,75**	**15,26**	**5,27**
Thành phố Tuy Hoà	45	80,00	22,22	4,44
Thị xã Sông Cầu	6 252	86,23	16,51	3,41
Huyện Đồng Xuân	17	5,88	82,35	11,76
Huyện Tuy An	2 165	81,06	12,56	10,53
Huyện Sơn Hòa	1	0,00	100,00	0,00
Huyện Sông Hinh	52	1,92	92,31	9,62
Huyện Tây Hoà	47	14,89	53,19	38,30
Huyện Phú Hoà	33	3,03	51,52	48,48
Thị xã Đông Hòa	1 061	94,82	5,37	2,45

127 Số hộ, cơ cấu hộ có nuôi thủy sản phân theo loại hình mặt nước và phân theo địa phương

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu theo loại thủy sản chính (%)		
		Tôm	Cá	Thủy sản khác
TOÀN TỈNH	**12 941**	**55,94**	**16,30**	**28,14**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**3 268**	**0,00**	**0,00**	**100,00**
Thành phố Buôn Ma Thuột	246	0,00	0,00	100,00
Thị Xã Buôn Hồ	49	0,00	0,00	100,00
Huyện Ea H'leo	25	0,00	0,00	100,00
Huyện Ea Súp	90	0,00	0,00	100,00
Huyện Buôn Đôn	204	0,00	0,00	100,00
Huyện Cư M'gar	113	0,00	0,00	100,00
Huyện Krông Búk	41	0,00	0,00	100,00
Huyện Krông Năng	293	0,00	0,00	100,00
Huyện Ea Kar	910	0,00	0,00	100,00
Huyện M'Đrắk	501	0,00	0,00	100,00
Huyện Krông Bông	144	0,00	0,00	100,00
Huyện Krông Pắc	191	0,00	0,00	100,00
Huyện Krông A Na	153	0,00	0,00	100,00
Huyện Lắk	51	0,00	0,00	100,00
Huyện Cư Kuin	257	0,00	0,00	100,00
Tỉnh Phú Yên	**9 673**	**74,84**	**21,81**	**3,86**
Thành phố Tuy Hoà	45	37,78	48,89	17,78
Thị xã Sông Cầu	6 252	88,02	11,72	0,86
Huyện Đồng Xuân	17	11,76	0,00	88,24
Huyện Tuy An	2 165	63,14	36,26	0,92
Huyện Sơn Hòa	1	0,00	0,00	100,00
Huyện Sông Hinh	52	0,00	0,00	100,00
Huyện Tây Hoà	47	8,51	2,13	89,36
Huyện Phú Hoà	33	3,03	0,00	96,97
Thị xã Đông Hòa	1 061	32,52	53,63	14,04

128 Hộ sử dụng tàu, thuyền khai thác thủy sản phân theo địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ có khai thác thủy sản	Hộ có sử dụng tàu, thuyền có động cơ	Số tàu có sử dụng động cơ	Số tàu có gắn thiết bị hành trình
TOÀN TỈNH	**17 492**	**4 421**	**4 476**	**756**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**1 670**	**132**	**134**	
Thành phố Buôn Ma Thuột	79	1	1	
Thị Xã Buôn Hồ	34			
Huyện Ea H'leo	26			
Huyện Ea Súp	44	5	5	
Huyện Buôn Đôn	146	32	32	
Huyện Cư M'gar	64	2	2	
Huyện Krông Búk	10			
Huyện Krông Năng	80	1	1	
Huyện Ea Kar	193	7	8	
Huyện M'Đrắk	83	3	3	
Huyện Krông Bông	57	1	1	
Huyện Krông Pắc	121	1	1	
Huyện Krông A Na	195	45	45	
Huyện Lắk	317	25	25	
Huyện Cư Kuin	221	9	10	
Tỉnh Phú Yên	**15 822**	**4 289**	**4 342**	**756**
Thành phố Tuy Hoà	2 258	589	610	299
Thị xã Sông Cầu	4 287	1 897	1 909	168
Huyện Đồng Xuân	57		1	1
Huyện Tuy An	5 931	1 130	1 141	114
Huyện Sơn Hòa	68	1	1	
Huyện Sông Hinh	143	46	48	
Huyện Tây Hoà	213	14	14	
Huyện Phú Hoà	252			
Thị xã Đông Hòa	2 613	612	618	174

129 Số lượng tàu khai thác thủy sản khai thác cố động cơ phân theo phạm vi khai thác và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Chiếc

	Tổng số	Chia ra				
		Trong đất liền	Vùng biển ven bờ	Vùng lộng	Vùng khơi	Vùng biển cả
TOÀN TỈNH	**4 476**	**680**	**2 042**	**966**	**733**	**55**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**134**	**134**				
Thành phố Buôn Ma Thuột	1	1				
Thị Xã Buôn Hồ						
Huyện Ea H'leo						
Huyện Ea Súp	5	5				
Huyện Buôn Đôn	32	32				
Huyện Cư M'gar	2	2				
Huyện Krông Búk						
Huyện Krông Năng	1	1				
Huyện Ea Kar	8	8				
Huyện M'Đrắk	3	3				
Huyện Krông Bông	1	1				
Huyện Krông Pắc	1	1				
Huyện Krông A Na	45	45				
Huyện Lắk	25	25				
Huyện Cư Kuin	10	10				
Tỉnh Phú Yên	**4 342**	**546**	**2 042**	**966**	**733**	**55**
Thành phố Tuy Hoà	610	3	229	83	284	11
Thị xã Sông Cầu	1 909	274	1 013	417	204	1
Huyện Đồng Xuân	1				1	
Huyện Tuy An	1 141	193	548	269	93	38
Huyện Sơn Hòa	1	1				
Huyện Sông Hinh	48	48				
Huyện Tây Hoà	14	14				
Huyện Phú Hoà						
Thị xã Đông Hòa	618	13	252	197	151	5

130 Số lượng máy móc kéo phân theo công suất và phân theo địa phương

Đơn vị tính: Chiếc

	Tổng số	Chia ra		
		Công suất dưới 12CV	Công suất dưới 12-35CV	Công suất trên 35CV
TOÀN TỈNH	**76 278**	**2 996**	**63 823**	**9 459**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**72 776**	**2 655**	**61 892**	**8 229**
Thành phố Buôn Ma Thuột	2 492	144	1 920	428
Thị Xã Buôn Hồ	2 243	14	1 871	358
Huyện Ea H'leo	6 641	70	6 050	521
Huyện Ea Súp	1 495	56	456	983
Huyện Buôn Đôn	2 338	78	1 907	353
Huyện Cư M'gar	13 073	98	12 574	401
Huyện Krông Búk	5 606	4	5 342	260
Huyện Krông Năng	3 261	82	2 347	832
Huyện Ea Kar	2 745	192	1 989	564
Huyện M'Đrắk	1 380	422	577	381
Huyện Krông Bông	4 180	78	3 485	617
Huyện Krông Pắc	13 669	1 028	11 196	1 445
Huyện Krông A Na	2 213	74	1 823	316
Huyện Lắk	5 456	86	4 840	530
Huyện Cư Kuin	5 984	229	5 515	240
Tỉnh Phú Yên	**3 502**	**341**	**1 931**	**1 230**
Thành phố Tuy Hoà	151	19	29	103
Thị xã Sông Cầu	17	2	13	2
Huyện Đồng Xuân	154	15	109	30
Huyện Tuy An	193	39	82	72
Huyện Sơn Hòa	391	8	171	212
Huyện Sông Hinh	1 115	146	577	392
Huyện Tây Hoà	933	64	721	148
Huyện Phú Hoà	212	11	118	83
Thị xã Đông Hòa	336	37	111	188

131 Số lượng máy móc, thiết phân theo địa phương

Đơn vị tính: Chiếc

	Máy kéo	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS	Động cơ điện (mô tơ điện)	Động cơ xăng, dầu diezen	Máy phát điện	Máy bơm nước	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ	Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS
TOÀN TỈNH	**77 507**	**5 960**	**100 946**	**175 529**	**7 529**	**356 534**	**221 876**	**872**	**1 068**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**73 985**	**5 205**	**80 966**	**161 327**	**5 442**	**314 127**	**192 651**	**630**	**1 032**
Thành phố Buôn Ma Thuột	2 512	668	4 503	8 628	806	27 325	12 105	93	59
Thị Xã Buôn Hồ	2 241	199	4 522	13 958	492	17 139	13 046	12	32
Huyện Ea H'leo	6 637	462	8 575	23 183	624	29 238	17 412	100	271
Huyện Ea Súp	1 491	133	1 040	4 904	304	5 472	9 684	10	4
Huyện Buôn Đôn	2 394	284	1 809	4 138	147	12 924	9 024	25	8
Huyện Cư M'gar	13 058	639	7 116	17 661	528	36 679	17 588	52	65
Huyện Krông Búk	5 814	3	4 862	8 415	1	15 256	9 720	19	130
Huyện Krông Năng	3 272	884	10 832	18 880	488	31 706	16 692	16	218
Huyện Ea Kar	2 796	574	6 322	10 731	303	31 696	18 135	46	25
Huyện M'Đrắk	1 385	374	1 271	7 045	189	8 222	6 945	71	1
Huyện Krông Bông	4 225	318	2 823	9 951	233	11 351	11 452	38	28
Huyện Krông Pắc	14 006	527	15 787	14 877	587	37 396	21 304	58	38
Huyện Krông A Na	2 403	39	2 541	6 410	81	15 196	8 447	16	51
Huyện Lắk	5 481	95	2 248	6 665	147	10 121	9 671	43	24
Huyện Cư Kuin	6 270	6	6 715	5 881	512	24 406	11 426	31	78
Tỉnh Phú Yên	**3 522**	**755**	**19 980**	**14 202**	**2 087**	**42 407**	**29 225**	**242**	**36**
Thành phố Tuy Hoà	146	18	897	561	340	4 029	1 915		3
Thị xã Sông Cầu	17	37	3 682	4 467	513	4 884	364	28	
Huyện Đồng Xuân	153	299	527	507	77	2 366	3 163	43	1
Huyện Tuy An	198		6 591	3 641	369	11 733	2 490	49	15
Huyện Sơn Hòa	388	143	669	908	45	3 894	5 970	42	4
Huyện Sông Hinh	1 118	138	726	1 823	66	3 224	6 152	47	4
Huyện Tây Hoà	932	53	1 558	434	92	3 466	4 487	6	4
Huyện Phú Hoà	230	13	1 222	320	70	3 304	2 285	10	1
Thị xã Đông Hòa	340	54	4 108	1 541	515	5 507	2 399	17	4

132 Lao động, cơ cấu của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và phân theo địa phương

	Tổng số (người)	Trong đó			Cơ cấu (%)	Trong đó		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
TOÀN TỈNH	**980 973**	**848 393**	**34 972**	**34 618**	**100,00**	**86,48**	**3,57**	**3,53**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**753 930**	**690 514**	**15 287**	**1 966**	**100,00**	**91,59**	**2,03**	**0,26**
Thành phố Buôn Ma Thuột	58 335	48 376	62	160	100,00	82,93	0,11	0,27
Thị Xã Buôn Hồ	48 247	45 255	5	59	100,00	93,80	0,01	0,12
Huyện Ea H'leo	63 352	59 825	87	9	100,00	94,43	0,14	0,01
Huyện Ea Súp	30 904	29 396	13	88	100,00	95,12	0,04	0,28
Huyện Buôn Đôn	27 114	24 460	60	115	100,00	90,21	0,22	0,42
Huyện Cư M'gar	86 721	80 475	17	31	100,00	92,80	0,02	0,04
Huyện Krông Búk	33 155	31 239	9	38	100,00	94,22	0,03	0,11
Huyện Krông Năng	64 280	59 392	20	38	100,00	92,40	0,03	0,06
Huyện Ea Kar	62 389	58 594	318	618	100,00	93,92	0,51	0,99
Huyện M'Đrắk	32 464	25 830	9 334	75	100,00	79,57	28,75	0,23
Huyện Krông Bông	41 230	36 960	4 677	146	100,00	89,64	11,34	0,35
Huyện Krông Pắc	88 874	81 791	579	112	100,00	92,03	0,65	0,13
Huyện Krông A Na	33 918	30 729	7	284	100,00	90,60	0,02	0,84
Huyện Lắk	34 030	32 766	76	114	100,00	96,29	0,22	0,33
Huyện Cư Kuin	48 917	45 426	23	79	100,00	92,86	0,05	0,16
Tỉnh Phú Yên	**227 043**	**157 879**	**19 685**	**32 652**	**100,00**	**69,54**	**8,67**	**14,38**
Thành phố Tuy Hoà	14 708	8 983	75	2 515	100,00	61,08	0,51	17,10
Thị xã Sông Cầu	30 686	8 575	1 766	15 269	100,00	27,94	5,76	49,76
Huyện Đồng Xuân	20 308	15 890	8 197	51	100,00	78,25	40,36	0,25
Huyện Tuy An	41 947	24 723	3 288	10 303	100,00	58,94	7,84	24,56
Huyện Sơn Hòa	26 552	24 396	1 390	39	100,00	91,88	5,24	0,15
Huyện Sông Hinh	23 273	20 327	2 679	104	100,00	87,34	11,51	0,45
Huyện Tây Hoà	24 210	21 116	1 657	167	100,00	87,22	6,84	0,69
Huyện Phú Hoà	22 283	19 381	530	189	100,00	86,98	2,38	0,85
Thị xã Đông Hòa	23 076	14 488	103	4 015	100,00	62,78	0,45	17,40

133 Lao động, cơ cấu của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân giới tính và phân theo địa phương

	Tổng số (người)	Trong đó		Cơ cấu (%)	Trong đó	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
TOÀN TỈNH	**980 973**	**516 697**	**464 276**	**100,00**	**52,67**	**47,33**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**753 930**	**394 630**	**359 300**	**100,00**	**52,34**	**47,66**
Thành phố Buôn Ma Thuột	58 335	30 802	27 533	100,00	52,80	47,20
Thị Xã Buôn Hồ	48 247	25 556	22 691	100,00	52,97	47,03
Huyện Ea H'leo	63 352	33 531	29 821	100,00	52,93	47,07
Huyện Ea Súp	30 904	16 361	14 543	100,00	52,94	47,06
Huyện Buôn Đôn	27 114	13 888	13 226	100,00	51,22	48,78
Huyện Cư M'gar	86 721	44 929	41 792	100,00	51,81	48,19
Huyện Krông Búk	33 155	17 563	15 592	100,00	52,97	47,03
Huyện Krông Năng	64 280	34 327	29 953	100,00	53,40	46,60
Huyện Ea Kar	62 389	32 010	30 379	100,00	51,31	48,69
Huyện M'Đrắk	32 464	16 937	15 527	100,00	52,17	47,83
Huyện Krông Bông	41 230	22 144	19 086	100,00	53,71	46,29
Huyện Krông Pắc	88 874	46 665	42 209	100,00	52,51	47,49
Huyện Krông A Na	33 918	17 605	16 313	100,00	51,90	48,10
Huyện Lắk	34 030	17 163	16 867	100,00	50,43	49,57
Huyện Cư Kuin	48 917	25 149	23 768	100,00	51,41	48,59
Tỉnh Phú Yên	**227 043**	**122 067**	**104 976**	**100,00**	**53,76**	**46,24**
Thành phố Tuy Hoà	14 708	8 311	6 397	100,00	56,51	43,49
Thị xã Sông Cầu	30 686	17 863	12 823	100,00	58,21	41,79
Huyện Đồng Xuân	20 308	10 403	9 905	100,00	51,23	48,77
Huyện Tuy An	41 947	22 847	19 100	100,00	54,47	45,53
Huyện Sơn Hòa	26 552	13 794	12 758	100,00	51,95	48,05
Huyện Sông Hinh	23 273	12 017	11 256	100,00	51,63	48,37
Huyện Tây Hoà	24 210	12 555	11 655	100,00	51,86	48,14
Huyện Phú Hoà	22 283	11 257	11 026	100,00	50,52	49,48
Thị xã Đông Hòa	23 076	13 020	10 056	100,00	56,42	43,58

134 Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

	Tổng số (người)	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**980 973**	**91 372**	**214 307**	**224 312**	**212 760**	**93 302**	**144 920**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**753 930**	**75 672**	**176 021**	**175 881**	**159 762**	**67 170**	**99 424**
Thành phố Buôn Ma Thuột	58 335	3 867	12 913	13 209	12 774	6 275	9 297
Thị Xã Buôn Hồ	48 247	3 820	11 238	11 274	10 783	4 800	6 332
Huyện Ea H'leo	63 352	6 826	14 327	15 353	14 519	5 475	6 852
Huyện Ea Súp	30 904	3 827	7 039	7 646	6 474	2 459	3 459
Huyện Buôn Đôn	27 114	2 750	6 225	6 119	5 644	2 505	3 871
Huyện Cư M'gar	86 721	9 784	22 723	19 608	17 978	7 567	9 061
Huyện Krông Búk	33 155	3 946	7 927	7 672	7 429	2 716	3 465
Huyện Krông Năng	64 280	5 890	15 659	15 330	14 125	5 635	7 641
Huyện Ea Kar	62 389	4 568	12 693	14 659	13 506	5 998	10 965
Huyện M'Đrắk	32 464	5 073	8 589	7 341	5 825	2 179	3 457
Huyện Krông Bông	41 230	5 992	10 395	9 896	7 694	3 099	4 154
Huyện Krông Pắc	88 874	7 681	19 666	20 166	19 132	8 380	13 849
Huyện Krông A Na	33 918	2 611	6 991	7 651	7 981	3 391	5 293
Huyện Lắk	34 030	5 089	8 959	8 364	5 815	2 118	3 685
Huyện Cư Kuin	48 917	3 948	10 677	11 593	10 083	4 573	8 043
Tỉnh Phú Yên	**227 043**	**15 700**	**38 286**	**48 431**	**52 998**	**26 132**	**45 496**
Thành phố Tuy Hoà	14 708	605	2 149	2 924	3 719	2 043	3 268
Thị xã Sông Cầu	30 686	2 551	6 192	7 515	7 148	3 251	4 029
Huyện Đồng Xuân	20 308	1 245	3 652	4 647	4 715	2 209	3 840
Huyện Tuy An	41 947	2 574	6 966	9 429	10 003	5 035	7 940
Huyện Sơn Hòa	26 552	3 267	5 817	6 918	5 242	2 032	3 276
Huyện Sông Hinh	23 273	3 197	5 352	5 638	4 675	1 760	2 651
Huyện Tây Hoà	24 210	804	2 763	3 870	6 079	3 206	7 488
Huyện Phú Hoà	22 283	576	2 247	3 391	5 696	3 417	6 956
Thị xã Đông Hòa	23 076	881	3 148	4 099	5 721	3 179	6 048

135 Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo độ tuổi và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Trên 60 tuổi
TOÀN TỈNH	**100,00**	**9,31**	**21,85**	**22,87**	**21,69**	**9,51**	**14,77**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**10,04**	**23,35**	**23,33**	**21,19**	**8,91**	**13,19**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	6,63	22,14	22,64	21,90	10,76	15,94
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	7,92	23,29	23,37	22,35	9,95	13,12
Huyện Ea H'leo	100,00	10,77	22,61	24,23	22,92	8,64	10,82
Huyện Ea Súp	100,00	12,38	22,78	24,74	20,95	7,96	11,19
Huyện Buôn Đôn	100,00	10,14	22,96	22,57	20,82	9,24	14,28
Huyện Cư M'gar	100,00	11,28	26,20	22,61	20,73	8,73	10,45
Huyện Krông Búk	100,00	11,90	23,91	23,14	22,41	8,19	10,45
Huyện Krông Năng	100,00	9,16	24,36	23,85	21,97	8,77	11,89
Huyện Ea Kar	100,00	7,32	20,34	23,50	21,65	9,61	17,58
Huyện M'Đrắk	100,00	15,63	26,46	22,61	17,94	6,71	10,65
Huyện Krông Bông	100,00	14,53	25,21	24,00	18,66	7,52	10,08
Huyện Krông Pắc	100,00	8,64	22,13	22,69	21,53	9,43	15,58
Huyện Krông A Na	100,00	7,70	20,61	22,56	23,53	10,00	15,61
Huyện Lắk	100,00	14,95	26,33	24,58	17,09	6,22	10,83
Huyện Cư Kuin	100,00	8,07	21,83	23,70	20,61	9,35	16,44
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**6,91**	**16,86**	**21,33**	**23,34**	**11,51**	**20,04**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	4,11	14,61	19,88	25,29	13,89	22,22
Thị xã Sông Cầu	100,00	8,31	20,18	24,49	23,29	10,59	13,13
Huyện Đồng Xuân	100,00	6,13	17,98	22,88	23,22	10,88	18,91
Huyện Tuy An	100,00	6,14	16,61	22,48	23,85	12,00	18,93
Huyện Sơn Hòa	100,00	12,30	21,91	26,05	19,74	7,65	12,34
Huyện Sông Hinh	100,00	13,74	23,00	24,23	20,09	7,56	11,39
Huyện Tây Hoà	100,00	3,32	11,41	15,99	25,11	13,24	30,93
Huyện Phú Hoà	100,00	2,58	10,08	15,22	25,56	15,33	31,22
Thị xã Đông Hòa	100,00	3,82	13,64	17,76	24,79	13,78	26,21

136 Lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

	Tổng số (người)	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**980 973**	**817 471**	**68 139**	**15 287**	**21 840**	**19 324**	**15 746**	**23 166**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**753 930**	**632 322**	**46 115**	**10 757**	**17 661**	**15 887**	**12 604**	**18 584**
Thành phố Buôn Ma Thuột	58 335	39 249	6 484	2 028	2 856	2 872	1 907	2 939
Thị Xã Buôn Hồ	48 247	39 562	3 298	458	1 716	1 067	795	1 351
Huyện Ea H'leo	63 352	54 502	3 725	782	854	1 368	768	1 353
Huyện Ea Súp	30 904	27 822	1 765	198	278	302	213	326
Huyện Buôn Đôn	27 114	24 208	988	222	396	471	336	493
Huyện Cư M'gar	86 721	75 206	2 934	1 610	1 709	1 388	1 577	2 297
Huyện Krông Búk	33 155	27 893	1 113	558	1 403	625	590	973
Huyện Krông Năng	64 280	54 232	3 472	796	1 487	1 313	1 152	1 828
Huyện Ea Kar	62 389	55 823	1 447	676	1 213	1 279	973	978
Huyện M'Đrắk	32 464	28 941	855	354	674	677	386	577
Huyện Krông Bông	41 230	35 466	2 570	567	969	692	428	538
Huyện Krông Pắc	88 874	70 124	9 292	1 628	1 985	1 735	1 675	2 435
Huyện Krông A Na	33 918	25 917	4 577	340	861	789	603	831
Huyện Lắk	34 030	32 113	469	148	237	350	231	482
Huyện Cư Kuin	48 917	41 264	3 126	392	1 023	959	970	1 183
Tỉnh Phú Yên	**227 043**	**185 149**	**22 024**	**4 530**	**4 179**	**3 437**	**3 142**	**4 582**
Thành phố Tuy Hoà	14 708	10 218	1 976	555	493	501	416	549
Thị xã Sông Cầu	30 686	27 042	2 023	473	274	201	281	392
Huyện Đồng Xuân	20 308	16 965	2 006	235	351	275	185	291
Huyện Tuy An	41 947	35 961	3 371	633	622	448	411	501
Huyện Sơn Hòa	26 552	22 870	1 101	533	684	390	317	657
Huyện Sông Hinh	23 273	19 722	1 064	782	649	271	231	554
Huyện Tây Hoà	24 210	18 902	3 104	397	373	558	392	484
Huyện Phú Hoà	22 283	16 503	3 770	518	289	388	408	407
Thị xã Đông Hòa	23 076	16 966	3 609	404	444	405	501	747

137 Cơ cấu lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	**100,00**	**83,33**	**6,95**	**1,56**	**2,23**	**1,97**	**1,61**	**2,36**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**83,87**	**6,12**	**1,43**	**2,34**	**2,11**	**1,67**	**2,46**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	67,28	11,12	3,48	4,90	4,92	3,27	5,04
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	82,00	6,84	0,95	3,56	2,21	1,65	2,80
Huyện Ea H'leo	100,00	86,03	5,88	1,23	1,35	2,16	1,21	2,14
Huyện Ea Súp	100,00	90,03	5,71	0,64	0,90	0,98	0,69	1,05
Huyện Buôn Đôn	100,00	89,28	3,64	0,82	1,46	1,74	1,24	1,82
Huyện Cư M'gar	100,00	86,72	3,38	1,86	1,97	1,60	1,82	2,65
Huyện Krông Búk	100,00	84,13	3,36	1,68	4,23	1,89	1,78	2,93
Huyện Krông Năng	100,00	84,37	5,40	1,24	2,31	2,04	1,79	2,84
Huyện Ea Kar	100,00	89,48	2,32	1,08	1,94	2,05	1,56	1,57
Huyện M'Đrắk	100,00	89,15	2,63	1,09	2,08	2,09	1,19	1,78
Huyện Krông Bông	100,00	86,02	6,23	1,38	2,35	1,68	1,04	1,30
Huyện Krông Pắc	100,00	78,90	10,46	1,83	2,23	1,95	1,88	2,74
Huyện Krông A Na	100,00	76,41	13,49	1,00	2,54	2,33	1,78	2,45
Huyện Lắk	100,00	94,37	1,38	0,43	0,70	1,03	0,68	1,42
Huyện Cư Kuin	100,00	84,36	6,39	0,80	2,09	1,96	1,98	2,42
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**81,55**	**9,70**	**2,00**	**1,84**	**1,51**	**1,38**	**2,02**
Thành phố Tuy Hoà	100,00	69,47	13,43	3,77	3,35	3,41	2,83	3,73
Thị xã Sông Cầu	100,00	88,12	6,59	1,54	0,89	0,66	0,92	1,28
Huyện Đồng Xuân	100,00	83,54	9,88	1,16	1,73	1,35	0,91	1,43
Huyện Tuy An	100,00	85,73	8,04	1,51	1,48	1,07	0,98	1,19
Huyện Sơn Hòa	100,00	86,13	4,15	2,01	2,58	1,47	1,19	2,47
Huyện Sông Hinh	100,00	84,74	4,57	3,36	2,79	1,16	0,99	2,38
Huyện Tây Hoà	100,00	78,08	12,82	1,64	1,54	2,30	1,62	2,00
Huyện Phú Hoà	100,00	74,06	16,92	2,32	1,30	1,74	1,83	1,83
Thị xã Đông Hòa	100,00	73,52	15,64	1,75	1,92	1,76	2,17	3,24

138 Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

	Tổng số (trang trại)	Chia ra					
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**2 685**	**1 828**	**807**	**6**	**2**		**42**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**2 607**	**1 797**	**761**	**5**	**2**		**42**
Thành phố Buôn Ma Thuột	205	8	184				13
Thị Xã Buôn Hồ	11	2	8				1
Huyện Ea H'leo	329	321	8				
Huyện Ea Súp	4		3				1
Huyện Buôn Đôn	66	13	53				
Huyện Cư M'gar	101	36	64				1
Huyện Krông Búk	344	341	3				
Huyện Krông Năng	271	263	6	1			1
Huyện Ea Kar	375	29	322		1		23
Huyện M'Đrắk	75	55	16	4			
Huyện Krông Bông	22	10	11		1		
Huyện Krông Pắc	347	333	13				1
Huyện Krông A Na	225	211	14				
Huyện Lắk	20	11	8				1
Huyện Cư Kuin	212	164	48				
Tỉnh Phú Yên	**78**	**31**	**46**	**1**			
Thành phố Tuy Hoà							
Thị xã Sông Cầu							
Huyện Đồng Xuân	23		23				
Huyện Tuy An	2		2				
Huyện Sơn Hòa	4	1	3				
Huyện Sông Hinh	42	30	12				
Huyện Tây Hoà	3		2	1			
Huyện Phú Hoà	4		4				
Thị xã Đông Hòa							

139 Cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Chia ra					
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Làm muối	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	**100,00**	**68,08**	**30,06**	**0,22**	**0,07**	**-**	**1,56**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**68,93**	**29,19**	**0,19**	**0,08**	**-**	**1,61**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	3,90	89,76	-	-	-	6,34
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	18,18	72,73	-	-	-	9,09
Huyện Ea H'leo	100,00	97,57	2,43	-	-	-	-
Huyện Ea Súp	100,00	-	75,00	-	-	-	25,00
Huyện Buôn Đôn	100,00	19,70	80,30	-	-	-	-
Huyện Cư M'gar	100,00	35,64	63,37	-	-	-	0,99
Huyện Krông Búk	100,00	99,13	0,87	-	-	-	-
Huyện Krông Năng	100,00	97,05	2,21	0,37	-	-	0,37
Huyện Ea Kar	100,00	7,73	85,87	-	0,27	-	6,13
Huyện M'Đrắk	100,00	73,33	21,33	5,33	-	-	-
Huyện Krông Bông	100,00	45,45	50,00	-	4,55	-	-
Huyện Krông Pắc	100,00	95,97	3,75	-	-	-	0,29
Huyện Krông A Na	100,00	93,78	6,22	-	-	-	-
Huyện Lắk	100,00	55,00	40,00	-	-	-	5,00
Huyện Cư Kuin	100,00	77,36	22,64	-	-	-	-
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**39,74**	**58,97**	**1,28**	**-**	**-**	**-**
Thành phố Tuy Hoà	-	-	-	-	-	-	-
Thị xã Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Xuân	100,00	-	100,00	-	-	-	-
Huyện Tuy An	100,00	-	100,00	-	-	-	-
Huyện Sơn Hòa	100,00	25,00	75,00	-	-	-	-
Huyện Sông Hinh	100,00	71,43	28,57	-	-	-	-
Huyện Tây Hoà	100,00	-	66,67	33,33	-	-	-
Huyện Phú Hoà	100,00	-	100,00	-	-	-	-
Thị xã Đông Hòa	-	-	-	-	-	-	-

140 Số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2025

	Tổng số (người)	Lao động bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**6 645**	**2,66**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**6 231**	**2,57**
Thành phố Buôn Ma Thuột	431	2,25
Thị Xã Buôn Hồ	30	2,82
Huyện Ea H'leo	817	2,88
Huyện Ea Súp	10	3,25
Huyện Buôn Đôn	196	3,02
Huyện Cư M'gar	316	4,25
Huyện Krông Búk	697	2,05
Huyện Krông Năng	730	2,8
Huyện Ea Kar	773	2,17
Huyện M'Đrắk	288	4,91
Huyện Krông Bông	75	3,41
Huyện Krông Pắc	872	2,55
Huyện Krông A Na	471	2,14
Huyện Lắk	44	2,2
Huyện Cư Kuin	481	2,28
Tỉnh Phú Yên	**414**	**5,73**
Thành phố Tuy Hoà		0
Thị xã Sông Cầu		0
Huyện Đồng Xuân	63	2,83
Huyện Tuy An	6	3
Huyện Sơn Hòa	23	7,5
Huyện Sông Hinh	204	5
Huyện Tây Hoà	66	22
Huyện Phú Hoà	52	17,5
Thị xã Đông Hòa		0

141 Đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

	Tổng số (ha)	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**26 870**	**1 964**	**24 045**	**292**	**26**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**25 935**	**1 401**	**23 899**	**136**	**26**
Thành phố Buôn Ma Thuột	210	1	66		
Thị Xã Buôn Hồ	17		13		
Huyện Ea H'leo	19 148		19 115	9	
Huyện Ea Súp	19	7	11		
Huyện Buôn Đôn	169	3	92	1	
Huyện Cư M'gar	307	12	238		
Huyện Krông Búk	959	5	941	13	
Huyện Krông Năng	811	9	758	40	1
Huyện Ea Kar	742	130	475	2	12
Huyện M'Đrắk	635	275	290	60	2
Huyện Krông Bông	100	5	84	4	4
Huyện Krông Pắc	780	12	750	6	5
Huyện Krông A Na	1 374	820	536	2	2
Huyện Lắk	107	103	2		
Huyện Cư Kuin	557	19	527		
Tỉnh Phú Yên	**935**	**562**	**146**	**156**	
Thành phố Tuy Hoà					
Thị xã Sông Cầu					
Huyện Đồng Xuân	9		1		
Huyện Tuy An	2				
Huyện Sơn Hòa	69	46		12	
Huyện Sông Hinh	678	516	141	10	
Huyện Tây Hoà	143		2	123	
Huyện Phú Hoà	34	1	2	11	
Thị xã Đông Hòa					

142 Cơ cấu đất trang trại sử dụng phân theo địa phương

	Tổng số (%)	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**100,00**	**7,31**	**89,49**	**1,09**	**0,10**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**100,00**	**5,40**	**92,15**	**0,53**	**0,10**
Thành phố Buôn Ma Thuột	100,00	0,41	31,40	-	0,01
Thị Xã Buôn Hồ	100,00	-	79,07	-	-
Huyện Ea H'leo	100,00	-	99,83	0,05	-
Huyện Ea Súp	100,00	37,17	56,68	-	-
Huyện Buôn Đôn	100,00	1,78	54,72	0,59	-
Huyện Cư M'gar	100,00	3,99	77,53	-	-
Huyện Krông Búk	100,00	0,49	98,11	1,35	0,01
Huyện Krông Năng	100,00	1,14	93,46	4,87	0,14
Huyện Ea Kar	100,00	17,54	64,01	0,20	1,62
Huyện M'Đrắk	100,00	43,31	45,65	9,43	0,25
Huyện Krông Bông	100,00	5,11	83,97	3,99	4,05
Huyện Krông Pắc	100,00	1,58	96,16	0,82	0,64
Huyện Krông A Na	100,00	59,72	39,02	0,15	0,13
Huyện Lắk	100,00	96,11	1,88	-	-
Huyện Cư Kuin	100,00	3,36	94,53	-	0,02
Tỉnh Phú Yên	**100,00**	**60,12**	**15,59**	**16,65**	**0,04**
Thành phố Tuy Hoà	-	-	-	-	-
Thị xã Sông Cầu	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Xuân	100,00	1,43	6,70	-	-
Huyện Tuy An	100,00	-	16,42	9,95	-
Huyện Sơn Hòa	100,00	66,57	-	17,37	-
Huyện Sông Hinh	100,00	76,04	20,79	1,40	0,05
Huyện Tây Hoà	100,00	-	1,47	85,62	-
Huyện Phú Hoà	100,00	2,06	5,45	33,28	-
Thị xã Đông Hòa	-	1,00	2,00	3,00	4,00

143 Diện tích đất bình quân 1 trang trại phân theo địa phương

	Tổng số (ha)	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	**21,94**	**42,28**	**25,53**	**182,96**	**12,89**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**9,95**	**11,04**	**14,31**	**27,26**	**12,89**
Thành phố Buôn Ma Thuột	1,03	-	8,26	-	-
Thị Xã Buôn Hồ	1,53	-	6,65	-	-
Huyện Ea H'leo	58,20	-	59,55	-	-
Huyện Ea Súp	4,68	-	-	-	-
Huyện Buôn Đôn	2,56	-	7,11	-	-
Huyện Cư M'gar	3,04	2,04	7,92	-	-
Huyện Krông Búk	2,79	-	2,76	-	-
Huyện Krông Năng	2,99	-	2,88	39,50	-
Huyện Ea Kar	1,98	26,02	19,78	-	12,03
Huyện M'Đrắk	8,47	39,31	6,04	14,98	-
Huyện Krông Bông	4,56	-	8,43	-	4,06
Huyện Krông Pắc	2,25	-	2,25	-	-
Huyện Krông A Na	6,11	8,46	4,70	-	-
Huyện Lắk	5,33	9,32	-	-	-
Huyện Cư Kuin	2,63	18,73	3,23	-	-
Tỉnh Phú Yên	**11,99**	**31,24**	**11,22**	**155,70**	**-**
Thành phố Tuy Hoà	-	-	-	-	-
Thị xã Sông Cầu	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Xuân	0,40	-	-	-	-
Huyện Tuy An	1,01	-	-	-	-
Huyện Sơn Hòa	17,28	46,00	-	-	-
Huyện Sông Hinh	16,14	30,32	10,84	-	-
Huyện Tây Hoà	47,77	-	-	122,70	-
Huyện Phú Hoà	8,49	-	-	-	-
Thị xã Đông Hòa	-	-	-	-	-

144 Tổng giá trị sản phẩm, giá trị bán ra của của trang trại trong 12 tháng qua trước thời điểm điều tra phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
TOÀN TỈNH	**7 668 295**	**2 856**	**5 933 466**	**2 210**
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**7 064 059**	**2 710**	**5 699 868**	**2 186**
Thành phố Buôn Ma Thuột	756 893	3 692	422 777	2 062
Thị Xã Buôn Hồ	32 107	2 919	32 050	2 914
Huyện Ea H'leo	716 730	2 179	714 612	2 172
Huyện Ea Súp	6 230	1 557	6 191	1 548
Huyện Buôn Đôn	645 344	9 778	230 748	3 496
Huyện Cư M'gar	362 568	3 590	131 805	1 305
Huyện Krông Búk	622 068	1 808	553 399	1 609
Huyện Krông Năng	433 648	1 600	433 013	1 598
Huyện Ea Kar	1 341 880	3 578	1 340 862	3 576
Huyện M'Đrắk	170 148	2 269	167 707	2 236
Huyện Krông Bông	76 806	3 491	76 573	3 481
Huyện Krông Pắc	779 264	2 246	766 282	2 208
Huyện Krông A Na	512 535	2 278	361 497	1 607
Huyện Lắk	39 020	1 951	38 217	1 911
Huyện Cư Kuin	568 819	2 683	424 135	2 001
Tỉnh Phú Yên	**604 237**	**7 747**	**233 598**	**2 995**
Thành phố Tuy Hoà				
Thị xã Sông Cầu				
Huyện Đồng Xuân	226 686	9 856	133	6
Huyện Tuy An	25 130	12 565	14	7
Huyện Sơn Hòa	68 052	17 013	35 052	8 763
Huyện Sông Hinh	163 783	3 900	77 856	1 854
Huyện Tây Hoà	53 215	17 738	53 207	17 736
Huyện Phú Hoà	67 371	16 843	67 336	16 834
Thị xã Đông Hòa				

145 Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trồng trọt phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ trồng trọt (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH			
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**2,66**	**1 744**	**1 693**
Thành phố Buôn Ma Thuột	4	1 674	1 674
Thị Xã Buôn Hồ	2,50	3 332	3 314
Huyện Ea H'leo	2,78	1 767	1 761
Huyện Ea Súp	-		
Huyện Buôn Đôn	3,46	1 549	1 535
Huyện Cư M'gar	6,11	2 507	2 497
Huyện Krông Búk	2,05	1 776	1 575
Huyện Krông Năng	2,78	1 482	1 480
Huyện Ea Kar	3,86	1 355	1 352
Huyện M'Đrắk	5,87	1 476	1 438
Huyện Krông Bông	2,90	1 557	1 554
Huyện Krông Pắc	2,52	2 167	2 129
Huyện Krông A Na	2,05	1 631	1 602
Huyện Lắk	2,09	1 124	1 105
Huyện Cư Kuin	2,39	1 387	1 386
Tỉnh Phú Yên	**5,45**	**2 288**	**2 285**
Thành phố Tuy Hoà	-		
Thị xã Sông Cầu	-		
Huyện Đồng Xuân	-		
Huyện Tuy An	-		
Huyện Sơn Hòa	5,00	2 760	2 760
Huyện Sông Hinh	5,47	2 272	2 269
Huyện Tây Hoà	-		
Huyện Phú Hoà	-		
Thị xã Đông Hòa	-		

146 Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi phân theo địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ trồng trọt (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH			
Tỉnh Đắk Lắk (cũ)	**2,34**	**4 432**	**4 424**
Thành phố Buôn Ma Thuột	2,78	5 204	5 170
Thị Xã Buôn Hồ	3,00	2 301	2 300
Huyện Ea H'leo	7,00	18 371	18 371
Huyện Ea Súp	3,67	1 719	1 719
Huyện Buôn Đôn	2,60	8 143	8 120
Huyện Cư M'gar	3,44	3 053	3 044
Huyện Krông Búk	1,33	4 433	4 428
Huyện Krông Năng	4,17	6 140	6 133
Huyện Ea Kar	2,02	3 586	3 584
Huyện M'Đrắk	1,69	4 848	4 848
Huyện Krông Bông	2,36	2 115	2 112
Huyện Krông Pắc	3,23	4 116	4 113
Huyện Krông A Na	4,00	3 130	3 129
Huyện Lắk	2,50	2 830	2 817
Huyện Cư Kuin	1,87	9 728	9 728
Tỉnh Phú Yên	**15,40**	**11 787**	**11 786**
Thành phố Tuy Hoà	-		
Thị xã Sông Cầu	-		
Huyện Đồng Xuân	-		
Huyện Tuy An	-		
Huyện Sơn Hòa	-		
Huyện Sông Hinh	4,00	2 618	2 616
Huyện Tây Hoà	-		
Huyện Phú Hoà	32,50	25 542	25 542
Thị xã Đông Hòa	-		

PHỤ LỤC 1

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 (TÓM TẮT)

1. Mục đích Tổng điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (viết tắt là NLTS) và nông thôn nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất,* biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- *Thứ hai,* phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và NLTS; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực NLTS;

- *Thứ ba,* xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực NLTS và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi Tổng điều tra

a) Đối tượng điều tra

- Lao động tham gia hoạt động NLTS;

- Hộ dân cư (viết tắt là hộ) tham gia hoạt động NLTS;

- Trang trại; Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động NLTS;

- Ủy ban nhân dân (UBND) xã.

b) Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của cuộc TĐTNN 2025 bao gồm:

- Hộ tham gia hoạt động NLTS;

- Trang trại;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động NLTS;

- UBND xã.

c) Phạm vi điều tra

TĐTNN 2025 được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra.

3. Nội dung điều tra

a) Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; thời gian lao động;

- Quy mô sản xuất;

- Năng lực sản xuất;

- Tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ứng dụng kinh tế số;

- Thực trạng tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất;

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

- Tác động của sản xuất NLTS tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Tình hình phát triển kinh tế trang trại;

- Phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững;

- Vai trò của phụ nữ trong sản xuất NLTS;

- Kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ dân cư;

- Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

b) Thực trạng nông thôn

- Thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó có thông tin gắn với tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường;...);

- Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Phát triển sản xuất NLTS gắn với chế biến, dịch vụ và du lịch;

- Tổ hợp tác và làng nghề;

- Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã.

c) Thông tin về cư dân nông thôn

- Khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất NLTS;

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và kết quả thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về cư dân nông thôn;

- Tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

4. Thời điểm, thời gian và phương pháp thu thập thông tin

a) Thời điểm thu thập thông tin

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời điểm được thu thập thông tin theo số thực tế tại thời điểm ngày 01/7/2025[1];

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời kỳ được thu thập thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra; hoặc số chính thức năm 2024; hoặc thời kỳ được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

b) Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn điều tra tối đa là 30 ngày, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/7/2025.

c) Phương pháp thu thập thông tin

TĐTNN 2025 thực hiện đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp và thu thập thông tin gián tiếp từ các đơn vị điều tra.

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu CAPI) được áp dụng đối với phiếu thu thập thông tin bảng kê; phiếu điều tra hộ và phiếu điều tra trang trại.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra giấy: Áp dụng cho các đơn vị điều tra do Bộ Quốc phòng quản lý (bao gồm các doanh nghiệp tham gia hoạt động NLTS do Bộ Quốc phòng quản lý).

Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp

Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp thông qua sử dụng phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu Webform) để đơn vị điều tra tự cung cấp thông tin. Điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) hỗ trợ đơn vị điều tra trong việc cung cấp tài khoản, tên đăng nhập, mật khẩu và hướng dẫn đăng nhập vào hệ thống để điền thông tin, hướng dẫn cách điền thông tin vào phiếu hỏi. Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp thông qua phiếu Webform được áp dụng cho phiếu thu thập thông tin của UBND xã.

---

[1] Để so sánh với kỳ Tổng điều tra năm 2016, Thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của các xã trước khi sáp nhập được thu thập tại thời điểm 01/6/2025.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Hộ dân cư

Hộ dân cư (Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu, chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai. Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở[1], nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khu nhà ở cho người lao động,...

2. Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Hộ tham gia hoạt động NLTS là hộ tham gia ít nhất một trong các hoạt động sau: Nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động dịch vụ có liên quan hoặc hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Cụ thể:

(1) Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp và dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng/thu hoạch sản phẩm cây hằng năm/cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m^2 trở lên hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên[2]** thực hiện các hoạt động sau của hộ: trồng nấm, đông trùng hạ thảo; nhân và chăm sóc giống cây hằng năm/cây lâu năm;

- Hộ chăn nuôi từ 01 gia súc (trâu/bò/lợn/dê/cừu...) hoặc từ 30 con gia cầm[3] trở lên hoặc nuôi vật nuôi khác (đà điểu, rắn, thỏ, nhím,...) với mục đích sản xuất hàng hóa (không tính nuôi tạm của thương lái[4]);

- Hộ tham gia hoạt động nuôi yến;

- Hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Hộ có hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, từng hoạt động không đáp ứng tiêu chí quy mô như quy định ở trên

---

[1] Đơn vị nhà ở được hiểu là một phòng, một căn hộ hoặc một ngôi nhà.

[2] Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (có thể không liên tục) hoặc 240 giờ trở lên trong năm.

[3] Không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

[4] Nuôi tạm của thương lái: Là hoạt động chăn nuôi với mục đích chính là chờ để bán lại, nhằm thu lợi nhuận thương mại.

nhưng có ít nhất 01 lao động có tổng thời gian tham gia hoạt động trồng trọt và chăn nuôi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trở lên trong năm;

- Hộ hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Hộ cung cấp dịch vụ nông nghiệp hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.

(2) Hộ tham gia hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc rừng và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3.000 m^2 trở lên;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp, khai thác gỗ hoặc khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ của hộ;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...);

(3) Hộ tham gia hoạt động khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m^2 đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản;

- Hộ thực hiện hoạt động nuôi giống/ươm giống thủy sản với mục đích sản xuất hàng hóa;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động khai thác thủy sản (có hoặc không có tàu thuyền khai thác);

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động khai thác, nuôi trồng/ươm giống thủy sản.

3. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú. NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ.

4. Hoạt động chính trong 12 tháng qua

Là việc làm/hoạt động kinh tế mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trong trường hợp một người đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 việc làm/hoạt động trở lên thì quy ước ghi cho hoạt động có thu nhập cao hơn.

5. Ngành kinh tế chính của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Ngành kinh tế chính của hộ được xác định theo các ưu tiên sau:

Ưu tiên 1: Ngành kinh tế chính của hộ là ngành kinh tế có số lao động tham gia công việc chính lớn nhất.

Ví dụ 1: Hộ có 3 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	**Công việc thứ hai**	**Ngành kinh tế chính của hộ**
Lao động 1	Thương mại	Nông nghiệp	Thương mại
Lao động 2	Thương mại	Công nghiệp	
Lao động 3	Xây dựng		

Ngành kinh tế chính của hộ là Thương mại do có 2 lao động có công việc chính thuộc ngành kinh tế thương mại trên tổng số 3 lao động của hộ.

Ưu tiên 2: Nếu số lao động tham gia công việc chính của các ngành kinh tế bằng nhau thì xét đến số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với ngành kinh tế của công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất. Ngành kinh tế chính của hộ chính là ngành có số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cao nhất.

Ví dụ 2: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số có 02 lao động của hộ có công việc chính là nông nghiệp và 02 lao động có công việc chính là lâm nghiệp, 01 lao động có công việc chính là thủy sản. Vì vậy, chưa thể xác định được ngành của hộ theo Ưu tiên 1, để xác định ngành của hộ phải xét đến Ưu tiên 2 - số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất (ở ví dụ này là nông nghiệp - 02 lao động và lâm nghiệp - 02 lao động).

Đối với công việc số 2 chỉ xét đến lao động hoạt động trong ngành Nông nghiệp và lâm nghiệp trong tổng số lao động có công việc số 2. Tại công việc thứ hai, có 03 lao động làm việc trong ngành Lâm nghiệp, 02 lao động làm việc trong ngành Nông nghiệp, vì vậy ngành của hộ là lâm nghiệp.

Ưu tiên 3: Nếu số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai trùng với công việc chính cũng bằng nhau hoặc không xuất hiện công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau thì căn cứ vào thu nhập tạo ra trong 12 tháng của công việc chính và công việc thứ hai để xác định ngành kinh tế chính của hộ.

Ví dụ 3: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chưa đủ căn cứ để xác định ngành kinh tế chính. **Nhưng chắc chắn ngành kinh tế chính của hộ phải là nông nghiệp hoặc lâm nghiệp**
Lao động 2	Nông nghiệp	Công nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc chính đều là 02 và cao nhất; tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc thứ hai cũng bằng nhau và bằng 02.

Trong trường hợp này phải hỏi thu nhập từ hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp của cả 5 lao động (vì cả 5 lao động đều làm ít nhất 01 công việc liên quan đến hoạt động nông nghiệp hoặc lâm nghiệp). Nếu thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp lớn hơn lâm nghiệp thì xếp ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp và ngược lại. Cụ thể:

	Thu nhập trong 12 tháng từ nông nghiệp	**Thu nhập trong 12 tháng từ lâm nghiệp**	**Ngành kinh tế chính của hộ**
Lao động 1	20 triệu đồng	5 triệu đồng	Ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp
Lao động 2	20 triệu đồng		
Lao động 3	6 triệu đồng	15 triệu đồng	
Lao động 4	8 triệu đồng	20 triệu đồng	
Lao động 5		5 triệu đồng	
Tổng thu nhập	**54 triệu đồng**	**45 triệu đồng**	

Thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp của các lao động lớn hơn thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ lâm nghiệp nên ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp.

6. Nguồn thu nhập chính của hộ

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài…) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Máy móc thiết bị chủ yếu sử dụng sản xuất NLTS

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh, còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn hoặc máy đang cho thuê, cho mượn) thuộc quyền sở hữu của đơn vị.

8. Trang trại

Là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TTBNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại; đồng thời có kết quả sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua, tính từ 01/7/2024 đến 30/6/2025.

9. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới quốc gia hoặc thôn có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ nguồn khác như máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương (không tính hộ dùng điện ắc quy).

10. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên.

11. Điểm trường

Là cơ sở của trường mẫu giáo, mầm non, phổ thông nằm ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường. Điểm trường không có Ban giám hiệu mà chỉ có người phụ trách điểm trường./.